

# VĂN-HÓA

## NGUYỆT SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI — SỐ 33 THÁNG 8 NĂM 1958

JAN QU

2  
24

# MỤC - LỤC

(V.H.N.S. SỐ 33 — THÁNG 8 NĂM 1958)

Số trang	Số trang
<b>I.— Văn-hóa Việt-Nam</b>	
— Thân-thể và sự-nghiệp Trương-Vĩnh-Ký ( <i>Nguyễn-Cao-Kim</i> ) . . . . .	751
— Cấu-tích dân-tộc Việt-Nam ( <i>Lê-Chí-Thiệp</i> ) . . . . .	764
— Sông núi miền Nam (tiếp theo và hết) — ( <i>Tân-Việt-Điều</i> )	784
— Thi-sĩ miền Nam (tiếp theo) ( <i>Nguyễn-văn-Kiệt</i> ) . . . . .	804
— Học-chế ở Việt-Nam qua các triều-dại ( <i>Bửu-Cầm</i> ) . . . . .	811
— Suối nước sôi Xuyên-Mộc ( <i>Đào-văn-Hội</i> ) . . . . .	814
— Một quan-niệm mới về giáo- dục ( <i>Phạm-xuân-Độ</i> ) . . . . .	818
— Sự sưu-tầm tài-liệu cho nhà văn của thời-dại ( <i>Đoàn- Thêm</i> ) . . . . .	823
— Học-thuyết « tam-vô » của đạo Khổng ( <i>Tế-Xuyên</i> ) . . . . .	826
— Sứ-liệu Việt-Nam ( <i>Huỳnh- khắc-Dụng</i> ) . . . . .	828
— Tuồng Trưng-Trắc Trưng-Nhị ( <i>Hà-Ngạt</i> ) . . . . .	833
— Nghĩa-sĩ triều Lê-Mạt : Lê- Quýnh ( <i>Văn-Chung</i> ) . . . . .	837
<i>Thi ca :</i>	
— Quê hương ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	845
— Đề một bức tranh của bạn ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	846
— Ngắm trăng trên sông ( <i>Đạm- Quang</i> ) . . . . .	847
— Những câu hò mái dầy (tiếp theo) — ( <i>Thảo-Am Nguyễn- khoa-Vy</i> ) . . . . .	849
— Chiều đồng thu ( <i>Đông- Xuyên</i> ) . . . . .	850
— Vịnh Đọan-trường tân-thanh ( <i>Tô-Nam</i> ) . . . . .	851
— Mừng mẹ đã tới ( <i>Mat-Oanh nữ-sĩ</i> ) . . . . .	851
— Mèo nhà ai ? ( <i>Đạm-Nguyên dịch</i> ) . . . . .	852
— Bút, nghiên, mực, giấy ( <i>Vũ- đức-Trinh</i> ) . . . . .	853
<b>II.— Văn-hóa Thế-giới</b>	
— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải- thích (tiếp theo) — ( <i>Nghiêm Toán dịch thuật</i> ) . . . . .	854
— Những truyện-truyền-kỳ về Đế-Thiên Đế-Thích ( <i>Hồng- Thiên nữ-sĩ</i> ) . . . . .	862
— Tìm hiểu triết-học và văn-hóa dân-tộc An-Độ (tiếp theo) — ( <i>Nguyễn-dăng-Thục</i> ) . . . . .	866
— Hồng-Lâu-Mộng lược-khảo ( <i>Vương-hồng-Sên</i> ) . . . . .	870
— Một cuộc phiêu-lưu kỳ lạ ( <i>Thu-An</i> ) . . . . .	878
— Việc dùng dụng-cụ thính-thị trong công cuộc giáo-dục kể trường-thành ( <i>Bản dịch của Tân-việt-Điều và Nghi-Ba</i> )	891
— Thơ dịch : Muốn ở gần nhà Nguyễn-Chân ( <i>Đông-Xuyên dịch</i> ) . . . . .	899
— Về làng cảm-hứng ( <i>Huyền- Mặc dịch</i> ) . . . . .	899
— Qua thôn Minh-phi hoài-cổ ( <i>Tô-Nam dịch</i> ) . . . . .	900
<b>III.— Tin tức Văn-hóa</b>	
— Tin trong nước . . . . .	901
— Tin ngoài nước . . . . .	906
<b>Tranh-ảnh trong số này</b>	
— Tiểu-tượng và thủ-bút nhà học-già Trương-vĩnh-Ký.	
— Phần mộ của Trương-vĩnh-Ký.	



THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP

## TRƯ'ÔNG - VĨNH - KÝ

(1837-1898)

NGUYỄN-CAO-KIM

*Nhân ngày giỗ của Trương-vĩnh-Ký tiền-sinh  
(1-9-1890), Bản-chí xin đăng bài này để kính  
viếng hương-hồn nhà bác-học.* L.T.S.

J. B. Trương-chánh-Ký hay Trương-vĩnh-Ký hoặc Pétrus Ký sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837 tại làng Vĩnh-Thành, tục danh là Cái-Mon, tổng Minh Lý, huyện Tân-Minh, phủ Hoảng-An, tỉnh Vĩnh-Long (ngày nay là Bến Tre). Theo Âm-lịch, Cụ sinh vào năm Minh-Mạng thứ 18 tức Đinh-Dậu.

Là con trai của Lãnh-binh Trương-chánh-Thị và Nguyễn-thị-Châu, cụ đã có một thời kỳ sống trong hoàn cảnh thật thiếu thốn. Thân phụ Cụ đi thú thành Nam Vang bị mất sau một bạo bệnh để lại cả gia đình nheo nhóc. Lúc đó cụ mới có 9 tuổi.

Nói về thân thể và sự nghiệp Trương-vĩnh-Ký, ta cần phân chia ra nhiều giai-đoạn như sau :

## THỜI-KỲ HÀN-SỸ

Trương đời Cự là người đi học khá sớm. Lúc cấp sách đến trường thụ giáo một ông đồ nho trong xóm, Cự mới có 5 tuổi. Năm 9 tuổi, theo đòi đạo Khổng, Cự đã tỏ ra hơn người. Cũng năm này, Cự phải chịu tang cha và sự kiện trên đã làm cho gia đình lâm vào cảnh thiếu thốn. Vào khoảng này, nếu mở trang sử cũ, ta nhận thấy phong trào bài đạo thật mạnh mẽ. Kể từ năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) trở đi, vua hạ chỉ « Sát tả » nên tiếng khóc than của dân chúng theo đạo không sao kể xiết. Chữ « Sát tả » nói trên, Tả là trái không đồng đạo, vì đạo Thiên chúa bị coi như là « tà đạo » và cũng bởi lý do này nên tía đồ bị giết hại một cách tàn nhẫn.

Hồi ấy có Linh-mục Long thấy Cự thông minh và dễ thương nên đưa vào trường thầy đồng ở Cái-nhum cho học chữ La-tinh.

Vua Minh-Mạng vẫn theo đuổi chính sách bài đạo ; một số giáo sĩ như Marchand, Taberd cùng các môn đồ đều bị giết hay bỏ ngục. Cũng vì vậy nên khi mới 12 tuổi (1848), Cự được lệnh theo cố Hòa tước cha Belleveaux qua Nam vang giúp thầy dạy học. Lòng đã quyết từ lâu, dịp may tới, Cự có ý định sẽ cố gắng theo học đến bậc Giám mục. Ở trường Pinhalu thuộc Cao Miên hay Cambodge ngày nay, Cự gặp nhiều bạn sinh viên ngoại quốc như Lào, Xiêm, Miến điện, Trung Hoa, vân vân... Cự lần mò học được hết các sinh ngữ đó. Mới chỉ là một học sinh chừng 11, 12 tuổi, Cự đã tỏ ra có khiếu về ngôn ngữ học.

Năm 14 tuổi (1850), Cự được theo cha Long đi Pinang, một cù lao nhỏ ở biển Hạ-Châu (Mã-lai), Cự đã qua một hành trình quá ư vất vả. Thấm thoát trong khoảng thời gian lưu lại Pinang với 6 mùa xuân qua, Cự làm cho các bạn đồng học thán phục vì tài học. Ở trường đạo Dulalma (Du-Lam), Cự dùng thời giờ học về văn chương, khoa học, triết học, các sinh ngữ như tiếng Pháp, Hy-Lạp, Anh, Ấn-Độ, Nhật-bản. Trong một kỳ thi, Cự đoạt phần thưởng giá trị và xứng đáng về môn triết học viết bằng La tinh.

Năm 1856, Cự đứng theo hàng linh mục và ngoài những sinh ngữ kể trên, Cự còn nói thông thạo tiếng Y-pha-Nho, Tàu, Mã-lai, La tinh.

Năm 1858, nghe tin mẹ mất, Cự trở về nước, lúc đó mới có 21 tuổi và sống một cuộc đời tầm thường tại Cái-Mơn.

o o

Sau khi vua Minh Mạng thăng hà, vua Tự Đức cũng chủ trương như các

vị tiên vương là bài đạo triệt để. Thật là một điều đáng tiếc đã để nước ta đi đến những ngày tối tăm của một khúc quanh lịch sử.

Trước sự tàn sát giáo sĩ cùng môn đồ, nhà cầm quyền Pháp vào ngày 1 tháng 9 năm 1858 cho tiến binh chiếm giữ đồn Cửa Hàn tức Đà-nẵng ngày nay.

Qua năm sau tức 1859, tàu chiến Pháp lại tới cửa Cần-Giờ. Thành Gia-dịnh thất thủ vào ngày 18 tháng 2. Theo Âm lịch hồi đó là năm Tỵ-Đức thứ 12. Cũng vì được hấp thụ một nền học văn Âu-Tây hơn nữa thấm nhuần tư tưởng nhân từ của đạo Gia-tô, Cự giữ một thái độ đặc biệt không đi quá trớn. Sau khi được Đô-đốc Bonard mời ra giúp việc, Cự đã chấp thuận với ý định tạo nên bầu không khí giao hảo giữa Pháp và Việt-Nam. Cũng vì nghĩ như vậy nên lúc làm Thông ngôn (20-12-1860), lúc làm Đốc học trường thông ngôn Saigon, Cự vẫn chủ trương giúp cả hai nước mà chẳng nhệ tâm.

## VAI TRÒ CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ GIỮA TÂN TRÀO.

Vào năm 1860, viên đại-úy Pháp Jauréguiberry có nhiệm vụ lo liệu việc tấn công Saigon. Trong công cuộc này tất nhiên vị võ quan cần có một người giúp việc thông thạo tiếng Pháp và hiểu rõ phong tục tập quán dân bản xứ để tránh những lầm lỗi đáng tiếc về chính trị. Cũng bởi lý do này, sự tìm kiếm một người thông ngôn thật là vô cùng khó khăn. Trước kia, linh mục Gros là người đã giúp việc cho Đô-đốc Rigault de Genouilly, nhưng vị võ quan khó tính này thấy cần phải có một người xuất sắc hơn vị linh mục Pháp. Hơn nữa, nếu người thông ngôn phạm lầm lỗi gì khi phiên dịch sẽ có thể đi đến kết quả tai hại. Trong khi Bonard đang thắc mắc như vậy thì linh mục Lefebvre lúc đó trông coi địa phận Nam Kỳ đã kiếm được một người đáng tin cậy : Trương-vĩnh-Ký. Lúc này, nhà học giả sau một chuyến viễn du trở về cũng đang phân vân trong sự lựa chọn nghề nghiệp. Với lòng thương xót đồng bào nhất là được rõ nỗi thống khổ của dân trong khi đồn Chí-Hòa bị Charner hạ lệnh cho quân đội Pháp, Cự quyết định thi hành chương trình của mình là làm dịu vết thương do chiến tranh gây nên bằng cách đứng ra làm gạch nối cho sự giao hảo Pháp-Việt, giúp đỡ hai bên để hiểu rõ nhau. Nghề mà Cự nhất định chọn là làm Thông ngôn với số bạc chừng gần 20\$ một tháng. Quả như Cự nghĩ, vai tuồng Cự đóng thật là khó vì có thể bị cả hai bên nghi ngờ, sự nguy hiểm rất khó tránh.

Trong giai đoạn khó khăn, nhờ có nhiều đức tính nên không những Cự giữ được thể diện cho nước nhà mà đối với người cùng cộng tác, Cự lại không để

họ khinh thường nổi. Một trường hợp khó giải quyết như theo thuyền trưởng chiếc Forbin ra Cửa Hàn (Đà-nẵng ngày nay) năm 1862 bắt buộc triều đình Huế lo việc thương thuyết cùng trả 100.000 quan tiền, Cụ khôn khéo dẫu được nổi đầu thương riêng trong lòng, đối với nước nhà không hề là người theo voi ăn bã mía. Trọng trách của cụ là cố gây tình giao hảo giữa hai nước chứ không như một số người vì bả vinh hoa mà theo Soái phủ.

### TRƯƠNG-VĨNH-KÝ VỚI SỬ-BỘ VIỆT-NAM QUA PHÁP.

Năm 1863, Cụ được cử theo sứ-bộ Phan-thanh-Giản qua Pháp để gặp Nã-phá-Luân đệ tam. Do Đại Nam Sứ-thần chánh sứ Phan-thanh-Giản hưởng dẫn, sứ bộ gồm có một số nhân sĩ tên tuổi như Phó sứ Phạm-phú-Thứ, Bồi sứ Ngụy-khắc-Đàn vân... vân...

Đời đất Việt-Nam ngày 7 tháng 7 năm 1863, sau 2 tháng 7 ngày lênh đênh trên mặt biển, sứ bộ ta mới tới Mạc Xây (Marseille). Qua những mâu chuyện thuật lại, người Pháp lúc đó cũng tưởng người Việt man rợ chẳng khác chi các bộ lạc Phi-châu nhưng dè dặt khi cả sứ bộ đặt chân lên đất Pháp, họ ngạc nhiên vô cùng vì thấy có người Việt-Nam nói tiếng Pháp chẳng kém gì họ. Đó là Trương-vĩnh-Ký.

Trước vẻ lộng lẫy của điện Tuileries, với các ông hoàng bà chúa ý phục rực rỡ, Trương-vĩnh-Ký đã dịch thật rành mạch bài diễn văn của Phan-thanh-Giản khiến mọi người phải khâm phục không những về tài năng mà còn về cử chỉ, dáng điệu đĩnh đạc.

Nhân dịp được qua Pháp, Cụ không bỏ lỡ cơ hội thăm viếng nhiều nước lân cận như Bồ-đào-Nga (Portugal), Y-pha-Nho (Espagne), Ý-đại-lợi (Italie). Qua La Mã, Cụ đã được vào yết kiến Đức Giáo hoàng.

Thăm viếng ngoại quốc đối với Cụ còn rất bổ ích về kiến thức vì Cụ được dịp tìm hiểu nền văn hóa của những nước lân cận với Pháp ngoài sách vở.

Sứ bộ Việt-Nam trong khi viếng quốc vương Y-pha-Nho ở điện Escorial có nhờ Cụ làm thông ngôn. Cụ đã làm cho nước này phải cảm phục về sự nói trôi chảy thứ tiếng của họ. Năm 1864, Trương-vĩnh-Ký hộ tòng Sứ bộ Việt-Nam về nước.

Cũng nhờ sự biết đến tài của Cụ mà năm 1870, phái bộ Y-pha-Nho qua Việt-Nam đã yêu cầu triều đình ta cho được phép dùng Cụ làm thông ngôn

trong sự ký kết thương ước. Theo phái bộ Tây-ban-Nha tới lần thứ hai này, Trương-vĩnh-Ký đã gặp vua Đông-Khánh tỏ bày việc nước khiến nhà vua mến chuộng tài đức.

### CỘNG TÁC VỚI NGƯỜI PHÁP.

Trong khoảng thời gian 2 năm từ 1866 đến 1868, Trương-vĩnh-Ký được đề cử làm Giám-Đốc dạy tiếng Đông-phương ở trường Thông ngôn hồi đó kêu là Collège des interprètes. Cụ tỏ ra rất có tài. Cũng trong khoảng thời gian này, Cụ còn làm báo vì vậy tờ " Gia-định báo " mới được ra đời. Tờ báo trên được liệt vào hàng đầu những báo ở nước ta viết bằng Việt ngữ.

Nhận thấy tài năng của Cụ rất xứng đáng với công việc giao phó, chính phủ Pháp ban cho cụ chức Tri huyện, rồi Giám-Đốc trường Sư Phạm dưới tên là Ecole Normale. Cụ ở chức quan lại từ ngày 1-1-1872.

Vào tháng 6 năm này (1-6-1872), Cụ còn được mời ra làm thư ký hội-đồng thành phố Chợ-lớn.

Con đường công danh của Cụ mỗi ngày thêm rực rỡ. Qua năm 1874, Cụ được bổ làm giáo sư tiếng Việt và Hán tự tại trường Tham biện Hậu Bờ hay Ecole des administrateurs stagiaires. (1-1-1874)

Tuy nhiên người Pháp cũng vẫn nghi ngờ Cụ vào năm 1879 vì thấy Cụ có nhiều ý kiến mới như mở mang dân trí. Với đám học sinh Việt-Nam theo tân trào, Cụ còn soạn một số lớn sách vở cho họ.

Chán chường vì nhận thấy thói đời đen bạc, cụ chuyên hẳn về nghề viết sách. Vào năm 1886, Cụ được vời ra một lần nữa giúp Toàn quyền Paul Bert sau đó lại xung vào Cơ mật viện làm Giám quan cố vấn cho vua Đông-Khánh.

### GIÚP VIỆC TRIỀU-ĐÌNH.

Nền tảng cai trị của người Pháp càng vững chắc bao nhiêu, sự có mặt của Paul Bert tại Việt-Nam lại khiến kẻ thức thời hiểu thêm thời thế. Cũng vì lý do trên mà vai trò của Trương-vĩnh-Ký trở nên quan trọng hơn nữa. Là một người am hiểu ngành hành chính, toàn quyền Paul Bert muốn giúp vua Đông-Khánh trấn tĩnh lòng dân và trong công việc này cũng cần có một nhân tài giúp sức và người đó cũng không ngoài Trương-vĩnh-Ký. Sự xung vào Cơ mật viện của Trương-vĩnh-Ký khiến cho một số người nghi kỵ Cụ, mặc dầu lòng Cụ thật là ngay thẳng không hề xu nịnh. Một chi tiết được

tiết lộ về sau là qua một số văn thư giữa Trương-vĩnh-Ký và Paul Bert, viên toàn quyền Pháp cũng chỉ có ý định dùng Cụ một thời gian mà thôi khi biết cụ không phải là người quên gốc tích của mình. Dùng Trương-vĩnh-Ký, Paul Bert chỉ có mục đích duy nhất là làm gạch nối giữa hai bên Pháp - Việt và luôn thể nhận xét các điều gì có thể bất lợi cho đôi bên. Tuy vậy Trương-vĩnh-Ký vẫn không khỏi bị viên toàn quyền Pháp e dè, nhất là khoảng tháng 7.9.1886, thấy Trương-vĩnh-Ký về Saigon thăm gia-đình, sợ có tiết lộ điều gì chẳng, Paul Bert lật đặt triệu Cụ về Kinh.

Lúc bấy giờ phong trào Cần vương nổi dậy tứ tung. Triều đình lúc này cũng còn lúng túng lo việc đối phó với hòa ước cần ký kết cùng nước Pháp mà Paul Bert là đại diện. Thông cảm sự khó khăn của mình trong trách vụ kể trên, Trương-vĩnh-Ký đã khéo léo dung hòa quyền lợi của hai bên. Cụ cũng không quên trình bày những điểm bất lợi về phần nhà vua phải chịu cho Paul Bert nghe. Công việc còn phải tiến hành dở dang thì Paul Bert tạ thế vào ngày 11-11-1887.

Xét đến cá nhân của Trương-vĩnh-Ký, ta thấy Cụ, có những điểm thật đặc biệt, thí dụ như không bao giờ chịu vận âu phục như một số người xu nịnh tân trào. Có người hỏi tại sao Cụ không vào Phép tịch, Cụ chẳng ngần ngại trả lời : « Nếu mình vào bộ dân Lang Sa thì mất bộ dân Annam còn gì ! » Câu nói này tỏ rõ sự không quên gốc của Cụ.

### THỜI-KỲ ẦN-DẬT CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

Sau khi Paul Bert tạ thế, bên Nam Triều có một số người không ưa, hơn nữa cả phía người Pháp cũng nghi kỵ thiện chí của Cụ, Trương-vĩnh-Ký bỏ hẳn không tham dự chính trị và trở về viết sách, vui thú văn chương trong những ngày nhàn rỗi. Vua Đồng-Khánh rất tiếc khi thấy Cụ xin nghỉ và lòng ưu ái đối với một bề tôi hiền còn được tỏ rõ trong bài tự văn và bài thơ trường thiên sao lục dưới đây :

**Nguyên bản bài tự văn và thơ  
trường thiên của vua Đồng-Khánh**

Sắc cho Nam Trung ần sĩ Trương quân Vĩnh-Ký, nguyên chức « Cơ mật viện tham tá » hiện sung chức « Hàn-lâm-viện Thị giảng Học sĩ » nay có

thỉnh hồi hưu. Vậy đặc ban cho các hạng bửu vật tiến về, nhưn bài thành thơ trường luật đề ghi lòng tưởng nhớ về sau.

### LỜI TỰ :

Sĩ quân tử làm cho đời quý trọng, chẳng chỉ lớn bằng cang thường. Người đời xưa đọc sách trong chốn ruộng nương, tưởng như vui đó suốt đời. Một ngày kia nhức mình đứng dậy là để đạt hành cái nghĩa vua tôi vậy.

Trương-Sĩ-Tài người trong cõi Nam, sanh ra sẵn có tánh chất thông minh, học rộng nghe xa, các nước Âu-Á gót du hầu khắp ; chữ, tiếng, vật đâu đó đều hay mà chưa hề nhận một chức gì để trái lìa nước cha mẹ. Về thì ở ẩn dạy học, chẳng chịu lụy với đời.

Mới đây nghe kinh thành có việc, liền cõi gió rẽ sóng tới đây, vì nước quên nhà, vì công quên tư, giảng điều tín mục, đem lòng thành cảm động đấng người. Đang khi vận nước nhiều nan, mà vì Trẫm giúp vục, châu toàn đầu đó, chỉ trong sáu tháng, mọi sự lặn rồi, thiệt là hạng người bực nhưt vậy.



Căn nhà xưa của Trương-vĩnh-Ký  
(nơi ần-dật của nhà học-già).

Ơi đất Nam từ lâu tuy thuộc nước nhà, song văn hóa quốc trào, ít phần kịp tới, mà Trương quân có tài hơn người như vậy, há chẳng phải khí thiêng non nước đức nên, giáo trạch tiên trào để lại, mà dựng vậy sao ? Trăm màng dựng Trương quân mà lòng càng cảm kính.

Trước kia từng bạt thợ chức « Hàn-lâm-viện thị giảng học sĩ » hằng ngày chầu chực chốn ngự diên, giảng bàn tự thoại diên cố các nước. Trăm toan những vui đó, chẳng biết chán mới ; còn mong mở hết mưu lược để giúp việc Trăm cho trọn buổi gian nan này. Nào dè câu chuyện vui chưa được bao ngày, đã vội xin về. Trăm nay tắc nghì chơn thành không bao giờ đã.

Nay đặc ban cho những bảo vật như sau này :

- 1— Một cây lương ngọc như ý.
- 2— Chục lượng Nam kim.
- 3— Một cây tê giác.
- 4— Ba cây gấm Tàu.
- 5— Tám tấm sa Tàu.
- 6— Hai khâu súng cò.
- 7— Một chiếc hộp sà cừ.

Và một bức chơn dung của quả non, cùng một mặt ngọc khánh trong khắc bốn chữ «Hiếu-Đế-Trung-Tín» là vật của đức Hoàng-khảo ân tứ Trăm từ lúc mới sanh, để lưu làm đồ thế bửu. Nay đem tặng cho Trương quân, dựng xứng đáng tấm lòng yêu chuộng người hiền từ lâu của Trăm.

Vì đó dọn nên một bài thơ trường luật đề ngự tấm tình. Người cùng con người đều nên đề lòng thể tất lời đó. Cổ non có câu : « Trước sau trọn hết nghĩa-vua tôi. Nội ngoại chớ quên tình ưu ái » Trăm cũng đem lòng kỳ vọng cho người, ngó hầu chẳng lãng tình xưa nghĩa cũ. Một lời lãnh ý, xin mãi ghi lòng, Trăm cũng dựng hưởng cái phúc hạo « Đãi hiền » vậy.

(Thơ làm theo thể « song thất lục bát » như sau).

Ngoài dặm biển sóng cồn đang rộ ;  
Trong kinh kỳ lửa khói vừa tàn.  
Thương ỏi cảnh ngộ gian nan,  
Nỗi lòng uất ức biết bàn cùng ai.

Gập vụn rũi, trông tài mưu lược,  
Cây tay già vức bước diên nguy.  
Non sông đức khí linh kỳ,  
Cây ăn màu đất từ khi đượm nhuận.  
Đông Nai nọ là phần đất cũ,  
Gò Mai kia ấy chủ nhà tiên.  
Từ lâu nghe tiếng anh hiền,  
Một ngày phút thấy, phải nguồn ước thay !  
Tài thông đạt, đời nay khó được.  
Chỉ học hành, người trước ở chung.  
Thở âm uốn lưỡi dịch thông,  
Dấu chân trái khắp Tây-Đông các miền.  
Chống bột sắt, màn liễn về đóng ;  
Mở lòng son, thềm ngọc tới chầu.  
Chỉ hiền nay mới thấy nhau,  
Xin bày lòng buối ban đầu mười phần.  
Miền đất nước tám ân mong trả ;  
Mùi đỉnh chung, tắc dạ nghĩ chi.  
Họ Trương, chẳng cũng Trương Nghi.  
Kinh sơn, hải định qui vi phú cường ;  
Trương Khiên với Trương Lương từ thuở,  
Cỡi bè cùng mượn đũa đưa hay.  
Người tài nước Sở về tay,  
Cơ đồ nước Tấn chỉ ngày phục hưng.  
Làng tài đức ai chùng tri kỷ,  
Áng thỉnh danh riêng quý một đời.  
Nhành Nam, chim Việt về nơi,  
Cá xuôi gặp hội, nước khơi vẫy vùng.  
Mà sao chẳng gắng công cho trọn ?  
Luống để ai riêng món bất bình !  
Gặp nhau, nào phải tình linh,  
Phút đâu đã vội dứt tình lia nhau !  
Làn sóng bạc biển sâu vừa lặng,

Trận gió vàng đất phẳng thời luôn,  
 Người sao phơi phơi cánh chuồn,  
 Nàng trao nây náy dạ buồn cho ta.  
 Đường đất dẫu cách xa dậm nghèo,  
 Tâm thần nên gần nẻo sần rờng.  
 Tiền đưa một chén rượu nồng,  
 Đường chia đôi ngã, tắc lòng ngồn ngang !  
 Dấu ghi tạc, giọng vàng khan giọng :  
 Tình biệt ly, lời ngọc nghẹn lời !  
 Còn mong trung tín chẳng đời,  
 Tiếng khen đề mãi trên đời dài lâu.

Sắc Ngự tiền Thị giảng trí sự chi Nam Trung Ân sĩ Trương thượng nhơn.  
 Đồng Khánh nhị niên, lục nguyệt sơ nhứt nhật. Ngự bút đặc tứ.

o o

Trong 6c nhà học giả Trương-vĩnh-Ký phải chăng đã có sự chán chường  
 cõi đời bị òi dầy rầy người chẳng hiểu tâm lòng của mình. Cụ cũng không dạy  
 học nữa và vùi đầu vào những chồng sách cao ngất để suy luận và viết. Ngán  
 cho tình đời đen bạc, Cụ đã có một thái độ ần dật. Sống cuộc đời hoàn toàn  
 thuộc nội tâm, một mình thơ thần lúc tàn canh, Cụ vui với sách vở Đông Tây  
 kim cổ.

Lúc này Cụ tỏ là một học giả có tài. Chủ trương « cái gì cũng nên  
 học » và « cái gì cũng có ích cho mình cả », lối làm việc nghiên cứu trước tác  
 của Cụ đều rất có phương pháp. Hơn nữa, nhờ những năm phụ trách công việc  
 Giám-đốc trường Thông ngôn và làm giáo sư sinh ngữ tại trường Hậu Bô nên  
 do đó các bài cụ soạn ra bằng Việt ngữ hay Hán tự đều được in thành sách.

Sách vở Cụ soạn ra thật nhiều và ta có thể kể như sau :

- 1 — Abrégé de grammaire annamite.
- 2 — Cours pratique de langue annamite (1868).
- 3 — Phraséologies, thèmes, versions.
- 4 — Cours de langue mandarine ou caractères chinois (1875).

5 — Exercices de pratiques du cours de langue mandarine.

6 — Grammaire de langue annamite.

(6 cuốn sách kể trên dùng dạy người Pháp)

7 — Chuyện tiếng Annam và tiếng Phăng sa (1882).

8 — Guide de la conversation annamite.

(Sách tập nói chuyện Annam và Phăng Sa)

9 — Phép lịch sự Annam.

10 — Thầy trò về mẹo luật lặc léo tiếng Phăng Sa.

11 — Cours d'Annamite aux élèves annamites ; explications du  
 Lục-vân-Tiên (1886) ; Prosodie et versification annamite (1886).

12 — Hát lý hò Annam.

13 — Mẹo tiếng Annam.

14 — Mẹo chữ ghô.

(Những cuốn từ thứ 7 đến 14 dùng để dạy người Việt-nam)

Ngoài ra, trước sự thiếu sót sách giáo khoa dùng để dạy ở các trường  
 do người Pháp lập ra, Trương-vĩnh-Ký đã viết những cuốn như sau :

- 1 — Manuel des écoles primaires ou simples notions sur les sciences à  
 l'usage des jeunes élèves des écoles de l'administration de la  
 Basse Cochinchine (1<sup>er</sup> volume).
- 2 — Syllabaire Quốc ngữ. Histoire annamite. Histoire chinoise.
- 3 — Petit cours de Géographie (1875).
- 4 — Cours d'histoire annamite (1<sup>er</sup> volume) (1875).
- 5 — Cours d'histoire annamite (2<sup>e</sup> volume) (1877).
- 6 — Cours de Géographie de l'Indochine avec cartes générales et particu-  
 lières en 6 parties : Cochinchine, An-nam Central, Tonkin, Cam-  
 bodge, Laos, Birmanie.
- 7 — Petit dictionnaire Français - Annamite (1884).
- 8 — Précis de Géographie (1887).
- 9 — Ước lượng chuyện tích nước Annam (1886).



## CÔNG CUỘC DUY TRÌ HÁN HỌC CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

Theo chương trình soạn sách của Cụ, Trương-vĩnh-Ký đã nghĩ đến chuyện dịch sách Hán học ra chữ Quốc ngữ để duy trì nền đạo lý và giữ gìn những điều gì thuộc thuần phong mỹ tục Việt-Nam. Cụ cũng không quên trong sự thực hiện ý định này đem một số sách Pháp để khai trí cho người dân Việt-Nam đang bỡ ngỡ không chịu nhìn xa trông rộng. Công việc Cụ làm đã để lại cho tổ quốc nhà những tác phẩm vô cùng giá trị. Sách chữ Hán dịch ra quốc âm cùng thi văn chữ nôm chép ra Quốc ngữ của Cụ cũng rất nhiều.

Bộ Tứ Thư, Cụ dịch trọn nhưng mới in được có cuốn Trung dung (1875) và Đại-học (1877). Tập Mạnh-Tử cũng chỉ mới in được có tới chương 5 còn chỉ là dự thảo mà thôi.

Trong loại sách duy trì Hán học, Trương-vĩnh-Ký đã soạn được :

- 1 — Sơ học vấn tâm (1884).
- 2 — Huấn mông khúc ca (1884).
- 3 — Tam tự kinh (1884).
- 4 — Tam thiên tự giải âm tự học toát yếu (1887).
- 5 — Minh tâm bửu giám (2 cuốn) 1891-1893.

## CÔNG-TRÌNH SƯU-TẬP VÀ PHỔ-THÔNG CHỮ NÔM.

Nếu nói về công trình của Trương-vĩnh-Ký về sự sưu-tầm và phổ-thông chữ Nôm, ta phải kể đến những tác phẩm sau đây được xuất bản :

- 1 — Kim-vân-Kiều của Nguyễn-Du (1875).
- 2 — Trương-Lương tòng Xích-tông-tử du phú (1881).
- 3 — Kiếp phong trần.
- 4 — Huấn nữ ca của Đặng-Huỳnh-Trung (1882).
- 5 — Thơ dạy làm dâu (1882).
- 6 — Gia-Định phong cảnh vịnh.
- 7 — Gia-Định thất thủ vịnh (1882).
- 8 — Kim Gia-Định phong cảnh vịnh (1882).

- 9 — Trương-lưu-hầu phú (1882).
- 10 — Thơ mẹ dạy con (1882).
- 11 — Nữ tặc (1882).
- 12 — Gia huấn ca của Trần-hi-Tăng (1883).
- 13 — Học trò khó phú (1883).
- 14 — Hàn nho phong vị phú (1883).
- 15 — Thạnh suy bi thời phú (1884).
- 16 — Bài lịch con quạ (1883).
- 17 — Ngự tiều trướng điệu (1885).
- 18 — Phú bản truyện (1885).
- 19 — Mặc bệnh cúm từ (1886).
- 20 — Lục súc tranh công (1887).
- 21 — Lục-vân-Tiên (1889).
- 22 — Phan-Trần truyện (1889).

Những sách do Cụ viết ra thuộc loại kê trên còn có, như :

- 1 — Chuyện đời xưa (1886).
- 2 — Chuyện đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876).
- 3 — Bất cượng (1882).
- 4 — Chuyện khôi hài (1882).
- 5 — Cờ bạc Nha phiến (1885).

Nói về công nghiệp của Trương-vĩnh-Ký với chữ Quốc ngữ, ta còn phải kể đến tập nguyệt san «Thông loại khóa trình» hay *Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires communales et cantonales* (1888) vì Cụ là người thứ nhất đã đem dùng điệu chữ la tinh phổ cập quốc âm hay Quốc ngữ để cho chúng ta một nền văn chương thịnh vượng như ngày nay.

(Xem tiếp theo cùng số này)

# GỐC-TÍCH

## DÂN-TỘC VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số . 24)

LÊ-CHÍ-THIỆP

### THEO THUYẾT AUROUSSEAU

TRONG bài trước (đăng trong V.H.N.S. số 24 năm 1957, trang 738-742) chúng tôi có nhắc đến thuyết Arousseau, cho các bạn đọc biết sơ qua đầu đuôi (historique) vấn đề gốc-tích người Việt-Nam. Muốn cho các bạn dò theo dễ-dàng sự bàn-luận của chúng tôi ở những bài sau này, chúng tôi xin trích-dịch dưới đây thiên khảo-cứu của ông Léonard Arousseau đăng trong Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient năm 1923. Và lại trong sách vở quốc-văn lâu nay chỉ thấy nhắc đến cái kết-luận của thiên khảo-cứu ấy mà hình như chưa có nói rõ đến chỗ lập-luận, nên chúng tôi tưởng bài dưới đây không phải là vô ích vậy.

o o

« Xưa kia người An-nam thuộc về chủng-tộc nào và họ ở đâu mà đến đất Đông-dương này ? (1).

Bản văn xưa nhất rõ-ràng nói đến người An-nam là đoạn văn của Hoài-tam-tử (vào năm 135 trước Thiên-chúa). Trong ấy nói rằng đời Tần-Thủy-Hoàng (221-214 trước Thiên-chúa) quân binh đi chinh-phục các miền Nam của dân Việt có giết được chủ-tướng Tây-Âu là Dịch-hu-Tống.

Chữ *Tây-Âu* chỉ đất và dân Bắc-kỳ hồi bấy giờ. Chữ *Âu* thường gặp trong văn xưa.

Vào thế-kỷ thứ nhất, theo Tây-lịch, sách *Sử-ký* của Tư-mã-Thiên chép một đoạn văn có lẽ thuộc về cuối thế-kỷ thứ III trước Thiên-chúa, nói rằng « cắt tóc, vẽ mình, khoanh tay và áo gài qua tay trái, ấy là cái thói của người Âu-Việt ».

Đoạn văn của *Sử-ký* có mấy lời chú-giải sau này :

10) Của Sseu-ma-Tcheng (Tư-mã-Trình ? đầu thế-kỷ thứ 8) : « có kẻ nói rằng dân quận Châu-Nhai, Đạm Nhi (Hải-Nam) gọi là dân Âu ; ấy là người Âu-Việt »

20) Của Trương-thủ-Tiết : « Theo tôi tưởng, người ta gọi Âu-Việt, bởi vì dân này tùy thuộc Nam-Việt.

Sách *Dư-địa-chí* (519-581) nói : Giao-chi là xứ Lạc-Việt đời Châu ; đời nhà Tần, người ta kêu bằng Tây Âu ; dân xứ ấy vẽ mình và cắt tóc dạng tránh khỏi bị giống thường-luồng làm hại.

Và nếu người ta còn gọi là Tây-Âu-Lạc cũng vì xứ ấy ở phía Tây-nam thành Phiên-Ngung (canton).

Người Việt và người Âu-Lạc đều thuộc về họ Mị.

Sách *Thế-bản* nói : « Người Việt họ Mị, vậy cũng chung một tổ-tiên với người Sở ».

Đoạn văn trên kia của sách *Sử-ký* và các lời chú-giải đáng cho ta để ý về nhiều phương-diện.

Vài phong-tục thấy nhắc qua trong ấy, là của các dân vào thế-kỷ thứ III, thứ II trước I.C. đang ở vùng mà ngày nay chính là Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc-kỳ vậy. Không thấy phân biệt các dân ấy ra với nhau. Mà các bộ-lạc ở phía Nam hơn hết lại chính hẳn là người An-nam trước Tây-lịch, nên có thể kết-luận rằng vào khoảng thế-kỷ thứ II trước T.C. hết thảy những dân tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và đảo Hải-nam đều là giống người An-nam. Có chữ *Việt* đề chỉ-danh chủng-tộc đó. Lại nữa, một họ chung, họ Mị cũng đã được chứng-nận cho người Việt An-nam, người Việt Quảng-châu và người *Việt Phước-kiến*. Như vậy có lẽ người Phước-kiến và người Annam, ở thế-kỷ thứ III trước T.C. có liên-lạc giòng họ với nhau.

Chữ *Việt*, giữa thế-kỷ thứ IV trước T.C. đang còn chỉ-danh một nước mà kinh-dô chính là ở chỗ thành Thiệu-Hung ngày nay (Chiết-giang). Nên tưởng phải cho rằng dân nước Việt ấy cũng đồng một chủng-tộc với dân các nước Việt ở phía Nam, nghĩa là thuộc về giống người Annam.

Thật vậy, trong sách *Sử-ký* của Tư-mã-Thiên có chép : « Tổ-tiên của Câu-Tiến là dòng-dõi vua Vũ... vẽ mình và cắt tóc ». Một quyển xưa khác, sách *Việt-diệt-thư* (thế-kỷ thứ nhất sau T.C.) cũng nói rằng : « Câu-Tiến làm vua một nước ở theo bờ biển Đông Hải và cai trị dân Man đều vẽ mình ». Đồng tên, đồng phong tục, điều đó có lẽ chứng rằng chữ *Việt* gồm chỉ vào thế-kỷ thứ III trước Tây-lịch, hết thảy dân các tỉnh phía Nam nước Tàu và đất An-nam.

Do chữ *Việt* chỉ chủng-tộc, chữ *Mị* chỉ họ và do phong tục giống nhau, tưởng phải đề kết rằng người Annam gốc gác của họ ở nước Việt xưa vùng Thiệu-Hưng (Chiết-Giang) thành lập không biết tự lúc nào nhưng lần thứ nhứt hiện ra trong sử sách là vào cuối thế-kỷ thứ VI trước Tây-lịch. Bây giờ thử xem coi còn đoạn văn xưa nào khác làm bằng chứng thêm cho lời kết-luận trên đây chăng ?

Nước Việt có lúc thịnh, lúc suy trong khoảng thế-kỷ thứ V, thứ VI. Thịnh nhứt lối năm 472 trước Tây-lịch, đời vua Câu-Tiến. Đất đai của nước ấy, phía Bắc gồm cả Giang-Tô và cho đến phía Nam tỉnh Sơn-dông.

Câu-Tiến xưng vương ở đất U-Việt hay Vu-Việt. Sau khi Câu-Tiến từ trần (465) con cháu không biết giữ gìn bờ cõi cho nguyên vẹn. Năm 379 nước ấy bị thôn nhỏ lại như hồi trước, nghĩa là trong vùng Chiết-Giang mà thôi. Năm 333 trước Tây-lịch, nước Việt bị nước Sở diệt; chủ tướng bị giết, đất đai bị thôn-tính cho đến tả-ngạn sông Chiết (tức là Rạch Hàng-Châu ngày nay).

Nước mất nhà tan, có lẽ người Việt tản-lạc tràn qua phía Nam dãy núi Đại-dữu-lãnh; dãy núi ấy nối tiếp dãy Nam-lãnh đến biên sau khi trải qua cả tỉnh Chiết-Giang theo chiều Tây-Nam qua Đông-bắc và theo lần đi từ phía Nam huyện Kim-Hoa (Kin houa hiên) đến phía Nam Ninh-phá (Ning-po). Đảo Chu-son (Tchoussan) là ngọn núi chót của dãy ấy.

Sách *Sử-ký* chép rằng : " Sau cuộc tai-biến, nước Việt bị ly-tán; con cháu các chi của họ nhà vua tranh nhau giành quyền : người thì làm vua, người thì làm chúa. Họ chiếm giữ bờ-biên phía Nam sông Chiết ."

Đây chúng ta thấy rõ bước đầu cuộc nam-tiến của người Việt sau năm 333 trước Tây-lịch. Phần đông rời bỏ hẳn vùng thịnh-mậu phía Bắc dãy núi Đại-dữu-lãnh, đi qua phía đông kể vòng quanh xuống phía nam dãy núi, rồi bắt đầu từ đó mà tiến xuống Nam.

Cốt-yếu lúc bấy giờ là làm chủ đám dân phiêu lưu. Nên các con cháu nhà Vua vong-quốc mới giành quyền với nhau. Nhưng không ai được toàn thắng theo như sách *Sử-ký* đã nói : người thành Vua, người thành chúa. Vậy nên không bao lâu đã có sự chia rẽ trong đám quần-chúng chạy giặc, chắc có nhiều chi, nhiều phái mạnh yếu khác nhau nảy ra, tùy theo sự dính-dấp của mỗi người với nhà quý-tộc này, hoặc quý-tộc khác.

Trong lúc nam-tiến, các chi-nhánh ấy ngừng lại, đâm rẽ dọc đường, tùy

theo sở-thích của họ. Vì thế nên trong chủng tộc Việt này ra vô-số bộ-lạc mà hồi thế-kỷ thứ III trước T.C., người Tàu kêu bằng Bách-Việt.

Trong đám Bách-Việt ấy, phần nhiều không đáng kể, nhưng cũng có bộ-lạc trở nên phú-cường. Như ở đất Ôn-châu (phía nam Chiết-giang) một phần quan-trọng người Việt lập nên một nước gọi là *Việt-Đông-hải*, và phía nam hơn nữa nghĩa là vùng Phúc-châu, Tuyên-châu (Phước-kiến) dựng ra một nước khác cũng đông giống người Việt, gọi là nước *Mân-Việt*; sau hết ở đất Quảng-châu (canton) và theo hạ-lưu sông Tây-giang là trung-tâm của nước *Nam-Việt*, ngày sau lan rộng ra phía tây và phía nam.

Ngoài ba nước Việt mạnh trên đây (Tam-Việt), trong thời bấy giờ các nước Việt khác cũng đương thành-lập ở Quảng-Tây và Bắc-kỳ ngày nay. Một trong nhóm đó là nước *Lạc-Việt* cũng gọi là Tây-Âu, và theo sử sách chính là dân An-nam hồi thế-kỷ thứ IV, thứ III trước Tây-Lịch vậy.

Tóm lại, người Việt sau khi bị đánh vỡ năm 333 trước T.C. bèn bỏ xứ mà tiến xuống phía nam và tổ-chức theo lối phong-kiến, mà bốn nước quan-trọng nhứt là ở vào đất : 1° Ôn-châu; 2° Phúc-châu, 3° Quảng-châu; 4° Nam Quảng-tây và Bắc-kỳ. Bốn nước ấy có lẽ thành-lập vào cuối đời nhà Châu nghĩa là vào cuối thế-kỷ thứ IV và đầu thế-kỷ thứ III trước T.C., vì người ta đã có nói đến Nam-Việt trong sách Tchouang tseu (Trang-tử ?) và Lạc-Việt đời nhà Châu. Nếu xét kỹ từng nước sẽ thấy các nước ấy đều thuộc về chủng-tộc Việt và do nước Việt xưa bị nước Sở diệt mà ra.

Ba nước Việt phía trên lần-lượt bị nước Tàu thôn tính. Duy có nước Việt ở tận phía nam tức là Lạc-Việt thoát-khỏi tai-nạn ấy và được độc lập mà thôi. Dưới đây thử xét đến nước Lạc-Việt này. (3)

Nước này đời nhà Châu kêu là *Lạc-Việt*, đời nhà Tần kêu là Tây-Âu, Tây-Âu-Lạc hay Âu-Lạc. Nó gồm hết thảy những bộ-lạc tổ-chức theo lối phong-kiến của người Annam thế-kỷ thứ III trước Tây-lịch. (4).

Hai chữ *Lạc* và *Âu*, cũng cần phải bàn đến. Chữ *Lạc* nhắc lại cho ta họ của các vua Mân-Việt và Việt-Đông-hải và cũng gọi lại tên xưa của các dân tộc Lạc tức là dân Annam; nên chữ *Lạc* ấy là biểu hiệu dây liên-lạc giữa người Việt (đời Xuân-Thu) và người Lạc-Việt (Annam).

Còn chữ *Âu* càng làm cho ta thấy rõ chỗ đồng-chúng của người Annam xưa hơn nữa. Người Annam thế-kỷ thứ III trước T.C và người ở vùng Ôn-

châu (Chiết-Giang) chẳng những thuộc về chủng tộc Việt mà lại còn thuộc về một chi nhánh của chủng-tộc ấy, tức là chi *Au* vậy. Huống chi chữ *Đông Âu* để chỉ người Việt ở Ôn-châu, còn *Tây-Âu* để chỉ người Việt ở Bắc-kỳ nghĩa là người Annam, thì không còn nghi ngờ gì nữa được.

Các chủ trương dẫn đến Nam Quảng-Tây và đến Bắc-kỳ những đoàn người Việt di-trú (émigrants) ở thế-kỷ thứ IV, thứ III trước T.C đều thuộc về một chủng tộc và một họ với các chủ trương đã ngừng lại ở Ôn-châu, Phước-Kiến và Quảng Châu.

Thiết tưởng chúng ta có thể quả quyết rằng người Annam ngày nay là con cháu người Việt mà nước bị mất năm 333 trước T.C và tổ tiên của họ vào thế-kỷ thứ VI trước T.C còn đang chiếm tỉnh Chiết-giang xứ Tàu.

Nhưng ta có thể tìm lên xa hơn nữa chăng? Cõi thử người Việt xưa ấy gốc-gác họ ở đâu?

Đã thấy rằng người Annam xưa họ Mị, và bởi thế cùng chung một tổ-jiên với người Sờ cũng họ Mị. Nên nghiên-cứu ở phía nước Sờ là phải.

Nước Sờ lần thứ nhứt hiện ra trong sử Tàu là vào thế-kỷ thứ XII — XI trước T.C trung-tâm nước ấy ở hai bên bờ sông Dương-Tử chỗ thành Qui-Châu (tỉnh Hồ-Bắc bây giờ). Nước Sờ choán đại khái những đất của hai hồ (Hồ-Bắc, Hồ-Nam); nhưng cũng lắm lúc lan ra nhiều hơn nữa. Năm 333 trước T.C nó thắng nước Việt, lấn tới phía Bắc sông Chiết rồi diệt luôn nước ấy. Chính sau cuộc chinh-phục này mà người Việt tản lạc ra và khởi cuộc Nam tiến của họ theo bờ biển Nam hải. Còn nước Sờ rồi cũng bị nhà Tần diệt năm 223 trước T.C.

Đọc chương bốn mươi của sách *Sử-ký*, chương mà Tư-Mã-Thiên nói riêng về nước Sờ, ta có một ít tài-liệu, tưởng nên đem so-sánh với điều đã biết về các dân miền Nam của xứ Tàu ngày xưa. Trong ấy có nói rằng vào thế-kỷ thứ IX trước Tây-lich, một ông vua nước Sờ có chinh-phục đất *Dương Việt* nghĩa là chính cái vùng mà sau lại thấy hiện ra nước Việt (Chiết-giang). Có lẽ đó là khởi điểm lịch-sử nước Việt mà nhà vua cũng họ Mị như vua Sờ. Vậy ta có thể ngược dòng thời-gian theo tổ-tiên của người Annam đến thế-kỷ thứ IX trước T.C và kết luận rằng trước khi thộc về nước Việt, tổ tiên của họ đã thuộc về nước Sờ, nó choán một phần lớn lưu- vực sông Dương-Tử và gần hết tỉnh Hồ-Nam hiện thời. Trường vùng lưu vực sông Dương-Tử, vùng Hồ-

Bắc, Hồ-Nam, một bên là thành Nghi-xương (Yi Tchang) một bên là hồ Động-dinh, đó là chỗ khởi điểm xưa nhứt mà sử sách cho ta biết được rằng vào thế-kỷ thứ XI trước T.C tổ-tiên người Annam ở đó và thế-kỷ thứ IX họ theo sông Dương-Tử xuống mặt biển lập thành nước Việt.

Hai nước ấy, Sờ và Việt, không qua khỏi phía Nam dãy Nam-lãnh; chỉ sau kia, năm 333 trước T.C người Việt khi bị người Sờ diệt, mới tràn xuống phía Nam xứ Tàu, đi vòng theo tỉnh Chiết-giang. Thuyết trên đây rất hợp với lời truyền tụng này của người Annam: là nước Văn-lang xưa kia của họ phía Tây giáp Ba-Thục và phía Bắc giáp hồ Động-dinh.

o°o

Ấy vậy vào thế-kỷ thứ XI trước T.C mới hiện ra, trong lịch sử Trung-hoa, nước Sờ mà dân số đông đảo đang choán một phần quan-trọng của hai Hồ.

Kể vào thế kỷ thứ IX trước Tây-lich, một chi của hạng quý-tộc nước ấy, họ Mị, do theo con sông Dương-Tử đi lần xuống chiếm giữ miền thanh-mậu Chiết-giang. Có lẽ họ dựng ra nước độc lập là nước Việt, cũng đồng họ, mà sử sách mới biết đến kể từ thế-kỷ thứ VI trước Tây-lich mà thôi.

Nước Việt trở nên (cũng như bao nhiêu gương khác thời phong kiến bên Tàu) thù- địch với nước đồng họ là nước Sờ rồi bị nước sau này diệt năm 333 trước T.C.

Chính bắt đầu từ đó mà lịch sử về rõ cuộc tiến hành to tát của các bộ lạc Việt bị nước mất nhà tan năm 333 trước Tây lịch, bèn rời bỏ đất Thiệu-Hưng (Chiết-giang) và đi lần xuống Nam, dọc đường lập ra một ít nước, vắn-mạng khác nhau.

Trong đám di dân, trước hết, tách ra hai nhóm người Việt quan trọng, họ ngừng lại ở Nam Chiết-giang và Phước kiến, rồi sau bị nhập vào Hán-tộc, cuối thế-kỷ thứ II trước T.C

Còn đám người kia đuổi theo cuộc Nam-tiến, bỏ lại ở Quảng-Đông và phía bắc Quảng-tây rất nhiều bộ-lạc Việt mà sau lại bị một số phận như trên trong trường hợp khác, nhưng đồng một thời ấ.

Sau hết, ở tận phía Nam Quảng-tây, ở giáp ranh tây-nam Quảng-dông, ở Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ, người Việt Tây-Âu, nghĩa là dân Lạc, nói tắt, người Annam, bắt từ Chiết-giang vào thế-kỷ thứ IV trước T.C., đi xa xuống

phía Nam hơn hết, nhưng không bị số-phận như những đám đã ngừng lại dọc đường. Ngay đầu thế-kỷ thứ III trước T.C., họ đã hiệp lại làm một nước, từ phía Nam xuống Quảng đến dãy Hoành-sơn, chỉ có họ mới giữ được cái đặc-tính của nòi-giống. Nhờ hoàn-cảnh địa-dư và lịch-sử đặc-biệt thuận-tiện, họ mới có thể chống lại được với các ảnh-hưởng do sự xâm-lược lần thứ nhất của người Tàu từ năm 221 đến 214; kể do nước Nam-Việt (207-111) họ mới có thể hưởng được, dưới nhà Triệu những trường-hợp rất hay, khiến cho nòi-giống đâm gốc rễ trên miếng đất Đông-dương, họ mới có thể không bị lói cuốn theo sức hấp-dẫn của Hán-tộc khổng-lồ; và họ mới có thể còn sống lại sau cuộc bắc-thuộc gần như bất-đoạn trong mười một thế-kỷ vậy.

Trong các nguyên-nhân có thể làm tiêu-diệt một dân-tộc mới thành-lập, không nguyên nhân nào thắng nổi sức sanh hoạt của người Annam. Ngay từ đầu thế-kỷ thứ III trước T.C., chủng-tộc họ đã làm chủ miền đồng bằng và các lưu-vực Bắc-kỳ, họ tổ-chức thành một xã-hội phong-kiến sẽ trở nên hưng-vượng, kể như những làn sóng nối-tiếp nhau, họ tràn mãi xuống nam, đem thật xa cái sức bành-trướng khởi ra do người Việt hồi thế-kỷ thứ II trước Tây-lịch. Cuối thế kỷ sau, họ đã đến giữa Trung-kỳ. Ở đó những thổ-dân mà ngày sau sẽ nổi lên nước Chăm cường-thạnh, làm cho họ phải một lúc lâu ngừng lại.

Điều cần-yếu đã làm xong, nước Việt-Nam đủ điều-kiện bền thành-lập. Con cháu vẫn giữ, như một động lực ngầm ngầm, cái trớn đường có và sau những năm binh lửa tiếp-tục, kéo dài ra, rớt cuộc, năm 1471, họ thắng được kẻ địch-thủ theo văn-minh Ấn-độ, dặng tràn lan xuống phía nam nữa và lần lần tới vùng Qui-nhon vào cuối thế-kỷ thứ XI, sông Cầu năm 1611, Phan-Rang năm 1653, Phan-Thiết năm 1697, Sài-gòn năm 1698, Hà-tiên năm 1714. Sau hết, trong nửa thế-kỷ thứ mười tám đầu, người Việt-Nam làm trọn cái công-cuộc nam-tiến bằng cách chiếm tất cả xứ Nam-kỳ ngày nay.

Đã lập hoàn-thành bờ-cõi như ta thấy hiện thời đây, người Việt-Nam bền ngừng lại, tự biết đã làm về-vang cho sự nỗ-lực ban đầu của tổ-tiên ở bờ biển đất Trung-hoa, và tự-đắc đã gây-dựng, sau hai mươi hai thế-kỷ chiến-đấu, một đất nước đường như riêng dành để cho tinh-thần chủng-tộc họ" (L. Arousseau)

- (1) Đoạn đầu bài khảo-cứu của ông Arousseau không thiết cần cho sự lập-luận, nên chúng tôi chỉ khởi dịch từ câu; « Qui étaient-ils et d'où venaient-ils ? »
- (2) Xem *Tiên hán thơ*.
- (3) Đoạn này ông Arousseau nghiên-cứu lịch-sử từng nước trong nhóm Tam Việt. Đây chúng tôi không có dịch, chỉ nhắc qua cái kết-quả mà thôi.
- (4) Đến đây có một đoạn nói rằng không gì làm bằng-chứng rằng chữ *giao-chi* dùng để chỉ người Annam, nó có nghĩa ấy là từ năm 207 tr. T.C. mà thôi.

THAN THẾ VÀ SỰ-NGHIỆP

## TRU'ONG-VĨNH-KÝ

(Tiếp theo trang 763)

### NHÀ BÁC-HỌC TRU'ONG-VĨNH-KÝ.

... Trong nghề làm báo ở Nam-Kỳ, Trương-vĩnh-Ký còn chủ trương những tờ báo cổ nhất của nước nhà như tờ Gia-Định công báo (1868) và Annam politique et social. Nếu ta nói Trương-vĩnh-Ký là người sáng lập báo chí ở Nam-Kỳ kể cũng không phải là ngoa vậy. Các bài nhà bác học họ Trương viết rất có giá trị về phương diện khảo cứu đại khái như :

— Etude comparée sur les langues, écritures, croyances et religions des peuples de l'Indochine.

(Nghiên cứu, so sánh về tiếng nói, chữ viết và tôn giáo của các dân tộc Đông-Dương).

— Combinaison des systèmes d'écriture idéographique, hiéroglyphe, phonétique, alphabétique.

(Tổng luận về các điệu chữ tượng ý, viết theo văn Ai-Cập theo âm và theo văn A,B).

— Etude comparée des langues et des écritures des trois branches linguistiques.

(Nghiên cứu và so sánh tiếng nói về chữ viết ở ba phái ngôn ngữ).

Qua những bài khảo cứu công phu như vậy mà ngày nay kiếm hầy còn thiếu sót, ta có thể nhận Trương-vĩnh-Ký là một nhà bác học và khiêu của Cụ không ngoài triết học và ngôn ngữ. Theo một tài liệu khảo cứu về Trương-vĩnh-Ký, cụ còn nói được 15 sinh hoặc cổ ngữ Tây-Phương, 11 sinh ngữ thuộc Viễn-Á (Extrême-Asie) như tiếng Tây-tạng, Phạn, Cao-mên, Ai-Lao, Xiêm, Quảng-đông, Quan thoại v.v..

Viết được loạt bài như trên, nhà bác học họ Trương còn cần khờ cớu các nền văn hóa khác nữa và danh từ bác-học ta dùng gán cho Trương-vĩnh-Ký thật không sai sự thực.

Phê bình công cuộc Trương-vĩnh-Ký đã làm, nhà học giả Bouchot phải công nhận những bài như : Essai sur la similitude des langues et des écritures orientales (Lược khảo về thể giống nhau của các tiếng nói và chữ viết Đông Phương). Trương-vĩnh-Ký đã ở trên một bình diện khá cao.

Cũng cùng là đồng chí các vị thuộc Hàn lâm viện Pháp như Littré, Duruy, Renan, Victor Hugo vân vân... Trương-vĩnh-Ký đã làm cho nước Pháp biết tới tài của mình. Sự được ban tặng Hàn lâm viện nhất đẳng bội tinh của Pháp quốc khiến cụ được liệt vào hạng những nhà bác học danh tiếng trên hoàn cầu. Trong cuốn Le biographe xuất bản năm 1873-1874 có ghi rõ với 18 bác học kể sau đây, Trương-vĩnh-Ký xếp thứ 17.

- |                          |                                     |
|--------------------------|-------------------------------------|
| 1.— Allemand (Bác-sĩ)    | 10.— Duprat (Pascal)                |
| 2.— Bonadona d'Ambrun    | 11.— Dupuy (Charles)                |
| 3.— Bonhomme (Honoré)    | 12.— Garnier Pages                  |
| 4.— Cazot (Jules)        | 13.— Guizot                         |
| 5.— Chambron (Đại-tướng) | 14.— Lafazette (Oscar de)           |
| 6.— Chambord (Bá-tước)   | 15.— Lefèvre — Pontalis<br>(Amédée) |
| 7.— Christophle (Albert) | 16.— Marcou                         |
| 8.— Conte (Casmir)       | 17.— PÉTRUS KÝ                      |
| 9.— Desmaze (Charles)    | 18.— Saldonha (Thống-chê)           |

Chủ trương công việc nghiên cứu tìm tòi, nhà bác-học Trương-vĩnh-Ký đã viết xong những tác phẩm sau đây :

- 1 — Flore Annamite (Thảo mộc Việt-Nam).
- 2 — Dictionnaire français annamite (Tự vị tiếng Lang Sa dịch ra tiếng Annam năm 1878 in tới chữ cheval).
- 3 — Grand dictionnaire français annamite (1894)  
Đại tự điển tiếng Lang sa dịch ra tiếng Annam.
- 4 — Dictionnaire biographique annamite  
De viris illustribus regni annamitici.  
(Tự điển những anh danh tuấn sĩ Annam).
- 5 — Dictionnaire géographique annamite (Tự điển địa-lý Annam).

## 6— Dictionnaire chinois français annamite

(Tự vị chữ Hán dịch ra tiếng Lang sa và tiếng Annam)

Những cuốn sách kê trên đều thuộc loại phổ thông, tới ngày nay cũng còn giá trị khiến ta thấy rõ nhà bác học Trương-vĩnh-Ký đã nhìn xa trông rộng.

Cũng vì tài cao nên Trương-vĩnh-Ký nổi danh rất sớm.

Năm 26 tuổi, theo sứ bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp (1863), Cụ đã được cử làm hội viên của hội chuyên khảo về nhân loại và hội sinh ngữ Đông-Phương. Biết tiếng Cụ là học giả hữu hạng của Việt-Nam, triều đình Y-phá-Nho đã tặng khước bài Isabelli la Catholique, một huy chương quý giá của nước này vào ngày 27 tháng 6 năm 1868.

Ngày 1 tháng 10 năm 1863, Cụ lại được tặng thưởng khước bài Đông sĩ cú thể. Qua năm 1876, Cụ được cử làm hội viên của hội chuyên khảo văn hóa Á-châu (15-2-1876). Hai năm sau tức 1878, Cụ được mời làm hội viên của hội chuyên học địa dư tại Ba-Lê (7-7-1878).

Ngày 17-5-1883, Hàn lâm viện Pháp tặng Cụ khước bài Hàn lâm viện đệ nhị đẳng bội tinh (Palme d'Académie).

Ba năm sau, Nam triều lại ân tứ Cụ Tứ đẳng long tinh, ngọc khánh, kim khánh (17-5-1886).

Cũng trong năm này, nước Pháp tặng Cụ Ngũ đẳng bắc đầu bội tinh vào ngày 4-8-1886.

Tuy ở trên bậc thang danh vọng tuyệt vời như vậy, nhưng Trương-vĩnh-Ký vẫn ôm ấp một bầu tâm sự, một mình mình biết, một mình mình hay.

## TÂM SỰ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

Trong vai trò lịch sử mà Trương-vĩnh-Ký phải đảm nhiệm, có người hiểu nhầm, có người nghi kỵ, điều đó làm cho nhà bác học họ Trương không khỏi mang một bầu tâm sự không biết tỏ cùng ai. Cụ đã dùng cách viết mà giải bày ý nghĩ mình trong bài di huấn gửi cho con cháu ngày 8-11-1870.

« Người đời sanh ký tử qui, dằng đi nước bước vẫn vôi lằm. Nhưng ai cũng có phận này, hễ nhập thế cuộc bất khả vô danh vị, cũng phải làm vai tuồng mình cho xong đã mới chun vô phòng được. Sự sống ở đời tạm này, đó

như hoạn nạn một hồi sương sa, vận sự đều chóng qua chóng hết, tan đi như mây như khói ? Nên phải liệu sức tùy tài tùy phận mà làm vai tuồng mình cho xong... »

Hành vi sáng tỏ của cụ đã được phổ bày một cách rõ ràng. Với một học giả uyên thâm như Cụ, đời không khác chi như bóng câu qua cửa sổ, danh vọng nào có nghĩa lý gì, ngoài vòng cương tỏa chẳng ai phiền lụy, cả một đời an nhàn học tập trả nợ sách đèn, Cụ đã sống thật có nghĩa sau khi qua một thời kỳ hoạt động cho xứ sở mà vẫn chịu những lời thị phi.

Triết lý cuộc sống của Trương-vĩnh-Ký thật giản dị, ta hãy đọc đoạn văn sau đây do Cụ viết :

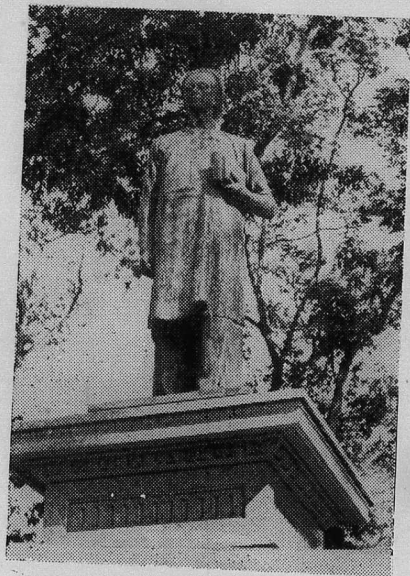
« Người ta lúc nào gặp sự buồn, thời nên vui lên, sẽ có sự vui theo sau ; lúc nào gặp sự vui, thời nên buồn dần, đầu ngày khác có sự buồn sẽ tới, không đến hại »

Rõ ràng hơn nữa là bài thơ tuyệt vọng của Cụ làm khi lâm chung. Cụ đã ký thác vào lời thơ tâm sự của mình, của cả một đời dâng cho Tổ-quốc về phương diện trước tác và dịch thuật làm cho nền văn hóa Việt Nam nhờ đó mà tiến đến mức tươi sáng như ngày nay :

### BÀI THƠ TUYỆT VỌNG

Quanh quanh quần quần lối đường quai,  
Xó đây người vô giữa cuộc đời.  
Học thức gởi tên con sách nát,  
Công danh rớt cuộc cái quan tài.  
Dạo hòn, lữ kiến men chân bước,  
Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài !  
Cuốn sổ bình sanh công với tội,  
Tìm nơi thâm-phán để thừa khai.

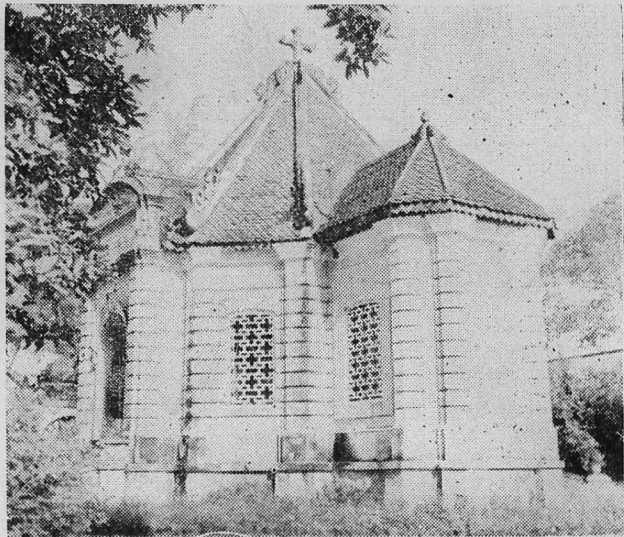
Trương vĩnh Ký mất ngày 1-9-1898 tức năm Thành-Thái thứ 9, an táng tại Chợquán để lại một sự nghiệp văn chương vĩ đại và lòng thương tiếc của những người đã hiểu lầm cụ. Trong tâm khảm mọi người, ai cũng không quên một Trương vĩnh Ký bác học và hiền sĩ.



Tiểu-tượng nhà Học-giá Trương - vĩnh - Ký

complément de l'œuvre providentielle!  
Saigon le 23 Juillet 1898.  
Trương Vĩnh Ký

Thủ bút của Trương - vĩnh - Ký



Phần-mộ nhà Học - giả  
TRƯƠNG - VĨNH - KÝ

## SAU KHI TRƯƠNG-VĨNH-KÝ TỬ TRẦN

Được tin nhà bác học Trương-vĩnh-Ký tạ thế, toàn quốc vô cùng thương tiếc. Dưới đây là hai bài điệu văn tỏ lòng mến tiếc do mấy nhà văn tên tuổi tại Nam Kỳ hồi đó viết nên :

### VĂN KHỐC SĨ TẠI TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

Hỡi ôi !

Bắc đầu lờ mờ,

Thái Sơn tan tác.

Mây lấp mặt mù cõi thụ,

Đánh hồ lặng lẽ vắng hơi rồng.

Trăng soi quanh quẽ đêm thu

Huê biểu nghèo ngao nghe tiếng hạc.

Sông Trương lao xao sóng dợn.

Mắt gươm linh khó nổi mờ sâu,

Núi Nam lổ xố dây leo,

Xiêu cội cả biết đau che mát.

Nhớ linh xưa :

Nét đất văn chương,

Tánh trời minh đạt,

Có vẻ người quân tử, nức danh thơm quế phúc lan phương :

Nên đứng bậc trượng phu, đời tiết rạng kim trụy ngọc trác.

Lời riu riu ở cùng chòm xóm.

Chẳng cậy mình sang trọng mà kiêu căng !

Lòng thình thình giúp những con em.

Chẳng thấy kẻ khó hèn mà khi bạc.

Bền chí dạy người chẳng mỏi,

Ơn tác thành nhiều lớp, nhiều công !

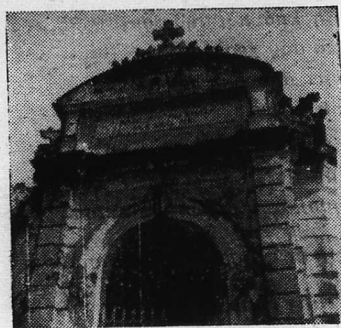
Đề lòng coi sách không quên,

Nghề văn học một ngày một bác

Mấy pho sách văn chương sắp đặt.



Phòng mở mang cho kẻ hậu sanh,  
 Bao nhiêu người quyền quý ra vào  
 Thấy kính mến là người tiên giác,  
 Vưng sữ tiết thuở trông chừng tây địa,  
 Hết sức tài bồi quốc mạnh,  
 Giao hòa xong Càn-hải sóng êm ;  
 Phụng loan âm khi tới phủ Thừa Thiên.  
 Ra tay trừ toán miếu đường,  
 Công tích để Bình san đá tạc.  
 Biết đủ tiếng từ phương tự thoại,  
 Thông dịch đều đồng địa tây bang,  
 Thiết nên người bác sĩ danh nho,  
 Chiêm ngưỡn khắp Nam Kỳ Bắc hải,



Cửa lối vào phần mộ Trương-vinh-Ký.

Ôi !

Lánh mình đương hưởng cuộc vinh hoa,  
 Giúp nước những từ khi khai thác,  
 Tử sanh đó thị mạng,  
 Cửa phù sanh, bóng ác chạy vo vo,

Vinh tụy các hữu kỳ,  
 Đường nghịch lữ vô cu qua thoát thoát,  
 Đêm đêm ngóng vào nơi bửu viện,  
 Bàn ngồi khêu leo lét đèn chong ;  
 Chiều chiều trông về chốn văn phòng,  
 Sách đề lật lao xao gió khoác.  
 Cảm động cỏ huê sâu hẻo hắc,  
 Ngậm ngùi trông tượng về bóng in ;  
 Mến yêu già trẻ khóc dầm dề  
 Đau đớn tới lòng người nước khác.  
 Trong trăm tuổi ở đời bào ảnh,  
 Luống tiếc trong miền Nam địa, có sao mất kẻ tư văn ;  
 Ngoài sáu mươi về chốn ngọc lâu,  
 Riêng than trên cõi Thiên đàng, để thiếu chi người bút trác,

Tôi nay :

Học hành theo bển thiện chi sơ,  
 Quen thuộc ở hà phụ chi mạc.  
 Thẩn mẫn đáp tình chưa dặng toại  
 Mặc việc quan ngàn dặm phui pha  
 Bơ thờ nghe bịnh tưởng đã an,  
 Thấy dây thép chín chiều sản lạc,  
 Tạm thảo bày lòng hèn mọn,  
 Khôn cùng đoạ thắm sóng non ;  
 Kính dựng khố kẻ cao xa,  
 Xin chứng chút tình cỏ rác.

Hỡi ôi ! thương thay.

HÀ-ĐĂNG-ĐĂNG (Bến Tre)

Trích cuốn « Trương-vinh-Ký hành  
 trạng » của Đặng-thức-Liêng Sadeo



TRƯƠNG SĨ TÀI TIÊN DU

Hỡi ôi !

Nước sóng Hà lẻo lẻo,

Xưa nay trông thấy có bao nhiêu ?  
Đá non Thái trày trày,  
Phút chốc tan tành không mấy lát.

Nhớ tôn hiền xưa

Đấng bậc thông minh, nên người hoá đạt,  
Nợ tang bằng vương vấn,  
Chung vui giữa cuộc lâu dài ;  
Nền đạo nghĩa vun trồng,  
Nào phụ những ngày lê hoác.  
Đốc chỉ mở mang giáo hóa  
Đêm sách đèn đọi sáng thức khuya ;  
Nơ lòng gói ghém văn chương,  
Ngày cơm nước quên xơi biếng khát,  
Sắp cuốn này, chưa cuốn khác, phí lương tiền phó tử ;  
Nào An-Nam lễ tiết, nào Huấn nữ cách ngôn,  
Nào Địa dư danh hiệu ; dạy người đường chẳng mỗi,  
Nhằm nay làm ít kể ra công.  
Tiếng nước nợ, chữ nước kia, rộng kiến thức tập thành ;  
Nào Tự vị giải âm, nào học qui thông khảo.  
Nào văn tự nguyên lưu, tri nhớ rất lạ thường,  
Sách xưa học mấy người dựng bác ;  
Mưa phải se-sua đất Bắc,  
Nam Kỳ đã rõ mặt sông non,  
Lựa là rặng tổ phương Đông,  
Tây vực cũng khen người dài các,  
Trên sang cả, lễ nghi gìn giữ,  
Cùng người chẳng nết kiêu ngoa.  
Dưới nhỏ nhen, nhân nghĩa võ vè,  
Vời trẻ, quên mình tuổi tác,  
Người ấy, tài đức ấy,  
Nhứt trình nghe bệnh ước xảy qua :  
Dè dáu, thỉnh linh dáu,  
Dây thép đánh lòng đường tan nát.

Ôi !

Sao Bắc đầu lờ mờ ;  
Cõi Nam thiên man mác.  
Văn bửu viện thấp cao chất thăm.  
Sách xưa còn bút tích rõ ràng ;  
Nhơn giang thôn cây cỏ giăng sần,  
Mây tối giục nhân tình bát ngát.  
Tướng đầu tướng một phương trời chia kiếm cò,  
Nương cánh thần, về với thánh,  
Biết bao vui vẻ linh hồn ;  
Thương lả thương, ba tấc đất lấp văn chương.  
Khi gió thổi, lúc mưa sần,  
Ước đừng nhẹ nhàng phần xác.  
Đâu dám trách đấng chi tôn rằng hẹp,  
Sanh cũng ngoài sáu chục,  
Có gì phần Bánh Tẻ quá lâu ?  
Nhưng mà than người quân tử chẳng nao,  
Biết cũng phải một lần,  
Việc chi của Vêrô vội khóa ?  
Vội vội người tuy mất đó,  
Sách dọn đã rã tay ;  
Sờ sờ đạo cũng còn đây,  
Gương soi đường thấy mặt  
Khôn cùng lời thương tiếc,  
Vấn vài câu sống sót về vang ;  
Xin chùng lẽ ngay tin,  
Lòng một tấm trước sau ghi tạc,  
Hỡi ôi ! thương thay !  
Hỡi ôi ! tiếc thay.

NGUYỄN-KHẮC-HUỆ

(Trích cuốn « Trương-vĩnh-Kỳ hành  
trạng » của Đặng-thúc-Liêm Sadec).

Những người ưa mộ tài đức của Cụ đều có thơ kính viếng và trong số đó có mấy bài xin lục đăng ra đây :

*Vương hội ghe phen thăm gió máy,  
Vi Nam thay mặt rõ ngôi thầy.  
Mười phương chữ nghĩa tài danh trọng,  
Muôn kẻ con em đức trạch đầy.  
Thời thế dễ nao khi tấn thối,  
Đạo tâm xin vẹn với cao dày.  
Sáu mươi hai tuổi chưa rằng thụ,  
Một bức xuân sang và chẳng tày.*

ĐẶNG-THỨC-LIÊNG

o°o

*Cảm đức bấy lâu nghĩ cuộc đời,  
Đặt bày dạy dỗ khắp nơi nơi.  
Bền lòng gắn gỡ ưa mùi đạo,  
Rèn chí âu lo hưởng tánh trời.  
Tiếng đạt tưởng nhờ người nhắc nhở,  
Sóng thù mong được trẻ đưa bơi.  
Đè đầu Bắc đẩu đêm lơ lạc,  
Ngàn thuở trông sao thấy đặng người.*

NGUYỄN-DU-HOÀI (Bến tre)

o°o

*Trời Nam mù mịt áng vầng mây,  
Bồng chực xa che khuất bóng thầy.  
Ngôi viết tiên sanh nghiên ráo cạn,  
Giọt châu tử đệ mắt trông đầy.  
Trau gởi đạo thánh lòng riêng sẵn,  
Giúp đỡ nhà vua chí cả dày.  
Sống thác cũng còn danh tiếng để,  
Làm người như vậy ít ai tày.*

PHAN-HOẢN-ĐẠO

Sau khi Trương Vĩnh Ký tạ thế, để tỏ lòng thương tiếc một tài hiền, Vua Khải-Định truy tặng Cụ hàm Lễ Bộ tham tri mà bài sắc văn như sau :

**BẢN DỊCH BÀI SẮC-VĂN CỦA VUA KHẢI-ĐỊNH**

*Thừa thiên hưng vận hoàng đế giáng lời chế rằng :*

*Trẫm nghĩ :*

*Phận dưới trông lên, lòng vì nước vẹn tròn trung thủy;  
Lượng trên xét xuống, ơn tưới mưa thấm khắp âm dương.*

*Dịp tốt vừa may,  
Chiếu thom ban tới.*

*Đoái nhớ lại :*

*Nam Trung ăn sĩ xưa, nguyên chức Hàn lâm Viện Thị giảng  
Học sĩ Trương-vĩnh-Ký.*



*Lối vào thangka phần-mộ Trương-vĩnh-Ký lảng mang  
hàng chữ la-tinh : « Miseremini mei saltem  
vos amicis mei. »*

Nam Kỳ giống tốt,

Tây học tài cao.

Ngán thời đời, như muốn điếc, muốn câm;

Vàng mạng nước, vậy phải nghe, phải nói.

Có công mài sắt, học tinh ba là gã Nam-Phương.

Gặp buổi trao vàng, tài từ mạng ấy chàng Đông Lý.

Ngỡ tới nếp trâm hài trao trước, sức tán thành nên hội  
áo xiêm;

Huống chỉ nếu bờ bến người xưa, công trước thuật truyền  
văn lễ tào.

Người kia đầu tá, khuất nẻo ngàn trùng mây nước, những  
bằng khoáng lá lác bóng lau ;

Nét cũ còn đây, trái thâu mấy độ tuyết sương, vẫn tro tráo  
cây tùng cổ bá.

Xây đường tiệc cả.

Nhơn tươi ơn sâu :

Nay chuẩn gia tặng hàm • Trung phụng Đại phu, Lễ bộ Tham  
tri », truy từ thụy hiệu « Trang Khải ». Vậy ban lời cáo mạng.

Than ôi !

Hồn thiêng có biết ?

Lòng kính dài ghi.

Đề về vang mãi dưới suối vàng; vinh một chữ cũng đội hoa mặc gấm;  
Nên báo đáp lại trên bệ ngọc, kiếp ba sanh còn kết cỏ ngậm vành.

Kính thay.

Khải-Định cửu niên bát nguyệt sơ nhưt nhưt

o°o

Trương-vinh-Ký, một học giả Việt-Nam mà mọi người đều mến tiếc, ngày nay hãy còn tượng ở sân cỏ trước mặt Dinh Độc-Lập và Viện Quốc-Gia Hành-Chánh Saigon và đó cũng là để đánh dấu lòng tưởng niệm của mọi người dân Việt với một học giả đã suốt cả đời hy sinh cho các công việc văn-hóa. Khi tượng được dựng lên, thi-sĩ Huyền mặc đạo nhân có bài thơ cảm đề như sau :

Sĩ phu mô phạm phổ Tây Đông,

Tái bút du truyền nhứt cụ công.

Trương mục triêm tiên, nhơn tự ngọc,

Kỹ tâm thùy hậu, tượng vi đồng.

Minh minh duy hệ nhơn tâm lý ;

Vinh vinh thao thừa quốc điển long.

Thanh cảnh hứa đa tâm học xứ,

Tân dung tặng phủ thiện hình dung.

### DIỄN NÔM

Cái khuôn văn học khắp Tây Đông,

Bút chép còn truyền tiếng một ông.

Ngược mắt trông lên người tựa ngọc ;

Ghi tìm để lại tượng bằng đồng.

Lòng người ràng buộc coi vào đó,

Ơn nước vinh huê mãi chẳng cùng ;

Thanh cảnh bao nhiêu nơi đạo lý,

Hình này tạc được đúng hay không ?

Ghi chú.— Bài thơ chữ Hán dùng đủ chữ họ, tên, tự hiệu và quê quán của Trương-vinh-Ký là Sĩ Tài Trương-vinh-Ký, Vinh Long, Tân Minh, Minh Lý, Vinh Thanh đặt ở đầu các câu còn dư chữ nào thì để ở dưới.

Ngày nay ai đi đến đường Trần hưng Đạo Saigon phía bốp ngách Chợ Quán đều thấy lăng Trương vinh Ký với chiếc cổng theo lối kiến trúc xưa. Qua cánh cửa sắt, lăng học giả họ Trương còn đó như nhắc nhở người đời sau nhớ đến tấm gương sáng do tiên sinh để hậu thế soi chung. Ngôi nhà xưa kia làm nơi viết văn đã được sửa lại vào năm 1937 tuy nhiên trong mấy chiếc tủ kính hãy còn bút tích của Trương vinh Ký, một học giả Việt Nam mà tiếng vang dậy khắp Tây Đông.

# SÔNG NÚI MIỀN NAM

(ĐJA-DANH-HỌC VÀ PHONG-TỤC-HỌC)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

(Tiếp theo V.H.N.S. số 32)

**B**ÂY giờ ta đã bước chân vào đất Nam-Việt mà trước đây không lâu, người ta còn gọi là **Nam-kỳ** hay là Cochinchine. Theo nhà cổ học Emile Aymonier thì tên Cochinchine có lẽ do ba chữ: Cồ Chiêm-Thành mà ra. Nhưng Marco Polo hồi thế kỷ XIII đã gọi nước Giao chi (Kiao Tche) bằng tên: Caugigu (Giao Chi Quận). Tên này sang miệng người Mã-Lai biến thành Kutchi và người Nhật đọc là Kotchi. Nó là phần đầu của tên xứ Nam-Việt do người Bồ Đào Nha đặt ra: Cauchi-china. Phần thứ hai (china) thêm vào cốt để phân biệt xứ Kutchi chịu ảnh hưởng của Trung-hoa với xứ Kutchi của Ấn-Độ (Cochin).

Ta cũng nên nhắc lại là người Tây-Phương khi đặt chân lên xứ mình hồi thế kỷ XVI, XVII đã gọi bằng tên Cochinchine hay **Đàng Trong** tất cả giải đất từ sông Gianh (khoảng vĩ tuyến thứ 18) trở vào, đối với **Đàng Ngoài** (Tonkin) là giải đất từ sông Gianh trở ra.

Lần đầu tiên tên Cochinchine được dùng trong hiệp ước 28-11-1787 công nhận sự đồng minh giữa quốc-vương Pháp và quốc-vương Cochinchine, trong thế thù cũng như thế công. Xứ Cochinchine đã hoàn lại nước Việt-Nam độc-lập, do sự biểu quyết của Quốc-Hội Pháp ngày 6 tháng 6 năm 1949.

Người ta cũng gọi xứ này là **Đông-Nai** (đồng có nhiều nai), **Lộc-dã**, **Lộc-đồng** (cùng một nghĩa) hoặc **Nóng-Nại**, là nơi mà người Việt mình đặt chân lần đầu tiên năm 1623. Sử chép rằng Chúa Sãi-Vương Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635) đã gả công chúa Ngọc-Vạn, lệnh ái thứ 2, cho vua Cao-Mên Chei Chetta II (1618-1626) từ Xiêm trở về lên ngôi báu và đóng đô tại Oudong. Nhờ sự giao hiếu ấy vua Cao-miền mới cho phép người Việt di dân vào Nam-Bộ. Chúng ta đã đặt đầu cầu tại **Mô-Xoài** (gò trũng xoài), gần **Bà-rịa** (nay là Phước-Lễ, tỉnh Phước-Tuy), đứng vào năm 1623. (Theo Claude Madrolle — Indochine du Sud, Paris 1926).

Cũng trong năm này, một phái đoàn ngoại-giao đã được cử sang Oudong

để thương-thuyết sự nhượng lại Sở Thuế quan Sài-Côn (En 1623, les Vietnamiens envoyèrent une mission pour demander la cession de la Douane de Saigon. Histoire du Cambodge par M. Giteau, Paris 1957).

Về sau, đến đời vua Rém Thip Dej Chan (1642-1659), em vua trước, vị hoàng-hậu Việt-Nam nói trên đã xin vua Cao-Mên cho phép người Việt được quyền khai thác xứ **Biên-hòa** năm 1658 (Theo Claude Madrolle).

Sở dĩ vua Cao-Miền đã giao hảo với nước ta và tự ý nhân nhượng một phần nào, là vì muốn cậy thế lực của triều đình Huế để chế ngự ảnh hưởng của người Xiêm (Peut-être le souverain pensa-t-il que les princes de Huế pourraient contrebaler l'influence des Siamois — M. Giteau).

Như vậy, chúng ta đã đến sinh cơ lập nghiệp, khai khẩn đất đai Nam-bộ là do sự thỏa thuận hoàn-toàn của đôi bên, chứ tuyệt nhiên không phải là một sự xâm nhập. Lại nữa, nhờ uy-thế của chúng ta mà Cao-Mên đã đổi phó hiệu quả với những tham vọng của nước Xiêm và bảo toàn được nền độc lập của mình.

Nói tóm lại, sự hiện diện của chúng ta từ hơn 300 năm nay tại Nam-Bộ rất là hợp tình, hợp lý và hợp pháp. Nó một cách khác, công cuộc Nam-tiến của tổ tiên ta là một sự kiện lịch sử bất-di-dịch, nó hiện nhiên cũng như cuộc Tây tiến của người Âu-Châu tại Mỹ-quốc và cuộc Đông tiến của người Anh tại Úc-dại-Lợi.

o o

Con sông Đông-Nai sẽ đưa ta đến tỉnh **Biên-Hòa** (có nghĩa là hòa bình ở biên-cương), một trấn đã được sáp nhập vào nước ta năm 1658. Khoảng đất này xưa gọi là **Đông Phố**, đúng ra là **Gián phố**, vì hai chữ Đông (東) và Gián (夾) viết hơi giống nhau. Về sau, nơi này đã được triều đình Huế giao cho bọn người Trung-Hoa gốc Quảng Tây di-cư theo hải tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình đến khai khẩn và lập nghiệp năm 1679 tại Cù lao Phố, sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ.

Miền trên Biên-hòa thì có **Hổ Nai** (hổ sập nai) **Trảng Bom** (Trảng là một cái đồi bằng phẳng và rộng rãi, plateau) có trồng nhiều cây chum-bao lom, đọc trạnh thành bom, sinh ra một thứ dầu gọi là chaulmougra, dùng để trị phong hủi. Phía dưới là **nhà thương điền Nguyễn-văn-Hoài**, một nhà bác học đã quả quyết với chúng tôi rằng trong một đời người, số giờ mà chúng ta điên cuồng cộng lại ít nhất cũng được vài năm!

Biên-Hoà là quê hương của Đỗ-thành-Nhân, một trong "Gia-Định Tam Hùng". Hai người kia là Võ Tánh quê ở Gò-công và Nguyễn-Huỳnh-Đức quê ở Tân-An.

Biên-Hoà là xứ bưởi bồng ngon ngọt có tiếng, nên mới có câu ca dao :

Thùy đồ ngự, thiên biên nhạn  
Cao khả xạ hề, đề khả điều,  
Chỉ kích nhơn tâm bất khả phòng  
E sau lòng lại đời lòng.  
Nhiều tay tham bưởi ché bồng lấm anh.

Chúng ta đi ngang qua trước ngọn núi **Châu Thới**, cao 65 mét trên có ngôi chùa Hội Sơn, được trùng tu vào đầu thế kỷ thứ 19, nhờ công đức sư Khải Long :

*Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,  
Nghềng chùa Châu Thới mới sai lời nguyện!*

Rời đến **Thủ-Đức** với những hồ bơi nước suối, và những gói nem ngon lành. Chữ **Thủ** nhắc lại ngày xưa có những chức quan văn như thủ bạ, thủ hộ, lo về việc thuế má và nhơn thế bộ. Do đó mà có những địa danh như Thủ-Thiên, Thủ-Thừa, Thủ-Ngữ v. v... đề nhắc lại tên mấy ông thủ bạ và thủ hộ ngày trước. Miền Thủ-Đức lại nhắc cho ta hai câu đối "tréo đò" :

*Xứ Thủ Đức năm canh thức đủ  
Kẻ cơ thân trở lại Cừ-Thơ.*

Có lẽ vì năm canh thức đủ mà có kẻ than thân trách phận tự mình sánh với cái nem Thủ-Đức lột trần :

*Người ta năm chị bảy em,  
Tôi đây như thê chiếc nem lột trần!*

Phía tay mặt ta là **Gò Vấp**, xưa kia là một ngọn đồi trồng cây vấp (Kraik theo tiếng Chăm, Lim và Vấp theo tiếng Việt, Thiết lực mộc theo tiếng Tàu, *Mesua ferrea* L). Thứ cây này xưa kia được coi như thần mộc, yểm hộ cho dân tộc Chăm. Đã sử thuật lại rằng vào đời vua Chiêm cuối cùng là Pô Romé (1627-1651), vua này muốn vờ ý một ái phi người Việt đã ra lệnh đẵn

cây Kraik cò thụ rợp bóng nơi vườn ngự uyển. Hơn một trăm thị vệ lực lưỡng không sao hạ nổi vì vết rìu mỗi lần bổ xong thì khép lại ngay. Nhà vua tức giận cầm lấy rìu hạ xuống một nhát. Tức thời một tiếng rên ri vang lên và cây gục xuống giữa một vũng máu. Và cũng từ đó, vận khí nước Chiêm suy dần cho đến ngày tàn tạ!

Bây giờ ta vào thành phố **Saigon**, nơi mà ba trăm năm về trước (1674) tiền đạo quân ta lần đầu tiên đã đặt chân tới, mang theo khẩu hiệu: "Tĩnh vi nông, động vi binh". Quân ta không phải tự động mà đến, chính là do lời yêu cầu khẩn thiết của nhà đương cuộc hồi bấy giờ.

Họ khai khẩn đất đai với sức dẻo dai sẵn có, đào sông ngòi trong vùng đất thấp và đầy đá khắp nơi, xây dựng thành trì kiên cố.

Một trong những công tác quân sự ấy do tướng Nguyễn-đức-Đàm xây năm 1772, rồi đến thành trì Phan An xây năm 1790, kế đến là thành Gia-Định xây năm 1836. Những thành ấy xây đắp với mảy vạn nhân công và bao nhiêu tài trí như đã ghi trong câu ngạn ngữ :

*Dân đất Bắc  
Đắp thành Nam:  
Đông đá là đông!  
Sầu Tây vùi vọt!*

Chúng ta đang ở trung tâm thành phố **Saigon**, thủ đô nước Việt Nam tự-do. Saigon (Sài: củi, gòn: bông gòn) chuyên sang chữ nho thành **Sài-Côn** (蔡根) là củi gòn, vì chữ Nôm gòn viết là Côn, như Ông Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825) đã ghi trong tác phẩm «Gia-Định Thống Chí» mà hiện nay chúng ta còn một bản dịch ra pháp-văn của ông Gabriel Aubaret (Histoire et description de la Basse-Cochinchine).

Theo một số người khác thì Saigon có lẽ do chữ **Đê Ngạn** (堤岸) đọc thành **Tai Ngạn** hay **Thầy gon** theo giọng Quảng-Đông hay **Tingan** theo giọng Triều Châu, dùng để chỉ thành phố do người Tàu lập nên năm 1778, sau khi họ phải rời bỏ Biên-Hoà vì chiến sự giữa Nguyễn-Ánh và Tây-Son, để nhờ sự bảo hộ của quân đội chúa Nguyễn đóng tại Bến Nghé.

Nguyên ủy xa hơn cả có lẽ là sự chuyển âm của một danh xưng tối cổ **Preikor**, có nghĩa là rừng gòn, một loại cây hiện nay còn trồng nhiều ở Thủ-đô.

Theo ông Verdeille thì Saigon có thể là hai chữ nhỏ : **Tây Cống** (西貢) đọc chạnh ra, tên này ám chỉ rằng thành phố là phần đất xưa kia đã được các vị vua phía Tây cống hiến cho ta.

Ta nên lưu-ý rằng tên Saigon chỉ được dùng trong các văn kiện của Pháp kể từ 1784 trở đi mà thôi (Nouvelles lettres édifiantes et curieuses, do Ad. Lechère xuất-bản, năm 1821, quyển VII : Bản dịch một bức thư tiếng La Tinh viết tại miền Nam kỳ Hạ, do ông André Ton, ngày 1 tháng 7 năm 1784, trang 437-438-439).

Còn danh xưng của **Chợ-lớn**, mà người Tây đọc liền lại là Cholon, nó chỉ ngôi chợ xưa kia nằm trên địa điểm hiện tại của Sở Bưu-Điện Chợ-lớn kéo dài tới tận « Đại-thế-giới » cũ. Chợ này lập song song với **Chợ-nhỏ** hiện nay còn tồn tại với tên **Chợ Thiếc** ở phía trường đua Phú-Thọ. Về sau Chợ-lớn được dời tới **Chợ-lớn-mới** do nhà đại phú Quách-Đàm xây tặng. Tượng họ Quách vẫn còn ở giữa đình chợ Bình-Tây.

Theo thiêm ý thì tên Sài-gòn bắt nguồn từ hời xa xăm, khi nó còn được gọi là Preikor (rừng gòn). Đến năm 1674 người Việt đến liền phiên âm nó một cách nôm na là Sài-gòn hoặc dịch ra chữ nhỏ là Sài-côn.

Năm 1778, những người Trung-Hoa đã được triều đình Huế cho định cư tại Biên-Hòa từ 1679, phải rút lui xuống Sài-gòn, họ liền phiên âm tên này bằng hai chữ mà họ đọc là Tai Ngon hay Thầy-gòn, mà ta đọc là Đê-Ngan.

Rồi đến lượt người Tây Phương đến, họ dùng chữ La Mã để ghi, địa danh Sài Côn hay Tai Ngon thành ra Saigon từ năm 1784.

Như thế là sự biến đổi âm dạng của địa danh này đã tùy sự hiện diện liên tiếp của những người quốc tịch khác nhau.

Dấu sao thì hời xưa tên Saigon chỉ áp dụng cho khu vực Chợ-lớn hiện thời, còn chính Saigon bây giờ thì khi ấy là Bến-Nghé, theo những lời ghi chú của Trịnh-Hoài-Đức và của các nhà hàng-hải Âu Mỹ nữa. Và lại, ngay trên bản đồ do ông **Trần-văn-Học** vẽ ngày mùng 4 tháng chạp năm Gia-Long thứ 14 (1815), còn ghi rành rành trên vùng Chợ-lớn hiện tại (chỗ nhà thương (Chợ Rẫy) ba chữ **Sài Côn xứ**, khoảng gần **Cây-Mai** và **Phước-Lâm** (nay đổi là Phú Lâm). 崇保處

Ông **Finlayson** trong cuốn « Voyage du Bengale en Chine et à la Cochinchine » (1821-22) có xác định : « Tại xứ Cochinchine có hai thành phố,

mỗi thành phố đều rộng lớn như thủ-đô nước Xiêm, một mới xây cất tên gọi Bingham (Bến-Nghé) và một nữa cách đây chừng một hai dặm, tên gọi Saigon... Bingham tiếp giáp một pháo đài mới lập được ít năm nay, theo nguyên tắc xây thành đắp lũy của Tây-Phương.

Phái đoàn **Crawford**, do vị toàn quyền Anh tại Ấn-Độ là Huân-tước Hastings gửi đến gặp Vua xứ Cochinchine, có ghi trong cuốn nhật ký « Journal of an embassy from the Governor General of India to the Courts of Siam and Cochinchina », xuất bản năm 1828, xác nhận điều mà ta đã biết, nhờ ông Finlayson, về hai thành phố kề cận nhau là Saigon và Benghe.

« Nó (thành phố Saigon) gồm hai thành phố riêng biệt, cách nhau ba dặm. Pingeh (Ben Nghe) là sở tại của chính phủ và cùng với thành lũy nằm trên tây ngạ một con sông lớn, còn chính thành phố Saigon thì nằm bên một con sông nhỏ, nó thông tới Pingeh. Saigon là địa điểm chính của thương mại và là nơi trú ngụ của người Trung-Hoa cũng như các lái buôn khác, tuy rằng sông của nó nhỏ, chỉ thuyền con mới tới được, còn bao nhiêu thuyền lớn đều phải đậu tại Pingeh ».

Ngoài ra, ông **J. White**, người Mỹ đầu tiên đặt chân lên Saigon, năm 1819 có tả thành phố này như sau : « thành phố Saigon xưa kia nhỏ hẹp và nằm trên đầu phía tây của địa điểm hiện tại. Nó được gọi là Saigon Cỏ, ở đây còn những vết tích tối cổ của một nền kiến trúc siêu đẳng. Nhiều con đường được lát gạch đá và bên sông, xây bằng đá gạch, dài tới một dặm theo dọc sông... »

Khu Saigon cao, nằm phía **Đồn Đất** tức là cái đồn trâu hẹp năm 1836, sau khi Lê-văn-Khối nổi loạn, chắc đã có người ở từ thời thượng cổ, chứng cứ là những khế giới và đồ dùng bằng đá mài tìm thấy khi đào móng nhà thờ Đức Bà. Khu thấp thường gọi là Bến-Nghé hay Bến-Thành.

**Bến Thành** là cái bến ở gần hào thành Gia-Định (Saigon), nguyên trước có cái rạch nối liền hào thành với sông Bến-Nghé và có cái chợ gọi là chợ Bến-Thành. Cái rạch ấy về sau lấp đi thành Đại-lộ Nguyễn-Huệ và đến bây giờ còn có cầu cao dao như sau :

*Chợ Bến-Thành đèn xanh đèn đỏ,*

*Anh nhìn cho tỏ thấy rõ đèn màu ;*

*Lấy em anh đầu kệ sang giàu,*

*Rau dưa mắm muối có nơi nào hơn em !*

**Bến-Nghé** theo Trịnh-Hoài-Đức là cái bến uống nước của trâu con, do một tên rất cũ là Kompong Krabey (bến trâu) đã được Việt-hóa. Nhưng ông Đốc-Phủ Trần-quang-Tuất (1765-1825) cho rằng nơi này có lăm con cá sấu (Krapoou) chúng thường kêu « ghé » nên gọi là Bến-Nghé — Trịnh-Hoài-Đức dịch là « Ngưu tân ».

Lấy rộng nghĩa ra, Bến Nghé chỉ cái bến sông Saigon có tên là sông **Bến-Nghé**, cũng có tên là **Tân-Bình Giang** hay là **Đức-Giang** lấy nguồn ở **Ban-Bót** (Theo Gia-Định Thống chí). Còn cái Rạch Bến Nghé nổi dài bởi kênh Tàu hủ (Arroyo chinois) ngày xưa có tên là sông **Bình Dương** và chỗ nó chảy ra gặp sông Bến Nghé gọi là **Vàm Bến-Nghé**. Hiểu rộng nghĩa hơn nữa, Bến Nghé tức là Saigon và khi ta nói **Đông-Nai** — **Bến-Nghé** tức là nói đến Nam-Bộ vậy.

Phía đông Saigon, có một cái kênh gọi là **Rạch Thị-Nghê** hay là **Rạch Bà Nghê**. Bà tên là Nguyễn-thị-Canh, con gái Thống suất Nguyễn-cửu-Văn tức Văn-Ưởng-Hầu, đẹp duyên với một ông nghề. Để cho chồng bà tiện đường qua rạch hàng ngày vào lăm trong thành, bà cho dựng một chiếc cầu mà dân sự có thể dùng được. Để tỏ lòng nhớ ơn một bậc nữ lưu, họ đã gọi cầu ấy là cầu Bà Nghê. Đến khi Tây đến đánh thành Saigon, pháo hạm Avalanche tiến vào rạch này đầu tiên nên họ mới gọi là Arroyo de l'Avalanche. Nhân đây tưởng cũng nên biết rằng arroyo là tiếng I Pha Nho được nhập cảng do cuộc viễn chinh 1859, có nhiều lính I Pha Nho và Ma Ní tham chiến.

Trên rạch **Bến Nghê** hồi xưa có nhiều chiếc cầu ván dựng tạm cho người ta qua lại. Chiếc cầu nổi tiếng hơn cả là **Cầu Ông Lãnh**, được xây nhờ công ông Lãnh Bình, thời Tả-Quần Lê-văn-Duyệt. Còn những chiếc cầu khác là **Cầu Muối**, **Cầu Khóm** (thơm), **Cầu Kho** và **Cầu Hộc** (giếng hộc).

Về các công thự Saigon ta nên nhắc lại rằng :

- **Chợ Bến-Thành** (mới) xây năm 1914, trùng tu năm 1950.
- **Nhà Thờ** khởi công năm 1877, hoàn thành năm 1883.
- **Sở Bưu-Điện** và **Toà Án** cất năm 1883.
- **Dinh Độc-Lập** (trước gọi là Dinh Norodom).

Khởi công ngày chủ-nhật 23 tháng 2 năm 1868, với sự tham dự đông đảo của dân chúng. Thủy sư Đô đốc De La Grandiere với sự hiện diện

của kiến trúc sư Hermitte từ Hong-Kong tới, đã đặt viên đá đầu tiên vuông vức mỗi bề nửa mét, trong có đựng một hộp chì chứa những đồng tiền vàng và bạc đập hình vua Napoléon III.

Đức Giám-mục Miche, cai quản địa phận, với một số đồng con chiên, đã ban phép lành và đọc một diễn văn lời lẽ cao quý đã làm cử tọa đặc biệt chú ý :

« Khi Hội-Thánh cầu Trời ban phép lành trên một dinh thự thời ý nghĩ của Hội Thánh vượt lên trên những hình thức vật chất mắt ta trông thấy. Một lâu đài dù mỹ lệ đến bậc nào, nếu không ai ở, thì không khác gì sa mạc, mà Hội-thánh như các vị đã biết, không ban phép lành cho nơi sa mạc.

Vậy thì chính trên con người, trên những tạo vật có lý trí trên những vị sẽ ở toà lâu đài này, chúng tôi sẽ kêu gọi Đấng cầm quyền phân phối mọi ơn lành ban phước cho. Một kẻ càng lên cao hơn người đồng loại, nhất là khi kẻ ấy được cai trị họ, thì bổn phận càng nhiều hơn và quan trọng hơn. Vị được ở trong dinh thự này sẽ phải chăm lo cho mọi người, cả những kẻ ở tận biên giới heo lánh nhất của lục tỉnh, vị ấy sẽ đảm đương trách nhiệm nặng nề về một công cuộc cai trị rộng-rãi và phức tạp. Chính nơi đây, trong lòng các hội nghị, sẽ được bàn cãi những vấn đề sống còn về nhu cầu hay tương lai của xứ sở. Chính tại nơi đây sẽ tỏa ra trong khắp xứ một nền cai trị công minh, quả quyết và khôn ngoan, đem sự hoạt động và sự sống tới khắp nơi cùng chốn.

« Nhiệm vụ thật là trọng đại, tất cả chúng ta cần phải thành tâm cầu khẩn vị Chúa Tể muôn loài xin Người ban một cách rộng rãi sức Mạnh và sự Sáng Suốt cho những vị sẽ ngự trị trong tòa nhà này ».

Công cuộc xây cất trên một khoảng đất rộng 14 mẫu tây đã phải dùng tới hai triệu viên gạch, và cái móng dày tới 3 mét rưỡi tốn mất 2.436. thước khối đá xanh Biên-Hòa. Công tác đã hoàn thành năm 1875 và người đầu tiên đến ở trong dinh đó là Thủy Sư Đô Đốc Roze.

Sau 84 năm Pháp thuộc, ngày 7-9-1954 Đại tướng Ely, Cao Ủy Pháp, đã giao trả dinh thự này cho Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm khi đó là Thủ-Tướng Chính-Phủ Việt-Nam.

**Tòa Đô Sảnh** (1901-1908) trên có một gác chuông, với mặt tiền dài 66 mét, đã do họa sĩ Ruffier trang trí.



**Viện Bảo Tàng Quốc-Gia** xây năm 1927, khánh thành ngày 1-1-1929, bị vụ nổ nhà thuốc súng làm hư hại ngày 8-3-1946 và được hoàn lại Chính Phủ Việt ngày 19-9-1951 thu thập được tới trên 4.000 cổ vật đã kê thành mục-lich và trình bày trong 14 gian phòng.

**Vườn Cầm Thảo (Sở Thú)** tương tự với rừng Vincennes ở Pháp, được lập năm 1864. Sau khi đã san bằng, việc đưa thú tới nốt nơi đó hoàn tất năm 1865.

Ngày 28-3-1865 nhà thực vật học Pierre đảm nhiệm việc điều khiển vườn Cầm Thảo Saigon, và ngày nay nhiều giống cây ở xứ ta còn mang tên nhà bác học ấy.

o°o

Đầy đó ta còn gặp một số địa danh nguồn gốc Tây phương như: **Ba Son** (Arsenal) trong có một bến sửa tàu (bassin de radoub) xây bằng xi măng cốt sắt từ năm 1858, và bến tàu nổi được hạ thủy tháng giêng năm 1866. Chữ Ba Son do chữ «bassin» mà ra.

**Vườn Bờ Rô** (do chữ Jardin des «Beaux Jeux») hay là Vườn Ông Thượng, xưa kia là hoa viên của Tổng Trấn Lê-văn-Duyệt, nay là vườn Tao-Đàn.

**Đakao** là biến danh của Đất Hộ (đất của làng).

**Lang tô** là biến danh của Tân-Thuận, tên một làng mà dân Saigon thường đến hóng mát (pointe des flaneurs).

Bây giờ chúng ta rời Saigon, xuống đò **Thủ-Thiệm** qua bên kia sông xem địa phận mà Chính-Phủ đang trù định một chương trình kiến-thiết rộng lớn, để biến nơi này thành một khu vực nguy nga tráng lệ.

Con đò Thủ-Thiệm ngày xưa đã hấp dẫn một số dòng những chàng trai trẻ:

*Bắp non mà nướng lửa lò,  
Đố ai về được con đò Thủ-Thiệm.*

Nhưng một ngày kia chàng trai phải ra đi trong khói lửa chiến-tranh đến khi trở về thì thân ôi:

*Ngày đi trăm hoa hẹn hò,  
Ngày về vắng bóng con đò Thủ-Thiệm!*

Từ Thủ-Thiệm chúng ta thăng tiến đến một nơi gọi là Nhà Bè hay là **Ngã Ba sông Nhà Bè** (Phù gia tam giang khâu) nơi mà con sông Đồng-Nai (cũng có tên là Phước long giang hay là Cam Thủy) gặp con sông Saigon (cũng gọi là Sông Bến Nghé, Tân-Bình giang hay Đạm thủy). Ngày xưa, ở chỗ này, ông Thủ Khoa Hườn có lập nhà bè để bỏ thí lúa gạo cho những kẻ lỡ đường và ngày nay còn vọng lại mấy câu hò tình tứ của cô lái miền quê:

*Nhà Bè nước chảy chia hai:  
Ai về Gia-Định Đồng-Nat thì về!*

Rời Nhà Bè, chúng ta trở lại Saigon để đi về miền Bà Chiểu, một vùng ngoại ô trù mật ở phía đông thủ đô; chúng ta phải đi qua một cái cầu gọi là **Cầu Bông**, vì xưa kia ở gần đó Tả Quân Lê-văn-Duyệt có lập vườn hoa rất ngoạn mục.

**Bà Chiểu** tỉnh lý Gia-Định, nổi tiếng về lăng Tả Quân Lê-Văn-Duyệt (1764-1832), một vĩ nhân được người Việt và người Tàu tôn thờ như một vị thần thánh.

Theo Trương-Vinh-Ký thì Bà Chiểu là một trong 5 bà vợ của ông Lãnh Bình đã xây cái cầu Ông Lãnh. Theo phương pháp kinh-tế tự túc mà các cụ ngày xưa thường áp-dụng, ông đã lập ra 5 cái chợ, giao cho mỗi bà cai quản một cái: Bà **Rịa** (Phước-lễ), Bà **Chiểu** (Gia-Định), Bà **Hom** (Phước lâm), Bà **Queo** (phía Quán-Tre) và Bà **Điêm** (phía Thuận-Kiều). Riêng chợ Bà Điem gần làng Tân-Thới quê hương của Cụ Đồ Chiểu, tác giả Lục Vân Tiên, thi-phẩm đầu giương của đồng bào Nam-Bộ, là nơi bán trà ngon có tiếng ở miền Nam. Món trà là đầu câu chuyện, cho nên bao nhiêu chuyện, hay dở gì cũng do miếng trà trao cho nhau mà sinh ra cả:

*Trồng trà trồng lộn dây tiêu,  
Con theo hát bội mẹ liêu con hư!*

Từ Bà Chiểu, chúng ta trở lại Saigon để rẽ về Phú-Nhuận, qua **Cầu kiều** hay là **Cầu Xóm kiều** là nơi xưa kia trồng rất nhiều hành kiều.

**Phú-Nhuận** (giàu sang và thuần nhả) là nơi còn nhiều cổ tích

nư : Lăng Đô Đốc Võ-Dị-Nguy mất tại cửa bè Thị Nại năm 1801, lăng Trương-tấn-Bửu và Lăng Võ quốc Công tước là Hậu quân Vũ Tích, nơi đây vua Gia-Long có chớ trồng 4 cây thông đưa từ Huế vào để tỏ lòng mến tiếc.

Võ-Tánh là một trong Gia-Định tam hùng mà dân chúng nhắc tới trong những điệu hò giao duyên. Theo thường lệ :

— Người con gái lên tiếng trước :

*Nghe anh lâu thông lịch sử,  
Em xin hỏi thử đất Nam-Trung :  
Hỏi ai Gia-Định tam hùng,  
Mà ai trọn nghĩa thủy chung một lòng ?*

— Người con trai liền đáp lại :

*Ông Tánh, Ông Nhân cùng Ông Huỳnh-Đức,  
Ba Ông hết sức phò nước một lòng  
Nổi danh Gia-Định tam hùng :  
Trọn nghĩa, thủy chung có ông Võ - Tánh,  
Tài cao sức mạnh, trọn nghĩa quyền sinh,  
Bước lên lầu bát giác thiêu mình như không !*

Về phía Tân Sơn Hòa, có Lăng Cha Cả là một cổ tích kiến trúc Việt-Nam xưa nhất ở vùng Saigon. Nơi đây mai táng Đức Giám-Mục Bá-Đa-Lộc, mất tại cửa Thị-Nại năm 1799.

Rời khỏi ngoại ô Saigon, chúng ta thuê một chiếc thuyền con về vùng Lái-Thieu (tức là ông lái gồm họ Huỳnh đã thiêu nhà vì say rượu) để thăm vườn trái :

*Ghe anh nhỏ mũi trắng lờng  
Ở trên Gia-Định xuống vườn thăm em.*

Nơi đây quy tụ rất nhiều giống cây có trái ngon đặc biệt như : dâu da (*baccaurea ramifolia* Lour), thom (*bromelia anana* L.), bòn bon (*Baccaurea sylvestris* Lour), mít tố nữ (*artocarpus integrifolia*), măng cụt (*Mongkut, garcinia mangostana* L.) và nhất là Sầu riêng (*Durion, Durio Zibethinus-Murray*) là giống cây từ Mã-lai đưa vào (Tiếng Mã-lai Dourio là gai).

Cây sầu riêng thân cao lá ít, trái có gai bén nhọn kinh khủng, cho nên trời chỉ cho phép nó rụng khi đêm khuya thanh vắng mà thôi ! Đồng bào Nam-Bộ liệt nó vào hàng đầu trong các loài trái, vì nó có đủ năm mùi hương vị đặc biệt như quả lê Trung-Hoa. Những người xa lạ phải chịu nhẩn nại một thời gian mới thông cảm và khi đã thông cảm rồi thì thêm muốn như mê say, chỉ trừ anh học trò thi rớt :

*Có anh thi rớt trở về  
Bà con đón hỏi nhiều bề khó khăn.  
Sầu riêng anh chẳng buồn ăn,  
Bòn bon tố nữ anh quăng cùng đường !*

Tại vùng Lái-Thieu, có một ngôi nhà thờ cổ kính xây từ thế kỷ XVIII trên một ngọn đồi xinh tươi, chung quanh có nhiều lò gốm, lò sành và một trường dạy học cho trẻ em cầm điếu với một phương pháp riêng biệt.

Đến Búng (bún) chúng ta không quên đi thăm chùa Phước-Long ở vùng An-Son, có ông huê thượng thâm nho, thường ra nhiều câu đối bí hiểm cho những khách nhàn du :

*Rượu áp sanh (absinthe) say chí tử.*

Có người đã đối lại như sau :

*Bóng măng cụt (mongkut) mát năm dài.*

Trong chùa, ông huê thượng có ghi 2 câu :

— *Cúng bình hoa, tụng pháp hoa, hoa khai kiến Phật.*

— *Dâng nải quả, tu chánh quả, quả mãn thông Thần.*

Bây giờ, chúng ta đến Thủ dầu một, ngày trước nghe đâu có một cây dầu lông rất lớn, đứng sừng sững ở đầu tỉnh lỵ Bình Dương. Gọi vắn tắt là Thủ, nơi này sản xuất nhiều mỹ phẩm bằng sơn mài và ngà voi.

Rẽ về phía Tây, chúng ta đến Tây-Ninh là đất thánh của đạo-giáo Cao-Đài. Cách đó 15 cây số, có hòn núi Bà đen, cao 884 thước, trên triền núi có nhiều động và một cái đền thờ Bà Đen (có lẽ là Uma, nữ dạng của thần Civa), rất linh thiêng, hấp dẫn từ xưa một số đồng thiện nam tín nữ. Núi này thường có mây phủ nên có tên là Vân sơn.

Trên đường trở về, chúng ta đến **Gò Dầu Hạ** là cái gò có trồng cây dầu lông (diptérocarpus crispalatus), bây giờ là trạm kiểm soát quân thuế; rồi đến **Trảng Bàng** là cái đồi bằng có trồng bàng (badamier, Terminalia bellerica P.); tiếp đến là **Củ Chi**, ngày trước có một cây củ chi có trái mà thuốc bắc gọi là **Mã tiền** (vomiquier, Strychnos nux vomica Lin). Năm 1790, nhà thực vật học Loureiro, đã từng giúp việc cho **Võ Vương**, có tìm thấy cây mã tiền rất nhiều ở vùng lân cận Phan-thiết. Trước cuộc thế giới chiến tranh lần thứ 2, nước ta đã xuất cảng gần 400 tấn mã tiền sang Trung-Hoa và Nhật-bản. Ở đây, người ta đã phân chất thành «strychaine» và «brucine» là hai dược chất thông dụng nhưng rất độc.

Từ đó chúng ta có thể theo **Vàm Cỏ Đông** (Vaico oriental) đến về **Bến Lức**. **Vàm** (do chữ Péam = cửa sông, hà khẩu, embouchure) rộng nghĩa là nơi mà một con sông chảy ra một con sông lớn hơn trước khi chảy ra biển. **Vàm** có lắm cỏ mọc hai bên bờ nên gọi là **Vàm cỏ**, danh từ này đã dọa người Tây phương biến dạng thành **Vaico**. Còn **Bến Lức** là cái bến mọc rất nhiều cỏ lúc (Jussia linifolia), một thứ cỏ trị bệnh kiết lỵ rất hiệu nghiệm. Trong thời kỳ đại chiến thứ hai, quân đội Nhật Bản chiếm đóng Đông-Đông có dùng cỏ này để trị bệnh kiết lỵ.

Ta tới gần **Long An**, bên sông **Vàm cỏ tây** (Vaico occidental), nay đổi là **Tân-An**. Quanh đây có lăng của tướng **Nguyễn-huyền-Đức**, một trong Gia Định tam hùng.

**Mỹ-Tho** (biển danh của **Me Sa**: **Bà Trảng**) được nhập vào **Phan Trấn** năm 1731, đổi thành huyện **Kiến An** năm 1801, cải thành **Trấn Định** năm 1802 và thành thủ phủ trấn **Định-Tường** năm 1832 dưới triều vua **Minh Mạng**, nay gồm cả **Gò-Công** đổi là tỉnh **Định-Tường**.

**Gò-Công**, tên chữ là **khổng-tức-nguyên**, nghĩa là cái gò có nhiều con công (cũng như **Gò Đen**, **Gò Dầu**, **Gò Vấp**, v.v...) là quê hương của **Vũ-Tính** (? — 1801), của **Trương-Công-Định**, một chiến sĩ kháng Pháp dưới là **Cửu-Cần-Vương** và của **Phạm-đăng-Hưng** (1765-1825), một vị công thần triều **Nguyễn**; thân sinh của hoàng-hậu **Từ Dụ**, một gương mẫu đức hạnh cho phụ nữ soi chung.

Tại châu thành **Gò-Công** có đền thờ **Vô-quốc-Công** mới trùng tu, còn ghi mấy câu đối sau đây:

Kỳ lân các thiên thu danh bằng nhật,  
Không trước thành vạn cổ nghĩa tham thiên.

Tân hoà huyện bảo dân vạn thặng trấn chí kim lưu chánh khí,

Bình định thành hoàng tiết bác giác lâu tự cổ hiền trung tâm.

Cũng ở tại tỉnh-lỵ **Gò công**, chúng ta có thể viếng mộ **Trương-công-Định**, tức **Qu'N Định**, người đã phục kích **Đại-úy Barbé**, đêm 7-12-1860, tại góc đường **Trần quý Cáp** — **Lê quý Đôn**, **Saigon** ngày nay, trước mặt chùa **Khải tường** (tức pagode **Barbé**) mà người **Pháp** đã phá hủy sau trận phục kích ấy. **Chùa Khải tường** xưa kia do vua **Minh-Mạng** truyền xây năm 1832, để kỷ niệm việc bà **Thuận Thiên**, con ông **Trần hưng Đạt**, tham-tri bộ **Lễ** và là vợ hai của vua **Gia-Long**, đã sinh hạ hoàng tử **Đàm** năm 1791 ở tại nơi này. Ngày nay chùa **Khải tường** không còn vết tích gì ở trong vườn **Viện Đại Học Saigon**, ngoại trừ một pho tượng **Phật** cao 1 th. 96, trước kia thờ trong chùa, nay được trưng bày tại **Bảo tàng Viện Quốc-gia**.

Một điều kỳ lạ là tên của **Đại Úy Barbé** lại thấy ghi khắc trên một tấm bia đá lớn có ghi rõ thân thế và sự nghiệp của **Phạm đăng Hưng**, nay còn dựng trong nghĩa địa mã tây **Saigon**. Nguyên là tấm bia đó từ **Huế** tải bằng ghe vào **Nam**, đề rồi sẽ đặt tại ngôi mộ của **Phạm đăng Hưng** tại **Gò công**, nhưng đi chưa đến nơi thì đã bị quân **Pháp** tịch thu, có lẽ họ không hiểu gì cả, nên họ đã khắc thêm tên của **Đại Úy Barbé** vừa mới bị **Trương công Định** phục kích. Bi văn này do **Phan thanh Giản**, thượng-thư bộ **Lễ** và **Trương quốc Dụng**, Thượng-thư bộ **Hình** thừa lệnh vua **Tự Đức** phụng soạn năm 1858.

Cũng chính ở **Gò-công**, tại **Vàm Láng** (cửa biển có bùn trơn lán ?), hàng năm có cử hành trọng đại lễ rước cá Ông Voi. Tục lệ này do người **Anh-đô-nê-giêng** nói chung và người **Chàm** nói riêng đã truyền lại cho chúng ta, vì việc thờ phụng cá ông chỉ thấy từ **Đèo-Ngang** đến **Gò-công** mà thôi.

Rồi chúng ta qua **Bến Tre**, nay cải là **Trúc-Giang** (tỉnh **Kiến-Hòa**) quê hương của cụ **Phan thanh Giản**, sứ giả đầu tiên của **Việt-Nam** sang **Tây-Phương** và là **Tổng tài** quốc sứ quán đã biên soạn pho « **Khâm-Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục** », và cũng là quê hương của cụ **Trương-Vĩnh-Kỷ** tức **Pétrus Ký** nhà bác học uyên thâm số một của nước ta hồi thế kỷ thứ XIX.

Từ Bến-Tre, chúng ta sẽ đi **Giồng-Trôm** (cồn đất phù sa có trồng cây trôm : *Sterculia hypochra* L.), **Mỏ Cây** (mộ ông Cai), **Trà-Vinh** (Prah Trapang : hồ Thánh) cũng gọi là Trà-Vang, nay đổi là Vinh-Bình, **Trà-Ôn** (Prah Ôn : ông Thánh), **Vinh-Long** (Ròng vinh cũ), **Sa-Đéc** (Phsar : chợ, dec : sắt), **Lái-Vung** (Sla : cau ; Kpong, Kompong : bến). Vùng này nằm giữa hai chi nhánh lớn của sông Cửu-Long giang là Tiền-giang (fleuve antérieur, Cisbassac) và Hậu-giang (fleuve postérieur, Transbassac). Sông Cửu-long có tên là Mékong (do chữ Lào Me = mẹ ; không = sông) có nghĩa là sông mẹ.

Trong vùng này, chúng ta nhận thấy rất nhiều địa danh mang chữ **Cai** hay **Cái**, như : **Cai Lậy** (Cai Lề), **Cai Thia**, **Cai Mơn**, **Cai Vồn**, **Cai Sắn**, **Cai Nhum**, **Cái nứa**, v.v... Theo nhà học giả Vương-hồng-Sên ngày xưa ở vùng này có những chức quan võ, như cai-cơ chỉ huy đồn trại để bình định những nơi mới khai phá, nên dân chúng ghi nhớ tên các vị ấy, cũng như chữ **Thủ** là chức quan văn ở miền trên này vậy.

Trong vùng này, cũng có rất nhiều địa danh mang tên **Trà**, như : **Trà bang**, **Trà co**, **Trà Cú**, **Trà Cường**, **Trà Kha**, **Trà Khứa**, **Trà Lồng**, **Trà Luột**, **Trà Lệt**, **Trà lịch**, **Trà kết**, **Trà Mọt**, **Trà mồi**, **Trà Mơn**, **Trà Men**, **Trà Mệt**, **Trà Nho**, **Trà Niền**, **Trà quít**, **Trà quói**, v.v... Chữ **Trà** đã được giải thích trên kia (**Trà Ôn**, **Trà Vang**) ; chúng tôi không hiểu còn có nghĩa gì nữa chăng ?

Và cũng trong vùng này, một số địa danh mang tên **Cần** như **Cần-giộc**, **Cần đước**, **Cần giờ**, **Cần Thơ**, v.v... có lẽ là vết tích một thổ âm Chân Lạp như danh từ Kampot mà ta gọi **Cần giột** vậy.

Qua bên kia Hậu giang, chúng ta sẽ đến **Bãi Xâu** (Bai Chhau = côm chưa chín), **Sóc trắng** (Srock Treang = xứ lá kê), rồi đến **Bạc Liêu** mà chữ nhỏ viết là **Bắc Liêu** — chữ này do địa danh cũ là Po Loenh (cây đa cao) mà ra.

Người Triều-Châu đọc là **Pò Léo**, cho nên có chữ **Chợ Léo** ; người Triều-Châu ở đây rất đông :

*Bạc Liêu nước chảy lờ đờ,*

*Dưới sông cá chớt trên bờ Triều Châu*

Trương truyền rằng ngày xưa ở **Bạc Liêu** có một cây đa rất cao thường có chim én đến làm tổ. Nhưng một ngày kia cây đa tàn tạ làm cho én không nơi nương tựa phải bỏ vợ riu rít những buổi chiều tà, nên mới có câu hát :

*Cây đa cũ con én rú cây đa tàn,*

*Bao nhiêu lá rụng, em thương chàng bấy nhiêu !*

Tên cũ của **Bạc Liêu** là **Ba Xuyên**, có tiếng trai thanh gái lịch, đa cảm đa tình, nên chỉ có câu hát :

*Ba Xuyên đi dễ khó về,*

*Trai đi có vợ, gái về có con.*

Ngày nay, **Sóc-trăng** và **Bạc-Liêu** hợp lại thành tỉnh **Ba Xuyên**, tỉnh lỵ đặt tại **Bạc-Liêu** đổi tên là **Khánh-Hưng**.

Chúng ta tiến về Nam là **Cà-mau** (Tuk Khmau = nước đen) nay gọi là **Quần-Long**, tỉnh-lỵ của tỉnh **An-Xuyên**. Đi về phía tây là **Rạch-giá** (kramoun + sa = sấp trắng). Từ **Rạch-giá** đến **Long-Xuyên** có kênh **Thoại-Hà** nối liền, do **Thoại-ngọc-Hầu** cho đào năm 1815 với 1.500 dân công. **Rạch-giá** do **Mạc Cửu** sáp nhập vào phong ấp **Hà-tiên** năm 1715, thời chúa **Nguyễn Phúc-Chu**. Đến khi Nam Bộ bị Pháp chiếm đóng, có chiến sĩ **Nguyễn-trung Trực** dấy binh lấy được đồn Pháp đóng tại **Rạch-giá** trong đêm 16-6-1868.

**Rạch-giá** sản xuất nhiều gỗ, mật và sáp ong, lông chim "bồ nông" dùng để làm quạt. Tại **Rạch-giá** khách du lịch có thể chiêm ngưỡng **chùa Tam-Bửu**, xây từ đời **Gia-Long**, có tượng Phật cao 3 thước.

Trở về miền Hậu giang, chúng ta đến **Cần-Thơ** (chuyên cần về thì thơ ?) thường gọi là **Tây-Đô** nay đổi ra tỉnh **Phong-Dinh**, rồi đến **Thốt-Nốt** (Thnot : cây dừa đường, *Borassus flabellifer* L.) ; **Long-Xuyên** (sông rồng) và **Châu-Độc**. Ngày nay, **Long-Xuyên** và **Châu-Độc** hợp thành tỉnh **An-Giang**. Từ **Long-Xuyên** có **kênh Thoại-Hà** nối liền với **Rạch-Giá**. Kênh này đã được vét sâu năm 1918, nó chạy dưới chân núi **Sập** (cao 86 thước). Ở đây có đền thờ **Thoại-ngọc-Hầu**, tức **Nguyễn-văn-Thoại** (1762-1829), quê quán huyện **Diên-phước**, tỉnh **Quảng-Nam**, theo phò **Nguyễn-Ánh** từ năm 1777 đến năm 1787 được lên chức **Khâm-sai** Thống binh cai cơ. Để biểu dương công trạng, vua **Gia-Long** đã cho đổi tên kênh **Đông-Xuyên** là "Thoại-Hà", còn núi **Sập** thì đổi ra "Thoại-son" và phong cho **Thoại** lên chức **Thống chế**.

Cũng ở trong vùng này, có nông trường **Cái Sắn**, có núi **Ba Thê** (cao 210 thước), trong núi có nhiều động kỳ lạ. Các nhà khảo cổ có tìm thấy

nhieu cở vật bằng đá, và năm 1912 có đảo được một tượng đá thần Vishnu dài 3 th. 35, sau đem thờ trong đền làng Vọng-Thê. Cũng tại nơi này, trường Viễn Đông Bác Cổ hồi tiền chiến đã đảo thấy một thành phố xưa bị lấp vùi, thành Ốc Eo, một hải cảng của xứ Phù Nam là một nước đã xuất hiện ở Đông Nam Á từ thế kỷ I đến giữa thế kỷ thứ VI.

**Châu-Độc** nằm phía tây mặt Hậu giang tức là Bassac hồi đời Gia-Long là tỉnh lỵ của tỉnh An-Giang. Miền này có trồng 2 thứ lúa: lúa mùa và lúa sạ (riz flottant). Từ Châu-Độc ngó về phía Bắc là **Đông-Tháp-Mười** (cánh đồng có cở tháp tên là Tháp Mười) và **Cao-Lãnh** nay hợp lại thành tỉnh **Kiến-Phong**. Từ năm 1945, Đông-Tháp-Mười là một chiến khu lừng danh, thường gọi là bưng (bưng biển); các chiến-sĩ phải sống chật vật trong vòng khói lửa, nhưng may thay:

*Gió đưa gió đẩy về rây ăn còng,  
Về bưng ăn cá về đồng ăn cua!*

Từ Châu Đốc về Hà-tiên, chúng ta sẽ gặp ngọn **núi Sam** (cao 237 thước) có ngôi chùa rất đẹp. Dưới chân núi có ngôi mộ của Thoại-ngọc-c-Hầu và phu-nhân, rồi đến **Thất Sơn**, **Bửu Sơn** có tu-viện Phật giáo Nam-Tôn (Hinayana), nhìn về phía tây dọc theo biên giới Cao-miền có kênh **Vĩnh Tế**, nối liền sông Cửu-Long với Hà-Tiên, dài 72 cây số, rộng 20 thước, có 2 thủy môn (écluses) ở Vĩnh-lạc và Vĩnh-gia làm cho ghe thuyền đi lại được quanh năm. Kênh này do Nguyễn-văn-Thoại, Trấn-Thủ Vĩnh-Thành (Vĩnh-Long) và lãnh binh Phan-văn-Tuyên đốc xuất 10 ngàn dân và 500 binh đao từ đầu năm 1819 đến tháng 4 năm 1820 mới xong. Hai chữ Vĩnh-Tế là tên Thoại-ngọc-Hầu phu-nhân (Châu-Vĩnh Thị-Tế).

**Hà Tiên** (ông tiên của sông) là một hải cảng ở cuối kênh Vĩnh-Tế. Sử chép rằng: năm 1713, Mạc Cửu quê quán ở Lai-Châu, sống một cuộc đời phiêu lưu, đã đến lập ấp nơi này và đến năm 1714 thì xin Chúa Nguyễn được sáp nhập vào Việt-Nam. Chúa Nguyễn mới đặt ra trấn Hà-Tiên. Năm 1736, Mạc Cửu mất, giao lại cơ đồ cho con là Mạc-Thiên-Tứ, cũng được triều đình Huế chấp thuận và phong ấp. Đến năm 1798, họ Mạc tiết tự và đất Hà-Tiên đương nhiên đặt dưới sự cai trị trực tiếp của Triều đình Huế.

Ngay tại tỉnh lỵ, trong hang đá có **Ao Sen**, chứa nước mưa cho dân chùng. Trên bờ có đền thờ và lăng tẩm họ Mạc, do vua Gia-Long truyền xây năm 1806 và ban cho 53 người thủ tự.

Hà-tiên phong cảnh rất xinh, như núi Tô Châu ngay ở cửa biển:

*Ngó qua bên núi Tô Châu,  
Thấy em gánh nước trên đầu cài trâm.*

Về phía Bắc, có núi **Địa-Tạng** có đền thờ vua Địa Tạng; núi **Vân-Sơn**, dưới chân núi có chùa **Bạch vân**, Cách Hà-tiên 3 cây số, có **Thạch-động**, hang sâu và cao 82 thước, trong động có Chùa Hang thờ Phật. Ngày xưa có sư Huỳnh-Long từ Qui-Nhơn vào tham thiền và diệt tịch ở đây; di-cốt còn thờ trong một Bạch tháp có 7 cấp.

Từ Hà-tiên về hướng đông chừng 30 cây số dọc theo bờ biển có **Hòn Chông**, có động Chùa Hang thờ hai tượng Phật lớn tạc hình từ thế kỷ XIV. Sản phẩm đặc biệt nhất nơi này là trứng nhạn, làm đề tài cho nhiều câu hát giao duyên:

*—Tháng ba com gót ra hòn  
Muốn ăn trứng nhạn phải lòn hang Mai.  
Mặc tình ai để ép ai,  
Muốn ăn trứng nhạn hang Mai phải lòn.*

*—Hang Mai anh cũng muốn lòn  
Sợ rằng trứng nhạn hấy cò vô không!*

o o

Đến đây, chúng ta đã rào bước gần khắp lục địa miền Nam nước Việt. Bây giờ chúng ta hãy thuê một chiếc ghe bầu đi viếng các hòn đảo thuộc chủ quyền nước Việt-Nam.

Chúng tôi xin nhắc lại rằng chữ «hòn» là tiếng Việt, «đào» là tiếng Trung-hoa, «cù lao» (kulau) là tiếng Chàm, «poulo» là tiếng Má-lai, «kok» là tiếng Miên, có nghĩa hòn đảo. Và cũng xin thêm rằng ở trong Nam thì «hòn» ở ngoài biển, «cù lao» ở trong sông; còn ở ngoài Trung, Bắc, không có sự phân biệt ấy và «hòn» có thể là hòn núi (như Hòn Vọng Phu).

Từ Hà-tiên, chúng ta viếng đảo **Phú-Quốc** (kok Tral = hòn đảo cái thoi) quận lỵ là Dương-Đông, nơi sản xuất nước mắm cá cơm (sóc tiêu) ngon nhất thế giới.

Dong buồm chạy về hướng Đông, chúng ta đến **Poulo Condor** (Poulo =

đảo ; kundur = bầu bí) mà Marco Polo gọi là Sondur, người Trung-hoa gọi là Côn lớn đảo (1285) và người Việt gọi là Côn Nôn hay là Côn-Son.

Từ đó chúng ta dong buồm ghé vào Vũng-Tàu mà người Tây phương gọi là Cap Saint Jacques vì ngày xưa các thủy thủ Tây phương có tìm thấy nơi này nhiều thứ sò lớn gọi là « coquille Saint Jacques ». Ngày nay, Vũng-Tàu, Bà-Rịa và Hoàng-Sa (quần đảo Spratley) hợp thành tỉnh Phước-Tuy mà tỉnh y là Phước-lê (Bà-Rịa). Nhân đây, chúng ta xác nhận lại rằng quần đảo Tây Sa (Paracels) và Hoàng-sa (Spratley) là lãnh thổ Việt-Nam từ đời Gia-Long. Hai hòn đảo này có ghi rõ trong bản đồ « Hoàng-Việt Địa Dư » lập năm Minh-Mạng thứ 14 (1834) và chúng ta cũng đã long trọng xác nhận chủ quyền của ta trên hai quần đảo ấy tại Hội-nghị San-Francisco (tháng 7 năm 1951).

Đặt chân lên Vũng Tàu là chúng ta đã kết thúc một cuộc viễn du kỳ thú khắp sông núi miền Nam. Cuộc viễn du ấy kéo dài hàng mấy nghìn cây số trên giải non sông gấm vóc đã trải mấy nghìn năm lịch sử.

Đứng về phương diện hình thái học (morphologie). Chúng ta nhận thấy những địa danh trên lãnh thổ Việt-Nam có hai loại — một loại có tích cách bình dân và một loại có tính cách văn-chương. Những địa danh bình dân thường lấy cây cối, núi sông, chim muông, cầm thú và những nhân vật có uy tín trong làng nước để đặt tên cho miền ấy. Còn những địa danh văn-hoa thì phần nhiều do nhà cầm quyền và các bậc trí thức đặt ra, với những danh từ Hoa-Việt bao hàm những ý nghĩa thanh cao, tỏ rõ nguyện vọng an cư lạc nghiệp, hòa bình thịnh vượng.

Đứng về phương diện phát âm (phonétique), những địa danh Việt-Nam nói chung phần nhiều có tính cách quốc-tế. Ngoài những danh từ hoàn toàn Việt-Nam đã đành, chúng ta nhận thấy có một số lớn địa danh bắt nguồn gốc ở những danh từ Trung-Hoa, Chiêm-Thành, Chân-lạp, Mã-lai, Lào, Nhật-Bản, Bồ-đào-Nha, Pháp-lan-tây, I-pha-Nho v.v... Là vì nước ta từ xưa đến nay vẫn là miền di dân của các dân tộc từ lục địa tràn xuống và từ các hải đảo miền Nam vượt lên. Các làn sóng người đã kế tiếp nhau sinh sống trên bán đảo Đông-Dương, các quốc gia ảnh hiện trên bản đồ thế giới, theo hai định luật thông thường là sanh tồn cạnh tranh và tự nhiên đào thải.

Những địa danh của nước ta đều có ghi rõ những nổi thăng trầm của Lịch sử. Bao nhiêu lãnh thổ mà dân ta đã khai phá đều có đượm mồ hôi nước mắt và bốn nhiều xương máu của tổ tiên chúng ta.

Biên cương của nước ta đã ghi rõ trong sách trời, như Lý-Thường-Kiệt đã truyền dạy. Các nước xa gần nên suy ngẫm điều này mà giao hảo với chúng ta :

Những bậc anh hùng dân tộc có thể xoay chiều Lịch sử, có thể làm Lịch sử, nhưng không một ai, dù là thần thánh, có thể làm lại được lịch sử.

Hơn nữa, dân tộc ta từ xưa luôn luôn hun đúc một tinh thần dũng mãnh, nuôi dưỡng một ý chí quật cường, để giữ vững bờ cõi; thống nhất giang san, thực hiện sứ mạng cao cả mà Lịch sử đã giao phó cho dân tộc Việt-Nam :

*Chim bay lưng trời chim còn có tổ,*

*Cá lội giữa dòng còn có hổ-hang ;*

*Người trên đời có tổ quốc giang san,*

*Tinh thần ý chí phải nhịp nhàng với non sông. (1)*

(1) Đã diễn thuyết bằng Pháp-văn tại thủ-đô Saigon, ngày 16-6-1958, dưới sự bảo trợ của Hội Nghiên-Cứu Đông-Dương. (Excursion toponymique et folklorique à travers le Việt-Nam Sud). Tác giả và Nghi-Ba đã dịch ra Việt-ngữ.

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hoá và xây-đập tương-lai, xin hãy mua :

## VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

- Mua dài hạn một năm (10 số) giá 240\$. Gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. Giám-Đốc Nha Văn-hóa** (số 266, Đường Công-Lý, Saigon).
- Bài soạn đăng tạp-chí xin gửi về **Ô. Chủ-bút Văn-hóa Nguyệt-san** (số 266, Đường Công-Lý, Saigon).

# THI-SĨ MIỀN NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 32) (1)

NGUYỄN-VĂN-KIỆT

Ở miền Nam dưới thời Pháp thuộc, chế-độ khoa-cử đã bãi bỏ từ lâu và Hán tự đã bị thay thế bằng Quốc-ngữ và Pháp-văn. Tuy vậy theo như chúng ta đã thấy, ảnh-hưởng nho học vẫn kéo dài và ghi dấu trong văn chương, thi phú. Các thi-sĩ trong những bài cao-hứng tả cảnh, tả tình, vẫn còn theo khuôn sáo cũ, còn dè-dặt trong sự diễn tả tâm trạng mình, không đề lời thơ đi đến chỗ rườm-rà, thái quá.

Trái lại, từ khoảng 1930 trở về sau, dưới ảnh-hưởng của văn-học Pháp của các phái lãng-mạn, tượng-trung, siêu-thực, da-đá, v.v... thi ca miền Nam cũng như ở Trung, Bắc, đã thoát-ly lẽ-lối cũ-diễn và lối cuốn theo một phong trào cải cách táo bạo từ nội-dung đến hình-thức. Các thi sĩ không tìm đề mục ở ngoại cảnh, mà thích phân tách tâm-tình tư-tượng của mình, diễn tả những nỗi yêu đương sâu não, mơ-mộng, ước mong, làm thành những lối thơ tự-do về niêm luật, nhưng thường tối-tâm về ý-nghĩa.

Trong những thi-sĩ đã hưởng-ứng phong trào thơ mới, chúng ta nên kể trước nhất Đông-Hồ với tập "Cổ gái xuân" xuất-bản năm 1935.

Đông-Hồ ở đây không còn là nhà thơ say mê phong cảnh, một đồ đệ của Lý-Bạch hay Tô-đồng-Pha, mà nhà thơ của thế hệ mới, đã từng ca ngợi tình yêu với những điệu phê-nhàng, uyên-chuyên.

## Mua áo

- Chiếc áo năm xưa đã cũ rồi.  
Em đâu còn áo mặc đi chơi,  
Bán thơ, nhân dịp anh ra chợ,  
Đành gửi anh mua chiếc mới thôi!
- Hàng bông mai biển, màu em thích.

(1) Diễn-thuyết ngày 29-3-58 tại giảng-đường Viện Quốc-gia Âm-nhạc (Saigon) do Nhà Văn-Hóa tổ chức.

Màu với hàng, em đã dặn rồi.  
Còn thước tắc, quên! em chưa bảo:  
Kịch tùng bao rộng, vạt bao dài?

- Ô hay! nghe hỏi mà yêu nhỉ!  
Thước tắc anh còn lựa hỏi ai?  
Rộng hẹp, tuy anh bằng âm đố.  
Ngắn dài, người mới tựa bên vai!

Kể Đông-Hồ, đất Phương-Thành còn nổi tiếng với bà Mộng-Tuyết, một nữ-sĩ từng quen biết với nhiều khách văn chương trong Nam ngoài Bắc. Bà Mộng-Tuyết tên thật là Thái-thị-Út, sinh năm 1914 tại làng Mỹ-đức tỉnh Hà-tiên. Bà bắt đầu viết truyện ngắn, sau có làm thơ gửi đăng nhiều báo ở Saigon và Hà-nội. Bà có viết tập « Phấn-hương rừng » dự cuộc thi văn chương do Tự lực văn đoàn tổ-chức và trúng giải khen tặng năm 1939. Ngoài tên Mộng-Tuyết bà còn ký là Hà-Tiên cô, Thất-tiểu-muội, Bân-Bân nữ sĩ v.v...

## Trả thù

- Anh ơi! em thích đời thi-sĩ.  
Sao anh không dạy em làm thơ?
- Em đừng chùng-chùng! Cười anh bảo:  
Thơ thần gì em? Khéo ngàn-ngờ...

... Một nàng tiên nữ đẹp như em.  
Là một bài thơ một quả tim,  
Là áng hồng non, làn gió lướt,  
Là hoa xuân thắm, bóng trăng đêm.

- ... Thi-sĩ, em ơi, đó lại là  
Người đi theo dõi bóng tiên-nga  
Ước mơ, yêu thích, và ca-ngợi  
Những cái mà em đã có thừa
- Nhưng không! Em muốn học làm thơ,  
Đề trả thù anh đã hững hờ:  
Rồi phút say sưa, anh có lại  
Yêu em... Em sẽ gỡ tay ra...

Sau đây là những thi nhân trẻ tuổi thuộc về thế hệ mới không quen với lối thơ Đường-luật, mà rất gần với Lamartine, Baudelaire, Verlaine, Rimbaud.

Ông Hồ-vấn-Hảo sinh năm 1917 tại làng Tân-qui-đông tỉnh Sa-đéc ; đã bằng thành chung sau 4 năm học trường Trung-học Mỹ-tho. Giúp việc nhà Đông dương ngân hàng từ năm 1936 đến 1945. Có xuất bản tập " Thơ ý " trong đó ông ghi lại tất cả tâm-tư mình bằng những nét đju-dàng tế-nhị hợp thành những bức tranh nhỏ nhỏ đặc-biệt ở miền Nam.

### Tạnh mưa chiều

Đàn vịt ra sân rửa nắng chiều,  
Lũ gà e-ngại bước chẵn theo.  
Hạt mưa đơm nặng nghiêng tàu chuối,  
Người đẹp bên ao vuốt áo điều.

Cuối bến, đò ngang khách vắng qua ;  
Nẻo ngàn thôn nữ khuất xa xa.  
Có ai nghĩ gánh bên bờ trúc,  
Nhìn khói vương vương quỵện mái nhà.

(17-8-1941)

### Điêu-hiu

Mặt trời đã khuất ven sông,  
Con thuyền gác mái xuôi dòng, lững lơ ;  
Cánh buồm bạt gió, bơ-phờ ;

Hàng bần ủ-rủ đứng chờ nước dâng.  
Bãi vàng nhớ nắng bóng-khuàng,  
Dặm con cò trắng, thả chân ngại-ngùng  
Thuyền đi, nước chảy không ngừng.

Cồn xa ngoảnh lại một vùng điêu-hiu.  
Đông hoang tiếng nhái kêu chiều,  
Ngọn đèn lấp ló đội lều bên sông.

Lênh-dênh mấy khóm bình-bồng,  
Vời trông, viễn khách chạnh lòng tha-hương.

(19-10-1943)

*Không-Dương*, tên thật là Trương-văn-Hai, sinh ở Trà-Vinh lối năm 1918 (không nhớ rõ). Có học trường Lycéum-Bassac ở Cần-Thơ và trường Phú-Xuân ở Huế. Sau theo anh em ra ở Hà-nội một thời gian, và có quen biết với một vài nhà văn ở đó. Anh mất năm 1947 trong một cơn tảo thanh của quân-đội Pháp.

Thơ anh phần chiếu ánh khí ngang tàng của một thanh-niên thích tự-do phóng túng. nhưng nó phảng-phất nỗi buồn vơ-vẩn của một tâm-hồn không thỏa mãn trong bước phiêu-lưu.

### Quê mẹ

Chẳng tiếng ve kêu cũng nhớ nhà  
Chân đời những trải bụi đường xa,  
Hỡi con cò trắng về phương ấy.  
Cho gửi lòng tôi đến mẹ già.

Tựa cửa chiều nay, trời nắng mưa ?  
Ở bên xứ ấy núi mây mờ.  
Có sầu chăng mẹ khi trông bóng  
Lặng-đắng chiều hôm vắng trống khua.

Cách biệt ngàn non, cách mấy sông,  
Đường đi phẳng-phẳng rẽ đôi lòng.  
Chân thềm đưa bước qua muôn bến,  
Biết đón tàu đâu gửi nhớ mong ?

Nhớ những chiều xưa có khói lam  
Và mây mờ ảo vương non chàm.  
Mẹ ngồi nhặt đỗ trên sân thóc,  
Khi thụng-tuần trắng ngắm lá cam.

Chân trải gian nan với bụi đời.  
Dặm trùng mây núi, dặm khơi voi.  
Lòng con chiều muốn về quê mẹ,  
Đón cánh chim bay gửi mấy lời.

(Vọng-các, mùa xuân năm Tân-Tỵ)



Với *Phi-Yến*, nỗi buồn ấy đã tăng lên bội phần và trở thành một mối sầu tuyệt-vọng. Anh sanh năm 1918 tại Cần-thơ. Đỗ bằng thành-chung và làm thơ-ký tòa bố Biên-Hòa, nhưng anh cảm thấy mình bất mãn và nghe như cái chết đến gần. Thơ anh vì thế có giọng điệu du-dương, nhưng đọc lên nghe rất não-nê, thê-thảm. Anh mất năm 1939, giữa độ thanh-xuân, lúc văn-tài đang phát-triển.

### Từ giá thơ văn

Một năm thăm đui nghiệp văn-chương,  
Cũng tưởng buồn ca nỗi đoạn-trường,  
Mà kiếp thi nhân là kiếp khổ,  
Thôi đành cắt đứt mối tơ vương !

Đời mắng vùi chôn giữa biển sầu,  
Tim ai đã nát tự bao lâu,  
Lòng ai vì cảnh thêm đau-đớn,  
Mà có ai buồn nhắc đến đầu !

Than ôi ! Nỗi khổ của thi nhân !  
Biết có ai hay giữa bụi trần.  
Lầm-lũi một mình trong bóng tối.  
Đến ngày năm đất lạnh vùi thân....

Kiếp sống thi nhân quá não-nê !  
Lòng nào chưa tỉnh, vẫn còn mê.  
Từ đây quyết dứt dây đàn cũ,  
Bến mộng xa-xôi lại trở về,

Có ai thương tiếc đến đời tôi,  
Thương tiếc thi-văn chừa gặp thời,  
Cũng hãy vì người đau đớn cũ,  
Gạt dòng lệ chảy gượng cười thôi....

o°o

Chế độ thực-dân đã gây ra mối sầu vong-quốc nó âm-thâm vương-vấn một số thanh-niên. Đồng thời chế độ ấy mang lại những cuộc vui chơi trụy lạc

làm chán-nản các nhà đạo-đức. Họ cho rằng văn minh vật-chất sẽ giết chết tinh-thần và chủ trương dùng luân-lý, tôn giáo để cứu văn dân tộc Việt-Nam. Một nhà mô-phạm, cụ Đốc-học *Nguyễn-văn-Tám* (hồi hưu ở Mỹ-tho và mất tại đó năm 1956) đã ăn mình trong lý-thuyết Lão-Trang và tin-tưởng nơi sự tu « vô-kỷ » sẽ đem lại hòa-bình, hạnh-phúc cho nhân-loại :

### Thanh dạ văn chung

Điêm điêm bên trời bóng đầu tinh,  
Sau trường vắng-vắng giọng u-minh.  
Muốn cảnh hoa giải năm canh nguyệt,  
Một tiếng chuông tan bảy khối tinh,  
Khắc-khoải mòn hơi quỵên Thục-đế,  
Mơ-màng say giấc điệp Trang-sinh.  
Trong vòng danh lợi thương cho kẻ,  
Cương-toả mình đam buộc trời mình.

(26-10-1932)

### Cảnh tang thương

Trời nào lại bảo khách trần giang,  
Chia rẽ cõi bờ, lập kỷ-cang.  
Xã tắc chung thờ, không ngủ đẽ.  
Giang-san riêng chiếm, có tam-hoàng,  
Hữu công saoặng ngôi thần-thánh,  
Vô kỷ đâu màng nghiệp bá-vương.  
Mãi mãi non sông còn giới hạn,  
Người đời phải chịu cảnh tang-thương.

(23-2-1945)

Ông *Bạch-Liên*, (tức là ông Đốc-học *Phạm-ngọc-Đa* ở Châu-Đốc) ngoài những giờ tận-tụy cùng chức nghiệp, còn ra công khảo-cứu nhiều thứ sách về triết-học, tôn giáo, và đã trở thành một yếu-nhơn của phái Thông-thiên-học miền Nam. Đây là những bài ông đã làm trong lúc ngộ đạo :

## Tự thuật

Phá đường mê tín, vạch chông gai.  
Khó nhọc đường bao dạ chẳng nài,  
Đã nguyện thân phàm đem độ thế,  
Bắc cầu cho kẻ đến Bồng-Lai.

## Gửi bạn

Gió thanh quét sạch bụi đời,  
Thuyền từ nhẹ lướt đưa người hữu-duyên.  
Biển trần rửa sạch oan-khiên,  
Khỏi vòng tục lụy qua miền thanh-tán.  
Ngày xưa tài-tử giai-nhân,  
Tình duyên buộc trời mấy lần si-mê.  
Vi chẳng trong cõi Bồ-Đề,  
Tìm đường chánh giác khỏi tê tái lòng.  
Treo gương kim-cổ soi chung,  
Nào người thức tỉnh giấc nồng từ đây.

(Còn tiếp)

## •THI-CA

### RẪM THÁNG BẢY

Tiết « Rằm-tháng-Bảy », tiết « Trung-nguyên ».  
Áy hội « Vu-Lan » vốn tục-truyền.  
Đất Việt đâu là nơi địa-ngục ?  
Trời Thu đây rõ cảnh thiên-nhiên !  
Đàn tràng kẻ cúng bao đồ mã,  
Chạy sớ người quy các cửa thiền.  
Ai nhớ hôm nay, ngày chẵn-tế.  
Hãy nhiều làm phúc, ít làm duyên.

TẾ-XUYÊN

# HỌC-CHẾ Ở VIỆT-NAM

## QUA CÁC TRIỀU-ĐẠI

BÛU-CÀM

### PHÁT-ĐOAN

**N**GUỜI nước ta tuy đã học chữ Hán ngay từ buổi đầu thời Bắc-thuộc, nhưng đến đời Sĩ-Nhiếp việc giáo dục mới bắt đầu có tổ-chức.

Mặc dầu sử-sách không chép rõ học-chế thời bấy-gìò như thế nào, nhưng ta cũng có thể đoán được là rất đơn-giản, và trình-độ giáo-dục chắc còn thấp kém lắm. Vì thế, những người trí-thức nước ta về thời-đại Bắc-thuộc như Lý-Tiến, Lý-Cầm, v. v., đều sang du-học tại Trung-quốc.

Dưới hai triều Ngô và Đinh, nước ta tuy đã độc-lập, song nội-tình chưa ổn-định, triều đình phải chú-trọng về chính-trị và quân-sự, chưa kịp tổ-chức nền giáo-dục

Đến triều Lý, đời Thánh-tông (1054—1072), trong nước đã tạm yên, việc chính-trị đã chỉnh-dốn, chính-quyền mới bắt đầu tổ-chức việc học. Bởi vậy, sách này thuật-rõ sự duyên-cách của học-chế nước ta từ đời Lý đến ngày nay.

### ĐỜI LÝ

**L**Ý NHÂN-TÔNG, niên-hiệu Thái-ninh thứ 4 (Ất-mão, 1075), mở khoa thi đầu tiên ở nước ta, Lê-văn-Thịnh đỗ thủ-khoa. Năm sau, Anh-Vũ chiêu-thăng nguyên niên (Bính-thìn, 1076), Nhân-tông lập trường Quốc-tử-giám; rồi đến năm 1086 (Bính-dần, Quảng-hựu nhị niên) lại mở khoa thi chọn những người giỏi văn-học sung vào Hàn-lâm-viện, có Mạc Hiên-Tích đỗ đầu, được bổ làm Hàn-lâm học-sĩ.

Lý Anh-tông, niên-hiệu Đại-định thứ 13 (Nhâm-thân 1152), mở khoa thi đình; niên-hiệu Chính-long bảo-ứng thứ 3 (Ất-dậu, 1165) mở khoa thi Thái-học-sinh.

Lý Cao-tông, niên-hiệu Trinh-phù thứ 10 (Ất-tỵ, 1185), mở khoa thi chọn những người tinh-thông kinh Thi, kinh Thư đề sung thi-học ngự-diên, Bùi Quốc-Khái đỗ đầu trong số 20 người trúng tuyển; niên-hiệu Thiên-tư gia-thụy thứ 10 (Ất-mão, 1195) mở khoa thi tam-giáo (Nho, Thích, Lão).

Triều Lý, tuy Nho-giáo đã được suy-tôn (các triều Ngô, Đinh và Tiền-Lê là thời kỳ Phật-giáo chiếm ưu-thế), song Phật-giáo và Lão-giáo cũng đồng thịnh. Các học-già thời đó hẳn phải nghiên-cứu cả tam giáo. Nhưng có điều đáng tiếc là sử sách không chép rõ chương-trình giáo-dục và thể-lệ thi-cử.

## ĐỜI TRẦN

ĐỜI Trần Thái-tông, việc học-hành thi-cử được tổ-chức chu-đáo hơn dưới triều Lý. Niên-hiệu Thiên-ứng chính-bình thứ nhất (Nhâm-thìn, 1232) mở khoa thi Thái-học-sinh, chia làm tam giáp đề phân-biệt cao thấp, người đỗ đầu khoa ấy là Trương Hanh (đệ nhất giáp đệ nhất danh). Phép thi ở nước ta có tam giáp bắt đầu từ đó. Khoa thi năm 1247 lại đặt ra tam khôi (Trạng-nguyên, Bảng-nhân, Thám-hoa); người đỗ Trạng-nguyên khoa ấy là Nguyễn-Hiền, một cậu bé 13 tuổi. Niên-hiệu Nguyên-phong thứ 3 (Quý-sửu, 1253), lập Quốc-học-viện để giảng văn-chương và Giảng-võ-đường để dạy võ-nghệ.

Xem thế đủ biết đời Trần Thái-tông việc học đã được mở-mang nhiều, chính-quyền tuy trọng văn-học song không quên võ-bị, trí-dục và thể-dục được dung-hòa. Nhưng nay ta không thể biết rõ chi-tiết cách tổ-chức và chương-trình giáo-dục thời đó là vì sử-sách chép rất sơ-lược.

Đến khoa Giáp-thìn (1304, niên-hiệu Hưng-long thứ 12) đời Trần Anh-tông mới thấy định phép thi :

- Kỳ nhất : Âm-tả.
- Kỳ nhì : Kinh-nghĩa, thi, phú.
- Kỳ ba : Chế, chiếu, biểu.
- Kỳ tư : Văn-sách.

Khoa này có hơn 40 người trúng-tuyển, Mạc Định-Chi đỗ Trạng-nguyên.

Trần Duệ-tông, niên-hiệu Long-khánh thứ 2 (Giáp-dần, 1374), đời Thái-học-sinh làm Tiến-sĩ, cho Tam-khôi và Hoàng-giáp là cấp-đệ xuất thân, Tiến-sĩ là đồng cấp-đệ xuất thân.

Năm Quang-thái thứ 9 đời Trần Thuận-tông (1396), phép thi được sửa đổi, bỏ môn âm-tả và dùng văn-thê bốn trường (phông theo chế-độ thi-cử của nhà Nguyễn) :

Trường nhất : Kinh-nghĩa (500 chữ trở lên).

Trường nhì : Thi (Đường-luật), phú (cổ-thê).

Trường ba : Chiếu (dùng Hán-thê); chế, biểu (dùng thê tứ-lục).

Trường tư : Văn-sách (hỏi về kinh, sử hoặc thời-vụ, hạn làm bài từ 1000 chữ trở lên).

Cũng từ năm ấy định lệ thi hương, thi hội (năm trước thi hương, năm sau thi hội).

Trước kia, nhà Quốc-học chỉ lập tại kinh-đô, việc học-hành trong dân-gian tự ý nhân-dân tổ-chức. Năm Quang-thái thứ 10 (1397), Hồ Quý-Ly mới đặt học-quan : tại các lộ có viên Đốc-học dạy sinh-đồ, cứ hằng năm chọn những người tuấn-tú cống về triều để thi; tại các châu, phủ thì có chức Giáo-thụ.

Đời Hồ Hán-Thương, khoa thi năm Khai-dại thứ 3 (Ất-dậu, 1405) lại có thêm môn toán-pháp. Khoa này số thí-sinh trúng tuyển lên đến 170 người, Hồ Ngạn-Thần đỗ đầu.

(Còn tiếp)

## THI-CA

### NHÂN VỢ CHỒNG NGÂU.

Hỡi nàng dệt cử, gả chẵn trâu.  
Hãy cứ vui-tươi, chớ thăm-sầu.  
Mười triệu người đây con cháu Lạc.  
Bốn năm nay cũng vợ chồng Ngâu,  
Ngân-Hà đùng ngại chia đôi ngả.  
Bến-Hải giờ đương nghẽn một cầu.  
Không phải ly-thân, mà cách-biệt,  
Ắt ngày xum-họp chẳng xa đâu.

TẾ-XUYỀN  
Tư-tài TÔ-VĂN-ĐỘ

## SUỐI NƯỚC SÔI XUYÊN-MỘC

ĐÀO-VĂN-HỘI

Hiện nay, ngày chúa nhật, thỉnh-thoảng thổ dân gặp vài chiếc xe Jeep, Land Rover, lăn bánh trên con đường đất đỏ từ Xuyên-Mộc đi Bình-Châu.

Đường cát lún dầy, du-khách bị thái xuống nhồi lên, chiếc xe nghiên qua lắc lại. Nếu không phải loại xe hai "láp" thì không tài gì thắng nổi hai mươi lăm cây số ngàn của con đường hoang-vắng mà Quân-Đội Cộng-Hòa đã mạnh dạn tu-tạo mới đây không bao lâu.

Nếu không đầy đủ đức tin đi tìm một nguồn sinh-lực mới « nơi Suối nước sôi Xuyên-Mộc » thì chắc du-khách nữ nam không thích gì chịu nhọc-nhàn.

Khởi hành từ Saigon hồi năm giờ rưỡi sáng, chúng tôi đến Phước-Lễ là tám giờ, sau khi ghé Long-Thành thưởng-thức vài xâu lôm-chôm tước.

Trên đường Phước-Lễ — Xuyên-Mộc :

*Đùng đùng gió vụt mây vần.*

*Một xe trong cốt hồng trần như bay (K. V. K).*

Chỉ có hăm tám cây số ngàn mà chiếc trắc-xông mất ngọt một tiếng đồng hồ mới đến quận-lỵ Xuyên-Mộc.

Trung-Úy Quận-Trưởng, người trẻ tuổi, hăng-hái, vui vẻ, mời khách giải-lao, rồi tự lái chiếc Land-Rover đưa khách đi vào Suối, vì chiếc xe du-lich đành chịu phọt-phe, nằm trước sân quận nghỉ-ngơi, nhường công-trạng cho xe Jeep.

Chiếc xe tung lên hạ xuống, vùn-vụt chạy, nước mưa đọng trên mũ hè nhau rơi xuống tưới mát những người ngồi trên băng sau, thồng chơn ra ngoài, bùn đỏ xẹt lên theo hoa chiếc áo sơ-mi.

Đi dặng vài mươi cây số ngàn, tới xã Bình-Châu, rẽ sang tay trái.

Nơi ngã ba, trên một bảng trắng, có kẻ mấy giòng chữ đen. Đó là mấy

câu thơ của ông Tỉnh-Trưởng, một sĩ-quan cao-cấp, mà cũng là một nhà văn viết lên mấy tấm bảng đề giăng ngang đường ngày Tổng-Thống với đoàn tùy-tùng đến viếng Suối nước sôi, mấy câu thơ lưu ý khách nhân-du đến Suối.

Quận-Trưởng gom góp mấy câu ấy và viết lên tấm bảng kia, mấy câu mộc-mạc, vui vui.

— *Ai đi thẳng-hải Hàm-Tân,*

*Xin đừng chơn lại ngã ba đường này*

— *Rừng này có Suối nước sôi,*

*Nước này nóng mãi với năm, tháng, ngày*

— *Ghé vào múc chén nước sôi,*

*Luộc vạt quả trứng để xơi đỡ lòng*

— *Suối nước sôi, suối nước sôi,*

*Từ lòng trái đất bùng sôi nóng hoai.*

— *Suối này có nước nhiệm màu,*

*Tắm vào thấy khỏe bản thân con người!*

Xe rẽ vào phía tả. Đường dầy cát lún, xe chạy thấy nặng nề, song gió mát, chim kêu, cảnh đẹp, và cũng gần đến nơi, ráng chịu cực ba cây số nữa.

Xe đỗ trên một khoảnh đất rộng, dưới bóng những cây tràm cao, lớn, sống có trăm năm.

Kìa, hai chiếc Jeep ai đã đến trước tự bao giờ, cũng chờ khách Saigon đến viếng. Một ông khách cho hay là cách đây không đầy mười phút, có một con heo rừng chạy ngang qua, sống vì ông không có súng nên đành đứng ngó.

Thôi sát sanh làm gì cho thêm tội!

Lúc Tổng-Thống xuống đây, Trung-úy Quận-Trưởng có cất một cái rạp lợp bằng lá buôn đặt vài cái, băng cây, và lót ván dài đi từ ngoài vô đến Suối.

Nơi là Suối song sự thật là một cái hồ rộng độ 6 thước, dài 8 thước, bốn bên tấn bằng vi sắt. Đáy hồ có cát và cây bị thiêu, biến ra than vụn dưới nước, xem có cảm-tương là bùn, nhưng bùn này không dính vào da như loại bùn thường ngoài ruộng và sông rạch.

Nước hồ nóng 70 độ, có hơi bốc lên và dưới đáy hồ, lâu lâu có bọt nổi lên, kêu ục-ục. Nước hồ ấy chảy qua một hồ nhỏ, rộng độ vài thước vuông

và cũng nóng còn lối 50 độ, Nơi đây ta có thể dùng tay khoát nước mà rửa mặt rồi dùng ly nước uống thử thì vị nước hơi cứng hơn nước Vichy và Vinh-hà-o.

Sau cùng nước chảy qua một cái đầm rộng, bốn phía cây cỏ mọc đầy và nhiệt-độ ấm-ấm vừa tầm mà thôi. Từ trong đất ra đến chỗ tắm, nhà chức-trách địa-phương đón cây bắc một cái cầu dài và đầu cầu rộng bốn, năm thước vuông, một tấm ván bắt từ đầu cầu xuống tận đáy nước.

Nước trong leo-lẻo, vàn-vơ lội vài con cá lim-kim và tép rong, giữa đầm một bãi cát trắng để cho khách ngồi ngâm mình dưới nước vừa ngâm xem phong-cảnh, nghe chim kêu gió thổi, trông mây bay, tưởng chừng mình lạc lối đến Thiên-Thai, Bồ-đề-đào.

Tắm xong, khách nhàn du trải chiếu giữa rừng, thưởng-thức một con gà mới dứt lò nóng hổi, món ăn đặc biệt của Trung-úy soạn đãi khách.

Con gà làn xong, nhúng xuống nước hồ, xách lên tuốt sạch lông, mổ bụng, ướp muối tỏi, chặt bỏ cổ và đầu, găm vào một cây nhọn cắm xuống đất, rồi lấy một chiếc thùng thiếc đặt úp lại từ phía chất chà, chất củi đốt lên. Hai mươi phút sau, giờ thùng ra, con gà chín vàng hực, thơm phức, da giòn khòu thịt mềm-mại, ngon ngọt hơn gà quay bán trong các tiệm ở chợ cũ Saigon.

Và trong bữa tiệc thịnh soạn này, Trung-úy có thuật một câu chuyện thần thoại.

Hồi xưa hồi xưa, cách nay không biết mấy ngàn năm, nơi đây có một đôi vợ chồng tiên ở. Một buổi mai, tiên Nam vào rừng săn thú, ở nhà tiên Nữ bắt một chảo nước sôi, chờ chồng đem thịt về...

Trưa, rồi tối, trông mãi :

*Lang-quân nào thấy bóng đầu,  
Chỉ sản có cỏ trên đầu có trắng.*

Có lẽ đức ông chồng chưa dứt lòng phạm tục, đã mùi mẫn cùng ai mà quên nghĩa tào khang rồi.

Tức giận, tiên cô đá chảo nước sôi (nữ trung hào kiệt 1) đổ tràn trên mặt cánh rừng rồi quá bộ ra Hòn Bà (tỉnh Khánh-hòa) mà tu tắm dưỡng tánh.

Chảo nước sôi ấy hóa thành Suối nước Sỏi Xuyên-Mộc ngày nay vậy.

o°o

Ngày 10-5-58, một phái-đoàn của Bộ Y-Tế có đến tận nơi mức lấy sáu chai nước giao cho Viện Pasteur phân chất để rõ biết nước Suối ấy có những được-chất trị được bệnh gì, ngõ hầu Bộ Y-Tế đề-nghị cùng Chánh-Phủ khai-thác.

Công việc của Viện Pasteur đã xong được một phần nào : người ta được biết rằng nước Suối Xuyên-Mộc có thể so-sánh với nước suối ở Saint Gervais les Bains, tỉnh Haute Savoie, bên Pháp, dưới chơn núi Mont Blanc, cao hơn mặt biển 800 thước.

Nơi đây, Saint Gervais les Bains, du-khách dùng các tia nước suối nhỏ chảy dưới áp lực mạnh để tắm hoặc rửa lỗ mũi, cuốn họng.

Suối Xuyên-Mộc có thể chữa-trị các bệnh ngoài da, các bệnh ở mũi và cổ họng, những bệnh về quan-tiết (arthritisme) hậu-thiên hoặc di truyền và các bệnh thần kinh.

Tại xã Bình-Châu, dân chúng từ xưa mỗi khi có ghê chốc thì đến suối mà tắm, lạnh ngay. Hơn nữa, nước suối này uống vào có tánh-cách nhuận trường và uống nhiều sẽ xở.

Theo thiên-kiến của chúng tôi thì, sau khi Viện Pasteur cho biết kết quả việc phân chất một cách chắc chắn, có thể thì hành một trong ba giải-pháp sau này :

— Chánh-Phủ xuất vốn ra khai-thác

— Chánh-Phủ hùn 55%, tư-nhơn 45%

— Chánh-Phủ mở cuộc đấu-thầu cho tư-nhân muốn khai-thác trong một thời hạn 9, 15 hay 25 năm ; mãn khế-ước, cơ-sở của nhà thầu tạo-lập thuộc về Quốc-Gia.

Và công việc trước nhất phải thi-hành là tu bổ con đường từ Xuyên-Mộc đến Suối cho "bớt khó đi" một chút.

Có thể mới hấp-dẫn được khách du-lịch, cũng như Lak tuy đẹp song con đường từ Banmethuot đến Lak thật quá gay-go.

Mong Nha Du-Lịch chú ý.

# MỘT QUAN-NIỆM MỚI VỀ GIÁO-DỤC

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

**K**HỎI phải nói, ai cũng biết rằng : gần đây, Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã cố gắng nhiều, để canh tân nền học, ở tất cả các cấp bậc. Riêng về nền tiểu-học một lớp Tu-nghiệp giáo viên toàn-quốc 1958, tiếng Anh mạnh danh là Workshop (cửa hàng làm việc) đã được tổ-chức tại Thủ-đô, từ 15 tháng 7 đến 25 tháng 8 năm 1958, để rèn luyện nam, nữ giáo chức về các phương-pháp sư-phạm tối tân. Trong các nhân-viên tham-gia lớp Workshop này, ta nhận thấy có các chuyên-viên Việt-Nam và các chuyên-viên Hợp-chúng-quốc; hai bên đã ráo riết thảo-luận và trao đổi ý-kiến trong suốt hai tuần lễ đầu, để thống-nhất các quan-điểm ấn-định các nguyên-tắc giáo-dục chung, khiến các chuyên-viên Việt có thể căn cứ vào đó mà truyền đạt các quan-niệm mới cho 300 dự tập viên từ khắp các nơi, về thực nghiệm. Ngoài ra, lại có cả ngót 100 vị Trường-Ty, và Hiệu-trưởng tới dự thính. Nhà Tổng Giám-đốc Trung-học và Tiểu học vụ cho biết lần này là lần đầu, mà lịch trình giáo-dục nước nhà thấy có một lớp tu nghiệp toàn-quốc, gồm các giáo viên Trung, Nam, Bắc, dù các hạng, mà tổng-số lại lên cao như vậy.

Không kể các lớp Workshop, còn có khóa tu-nghiệp Kỹ-thuật toàn-quốc 1958, mở tại trường Trung-học Cao-Thắng, Saigon, và nhiều nhóm tu nghiệp khác hoặc ở Thủ đô, hoặc ở cấp tỉnh. Nhưng xét ra, lớp Workshop tiểu học đáng cho ta chú ý hơn cả, vì các lẽ chính như sau :

— Cấp tiểu-học là căn-bản của nền giáo-dục quốc-gia ; trẻ em có được săn-sóc, trông-nom, hướng-dẫn đầy-đủ ở nơi đây, thì rời ra, mới có thể tiến tới mau lẹ ở các ngành học cao hơn nữa.

— Nền tiểu-học lại có tính cách phổ-thông hơn cả ; nó có ảnh-hưởng sâu-xa đến toàn dân. Chúng tôi mong rằng : rời ra, khi nước nhà có đầy-đủ phương-tiện, thì nó sẽ là nền học cưỡng-bách, khiến dân chí sẽ tăng cao hơn nữa.

— Sau hết, các phương-pháp sư-phạm ở cấp này cần được phổ-biến khắp nơi ; vì nó là những phương-pháp thiết-yếu, không có tính-cách chuyên-môn, mà bất cứ bậc phụ-huynh nào, bất cứ gia-đình nào cũng cần phải biết, để áp-

dụng hàng ngày trong khi chăm-dắt con em. Nó là một phần của nền văn-hóa quốc-gia, ai cũng có thể và cũng nên suy-ngẫm...

Nghĩ như vậy, nên chúng tôi không ngại trình-bày dưới đây, những điều nhận-xét riêng về nền giáo dục mới, — những nhận-xét vô-tư và khách-quan, chúng tôi đã ghi nhớ trong khi làm chuyên-viên và giáo-sư tại lớp Workshop tiểu-học vừa qua. Đó là những kinh-nghiệm sống, những tài-liệu nóng-hổi, những khảo-cứu tối-tân chúng tôi đã thu được, vậy cứ chân-thành tường-thuật, hoặc có điều gì thiếu-sót, cũng xin bạn đọc lượng thứ...

o o o

Trước hết, chúng tôi xin nói ngay rằng : dù muốn canh-tân đến đâu, dù các phương-pháp sư-phạm mới có tốt-đẹp nhường nào, dù các kiến-thức ngoại-lai có tân-kỳ tốt bực, ta cũng không thể lãng quên hai điểm :

— Ta phải bảo tồn dân-tộc-tính. Mỗi giống nòi có những đặc-sắc riêng, những đức tính vững chắc, từ ngàn xưa để lại. Nước ta có những tính tình, tư tưởng, những thuần-phong, mỹ-tục, không giống nước ngoài, — những thứ được di truyền từ mấy ngàn năm lịch sử, và đã sinh xuất ra bao anh hùng, liệt nữ, khiến quê hương, xứ sở đã nhiều phen thịnh đạt, chống lại nạn ngoại xâm. Không có thứ gì thay thế được tinh-thần cố-hữu ấy. Xóa bỏ đi để bắt chước người, thì sẽ mất hết năng-lực tiềm tàng, mất hết những cái hay của mình, trong khi chưa chắc đã lĩnh-hội được những cái tốt, cái đẹp của người. Nước Nhật, trong khi canh tân, thường nhắc nhở cho thanh thiếu niên biết, câu truyện cổ tích như sau : Ở khu rừng nọ, có hai vợ chồng bác tiểu-phu, tuổi đã già, nhưng vẫn yên vui với cỏ cây, hoa lá... Một buổi chiều kia, vợ rất đổi ngạc-nhiên, khi thấy chồng đi đốn củi về, đã trẻ hẳn lại, tỏ ra rất thông minh, sáng suốt, lanh lẹn và vui tươi, như thời kỳ còn ba mươi tuổi. Hỏi ra mới biết là chàng đã tìm được một ngọn suối thần, ai đến tắm thì người sẽ trẻ trung ngay lại... Hôm sau, bà vợ vội vá ra đi ; nhưng mãi mãi cũng chẳng thấy về. Nóng ruột, chồng đi tìm, đến nơi suối thần, cũng chẳng thấy đâu... Bỗng nghe rõ tiếng trẻ khóc, trên bãi cỏ non, ven dòng nước mới nhận ra là vợ đã quá tham, và đã tắm quá lâu, nên trở thành một trẻ em yếu-ớt, khiến bác tiểu-phu đành phải ngậm-ngùi đất về nuôi như đứa con thơ... Kể xong-bản cũng vậy. Không giữ được cái vốn cũ của mình, mà chỉ say-mê cái mới, thì ta sẽ chỉ lừng-chững biết đi, trên đường học-vấn. Bỏ cái hay của mình mà chưa áp-dụng được triệt-đề cái hay của người, thì ta cũng sẽ chỉ non-nớt, thơ-ngây như con trẻ...

— Hơn nữa, không một kiến-thức nào có thể so-sánh được với « kinh-nghiệm sống » của một giáo-chức địa-phương. Một nhà bác-học ngoại-quốc, một đồng-bào mới du-học trở về, có thể thảo-luận uyên-thâm về một vấn-đề chuyên-môn, nhưng không thể sao hiểu biết trẻ em Việt-Nam, tâm-lý dân Việt-Nam, và hoàn-cảnh Việt-Nam, bằng một giáo-viên đã hàng ngày chung sống với thiếu-nhi Việt-Nam.

Vậy, ta phải biết tự-tín, tự-cường, giữ lấy bản-linh và sự lịch-duyet của ta, — những thứ vô cùng quý-giá không có khảo-cứ nào thay nổi. Nhưng có phải vì thế, mà ta có thể tự-cao, tự-đại, cho là kiến-thức của ta đã thừa, đến nỗi « bẻ quan, tóa cang », nhất thiết không chịu lĩnh-hội những tinh-hoa trong các tân-trào ? Không, không thế như vậy được. Đã đành là ta phải gạt bỏ những chi-tiết không thể thích-nghĩ với khí hậu tinh-thần của quê-hương, xứ-sở ; nhưng trái lại, ta cần chọn lọc những cái hay, Việt-hóa và thay-đổi đi, để nó hòa-nhập với phong-tục và hoàn-cảnh địa-phương, rồi thêm vào kinh-nghiệm của ta, khiến di-sản của tiền-nhân để lại càng ngày càng phong-phú, đời-dào. Ngô Tổng-Thống đã chẳng khuyên chúng ta tiếp đón các tư tưởng từ bốn phương đưa lại đó sao ?.

Lập trường đã rõ rệt như vậy, nay ta thử xét xem lớp Workshop tiêu-học vừa qua, có thể cống-hiến nền giáo-dục của ta, ít nhiều khảo-cứ xứng đáng nào chăng. Thực ra, các vấn-đề do các chuyên-viên hai bên mang ra thảo luận, chẳng có gì là tân kỳ. Đại đa số các điều nhận xét chung, đều là các điểm mà đồng bào ta đã biết từ lâu, mà hiểu biết sâu rộng, tinh vi, có lẽ hơn người. Tuy nhiên, ta phải công nhận là có ít nhiều chi-tiết rất mới lạ, — mới ở cách quan niệm, tin tưởng, và áp dụng trong thực tế. Từ xưa tới nay, ta cho đó là các tiêu tiết, không đáng quá ư quan tâm ; thế mà khoa sư phạm mới lại cho đó là những nguyên tắc vô cùng quan trọng, những vấn đề sống còn, không có không được, không thực hiện không xong ! Ta phải rùng mình, kinh sợ, thấy rằng : ta đã thờ ơ, lãnh đạm với các nhận xét ấy, và có lẽ vì thế, mà đã gieo hại một cách không ngờ, cho học sinh, cho con em thân mến của chúng ta. Cũng vì vậy, chúng tôi chân thành trình bày dưới đây một vài khảo cứu mới, những mong các nhà giáo không tới dự lớp tu nghiệp 1958, và các bậc phụ huynh học sinh, để tâm suy xét rộng thêm, ngõ hầu có một quan niệm mới về giá o dục, tránh cho trẻ em những tai hại bất ngờ, và giúp vào sự phát triển đầy đủ của mỗi cá nhân..

o°o

Để cách trình-bày được rõ-ràng, chúng tôi xin xếp các nhận xét ra làm hai phương-diện : phương-diện cá-nhân và phương-diện xã-hội.

## A.— Phương-diện cá-nhân.

— Về mục cá-nhân, nền giáo-dục mới, tức là các phương-pháp sư-phạm tới-tân ở các nước Âu-Mỹ, chứ không phải ở riêng Hợp-chúng quốc hay một xứ nào khác, nghiệm rằng : trẻ em phải cần được thương yêu. Từ bao nhiêu thế-kỷ, người nước ta vẫn khuyên cha mẹ và ông thầy nên âu-yếm trẻ ; nhưng thực ra, không ai ngờ rằng : thiếu tình-yêu thì con em sẽ cần cỏi, khô-héo, suy-nhược, hại cho tinh-thần, và nguy cho sức khoẻ, không khác gì thiếu sự no ấm hàng ngày.. Trong bài thơ « Nỗi hiu-quạnh đầu tiên » (Première solitude 1869), thi-sĩ Sully Prudhomme (1839-1908), mô-tả sự khô-tâm của các nhi-đồng, đã vào ở quá sớm trong ký-túc xá các học-đường, và thiếu hẳn tình yêu. Tác-giả phải kêu lên :

— Ô mères, coupables absentes,  
Qu'alors vous leur paraissez loin !  
À ces créatures naissantes  
Il manque un indicible soin.  
.....  
— On leur a donné les chemises,  
Les couvertures qu'il leur faut :  
D'autres que vous les leur ont mises,  
Elles ne leur tiennent pas chaud.

Tạm dịch thành văn xuôi là :

Hỡi các bà mẹ, hỡi các bà đã mắc tội lỗi vì vắng mặt,  
Con em các bà thấy các bà xa chúng quá !  
Tinh-thần chúng mới chớm nở,  
Mà đã thiếu một sự săn-sóc không lời nào tả nổi.  
Người ta đưa cho chúng các áo lót mình,  
Và các chăn-mền cần-thiết :  
Nhưng, đó là các người lạ mặt đưa cho chúng,  
Nên chúng chẳng thấy gì là ấm-áp.

Lời-lẽ giản-dị như tính-tình hồn-nhiên của trẻ nhỏ, nhưng thật là vô cùng chân-thành, thống-thiết. Song khốn thay, người ta tuy cảm-phục giọng-điệu thánh-thốt, tiêu-tao của các câu thơ, nhưng vẫn coi đó là những tính-tính quá đáng, và chê là tác-giả đã quá ư quan-trọng hóa nỗi quanh-hiu của thiếu-nhi, nỗi quanh-

hiu mà nhiều kẻ cho rằng không đáng kể ! Người ta tin là : trong bài này, Sully Prudhomme đã chịu ảnh-hưởng của phái Lãng-mạn, nên theo-dệt ra những chi tiết văn-vơ, hầu như quên rằng tác-giả là một nhà khoa-học, một kỹ-sư đã làm việc ở trung-tâm Creusot, và có thể đặc-biệt lưu-tâm đến thực-tế... Dù sao, lời kêu-gọi của Sully Prudhomme không phải là không phù-hợp với nền giáo-dục mới...

Thật vậy, sau cuộc đại-chiến thứ hai 1939-45, nền quốc-xã Đức bị sụp-đổ ; tại miền Tây Đức, các nước đồng-minh trong khối dân-chủ tự-do, sức-cảm trước những cảnh gia-đình bị tàn-phá, bèn thiết-lập những cô-nhi-viện, để cứu giúp trẻ thơ... Thế rồi, một tai-nạn khủng-khiếp và bất-ngờ đã xảy ra. Tại nhiều dưỡng-đường ấy, chỉ trong vòng mấy tuần-lễ, hàng trăm thiếu-nhi, vẫn có vẻ khoẻ-mạnh như thường, mà tự-nhiên ngã ra tắt thở. Khám-xét tử-thi, các bác-sĩ không thấy một chứng bệnh gì. Sau, các nhà tâm-lý phải ráo-riết nghiên cứu, thì ai nấy đều nghiệm-nhiên nhận thấy và chứng-minh rằng trẻ đã chết vì thiếu tình yêu, dù vẫn được no ấm hơn thường.. Đã rõ nguyên-căn, các nước bèn chọn- lọc những nhũ mẫu trong hàng các phụ nữ có tiếng là thương yêu trẻ, để triệt-đề trông nom các dưỡng-đường, thì các cô nhi còn lại, từ đó, không còn chết chóc bất thần như các bạn xấu số của chúng nữa... Sau này, người ta còn nghiệm rằng trong một số nhi đồng được dưỡng dục như nhau tại một nhà nuôi trẻ, một em, xét ra, rất chóng phát triển về cả thể chất lẫn tinh thần, và có phần vui tươi hơn chúng bạn. Thì ra em này chính là con đẻ của người nhũ mẫu, thành thử, tuy chỉ được chăm nom như kẻ khác, nhưng lúc nào cũng được gần mẹ, yên trí là được âu yếm, nên mới nảy nở mau lẹ như kia. Nhân đó, ở Hợp chúng quốc, một phong trào đã nổi dậy để chỉ trích các dục-anh-đường (crèche), — các nơi thường ngày nhận các thiếu nhi do cha mẹ là thợ thuyền mang đến gửi, trước khi đi làm, để tối về, lại tới lĩnh con ra. Các nhà giáo dục thấy rằng : suốt ngày, các trẻ kể trên được săn sóc trông nom chu đáo, nhưng vẫn không có tình mẫu tử... Vì vậy, các thức giả mới nghĩ rằng cần phải thiết lập những dục-anh-đường đầy đủ hơn, phù hợp với nhu cầu tâm lý hơn, tức là những dưỡng-đường nhận đón cả con lẫn mẹ, như ngôi nhà Moose heart tại thành phố Illinois bên Mỹ. Như thế, tâm lý học nghiệm thấy một cách chính xác, không ai có quyền ngờ vực, là trẻ em cần được âu yếm như cần ăn uống vậy. Hắt hủi chúng, ghét bỏ chúng, coi thường chúng, hay thờ ơ lãnh đạm đối với chúng, là một điều vô cùng tai hại, khiến chúng kém cỏi, kiệt quệ, mất cả sinh-lực về thể chất lẫn tinh thần... Phải chăng ta cần phải nhận xét, để thay đổi cả thái độ và phương sách chăm dất con em, trong thường nhật ?

(Còn tiếp)

## SỰ SU'U-TÂM TÀI-LIÊU

CHO NHÀ VĂN CỦA THỜI-ĐẠI

ĐOÀN-THÊM

Đã lâu nay, ngay từ hồi Pháp thuộc, một số khá nhiều bạn hữu và riêng tôi, đều ước mong thấy xuất hiện những nhà văn có biệt-tài, viết những sách, hay đúng hơn những cuốn tiểu-thuyết có thể coi là phản-ảnh của thời-đại, vào khoảng từ đầu thế-kỷ về sau.

Trong tác-phẩm đó, mong sẽ thấy một số nhân-vật, những vai trò được quan-niệm rõ rệt, đầy đủ, sát thực-tế, có thể tiêu biểu cho mỗi giới, mỗi giai-cấp, mỗi tuổi, mỗi hoàn-cảnh, với tất cả những điều hay điều dở, những vui mừng hay đau khổ, những hoài-bảo và thất-vọng, những vinh nhục v.v... chung cho thế-hệ chúng ta.

Nguyên-vọng kể trên, do hai nguyên-nhân mà phát sinh : các bạn và tôi đã từng được xem một số tiểu-thuyết có giá-trị về đời sống của cả một lớp người, của các văn-hào Pháp, như : H. de Balzac, E. Zola, v.v... hoặc những cuốn sách Anh, Mỹ, hoặc những phim ảnh có tiếng như Autant en emporte le vent, La Case de l'Oncle Tom, v.v... Ngoài ra, càng lớn tuổi, từng trải nhiều hơn, vui buồn chìm nổi đã lắm phen, nhất là sau bao năm ly loạn vừa qua, thì càng thấy cần có ai thay lời mình, mà bộc lộ cho những trạng-hướng tâm-tư ấp ủ tận đáy lòng.

Những người đó sẽ là bạn quý của dân-tộc, những cây bút hữu-công của thời-đại.

Nhưng là ai ? và ở đâu ? bao giờ thấy ?

Có một điều chắc chắn 100% (xin các bạn đừng cười) chắc chắn sẽ không phải tôi. Cần nói ngay, kéo lại có người nghĩ lệch-lạc mà chế riếu rằng : « có lẽ ăm chỉ tới mình chẳng ? » Vì chẳng ai dám ngông nghênh rung đùi tự-đắc quá như thế được.

Song các bạn và tôi, nếu đã tha thiết với văn-hóa nước nhà, nếu chúng ta có nhu-cầu tâm-lý được ai mô tả để tự nhận định lấy xấu hay tốt, chúng ta cần giúp người đó ra đời. Chớ hay chậm, là tùy một phần nhỏ ở mỗi người có thiện-chí.



Giúp bằng cách nào ?

Bằng cách tạo ra hoàn-cảnh thuận-tiện. Hạ giá in sách cũng là một phương-pháp, hoặc nói rõ cho người đó biết ta đương cần cái gì, v.v... Riêng về phần một vài bạn và tôi, chúng tôi nghĩ cách gom góp dần dần những tài-liệu sống, để các vị đó tùy nghi xử dụng.

Các tài-liệu này sẽ được trình bày dưới nhiều hình-thức. miễn sao có thực là được rồi : một vấn-đề, một nhu-cầu, một thắc-mắc, một thất-bại, một hy-vọng, v.v... Dĩ nhiên là vì số loại rất khác nhau và không có hạn, nên thiết tưởng cũng chẳng cần có đầu có đuôi, có mạch lạc gì hết. Những viên gạch, ngói đề cho vị Kiến-trúc-sur sau này xây ngôi nhà, thì cứ việc xếp một chỗ, miễn là đừng lỏng-chồng quá thì thôi.

Trong những vật-liệu xây dựng đó, tất có thứ dùng được, có thứ không cần, cũng như gỗ xấu, gỗ tốt, cát vàng, cát trắng. Nhưng sự ích-lợi như thế nào, sẽ tùy tài của người dùng về tương-lai ; nhưng có tốt chẳng nữa, cũng chỉ là vật-liệu mà thôi.

Nhà viết sử thường cần rất nhiều tài-liệu : về khảo-cổ-học, sinh-vật-học, chính-trị, xã-hội, kinh-tế, v.v... Nhà văn, nhà viết tiểu-thuyết lại không cần tài-liệu hay sao ? Thiết nghĩ rất cần, và lại khó kiếm hơn nữa : tài-liệu dùng cho nhà viết sử, có thể trông thấy, như thành-trị, bia đá, sách vở, báo chí, tranh ảnh, v.v... Đối với nhà văn tả một thời đại, cần có những tài-liệu vô-hình, một tâm-trạng, một hoài-nghĩ của sinh-viên, một nguyện-vọng của người nông-dân 1942, v.v... nếu không cố ghi lại, thì ảnh nào sẽ chụp ?

Chắc có bạn hỏi : mỗi cuốn tiểu-thuyết, mỗi bài nghiên-cứu, mỗi thiên phóng sự... về Việt-Nam ngày nay, chẳng phải là những tài-liệu văn-hóa hay sao ? Cần gì phải tìm thứ khác ?

Xin trả lời : nhận xét đó rất đúng, khi mỗi tác-phẩm đó cho biết về những thực-cảnh, những tâm-trạng hay ý-kiến của một hay nhiều người trong thời-đại. Song, những ý-kiến, tâm-trạng hay thực-cảnh đó, khi đã được trình bày lên trang giấy in, tất đã qua một sự nghiên ngẫm, chọn lọc, đổi thay trong tâm-hồn tác-giả để mượn những màu sắc cá-nhân mà thành ra một công-trình xây dựng với đặc-tính dở hay, chứ không thể coi như nguyên-liệu thô-sơ trong thực-tế. Và lại, nếu có thể tham khảo, thì không thể xử dụng tự-do, vì bản quyền tác-giả được pháp-luật của người đời che chở.

Còn đối với những tài-liệu hay vật-liệu thuộc loại kể sau, thì ai muốn dùng xin tùy ý, với những sự cắt xén, gọt rửa cần-thiết, cho hợp với quy-mô kích thước

riêng : Vì đây chỉ là những vật-liệu sẵn có, hay đúng hơn, những nguyên-liệu trong giới đất, như gỗ rừng cát biển ; kẻ sưu-tầm chỉ là người nhặt nhanh, thu vén, chất đống, nhiều khi cũng vất vả, song khác người thâu cây buôn cát ở chỗ : không dám đòi tiền. Nếu chiếu cố dùng cho phần nào, chẳng đã là hân-hạnh lắm thay !

Cụ Nguyễn-Du có hỏi : không biết ba trăm năm về sau, trong thiên-hạ có ai nhắc Tổ-Như không ? (Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên-hạ hà nhân nhắc Tổ-Như ?)

Kẻ hậu-sinh chẳng dám mong ai nhắc mình, chỉ cầu rằng nhiều sự khó khăn của thế-hệ, rồi ra được ai giải quyết giúp cho.

Những vấn-đề linh-tinh sẽ nêu ra để trình bà con, nếu ai xét hộ để tìm giải-pháp, hoặc vạch rõ hơn khéo hơn dưới bất cứ hình-thức nào để « cộng đồng thông cảm », thì cũng thỏa lòng ao ước của nhiều bạn và tôi.

Sự ngu tối và nổi bần khoả tìm ánh sáng, là động-lực thúc đẩy viết ra những dòng này.

### THI-CA

#### VỊNH LÃ-VỌNG TRÊN NÚI NON BỘ

Sành-sôi hơn đời, có dễ ông ?  
Thả cần mong đợi hội tao-phùng.  
Cá rồng lặn bóng, buông câu sắn,  
Vàng đá bèn gan, giữ giỏ không.  
Ngước mắt trông trời soi mặt nước,  
Lắng tai nghe gió động lòng sông.  
Duyên xưa VỊ-thủy còn vương dạ,  
Thanh-khí nào ai có nhớ cùng ?..

H. QUANG

# HỌC-THUYẾT « TAM-VÔ » CỦA ĐẠO KHÔNG

TỄ-XUYẾN

**X**UA kia Không-giáo có nói về « Tam-vô », nhưng « Tam-vô » của Không-giáo là một học thuyết rất cao-siêu, lấy đạo-đức làm căn-bản, chứ không như thuyết « Tam-vô » của Cộng-sản ngày nay.

Ông Tử-Hạ là một bậc hiền-triết, rất sỏ-trường về khoa văn-học ở Trung-hoa đời trước, và là học trò đức Không-Tử. Một hôm ông hỏi đức Không-Tử rằng : Trong kinh Thi có câu : « Người quân-tử ôn-hòa dễ-dãi, là cha mẹ dân ». (khải dễ quân-tử, dân chi phụ mẫu). Vậy như thế nào thì có thể gọi là cha mẹ dân ?

Đức Không-Tử nói : cha mẹ dân ắt phải là người đã hiểu biết rõ cả nguồn gốc « lễ », « nhạc », dễ tới được năm điều đến mức, mà làm ba điều không (đĩ trí ngu chí nhi hành tam vô), khắp trong thiên-hạ, nơi nào có sự gì hư-hỏng, tất nhiên là biết trước ngay. Thế mới gọi là cha mẹ dân được.

Ông Tử-Hạ lại hỏi : Thế nào là ba điều không (hà vị tam vô) ?

Đức Không-tử nói : Ba điều không là :

- 1<sup>o</sup> — Nhạc không có thanh âm (vô thanh chi nhạc) ;
- 2<sup>o</sup> — Lễ không có thể thức (vô thể chi lễ) ;
- 3<sup>o</sup> — Tang không có phục chế (vô phục chi tang).

Đề chứng tỏ về những việc làm hợp với ba điều đó, đức Không-Tử có chỉ dẫn cho rằng :

— Ngày đêm kính-cần, gây lòng tin với dân, dạy bảo dân một cách khoan-hòa, để cho dân được an-ninh, thế là nhạc không có thanh-âm ;

— Dáng-diệu đứng-dẫn, tề-chỉnh, hoàn-toàn, không thể chọn riêng về một điểm nào. Thế là lễ không có thể-thức ;

— Khắp cả dân gian, hễ đâu có việc tang, thì chịu khó đến mà cứu giúp. Thế là Tang không có phục chế.

Đức Không-Tử lại còn giải nghĩa rộng thêm ra như sau này :

Đã là nhạc không có thanh-âm, thì gặp những khi khí nóng nổi lên, cũng không làm trái ý định.

Đã là lễ không có thể thức, thì dáng-diệu lúc nào cũng thư-thái ung-dung.

Đã là tang không có phục chế, thì lòng thương người rất là tha-thiết.

Nhạc không có thanh-âm, thì tất nhiên các việc làm đều theo như ý-nghuyện. Lễ không có thể thức, thì trên dưới đều hòa vui. Tang không có phục chế, thì có thể suy rộng ra đến được cả muôn nước. Đã thế, lại còn tôn-phụng ba sự « Vô Tư » để mà khuyên bảo Thiên-hạ.

Ông Tử-Hạ hỏi tiếp : Thế nào là ba sự vô-tư ?

Đức Không-Tử nói : Ba sự vô tư là :

Trời không che riêng cho một nơi nào ;

Đất không chở riêng cho một nơi nào ;

Mặt trời, mặt trăng không chiếu riêng cho một nơi nào ;

Kìa như kinh Thi đã nói : « Không trái mệnh đức Thượng-Đế, lòng vua Thang cũng như lòng trời, vua Thang làm nhanh chóng, đức tốt ngày thấu đến trời. Uy-đức sáng tỏ dần-dần đến khắp mọi nơi, đức Thượng-Đế cũng kính mến, khiến cho làm chủ Thiên-hạ » ấy là đức của vua Thang.

Ông Tử-Hạ nghe xong, liền thưa lại rằng : « Đệ tử xin ghi nhớ lấy lời dạy này ».

Xem thế ta đã thấy rõ « Tam Vô » của Không-Giáo, cốt chú trọng về đạo-đức, mà tự-nhiên thấm-nhuần, cảm-hóa rất là sâu xa.

Vậy ta đừng nhầm thuyết « Tam Vô » của Cộng-Sản với « Tam Vô » của Không-giáo đã nói ở trên đây.

# SỬ - LIỆU VIỆT - NAM

HUỶNH-KHẮC-DỤNG

**T**RONG thế-giới không nước nào thiết-thời bằng nước ta về phương-diện tinh-thần. Sử sách đã hiếm-hoi lại thất truyền. Người mình vốn hững-hờ với vấn-đề bảo-thủ sách xưa. Thảo nào ông Hàn-Dũ đời Đường (1) đã chẳng buột miệng than : " Việt tục bất hiếu cò, lưu truyền thất kỳ chân. " (2)

Lạ thay cho một dân-tộc, có một văn-hóa tốt tươi, một chí quật-cường khả ái, thế mà lại lãnh-dạm thờ-ơ với một vấn-đề tối quan-trọng như vậy !

Lỗi ấy chẳng về ai cả. Chỉ thương hại xứ sở ta, từ ngàn xưa, trải bao cơn binh lửa : nào nhà Hồ, nhà Minh, nhà Mạc, nào sau cùng, nhà Tây-sơn. Mỗi phen dấy động can qua là mỗi phen sử sách bị tàn-phá. Ấy là chưa kể cả sự cầu thả của nhà chép sử thời xưa. Họ có một quan-niệm sai lầm về sử-liệu, không phân biệt giá-trị một nguyên-cảo với giá-trị một bản sao. Trong khi tu-soạn, họ tự ý sửa chữa, khiến cho độc-giả đời sau bật đầu của cò-thời.

Tình-trạng ấy ông Lê Quý Đôn đã nhận thấy từ thế-kỷ XVIII. Ông viết : " Ở nước Việt chúng ta, từ thuở vừa được tự-chủ, nhiều sử-quan đã được vua sai chép sử, thuật những biến-sự. Ông Lê Văn Hưu viết sử nhà Lý, ông Phan Phu Tiên biên sử nhà Trần. Các bộ sử ấy rành mạch, rõ-ràng, có thể dùng làm tài-liệu. Tuy nhiên, không có ghi qui-tắc của mỗi triều-đại mà họ gần như quên đi, khiến cho độc-giả hiếu-kỳ phải khó nhọc.

" Sau khi định-an bờ-cõi, nhờ tài thao-lược của vua Lê Thái Tông, nhờ kiến-thức rộng của vua Thái Tôn, bốn triều kiến-thiết nước nhà ở mọi giới... Thế mà những chế-độ và cải-cách của chính-phủ, tuy có thể sánh với Trung-quốc, lại không ghi trong quốc-sử.

" Giữa thời-đại Hồng-đức (1470-1489) quan Tế-tửu Ngô Sĩ Liên quyết lòng chép sử của ba triều-đại, từ năm Thuận-Thiên (1428) đến năm Duyên-ninh

(1) Hàn-Dũ, Xương Lê bá (768-824)-

(2) Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì lại làm mất sự thật.

(1458) ghi những biến-cổ một cách rõ-rời, nhưng không thứ-tự. Bấy giờ, sự chọn lựa sử-quan rất nghiêm-nhật. Có ông Lê Nghĩa ghi việc đúng y như lúc đã xảy ra và không thiên-vị. Nhưng quyền nhựt-ký của ông nay không còn nữa. Đến khoảng giữa Hồng Thuận (1509-1515) quan Sử-quán Đò Tông-tài Vũ Quỳnh tiếp-tục chép quốc-sử của bốn đời vua, từ năm Quang-Thuận (1460) đến năm Đoan-Khánh (1508). Sử ấy lại không ghi những chiếu-chỉ, sắc-lịnh, chỉ-dụ. Phần đông số biêu-đều bỏ sót, Trong đoạn từ Hồng-Thuận (1509) đến lúc Trung-hưng (thế-kỷ XVI) việc soạn sử lại gián-đoạn. Mãi đến khoảng Dương-Đức (1672-1673) các quan mới tiếp-tục, song từ đấy, cách ghi chép hơi cầu-thả, tài-liệu không lọc lựa, sưu-tầm không thận-trọng. Các việc xảy ra trong thời-gian hơn trăm năm được ghi lại nhưng rất sơ-suất... Mà phép chép sử, thì cần phải thuật y lại những chi-tiết của sự-tượng, để cho độc-giả hiểu rõ-ràng cũng như họ đã thấy tận mắt. Những việc quan-trọng đáng ghi, họ lại quên đi, như : xem thiên-văn bàn sự kiết hung, ngự-giá, tuyên-ngôn của hoàng-hậu và thái-tử, chiếu-chỉ, sắc-dụ, số-tấu, phúc-trình, sắc phong và giáng các thượng-thor, thuyên-chuyên quan đầu tỉnh, sứ-mạng của các hoàng-thần, sự canh-tàn quan-chế và phạm-tước, binh-chế, kinh-tế, lý-tài, những cuộc Bắc du có tính-cách ngoại-giao, cách nước ngoài tiếp-dãi sứ ta, những cống-vật của Chiêm, Lào, sự bang-giao giữa nước ta với nước láng-giềng, những trận đánh quân Chiêm, Lào, sự tiến hóa của lễ-nghi, âm-nhạc trong lễ nam giao, việc cúng tế tiên-vương, sông, núi, các điệu nhạc thường và quân-nhạc, tiêu-truyện các quốc-thích hoàng-thần, công-thần khai quốc vân vân...

" Sử xưa không nói đến một phần mười những việc kể trên. Vì vậy mà \*sau này, người muốn khảo cò, kẻ làm chính-trị gặp biết bao khó-khăn..

" Ý-định tôi, là theo phương-pháp cò-truyền của người Tàu làm sách địa-chí. Họ thuật sử lại từng loại, một cách rõ-ràng minh-bạch. Tôi sẽ tỏ bày ý-kiến tôi và phê-bình. Tôi sẽ vịn theo kiểu-mẫu sách Tùy-thơ và Tấn-thơ của Ngụy Trưng mà thảo những địa-chí, sẽ ghi thêm nguyên-tắc của chính-thể nhà Lý, nhà Trần rồi mới tới qui-tắc của các đời vua thuộc đưng kim triều-đại. Làm thành bộ Thông-sử. Nhưng ta sống cách mấy triều-đại ấy hơn hai trăm năm, trong việc làm thấy một trở-ngại to : những giấy má xưa đã mất tích từ lâu, những cò-truyền trong gia-tộc lớn hiện không còn nữa, Việc tôi định thực-hành, chưa có ai đảm-đương, nay người ta mới nghĩ đến. Những bộ Thất-lục mà hiện tôi có trong tay, lại sai-sốt nhiều, khiến tôi không hoàn-toàn tin cậy. Tôi

phải nghiên-cứu trong những sách rải-rắc, những tập ký-yếu, những tiêu-sử của cá-nhơn, những mẫu sử của tư-gia, cho đến các bài vị chạm trên đá, trên đồng, những gia-phả và cả sách vở của nho-sĩ Trung-hoa.

« Tuy là một chương trình đầy hứa-hẹn, nhưng tác-phẩm ông Lê-Quý-Đôn vẫn chưa được rõ-ràng, dẫu là một sưu-tập sử-liệu vô giá cho học giả đời sau. (1)

• Trong bài tựa quyền *Nghệ văn chí* (2) ông Lê-Quý-Đôn lại nói đại-khái :

• Tôi thường nghiên-cứu thơ-mục đời Hán, đời Tùy, đời Tống, kê ra hàng ức hàng triệu sách ! Sách xứ người, sao mà nhiều quá, họ có mười phần ta không được một ! Họ có sử-quán đề sưu-tập, có bí-các để giữ gìn, sách lại được truyền bá rộng-rãi. Nhờ vậy, tuy bị giặc-giã hòa-hoan, sách không đến nỗi thất lạc nhiều như ở nước ta.

• Xứ ta có danh là văn-minh, trên vua dưới tôi đều hay chữ.. Thế mà sách vở không mấy quyền. Ấy cũng tại việc quản-thủ trong tàng-thư-viện háy còn thô sơ quá. Không một nơi kín chắc để giữ sách, không viên chức để trông nom. Hễ có sách nào lạ hơn sách học đi thi, thì bỏ đi, không chép để dành hoặc nếu có sao lại, thì không dò với nguyên-cáo. Kẻ biết tồn cò, thì giấu riêng cho mình, chớ chẳng đem ra cho công-chúng biết. Đôi khi tìm được, lại có nhiều thiếu-sót mà vô phương sửa chữa. Thật là điều đáng tiếc vậy.

Đời Trần hưng-thịnh, văn-hóa sáng-lạn, qui tắc hoàn bị. Đến triều Nghệ-Tôn (3) giặc Chăm khuấy nhiễu, đốt, cướp. Sử-sách vừa gom góp xong kể bị nhà Hồ soán ngôi, rồi lại bị tướng Trương-Phụ chớ tuốt về Tàu.

« Đẹp an loạn-lạc, bốn triều khắc-phục chính-quyền. Các danh-sĩ như Nguyễn Trãi, Từ Tấn, Phu Tiên đồng sưu-tầm văn-học, lượm lặt sách xưa, sau cơn binh cách, còn không được bốn, năm phần mười. Vua Lê Thánh Tôn (4) thích đọc sách, nên năm Quang-Thuận (4), sai thu góp các dã-sử, tiêu-sử và ký sự của tư nhơn rồi năm Hồng-Đức (5) cho cất vào Bí-các. (6)

(1) Một chương trong bộ Đại Việt thông sử.

(2) Xem quyền « Les archives des Empereurs d'Annam et l'Histoire annamite » của P. Boudet.

(3) 1442-1497, Trị vì từ năm 1460 đến năm 1497

(4) 1460-1469.

(5) 1470-1497.

(6) Chỗ để giữ những văn-kiện bí-mật.

« Đến năm 1516, có loạn Trần Cao. Nhơn lúc kinh-dô không người gin-giữ, quân lính và dân chúng tràn vào đền vua vo-vét. Sách vở, họa-đồ ném tung đầy đường.

« Họ Mạc cố cứu được một mớ, sai chép lại, nhưng đến chừng quân triều chiếm lại kinh-dô, năm 1592, sử sách lại phải bị đốt nữa, còn lại không bao nhiêu. Thật đáng tiếc !

• Đời Lý, đời Trần, trong thời-gian hơn ba trăm năm, sắc chỉ, luật lệ hàng hà sa số, thế mà nay không còn ! Bộ *Thiên nam dư hạ* chép biết bao nhiều là luật lệ, thi-quyền, sắc-lệnh của bốn triều, nay còn lại lối một vài phần mười. Bộ *Trích diễm* thì tập chứa những áng văn của thánh-hiền, nay chỉ còn tro cái tựa, chớ tìm đâu cho ra...

« Tôi dựa vào các sử xưa và một mớ sách của tư-gia còn lại, thảo ra một quyền mục-lục. Từ đầu Trung hưng đi trở lên đời nhà Lý và chia bốn phần : phần nhất : văn chương, phần nhì : thi, văn, phần ba : sử-ký, phần tư : các khoa riêng. Tôi tạm biên nhan sách và số quyền ; đồng thời, bàn góp cho biết ý-định của tác-giả, để người đọc dễ hiểu. Sách nào chỉ còn cái tựa, thì cũng ghi ».

« Sau cuộc chiến tranh giữa họ Nguyễn và nhà Tây-son, sử sách không còn mấy pho.

« Nhờ từ triều Nguyễn trở đi, sự quản-thủ mới được chính-phủ lưu-ý đến. Các vua hiếu học như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, không bỏ-thờ với văn-học. Vua Minh Mạng lập Văn-thư phòng, sau đời là Nội-các, trong có Tự khue viện là một thư-viện rộng-rãi khoảng-khoát, nhơn-viên toàn là người giỏi chữ Hán. Nội-các sau này là Ngự-tiền văn-phòng do ông Phạm Quỳnh đảm-nhiệm. Nơi đó giữ gìn các hiệp-ước, văn-kiện trao đổi với nước ngoài, các ngự-chế và họa-đồ văn-vân...

« Sau cuộc cách-mạng tháng tám năm 1945, sử sách lại phải một phen rầy vò nữa. Thành thử, muốn kê-khảo sử-học Việt-nam không phải là một việc dễ.

Năm 1904, hai nhà bác-học người Pháp, là ông Pelliot và cố Cadière, sưu-tầm được một mớ sử-liệu, viết ra bài « Khảo-cứu đầu tiên về nguồn gốc của lịch-sử nước Annam » (1).

(1) Première étude sur les sources annamites de l'Histoire d'Annam, BEFEO 1904, trang 617-671.

Những sách căn-bản dùng để rút tài-liệu, kê ra sau đây :

- *Khâm định Việt-sử thông giám cương mục*, gọi tắt là *Cương mục*.
- *Đại Việt sử ký toàn thư*, gọi tắt là *toàn thư*.
- *Đại Việt sử ký*.
- *Đại Nam liệt truyện tiền biên*.
- *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*.

Khảo-cứu rất công-phu nhưng còn nhiều khuyết-diêm, vì lúc bấy giờ hai ông không có sách nào khác hơn là sách trong Nội-các và Sử-quán ở Huế. Tuy vậy, bài ấy là một thơ-mục đầu tiên của ta.

Nói gót theo sau, các ông Ch. B. Maybon, L. Arousseau, E. Gaspar-done và vài học-giả khác, hội-viên trường Viễn-dông Bác-cổ, có công với sử học nước ta không ít. Họ rất vất-và trong khi tìm những sách xưa sót lại, hoặc ở xứ ta, hoặc ở bên Tàu, chọn lọc kỹ-càng, sao lại cho thư-viện trường Bác-cổ, Muốn vén lớp mây mù bao phủ trên sự tích di truyền, họ đã ghe phen luận-biện sôi-nổi để mong đi đến sự thật.

Đành rằng họ làm việc rất khoa-học và tận tâm, nhưng mỗi người khảo từng đoạn một, chớ chưa có một tác-phẩm nào nói về sử-liệu Việt-nam một cách tổng-hợp. Như ông Emile Gaspardone (1) viết bài 'Bibliographie annamite' (Việt-nam thơ-tịch học) dựa theo mấy quyển này :

- *Nghệ văn chí* (trong bộ *Đại Việt thông sử*)
- *Biên chương*
- *Kiến văn tiểu lục* của Lê-quý-Đôn
- *Văn tịch chí* (trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*)  
của Phan-huy-Chú.

Lối sắp-đặt không giống nhau. Trong bài khảo-cứu của cô Cadrière và ông Pelliott thì sử-liệu sắp theo bộ chữ Hán.

Còn bài của ông Gaspardone thì sắp theo ông Phan Huy Chú, có sửa đổi chút ít.

Chúng tôi được cái vinh hạnh tòng sự tại Thư viện Quốc gia, không tự lượng, góp nhặt đó đây tài liệu rời rạc, sắp theo thứ tự thời gian, cho tiện việc kê khảo.

(*Còn tiếp*)

(1) Xem BEFEO 1934, tập 1, từ trang nhất đến trang 173.

## TUÔNG TRUNG-TRẮC TRUNG-NHI

HÀ-NGẠI

TUÔNG NÀY CÓ 14 MÀN

- Màn 1.**— Tuông-Loan giáo đầu — Loan 18 tuổi. Bà Trưng-Trắc mật phái Loan đi các làng hiệu dụ nhân tài để khởi nghĩa, vì lúc ấy Thứ-Sử Tô-Định người Tàu tham tàn lắm.
- Màn 2.**— Tăng-dã-Hồ là người có tướng tài, Tuông-Loan nghe danh đến mời về, sau làm đại-tướng cho bà Trưng đánh Tô-Định.
- Màn 3.**— Bà Trưng với em gái là bà Trưng-Nhị đi mời Trưng-Hương làm quân sư, vì Trưng-Hương có tài lại cũng tức Tô-Định tham tàn.
- Màn 4.**— Huyền-úy Thi-Sách là chồng bà Trưng-Trắc kể những sự tàn ác của Tô-Định tỏ ý thương dân và giận Tô-Định.
- Màn 5.**— Tô-Định với tướng của Định là Trương-Hùng ra tuông. Nguyễn đời Đông-Hán Quang-Vô, nước ta nội thuộc, Hán phong Tô-Định làm Giao-châu Thứ-sử, Định bắt dân lên núi xuống biển tìm vàng ngọc. Thi-Sách can dấn Định không nghe, lại hạn một tháng, Sách phải bắt dân nộp cho đủ số vàng ngọc. Đến kỳ không đủ, Định giết Thi-Sách.
- Màn 6.**— Nhân dân tỏ tình thương Thi-Sách rủ nhau đi báo với Bà Trưng đồng mưu đánh Tô-Định.
- Màn 7.**— Bà Trưng nghe chồng bị giết thương cảm, rồi hội chúng tướng cử binh đánh Tô-Định; quân sư Trưng-Hương phân binh, đại tướng Tăng-dã-Hồ tiên phong.
- Màn 8.**— Tăng-dã-Hồ, Trưng-Hương, Tuông-Loan với hai bà Trưng hành binh.
- Màn 9.**— Tô-Định phong Trương-Hùng làm tiên phong, khi giao chiến, Hồ đánh Hùng thua chạy, bị bà Trưng cùng voi chúng tướng đón vây giết Trương-Hùng, lại đem binh vây thành.
- Màn 10.**— Tô-Định nghe Trưng-Hùng chết, mở thành ra đánh cũng bị thua chạy.
- Màn 11.**— Trần-thị-Linh-Chi là vợ Tô-Định; Tô-thị-Ngọc-Lan là con gái

Tô-Định, Tô-Tĩnh con trai Định, nghe Định chạy, lập tức chạy trốn, vợ chồng cha con lạc nhau.

**Màn 12.**— Bà Trưng cùng quân sư chúng tướng bàn định đề Tô-Định trốn về Tàu không cần đuổi bắt; bàn xong hạ lệnh hồi binh, để Tăng-đả-Hồ ở lại giữ ải.

**Màn 13.**— Tô-Định chạy lạc, sau gặp vợ con, hai bên mừng rỡ trò chuyện rồi đem nhau về Tàu.

**Màn 14.**— Quân-sư Trương Hương định sách tôn Trưng-Trắc làm nữ-vương làm lễ yến hạ, bố cáo Giao-Châu độc lập.



### TUỒNG NÀY CÓ 15 VAI TUỒNG

- 1 Trương-Loan: nữ tướng của bà Trưng.
- 2 Tăng-Đả-Hồ: đại-tướng của bà Trưng.
- 3 Trưng-Trắc: Nữ-Vương.
- 4 Trưng-Nhị: em gái bà Trắc.
- 5 Trương-Hương: quân sư của bà Trưng.
- 6 Đồng-tử: của Trương-Hương.
- 7 Thi-Sách: chồng bà Trưng.
- 8 Tô-Định: Thứ-sử Giao-châu.
- 9 Trương-Hùng: tướng của Tô-Định.
- 10-11 Hai nhân dân, dân của Thi-Sách.
- 12 Lĩnh-lê quân của Thi-Sách.
- 13 Trần-thị-Linh-Chi: vợ của Tô-Định.
- 14 Tô-thị-ngọc-Lan: con gái của Tô-Định.
- 15 Tô-Tĩnh: con trai của Tô-Định.

Tuồng này đều chữ nôm mà không xưng tên, trước khi diễn phải đọc cả 14 màn và 15 vai tuồng cho khán giả biết.

### TRƯNG-NỮ-VƯƠNG DIỄN CA

#### Màn Thứ Nhất.

Trương-Loan giáo đầu — Loan 18 tuổi. Bà Trưng-Trắc mật phái Loan đi các làng chiêu dụ nhân tài đề khởi nghĩa, vì lúc ấy Thứ-Sử Tô-Định người Tàu tham tàn lắm.

Trương-Loan nói:

Cả chìm bề bấp, rồng dậy trời nam, muôn dân vui vẻ ăn làm, ngàn thuở ầu

ca thanh trị. Như tôi, lập thân hành kỷ (1) là vị quốc vong gia; tuy ngày tho chút phận quần thoa, nhưng gắng vó theo nghề cung kiếm. Từ tôi theo học tập võ nghệ với Bà-Trưng, nhờ ơn người ầu yếm, nhưng mà, thương vận nước đảo điên, nay bà tôi thấy thẳng Tô-Định tàn bạo quá, nên mật phái cho tôi, về hương thôn mà chiêu tập anh hiền dựng tim cơ hội mà tảo trừ loạn tặc. Chi nữa, cứ theo đường tắc, lều đến các làng, chịu lời thầy bao quản bước gian nan, làm việc lớn phải tiêm tâm dè dặt. Xong.

(Nam): Việc lớn tiêm tâm dè dặt, quyết phen này loạn tặc trừ xong. Ra đi lòng lại dạn lòng, lên gành xuống thác theo dòng nước trong. Ấy ai con Lạc cháu Hồng, chen vai gánh vác non sông quê nhà. (Hạ).

o°

#### Màn Thứ Nhì.

Tăng-đả-Hồ là người có tướng tài. Trương-Loan nghe danh đến mới về, sau làm đại tướng cho bà Trưng đánh Tô-Định.

Tăng-đả-Hồ (xướng nhịp ba). Chẳng thêm buôn bán chẳng làm nông, chẳng làm nông. Như tôi là, chén rượu say sưa ngủ giữa đồng, ngủ giữa đồng, nhưng lúc anh hùng chứa gặp vận, ấy anh hùng cú ấy tình chung, ấy tình chung. (2)

(Lại nói): Quê ở hồ cây thông, tôi nổi danh dả hồ, có một bữa tôi say tôi đánh cộc chết, người làng mới đặt cho tôi cái tên ấy. Tôi lại ưa sơn thủy lắm; rung dù di (3) tôi thương yêu như bạn cũ, còn núi mù u tôi đi lại tới nhà quen; bởi sanh ra tánh khí lẫn tăng, tôi nghe thẳng Tô-Định nộ bạo ngược lắm, tôi không muốn dụng thế làm chi, mới thổi tăng làm hác. (4) Làm ri, là: Phải theo lối hành tàng tùy ngộ (5) đây. Ở trời bữa nay tạnh, tề. Nghinh mặt thấy mặt trời tỏ rõ, đục lòng ưa rừng núi thanh u. Thôi ta lại dờ cái nghề củ ta, ầu là, tay nọ xách cần câu, vai kia mang bầu rượu. Ngàn sâu phá chi cho bằng dụng tửu, ba vắn ngâm mặc thích ta quang lan, (6) hạ. (Ngâm). hào tú thủy hà, trời cao sông rộng nước minh mông. Trời thời tạnh làm rằng nước sông lại mấy lớn tề, nước lớn trời như ở dưới sông, làm ri cũng nhân mà, róc rách tiếng kêu nghe cũng thú, cần chi danh lợi phải ngồi trông (Ngủ).

Trương-Loan nói: Ở người, dậy, dậy cho tôi hỏi.

Hồ nói: Hỏi chi. !

Loan nói: Tôi hỏi, chớ cậu làm rằng mà, buồng mới to rồi rằm dưới giòng sông, lại xoàng hơi sức ngựa nghiêng trên gành đá, sao chớ dựng cá chớ ?

Hồ nói: Nào tôi có câu kéo chi ở mô.

Loan nói: Người không câu chớ cái đồ chi đây.

**Hồ** nói: Không mà có, có mà không, lạ chi ở chốn rừng núi, khi buồn ra mà ngồi làm ri là: ngắt ngưỡng cho thỏa tình sơn thủy đó mà thôi, chớ, ăn không là tùy ý ngủ hà, (7) nhưng mà, có người ở xa, hỏi chi cho kỹ, vậy cô?

**Loan** nói: Vì muốn tìm người đồng chí, phải đành dừng bước tiền đồ, ténh danh còn hỏi mơ hồ, tông tích nói cho mình bạch, cho tôi nghe với nào!

**Hồ** (hát khách): Thưa cô, như tôi là: Đánh cạp đám khoe tài, làng xóm gọi tôi tên Đả hồ, nhưng mà, hóa rồng chưa gặp vận, bới rứa cho nên, hổ thông bên nọ chỗ tìm long (8). Còn tên cô là chi hử.

**Loan** (hát khách): Thưa người, như tôi là: tên gọi **Tường-Loan**, đồ đệ bà Trưng từ thuở bé. Thưa người, người cũng có nghe thắng Tô-Định nó tham tàn lắm, nên chi tôi, tức vì Tô-Định, mới lặn về núi quê để tìm người.

**Hồ** nói: tìm người mà làm chi hử.

**Loan** (hát khách): Thưa người, bà tôi đã nghe đại danh của người nên mặt ủy tôi về đây, đón rước người về, trừ tính hưng binh thảo tặc, đặng mà tiêu trừ đảng dữ chung lo bát loạn an dân.

**Hồ** nói: Đò đã tỏ lòng quyến cố, đây nguyện hết dạ trung thành. Thưa quý nương, tôi không có cha mẹ vợ con chi, nên không ràng buộc gì, chừ tôi xin đi cùng quý nương, âu là sắp lừng từ già lẽu tranh, nhẹ gót trông chừng núi cấm, xong. (Nam): Nhẹ gót trông chừng núi cấm, tôi nghĩ thắng Tô-Định nó bạo ngược lắm, nên tôi đây, gan anh hùng càng thắm càng sôi. (Loan nam): Thưa người, như người là: mấy thu văn võ trau dồi, bây giờ đây, kinh luân gặp hội vãn lối trở tài.

**Hồ Loan** (đồng nam): Nước nhà độc lập nay mai, tượng này được về vãn đài có khi (9) (hạ). (Còn tiếp)

### Chú thích

- (1) Lập thân hành kỷ 立身行己 nghĩa là bản lãnh mục đích của Tường Loan.
- (2) Rượu hồng cúc cũng không khác Hoàng hoa tửu, là rượu đó thôi.
- (3) Rừng dử dĩ cũng như núi mù u, đặt tên khi hái cho tỏ người khoáng đạt.
- (4) Thối tàng lâm hác 退藏林壑 nghĩa là lui núp chỗ núi rừng.
- (5) Hành tàng tùy ngộ 行藏隨遇 nghĩa là ra làm quan (行) hay ở ẩn (藏), gặp sao hay vậy.
- (6) Quang lan 觀瀾 nghĩa là xem sóng nước.
- (7) Cá tôm.
- (8) Tìm long 潛龍 là con rồng lặn là rồng chưa bay được, như chí người chưa đạt.
- (9) Vãn đài: Cái đài ghi chép tên họ các công thần nhà Hán, trong ấy có 32 tượng người công thần, gọi là: Vãn đài hoa tượng.

### KHI-TIỆT NGƯỜI XUA:

NGHĨA-SĨ TRIỀU LÊ-MẠT:

## LÊ - QUÝNH

(Mất ngày 26 tháng 7 năm Giáp-Tý — 1804)

VĂN-CHUNG

**K**HI vua Lê-chiều-Thống gặp bước đường cùng phải trốn sang Tàu, liêu mượn quân cứu-viện của nhà Thanh để lấy lại ngai vàng, một số vong thần có khí tiết, quyết đi theo để chia nỗi đắng cay với nhà vua, như văn thần Trịnh-gia-Hiến, Nguyễn-viết-Triệu, võ tướng Lê-Quýnh, Lê-Hán, Đinh-nhạ-Hành, Phan khải Đức, v.v.. thầy đều nuôi hy-vọng sẽ đạt kết-quả tốt đẹp của cuộc phục-hưng. Không ngờ về sau họ đều chịu một số phận với nhà vua; trọn đời sống điều-linh nơi tha hương đất khách.

Trong số những vong thần nói trên, chúng ta nên nhắc lại sự nghiệp của Trung quân đô đốc Lê-Quýnh, đã từng theo vua Lê-chiều-Thống trong ngót hai mươi năm trời và trước sau vẫn nêu cao gương khí-tiết và đáng lưu danh cho hậu thế.

Ông vốn người làng Đại-Mão, phủ Thuận-Thành, trấn Kinh-Bắc (nay là tỉnh Bắc-Ninh) là dòng-dõi một danh gia thế-tộc ở vùng này. Thân sinh ông là Lê-doãn-Giản, đỗ Tiến-sĩ đời Cảnh-Hưng (1740-1786). Năm 21 tuổi, ông được bổ làm nho sinh tại Chiêu-anh-quán. Sống vào thời loạn, lại nhân khi cha mất, ông đành phải bỏ học về nhà chịu tang.

Năm Bình-nghị (1.786), sau khi phủ Lê diệt Trịnh, Nguyễn Huệ đã thu quân về Nam, thành Thăng-Long như trống rỗng. Bọn triều thần nhà Lê ở các nơi quay về cả để hộ vệ hoàng-thành. Lê-Quýnh cũng ở trong số đó và sau này vì có công chiêu dụ dân ly-tán ở Giang-Bắc, nên được phong tước Bá. Không được bao lâu, Bắc-bình-Vương Nguyễn-Huệ nghe tin Nguyễn hữu-Chinh chuyên quyền ở xứ Bắc, bèn sai Vũ-văn-Nhâm ra chiếm đóng thành Thăng-Long. Lê-Quýnh theo Đinh-nhạ-Hành chỉ huy một đội quân đóng án

ngũ ở Vũ-châu (thuộc trấn Sơn-Nam) để chống với quân Tây-Sơn, song địch quân đã không theo đường này và chọn đường tắt mà đánh thẳng ra Thăng-Long.

Thấy thế nguy, vua Chiêu-Thống vội dời bỏ kinh-thành chạy sang Kinh-Bắc và đóng ở Yên-Phong. Nghe tin, Lê Quýnh liền tìm sang theo. Hồi này, binh lực của nhà vua còn khá quan-trọng, nên các quan văn-võ và thổ-hào ở các nơi đua nhau mang quân đến họp, cộng ước chừng 4 vạn quân, một ngàn tướng tá, còn thuyền bè lớn nhỏ chừng 50 chiếc; ngoài ra, còn có một số quân Tàu gửi sang làm thanh-viện.

Nhà vua chợt tiếp được thư của quốc-mẫu, hoàng-phi và nguyên-tử ở Thái-Nguyên, nên phong cho Lê-Quýnh làm Khôn-nghi hộ-vệ-sứ, cùng với Nguyễn-quốc-Đống lên Thái-Nguyên hộ-vệ quốc-mẫu. Tới nơi, Quýnh thấy binh-tướng có ít, luôn luôn vẫn bị quân Tây-Sơn đuổi bắt, nên ông phòng nguy xin với vua đưa quốc-mẫu lên ẩn ở Cao-Bằng, tại Mực-mã-trấn. Nhưng quân Tây sơn vẫn cố tâm rượt bắt quyến-thuộc vua Lê. Vị Đốc-dồng Cao-Bằng là Nguyễn-huy-Túc phải sai phiên-mục là Địch-quận-công Hoàng-ích-Hiệu lấy thuyền buôn đưa quyến-thuộc nhà vua và Lê-Quýnh theo dòng sông tới Phát-mê-thôn.

Rủi thay, thuyền quốc-mẫu vừa đến hôm trước thì ngay hôm sau quân Tây-Sơn đã đuổi kịp và vây bọc cả bờ sông về phía Nam, còn phía bắc thì có quân Tàu đóng giữ. Túng thế, Hoàng-ích-Hiệu phải đưa quốc-mẫu và bọn Lê-Quýnh lên nấp trên một hòn đảo nhỏ ở giữa sông, lòng nơm nớp lo ngại, chỉ e quân địch bắt thần đồ bộ tới bắt.

Trời cao như muốn giải nguy cho kẻ lưu-vong, nên một trận gió to nổi lên thành lình, sấm sét âm âm và một trận mưa đổ xuống như trút nước. Trời đất lúc này tối đen như mực, dờng gần nhau cũng khó trông rõ mặt người. Thừa cơ hội tốt, bọn Hoàng-ích-Hiệu lần vào đất Trung-Hoa, tạm trú ở hang núi trong rừng sâu thẳm. Bọn tùy tùng tất cả có chừng 60 người đều lấy cỏ túy-bỏ và quả dại mà ăn.

Ở trong rừng được mấy hôm thì nhờ có Nguyễn-huy-Túc vận-dộng với viên Đô-tur Long-Châu, các quan chức Trung-Hoa cho người đến cứu. Lê-Quýnh đến yết kiến Tổng đốc Lương Quảng là Tôn-sĩ-Nghị. Nghị bèn đưa bức địa đồ nước Nam ra, nhờ Quýnh sửa chữa những chỗ sai-lầm, sau trao cho Quýnh 500 lạng bạc và một ít gấm vóc, nói thác là của vua Tàu ban cho bọn Quýnh.

Khi Tôn sĩ Nghị đem binh cứu viện tới Thăng-Long, Lê-Quýnh được cử đi dẫn đường. Sau vua Lê có phong cho Quýnh làm Trung quân Đô-Đốc, tước Trường-phái-hầu.

Cuối năm Đinh-vị (1787), Quýnh bị bệnh, xin lui về quê điều-dưỡng. Sang đầu năm Kỷ-dậu (1789), nghe tin Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc đánh quân Thanh và đã chiếm cứ đất Thăng Long, vua Lê-Chiêu-Thống sợ hãi chạy sang Tàu. Lê-Quýnh lưu ở nước nhà, định họp tập nghĩa binh để mưu đồ khôi-phục. Nhưng sau có người anh họ về tìm, nói có lệnh của tổng đốc Lương Quảng Phúc-khang-An cho gọi ngay sang Nam-Ninh. Tướng có việc gì khẩn cấp, Quýnh cùng mấy người thân-tín lên đường vào tháng 7 năm Kỷ-dậu (1789). Trong lúc dặm trường vất vả, ông nghe tin vua Thanh, sau khi Tôn-sĩ-Nghị bị vua Quang-Trung đánh thua chạy lạc lõng, không muốn hưng binh nữa. Ông lại nghe tin vua Lê đã bị yên-trị ở Quế-Lâm (Quảng-Tây), còn các quan tòng vong mỗi người cũng bị phát vãng đi một nơi. Ông buồn rầu vô-hạn... Nhân đứng vào rằm tháng bảy (tết Trung-Nguyên), ông cảm-khái có làm một bài thơ từ điệu rất bi tráng như sau :

- Khứ niên kim nhật tại Đông-Dương,  
Thảm vũ sầu vân mẫn thủy hương.  
Già đoạn qui-trình vân vạn trực,  
Vọng hồi khứ lộ thủy thiên-quang.
- Kim niên thử nhật Minh giang phổ,  
Nguyệt lãng phong-thanh yên vạn hộ.  
Tào tạp nha tề khuyến thưởng thu,  
Phân mang quốc-sự nan thành thú.
- Phong tiền nguyệt hạ ưởng thương bi,  
Khốc tự Tân-dinh đối khắp nhĩ,  
Thức ngã chung tiêu song tận lệ,  
Tư quân nhất nhật thập đa thì.
- Tướng lai tại tích Thiên-hương các,  
Quân tề tiêu ung hòa thả lạc.  
Quân niệm dân-gian tới khổ lân,  
Thần-ngôn binh-sự nan giao đạc.



- Nhi kìm quân tại Quế-lâm thành,  
Tung-tích phù-trạm phong đã bình.  
Giá hạnh mong trên phi hoạch dĩ,  
Mộng hồi phục vật diệc nan tình.

Một thi-sĩ đã tạm-dịch sau đây :

- Ngày rày năm trước ở Đông-Dương,  
Gió thổi mưa sâu lướng thắm thương.  
Lối cũ mịt-mùng mây phủ kín,  
Đường về trông lại nước mênh-mang.
- Ngày nay lưu-lạc tại Minh-giang,  
Gió mát trăng trong, cảnh rõ-ràng.  
Eo-óc người khuyên ta thưởng-nguyệt,  
Bộn-bề việc nước thưởng sao đang.
- Trước gió bên trăng lướng thấn-thờ,  
Tân-đỉnh nào khác truyện khi xưa.  
Đội hàng lệ nhỏ, ta rầu rĩ,  
Ngày trọn lòng ta những nhớ vua.
- Nhớ khi còn ở Thiên-hương-các,  
Ngày tháng vua tôi vui mặt hợp,  
Dân khốn vua lo tình đáng thương,  
Quân-cơ nghĩ lại việc khôn lường.
- Ngày nay vua ở Quế-Lâm thành,  
Bèo rạt mây trôi, bước gập-gềnh.  
Xe giá long-đong đã nhuộm bụi,  
Nước non mơ-tưởng đếm từng canh.

Khi ông tới Nam-Ninh, Phúc-khang-An cho đòi bọn ông bảo phải cải trang và cắt tóc. Ông kháng-khái chối từ : « Ngài cho đòi tôi từ ngàn dặm tới đây, tưởng để chỉ-giáo điều gì, ai ngờ chỉ truyền có một việc cải-trang và cắt tóc, vậy có ý-nghĩa gì chẳng ? Xin nói để ngài biết đầu tôi có thể chặt được, chứ tóc tôi không thể cắt được ».

Khang-An bèn cho biết vua Lê và các vong thần đều cải trang và cắt tóc cả rồi, lẽ đầu riêng bọn ông không chịu theo gương vua Lê. Thực thế, bọn vong thần theo vua Chiêu-Thống sang Tàu, có hơn 30 người đều cải-trang và róc tóc, duy có Lê-Quỳnh và mấy người đi theo như Hiệp-trần Nguyễn-mẫu-Nể, tri-phủ Nguyễn-Điền, Trịnh-Hiến, Lê-Thực, Lý-bình-Đạo vẫn giữ nguyên y phục và đầu tóc như cũ.

Phúc-khang-An dụ mãi không được, giận lắm, cho giải cả bọn Lê-Quỳnh lên Yên-Kinh.

Qua Hàng-châu, Lê-Quỳnh nghe tin vua Càn-Long nhà Thanh đương tuần-du miền Nam và ngự tại Thái-An hành-cung. Ông xin vào bệ kiến và khấn khoản xin Thanh-triều phát binh đánh Tây-Son. Vua Càn-Long cảm động, tìm, lời phủ-dụ :

« Vua người tuy đã mất nước, mà các người vẫn một lòng theo vua lòng trung nghĩa ấy rất đáng khen. Song 1e, các người tiến đã không làm được như Thân-bao-Tur, mà thoát ắt bị Nguyễn-Huệ làm hại, tình rất đáng thương. Âu đành các người hãy tạm chờ, khi nào về Kinh, trẫm sẽ liệu xử ».

Nghe lời truyền phán, Lê-Quỳnh đã mừng thầm, tưởng rằng chỉ nay mai nhà Thanh sẽ phát binh giúp sức. Nào ngờ khi tới Bắc-Kinh, cả bọn Lê-Quỳnh đều bị giam giữ trong ngục, không ai buồn xét hỏi tới 1..

Rồi mấy tháng sau, một viên quan Tàu đến ngục-thất cho hay tin vua Chiêu-Thống, sau khi cải-trang róc tóc, đã nhận một quan-chức tam-phẩm của Thanh-triều rồi. Nếu bọn Lê-Quỳnh cũng noi theo gương đó, ắt cũng được bổ làm quan ngũ-phẩm. Ông không nghe, kháng-khải đáp : « Ở đời có việc đáng làm mà cũng có việc chẳng làm được : việc làm được thì bỏ hiếu để toàn-trung, việc không làm được thì đành bỏ trung để toàn hiếu. Chủ-đích bọn chúng tôi sang đây là giúp cố-quân chúng tôi khôi-phục lại cơ-nghiệp nhà Lê. Việc không thành, tức là không giữ được toàn-trung rồi. Vậy xin cho chúng tôi về nước phụng dưỡng cha mẹ già để trọn hiếu. Còn như Nguyễn-Huệ tha hay giết là việc chúng tôi không cần liệu trước. Vì chúng tôi tham chức-tước mà lưu ở đây, thì cả trung lẫn hiếu đều không trọn đạo. Và lại, chức tước do triều đình đặt ra để thưởng những người trung hiếu. Nay chúng tôi đã không trọn được 2 chữ đó, thực không xứng đáng nhận của triều-đình một chức-tước nào cả. »

Tự dổ lấy không xong, bọn quan Tàu liền nhờ vua Chiêu-Thống khuyến-dụ may có kết quả chẳng.. Quỳnh vẫn không đổi ý chuyển lòng. Bọn quan

Tàu nhiech mắng ông: «Mệnh của vua người mà người cũng không theo, sao đáng gọi là trọn đạo thần-tử».

Ông cười đáp: «Đối với vua, làm bề tôi có mệnh phải theo, cũng có mệnh không theo để khỏi làm nhục vua nhục nước. Như thế cũng là theo đó. Đến như việc khuyên chúng tôi cắt tóc, vua tôi tuy miệng có truyền ra, mà trong lòng đâu phải muốn thế. Dù tôi không làm theo lời vua tôi nói, nhưng chính tôi đã theo đúng ý muốn trong lòng vua tôi».

Bọn quan Tàu không thuyết-phục ông nổi, đâm ra oán-ghét ông, đối đãi với ông rất tàn-nhẫn. Ông chẳng sờn lòng và thường ông còn làm thi-ca để tiêu-sầu và tỏ chí-khí mình, như câu :

Tự khốn trùng gian hoài biểu tiết,  
Mệnh tông nhất phát biểu đan trung.

tạm dịch là :

Khốn với quân gian không đổi tiết,  
Thề cùng mái tóc chẳng phai lòng.

(Kỳ-Hoa dịch)

hay câu :

Đạt-nghĩa thiên-kim trọng,  
Vi khu nhất-diệp thanh.

tạm dịch là :

Nghĩa lớn nghìn vàng coi đáng trọng,  
Thân này chiếc lá vẫn xem khinh.

Ròng rã bị giam cầm 15 năm trời trong ngục, ông xa quân-vương và xa cả bạn-tòng-vong. Trong thời-gian đó, nước nhà cũng như nước Tàu đã xảy ra bao nhiêu cuộc tang-thương. Vua Quang-Trung mất, Nguyễn-quang-Toản nối ngôi bị Nguyễn-Ánh đánh bại. Nhà Tây-Sơn đổ, nhà Nguyễn mở một triều đại mới ở Việt-Nam. Còn ở Tàu, vua Chiêu-Thống, nhận thấy bọn triều-thần lưu vong vì mình bị đẩy ải khổ sở, nên tới vườn Viên-Minh xin vua Càn-Long tha tội cho họ, và đã bị viên quan coi vườn làm nhục. Người con một của vua Chiêu-Thống không may bị chết về bệnh đậu mùa. Nhà vua và Lê-thái-hậu, vừa xót xa, vừa

thất-vọng, cũng lần lượt bỏ mình nơi đất khách. Sau cùng, vua Càn-Long nhà Thanh cũng mất. Em là vua Gia-Khánh lên kế-vị. Vị vua này sẵn lòng nhân-hậu hơn, và thấu rõ tình cảnh đau-đớn chua cay của bọn ông Lê-Quýnh, bèn tha cho ông ra khỏi ngục và cho được tùy-tiện để tóc và ăn vận quốc-phục.

Cảm-xúc, ông có làm bài thơ, trong có hai câu như sau :

Trạc phát nan thù tôn vũ-lộ,  
Hồi đầu không-phụ cụ sơn-xuyên.

Xin tạm dịch là :

Móc mura rẽ tóc khôn đền,  
Nước nhà canh cánh ở bên cạnh lòng.

(Kỳ-Hoa dịch)

Lúc ông được thả ra, cảnh ông dường như trơ-trọi, bơ vơ và khốn cùng, vì vua Chiêu-Thống đã mất và phần nhiều các bạn lưu-vong, nay như rã không đầu, sống không hi-vọng và bị lạc-lòng mỗi người mỗi nơi.

Tim đau cho thấy cố-nhân.

Lấy câu vận-mệnh khuấy dần nhớ thương...

May sao, được ít lâu, có một sứ-bộ Việt Nam do vua Gia-Long phái sang Bắc-Kinh để cầu-phong. Thế nào trong sứ-bộ này, tình cờ lại có cả người con trai của Lê-Quýnh đi theo. Bất ngờ ông được gặp con lúc này, nỗi mừng biết lấy chi cần, nên bất giác ông đã cảm-tác một bài thơ như sau :

Thập ngũ xuân thu nhận tín hi,  
Vô đoan áo trúc ngộ đồn hi.  
Tài văn nghi vị nhân khi ngã,  
Cập kiến kinh hồ nữ thị thùy.  
Lữ-thứ thông tiêu ngôn nhược mộng,  
Gia-tình trực sự thính như si.  
Sâm-Thần phân thủ thông mang khứ,  
Phụ-tử tình thâm bất tự tri.

Một thi-sĩ đã tạm dịch như sau :

Mười lăm năm chẵn vắng tin nhà,  
Chẳng hẹn rày con lại gặp cha.  
Những tưởng mới nghe ta mắc lờm,  
Nào ngờ mắt thấy thực con a ?  
Gửi thân đất khách coi nhưong mộng,  
Nghe truyện quê hương dạ vẫn ngờ.  
Cách trở Sâm Thần chừng mấy đờ,  
Tình sâu phụ-tử đổ làm nơ !...

Về sau, Lê-Quỳnh cùng các vong thần nhà Lê xin được vua Gia-Khánh nhà Thanh cho mang di-hài vua Lê-Chiêu-Thống về an-táng ở nước nhà. Vua Thanh cho ông theo phò linh-cữu.

An-táng vua Lê xong, ông về dưỡng nhàn ở quê nhà ; vua Gia-Long có vời ông ra làm quan, nhưng ông nhứt-định khước-từ, suốt đời giữ trọn tiếng trung-kiên với vua Lê.

Tháng ngày ông tiêu-dao cùng non nước cỏ cây, thời thường lại làm thi ca đề khiêu-húng.

Ông từ-trần vào ngày 26 tháng 7 năm Giáp-tý (1804), tức năm Gia-Long thứ ba, và được Triều-dình cùng dân gian ái-mộ và thương tiếc vô cùng. Về triều Tự-Đức, có sắc lập đền thờ ông đề treo cao gương khí-tiết của một vị nghĩa-sĩ không bao giờ chịu khuất thân để cầu lấy phú-quý an-nhàn, hay để lãng quên nhiệm-vụ và chính-nghĩa, hoặc để nhục tới giang-son nòi giống Việt-Nam, đúng với cách xử-thế của người trượng-phu, lúc nào cũng theo chính-đạo, biết giữ gìn chính-khí, « *giàu sang không đáng được tâm, nghèo hèn không đời được tiết, uy-quyền vũ-lực không đề nên được chí-khí* » con người. (1)

(1) Lược dịch nghĩa câu trong sách Mạnh-Tề : « Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy-vũ bất năng khuất, thử chí đại trượng-phu ».

# THICA

## QUÊ HU'ONG (1)

ĐOÀN-THÊM

Nhớ cảnh đi về bến Nhuệ-Giang,  
Nhịp cầu nhỏ nhỏ, chiếc đò ngang.  
Mây xanh thấu tỏ lòng sông biếc,  
Nước bạc mừng reo bóng nguyệt  
quang.

Quán chợ hợp tan thuyền cập bến,  
Ruộng đồng mưa nắng thóc đầy  
khoang.

Buồng chèo nhẹ lướt sông muôn khúc :  
Hết quang đồng không, lại xóm  
làng...

(1) Bài này đã đăng trong V.H.N.S. số 32 (trang 694) ; vì sự sơ-xuất của ấn-công, có in sai câu thứ tư trong bài, nay xin đăng lại cả bài cho đúng với nguyên thi.



## ĐỀ MỘT BƯỚC TRANH CỦA BẠN

ĐOÀN-THÊM

**T**ÓC hoa-râm đã dẫm mờ-hôi. Buổi trưa của đời người, cũng như lúc mặt trời đứng bóng, đòi hỏi những phút nghỉ chân bên đường trần gió bụi.

**Q**UĂNG này không mang vết ngựa xe bốn tâu, có lẽ chỉ in dấu tiều-phu hay gót trâu mục-tử, tiện cho kẻ muốn lánh phần-hoa.

**N**ẾU có lẽ gỏi đã chồn, sẽ tới thôn trước mặt phơ-phất tầu cau : phú-nông sẽ đãi khau trâu diều thuốc, và hàn huyền với khách đôi câu.

**S**ONG khách muốn gì ? Chuyện làm quà không sao khuấy những nỗi nhớ-nhung, cảnh ám-cúng chỉ tăng hiu quạnh của tâm-hồn góa bụa không chờ chi ở những nụ cười xa lạ vô-duyên.

**T**HÌ đây, bên đường có nệm cỏ xanh, có cây hiu hắt. Tạm dừng đây chẳng, đề đi-dương đôi giờ, lấy lại sức xuống ghènh lên thác ?

**N**HUNG yên nghĩ làm sao, khi tâm vẫn động như cành theo gió cuốn ? Khi mắt chẳng dừng lâu ở ngọn cỏ ngàn cây mà màu lục nổi bật con đường rẽ ngã...

**Đ**I về đâu ? Vào xóm làng tay mặt, chưa chắc thấy bóng Giai-Nhiên, và dầu đồng đúc tới đâu, cũng chẳng thấy linh-hồn chi. Đường của nghệ-sĩ không thể tận cùng ở tường lầy hay mái nhà nào hết.

**H**ÃY quay về tay trái, dọc thôn kia cứ thẳng mà đi : ôi bao la mây tỏa ngắt trời ! Sau đám cây đầu làng, có lẽ đồng ruộng mênh mông hay sóng cao biển cả với trờn ngàn màu sắc lạ lùng..

**Đ**ẸP ở đó, ở xa muôn dặm... Ngại ngừng chi mỗi gỏi chồn chồn ? Xanh tươi của cây cỏ nơi đây, chẳng qua chỉ giờ khách một giây, lúc chưa thấy những chân gỏi khác.

**T**HÔI thì đi, đi mãi cho tới lúc gỏi tây bóng ngả : có lẽ cũng chưa đi tới đích, nhưng phải chăng nghệ-thuật là tìm thú vô-biên ?..

## NGÂM TRĂNG TRÊN SÔNG

(Theo điệu bài Tỳ-bà)

ĐẠM-QUANG

Sóng một giải long-lanh sóng bạc,  
Trời một màu lác-đắc sao thưa.  
Áng mây trước gió xa đưa,  
Vầng trăng vằng-vặc lừng-lơ giữa trời.  
Cảnh tịch-mịch thả chơi chiếc bách,  
Một mái chèo, một khách tri-âm.  
Vây vùng trên ngọn sóng ngân,  
Thoắt thối như nhẹ gót trần lên tiên.  
Gió hây hây bốn bên gợn sóng,  
Sương mịn mờ phủ bóng non xa.  
Giữa dòng ta khách, khách ta,  
Tình kia, nghĩa nọ mận-mà hơn xưa.  
Ta thấy khách ngân ngọc, chẳng hỏi ;  
Khách nhìn ta, chẳng nói mà xinh.  
Một dòng nước chảy rung rinh,  
Tiếng chèo diu dặt, thuyền tình đầy vơi.  
Trăng chênh chếch rạng soi mây liễu,  
Tón sắc hoa hàm tiếu kim phong.  
Giờ lâu khách mới giải lòng,  
Rằng : « Từ ngẫu nhĩ tương phùng đến nay,  
Duyên bình thủy mỗi ngày mỗi dặm,

Nghĩa chi lan càng đắm càng say.  
 Bỗng đứng đến trước cảnh này,  
 Mây tan, nước chảy, ngàn thay cuộc đời !  
 Nghe khách nói, lựa lời thưa lại :  
 « Lê hợp tan bởi tại lòng trời.  
 Mây tan, nước chảy thì trôi,  
 Nhân sinh ly biệt, có hồi đoàn viên . »  
 Khách lại nói : « Trông lên vầng nguyệt,  
 Ngao ngàn thay khi khuyết , khi tròn ! »  
 Thưa rằng : « Nghĩa nặng bằng non,  
 Trăng kia dù khuyết, nghĩa còn tro tro.  
 Tấc son dầu nắng, mưa, sương, tuyết,  
 Niềm ái ân muốn kiếp nào phai.  
 Đã lời gán bó một hai,  
 Giai nhân, tài tử há sai tấc nguyệt . »  
 Khách lại nói : « Đứng trên trần thế,  
 Cuộc trăm năm hồ dễ là bao !  
 Mông-mênh bề thăm sóng gào,  
 Tử, sinh, kinh, cụ, xiết bao tội tình !  
 Thân thế lộ mình mình trường dạ,  
 Ta phù sinh chân cá phiêu bình.  
 Tang thương trước mắt mà kinh,  
 Áng vinh hoa biết có mình hay chẳng . »  
 Thưa : « Chuyện ấy khôn năng nhắc tới,  
 Sự tương lai may rủi mặc dầu.  
 Tang thương riêng một ta đâu,  
 Núi, sóng, cây, cỏ cũng rầu tang thương.  
 Sinh với tử, lẽ thường tạo hóa,  
 Buồn cùng vui, ở cả lòng người.  
 Trăng thanh, gió mát thanh thời,  
 Tình chung ta lại đối người tình chung.  
 Rõ ràng cuộc vô song hoan lạc,  
 Miếng đỉnh chung khao khát nữa sao ?

Dù khi muốn một thế nào,  
 Tuyền đài trở gót ước ao nổi gì.  
 Trơ trơ đó núi kia, cồn nọ,  
 Vật vô tri phỏng có hơn ai.  
 Trường sinh dù mấy cũng hoài,  
 Ái, ân, tình, nghĩa thoảng ngoài như không.  
 Ta lữ khách đứng trong vũ trụ,  
 Giấc hoàng lương cũng thú sinh bình.  
 Người dung hạnh, bậc tài danh,  
 Ngàn thu lưu để mỗi tình làm gương . »  
 Nghe lời nói, can trường như mở,  
 Khách đồng tình hơn hở mặt hoa,  
 Vầng trăng bóng đã xế tà,  
 Bướng chèo cùng cất tiếng ca tung bưng :  
 « Kiếp phù thế xin đừng oán hận,  
 « Cuộc tang thương chớ giận óng xanh.  
 « Sắc, tài chung đức nên tranh,  
 « Nước non tô-diềm nét tình muốn thu . »

°°

### NHỮNG CÂU HÒ MÁI ĐẦY

(Tiếp theo V.H.N.S. số 32)

Thảo-Am NGUYỄN-KHOA-VY

#### Vợ nuôi chồng đau ốm có công

Cầm con dao sắc, cắt một củ gừng,  
 Bỏ vào thuốc Bắc, sắc lại vài phân,  
 Cái tay em bưng, cái chén em bưng,  
 Cái tóc em xứt, cái lược em rơi ;  
 Vừa đi vừa vái với trời,  
 Cho anh mau khoẻ mạnh, để sống đời với em.

#### Vợ đi theo chồng khó nhọc

Hòn đá cheo-leo, em trèo lên, trượt xuống,  
 Trong lòng lưỡng-cưỡng em chẳng muốn xa anh ;

Quần bao trên thác dưới gành,  
Cũng liều lặn lội hy-sinh theo chàng.

### VỢ TRÔNG CHỒNG

- Ngon gió thổi sau, chim bóng lâu bay trước,  
Dòng sông chảy ngược, con cá vượt lội ngang.  
Từ khi bom đạn nổ vang,  
Người Nam kẻ Bắc, tiếp chàng xa nhau.
- Ngó lên trời thấy sao dời vật đổi,  
Ngó xuống nước thấy bèo nổi hoa trôi.  
Mệnh mỏng gió dập sóng dồi,  
Trên thuyền hiu quạnh em ngồi trông anh.
- Bên bãi xa xa, canh gà gáy sáng,  
Phương trời vang vẳng, tiếng nhạn kêu sương ;  
Thuyền em đậu giữa sông Hương,  
Trông mặt trời cho mau rạng,  
Thấy người thương của em về.
- Thiên hạ đã thái-bình,  
Gia-đình chưa đoàn-tụ ;  
Bội vì ai quyến rũ,  
Bỏ thuốc lú bùa mê,  
Trông anh chẳng thấy anh về,  
Hay là nơi ranh giới chưa tiện bề lại qua.

### CHIỀU ĐỒNG THU

Từ vào thu những cảm thu sâu,  
Chiều dạo đồng thu, gió thổi mau.  
Giải lụa : sông mây, thuyền mặt nước,  
Bàn cờ : ruộng nắng, sáo lưng trâu.  
Hừng lên xóm quạnh, diều tung cánh,  
Vần hái bóng thơm, lúa gặt đầu !  
Ngày đẹp muốn dài, thu lại ngắn,  
Bóng hồng, kia đã chấm hoa lau !

Đông-Xuyên NGUYỄN-GIA-TRU  
(Trích tập "Thuyền-Thơ")

### VỊNH ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

Tạo-hóa ghen chi một chữ tài ?  
Lại đem xếp lặn với vắn tai ?  
Bèo mây diễn lăm câu tan hợp,  
Tơ chỉ xe bao nổi vắn dài ?  
Giấc mộng đoan-trường suy vắn đúng,  
Lời anh tướng-sĩ đoán không sai,  
Tố-Như đâu phải người cùng hội ?  
Mà khúc tân-thanh lưỡng đạo hoài ?

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

### MỪNG MẸ ĐÃ TỚI (1)

Mẹ đã tới thỏa lòng con mong ước.  
Con cung nghinh đón rước Mẹ nhân từ.  
Mẹ, ngôi sao trời phương Bắc đó r ?  
Xin soi sáng cho tâm-tư con cái.  
Mẹ, Nữ-Chúa của toàn cầu nhân loại,  
Xin ban ơn hối cải cho con dân.  
Mẹ khiết trinh và trong giá trắng ngần,  
Xin cứu giúp tầy lòng trần con dại.  
Mẹ đã đến buổi Việt-Nam đen tối,  
Xin vén màn trời rọi lối Quảng Minh.  
Cho nước con no ấm, thoát chiến tranh,  
Được an hưởng thanh bình và thống nhất.  
Ngày kỷ niệm một trăm năm Lộ-Đức,  
Năm Thánh mừng, tràn khắp đó cùng đây.  
Chúng con xin Mẹ ra tay,  
Cứu nạn độ khổ cho bầy con hư.  
Trời Nam quét sạch mây mù,  
Trong tình yêu Mẹ thiên thu hòa bình.

MAI-OANH nữ-sĩ

(1) Tượng Đức Mẹ do Hiệp Hội Thánh Mẫu Quốc-tế gửi biểu Hiệp Hội Thánh Mẫu Việt-Nam.

THÙY GIA MIÊU  
DỊCH-ÂM

Dư tính tối thị tưu,  
Hữu tưu hện vô hào.  
Nhất chiêu đắc lý ngư,  
Quy lai phanh thả bao.  
Tương trí tại bàn thượng,  
Am hứng tường vi hào.  
Bất tri thù gia miêu,  
Tiện lai thiết nhi đào.  
Đáo tại lương đầu thượng,  
Hồ loại thanh ngao ngao.  
Cố dư nhược bì dư,  
Tự thị sở cứ cao.  
Hàm bồi nhất vi tiếu,  
Ngô bất như nhĩ tào.

Tam-Nguyên YÊN-ĐỒ

DỊCH-NGHĨA  
MÈO NHÀ AI ?

Tính mình thích uống rượu,  
Chưa có nhắm dưa cay.  
Thỉnh linh được con chép,  
Đem về nấu nướng ngay.  
Vừa để trên bàn no,  
Toan chén một bữa say.  
Mèo nhà ai thế nhỉ ?  
Tha trộm núp đâu đây ?  
Nó núp trên sà nọ,  
Ngao ngao gọi lũ mày,  
Coi ta nhường rẻ rùng.  
Cây nó ngồi cao thay,  
Mím cười tay cất chén,  
Ừ ông xem chúng bay !...

ĐẠM-NGUYỄN dịch thuật

*Chú thích.*— Lú mày là lũ mèo, vì ta thường gọi con mèo, con mún hay con meo.

*Lược dẫn.*— Bài này viết ra trong khi Cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ cáo lão nghỉ nhà, thấy mấy vị quan liêu thời Pháp thuộc, quen thói hống hách, không biết tự si, còn lấy làm vinh hạnh, tỏ vẻ tự đắc với các bạn đồng liêu, không coi ai ra gì cả, cây mình làm quan to.

BÚT, NGHIÊN, MỰC, GIẤY

VŨ-ĐỨC-TRINH

— Bút lông, bút sắt, bút chì  
Viết nên những áng văn thi hiển đời,  
Về ra những nét tuyệt vời,  
Tỏ thành những sắc, Thọ Trời cũng ưa.  
— Lòng nghiên đen nhánh, đen huyền ;  
Lòng nghiên đỏ chói, đỏ tuyền, hỏi ai !  
Mỗi khi nhuận bút anh tài,  
Nghiên cam chịu sức miệt mài, quân chi ?  
— Mực bao hàm chất thông minh,  
Chép biên nhiều áng sử kinh xưa rày.  
Tao nhân, mặc khách đông tây  
Rót muốn cảm tưởng sang đầy lọ, nghiên.  
— Giấy bày tỏ tấm lòng trinh,  
Nhận phôi ý nghĩ, cảm tình vẫn chường.  
Nghìn thời trong khắp tám phương  
Giấy danh sĩ tỏa như hương ngọt ngào.

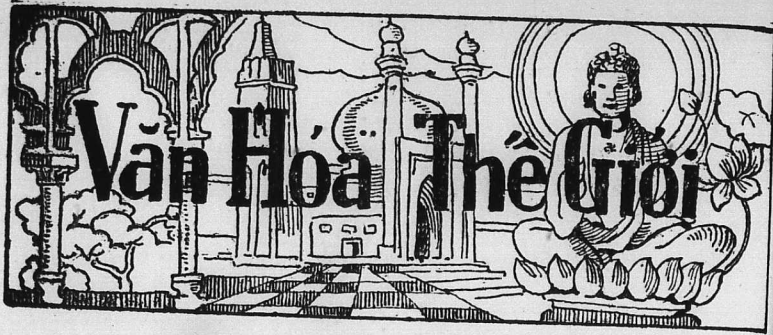
THE PEN, WELL, INK, PAPER

by VŨ-ĐỨC-TRINH

— The brush, the pen, the pencil  
Write works of prose and poetry to be offered to the world,  
Draw excelling strokes,  
Paint colors of which even the Heavenly Artificer is fond.  
— The heart of the well (1) is brilliantly black, jet-black ;  
The heart of the well is glaringly red, entirely red, O someone !  
Whenever it moistens the brush of an eminent talent,  
The well voluntarily suffers the force of strong rubbing (2) ; what matter ?  
— The ink inherently contains the matter of intelligence,  
Copies, registers numerous historical and classical writings of past and present.  
Refined scholars, literary men of the East and the West  
Pour myriad impressions into bottles, wells, to their fill.  
— The paper unfolds its virginal heart,  
Accepts exposition of literary thoughts and sentiments.  
Through a thousand ages at all the eight compass points  
— The papers of famous literati have breathed the redolent book perfume.

(1) The well : A saucer or any other receptacle in which Chinese ink-stick or cinnabar is rubbed in water and thus dissolved.

(2) Strong rubbing : In Vietnamese, figuratively, « to be impassioned for, » « addicting oneself to ». This pun is lost in the translation.



LÃO - TỬ  
ĐẠO - ĐỨC - KINH

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH  
(tiếp theo V. H. N. S. số 32)

NGHIEM TOÀN dịch thuật

XXXVI

利	不	明	必	固	强	之	將	
器	可	柔	同	興	之	將	欲	三
不	脫	弱	與	之	將	欲	兼	十
可	於	勝	之	將	欲	弱	之	六
以	淵	剛	是	欲	廢	之	必	章
示	國	强	謂	奪	之	必	固	
人	之	魚	傲	之	必	固	張	

DỊCH - ÂM

TAM THẬP LỤC CHƯƠNG

*Tương dục hấp chi, tất cố tương chi; tương dục nhược chi, tất cố cường chi; tương dục phế chi, tất cố hưng chi; tương dục đoạt chi, tất cố dĩ chi; thị vị vi minh. Nhu nhược thắng cương cường, ngư bất khả thoát ư uyên; quốc chi lợi khí, bất khả dĩ thị nhân.*

DỊCH - NGHĨA

CHƯƠNG BA MƯƠI SÁU

Sấp muốn thu, rút lại, ắt hãy mở ra đấy; sấp muốn làm yếu đi, ắt hãy làm mạnh lên đấy; sấp muốn vứt bỏ đi, ắt hãy làm rầy lên đấy; sấp muốn cướp lấy, ắt hãy cho đấy; thế gọi là sâu kín sáng sủa. Mềm yếu được cứng mạnh. Cá chẳng khá lìa khỏi vực. Đờ dừ có ích cho nước, chằng khá đem bảo cho dân biết.

CHÚ - GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

*Tương dục hấp chi* 將欲歛之 : chữ hấp 歛, bản Hà-thượng công chép là hấp 翕, hoặc cũng chép là 翕 (cũng là chữ 翕 theo Khang-Hi tự-diện) hoặc chép là chữ cấp 給.

*Tất cố hưng chi* 必固興之 : Trần Trụ và Cao Hanh cho rằng chữ hưng 興 nên đổi ra chữ cử 舉. Chữ cử 舉 vẫn với chữ dĩ 與 ở câu dưới. Trương Mặc cũng đồng ý với hai họ Cao, Trần.

*Tương dục đoạt chi* 將欲奪之 : Trong lời dẫn thiên Dự Lão, Hàn-Phi từ đổi chữ đoạt 奪 ra chữ thủ 取. Bản Phạm-Ứng-Nguyên 范應元 cũng chép : “*Tương dục thủ chi* 將欲取之.”

*Nhu nhược thắng cương cường* 柔弱勝剛强 : Bản Phó Dịch chép : *Nhu chi thắng cương* 柔之勝剛, *nhược chi thắng cường* 弱之勝强». Vinh



Lạc đại điển 永樂大典 chép: «*Nhu thắng cương nhược thắng cường* 柔勝剛弱勝強». La-Chấn-Ngọc nói: Bản Cảnh Long cũng chép: «*Nhu thắng cương, nhược thắng cường*».

*Ngư bất khả thoát ư uyên* 魚不可脫於淵. Bản phé Dịch đời chú thoát 脫 ra chữ thoát 脱. Trong bản Ngụy Nguyên, trên chữ uyên 淵 có chữ thâm 深.

*Quốc chi lợi khí bất khả dĩ thị nhân* 國之利器不可以示人: Bản Ngụy Nguyên chép: *Bang chi lợi khí, bất khả dĩ tá nhân* 邦之利器不可以借人».

**Tương 將:** Lời tỏ ý: sắp... nhưng còn chưa...; sắp, sẽ.

**Hấp 歛:** Dùng thông với chữ 喻 và 吸; nghĩa là:

- 1— thu lại.
- 2— cất giấu.
- 3— rút bớt lại, hút vào.

**Cố 固:** 1— Ất (nghĩa như chữ tất 必).  
2— Vả, hăng, háy (tiếng giúp lời, nghĩa như chữ 姑, chữ 且).

3— thường mượn dùng thông với chữ cố 故 và có nghĩa là:  
a) vốn tự nhiên như vậy (tỷ dụ như trong câu: «*Nhiên tắc tiểu cố bất khả dĩ địch đại* 然則小固不可以敵大 = thế thì nước nhỏ vốn vẫn không địch được nước lớn» — Mạnh-tử: Lương-Huệ-vương).

b) lâu (tỷ dụ như trong câu: «*Thần cố vấn chi* 臣固聞之 = Thần nghe đã lâu» — Quốc-ngữ, Tấn-ngữ).

c) bền (giống như chữ 乃). (tỷ dụ như trong câu: «*Nhân nhân cố như thị hồ* 仁人固如是乎 = người nhân (trò vua Thuấn) bền như vậy sao?» — Mạnh-tử: Vạn-chương).

d) Thường, luôn (tỷ dụ như trong câu: «*Cố hữu chi hồ* 固有之乎 = thường có đấy sao?» — Quốc-ngữ, Chu-ngữ).

**Tương 張:** 1— Dường ra.

2— Mở ra.

**Nhược 弱:** Yếu.

**Cường 強:** Mạnh.

**Phế 廢:** 1— Hư hoại, rối loạn; đình chỉ.

2— Vứt bỏ.

**Hưng 興:** 1— Dậy (tỷ dụ như trong câu: «*Túc hưng da my* 夙興夜寐 = sớm dậy đêm nằm» — Kinh Thi, Vệ-phong, thơ Mạnh)

2— Nổi lên, làm nên.

3— Rấy lên.

4— Cất lên.

5— Phát ra.

6— Thịnh vượng.

**Vi 微:** 1— Nhỏ bé.

2— Thâm u; sâu xa kín đáo.

3— Tinh diệu, nhiệm màu.

4— Ẩn giấu.

**Minh 明:** 1— Sáng.

2— Sáng suốt.

**Đoạt 奪:** 1— Nghĩa như chữ thất 失 = mất (tỷ dụ như trong câu: «*Vật đoạt kỳ thời* 勿奪其時: chớ làm mất (thiệt mất, làm lỡ) mùa cấy cấy gặt hái» — Mạnh-tử: Lương-Huệ-Vương).

2— Hiếp lấy (dùng sức mạnh mà chiếm lấy).

3— Tước trừ: lột bỏ đi.

*Tương dục hấp chi, tất cố tương chi; tương dục nhược chi, tất cố cường chi; tương dục phế chi, tất cố hưng chi; tương dục đoạt chi, tất cố dĩ chi. Thị vị vi minh.*

Muốn trừ bỏ bọn cường lương bạo loạn, ta nên nhớ tới bốn điều nhận xét trên, tùy thời áp dụng; vì sao? vì ta chỉ nhân thuận theo bản tính của vật, khiến tự nó giết nó, chứ không cần mượn tới hình pháp, vũ lực; như thế mới gọi là sáng suốt, thấy rõ chỗ kín đáo sâu xa. Tỷ dụ như trong trường hợp thứ

nhất, ta thúc dầy cho nó *đương lên*, *mở ra*, khiến nó càng cầu *đương*, *mở* thực nhiều, rốt cuộc nó sẽ *bị hút*, *bị thu*; cái nó đòi *đương*, *mở*, ta cho nó được thỏa lòng, khiến tự nó đòi đối tượng nhu cầu, mà lòng tham *đương*, *mở* ngày một tăng thêm, rồi tự nó tất nhiên sẽ làm hại nó.

Việc trong thiên hạ xét kỹ thấy đều như vậy. Cây cung *đương* hết sức thì giấy cung chùng xuống; vậy muốn làm cho giấy cung chùng, trước hãy *đương* cung lên rất mực; cũng như trái banh cao su bơm cho phồng lên cực độ, ắt là phải nổ và xẹp lại, vậy muốn cho banh nổ, xẹp, không gì bằng bơm mãi khí trời vào.

Trong lịch sử Tây-phương đời xưa, đế quốc La-mã hùng cường, ảnh hưởng lan tràn chung quanh Địa-trung-hải đến nỗi người La-mã coi biển này như một cái ao; nhưng La-mã mạnh bao nhiêu ấy là yếu bấy nhiêu, vì bờ cõi càng mở rộng ra chừng nào, năng lực kiểm soát khổng chế càng giảm đi chừng ấy.

Trong lịch sử Trung-Hoa đời Chu-mạt Ngô Phù-Sai thắng Tề, tự đắc là hưng thịnh; Ngũ Viên can, nói: « Trời định làm mất nước nào thì vẫn cho có điều mừng nhỏ, rồi mới bắt phải lo lớn. Việc thắng Tề chẳng qua là một điều mừng nhỏ; tôi e rằng sắp có lo lớn đến nơi ». (ý nói Việt sẽ diệt Ngô).

Câu-Tiến theo kế Văn-Chung, đem dâng Ngô Phù-Sai nào bạc vàng châu ngọc, cát bô, cam mật, hồ cừu, nào gỗ tốt, gái đẹp (Trình-Đán, Tây-Thi), Phù-Sai tin nước Việt thực lòng thần phục mình, không chịu nghe lời cảnh cáo của Ngũ Viên: « *cho bảy giờ đề rồi cướp lấy về sau* », nên quai chết về tay Câu-Tiến và nước Ngô bị mất.

Luận giả hoặc có người ghép Lão-Tử vào âm mưu (1) phá; ghép như vậy oan cho Lão-Tử; vì chính Lão-Tử đã phá vỡ kế thuật của bọn âm mưu ám toán, đề răn người đang ở thế « *Trương 張, Cường 強, Hưng-thịnh 興盛* » nên cần thận coi chừng.

Người ta thúc dầy cho anh *đương lên*, *mở ra* dầy ư? ấy là anh sắp *bị rút bớt*, *thu vào*! Người ta làm cho anh *mạnh*, cho anh *rấy* lên dầy ư? ấy là anh sắp *bị yếu*, *bị bỏ*, *bị dập vùi*! Người ta *cho* anh dầy ư? ấy là người ta *sắp cướp lấy* của anh! Cái thuật « *thâm u sáng tỏ* (2) » này, anh không thể không lưu tâm, giới ý.

1 — 陰謀 = Toan tính làm việc bí mật, không cho người ta biết.

2 — Ý nói = phần rõ rệt phơi bày ra ánh sáng ở bên ngoài, trái với phần *sâu kín*, *che* dạy ở bên trong; kẻ gặp việc cần suy xét kỹ càng mới hiểu thấu âm mưu *thâm độc*.

- Nhu 柔* : Mềm, mềm yếu.  
*Thắng 勝* : 1— Được, trái lại với thua.  
 2— Chiếm được thế hơn.  
*Cương 剛* : Cứng.  
*Thoát 脫* : 1— Ra.  
 2— Cởi.  
 3— Mất.  
*Uyên 淵* : 1— Vực; nước ở đất ra mà không chảy đi.  
 2— Sâu.  
*Lợi khí 利器* : 1— Đồ dùng có lợi (cho nước).  
 2— Đồ dùng tốt, tinh lương 精良, sắc bén.  
*Thị 示* : Bảo cho biết.

*Nhu nhược thắng cương cường. Ngự bất khả thoát ư uyên. Quốc chi lợi khí bất khả dĩ thị nhân.*

Lợi cho nước không gì bằng nhân thuận theo vật tính mà vui sống, không đặt bày ra những hình pháp giả tạo để sửa sang muôn vật, do vậy « *đồ dùng lợi nước* » không ai thấy hiện ra rõ rệt mà mọi loài đều ở yên nơi chốn của nó, thiên hạ tự nhiên cùng hưởng thái bình.

Đã dựng lên chế độ, chính, hình, ấy là phó mặc theo chế độ, chính, hình; đem những quy tắc, luật lệ trở bảo cho dân, dùng pháp trị làm lợi nước, nước sẽ đi dần vào cảnh khốn cùng; cá ra khỏi vực ắt lâm nguy; phó bày đồ dùng lợi nước mà lập hình, đem hình dạy dân, nước ắt cũng có ngày bị mất (Trên đây là phỏng theo lời chú của Vương Bật).

Loài người sống thành xã-hội, cái trị cao hơn hết là Vô-vi trị hay là Đạo trị, thứ đến Đức trị, thứ nữa đến Pháp trị, rồi cuối cùng mới là « *Vi minh, trá thuật* » trị. Bậc Thánh-nhân noi Đạo « *làm việc không làm* » nên lúc nào cũng nhường như mềm yếu, như thu rút lại, như không có, vì không hiện xuất, khác nào con cá chìm tằm đáy vực, con chim lặn bóng trên trời. Kịp khi dùng Đức trị, ấy là đã có dấu vết Thánh-nhân, nếu dùng Pháp trị lại càng thấp xuống một tầng,.. nói chỉ tới thuật trá nguy của bọn Âm-

mu; nhân dân biết Mu không biết Phép, biết Phép không biết Đức, biết Đức không biết Đạo là gì, gốc Đạo ngày một lìa xa, nước còn gì không mất ?

Thuật trá ngụy là di tích do cái Biết của Thánh-nhân lưu độc lại. Thầy Trang trong thiên «Mở níp» nói: «Thánh-nhân không chết, trộm lớn không đình chỉ; dù trọng Thánh-nhân mà trị thiên hạ thì ấy là thêm lợi cho hạng Đạo-Chích» (3) cho nên mới bảo rằng: «Cá không nên ra khỏi vực, đồ dùng lợi nước chẳng khá đem mách bảo mọi người». Tại sao? Tại Thánh-nhân là «đồ dùng ích nước lợi dân» chỉ nên theo đạo Vô-vi; vì cái Biết của Thánh-nhân và lưu độc của cái Biết ấy tức là *trá thuật* sống tỏ ở dưới trời, nên nhân loại đồ xô vào con đường xảo quyệt âm mưu khiến cho cái Biết và cái Dùng chân thực, hợp Đạo của Thánh-nhân ngày nay mới bị dập vùi, khác nào con cá lìa vực, tránh sao khỏi họa!

## ĐẠI Ý KIÊM TỔNG BÌNH

Trong chương này Lão-tử rút kinh nghiệm ở đời, có những nhận xét về trá thuật của bọn Âm-mưu, đem các thủ đoạn ấy vạch rõ cả ra, nhân kết luận rằng mềm yếu so với cứng mạnh vẫn hơn; bậc Thánh noi Đạo phải «làm việc không làm» mà ẩn bóng nấu hình, tự coi có cũng như không, khác nào con cá không bao giờ lìa khỏi vực.

**PHỤ LỤC** (trích theo Trương Mặc): Ngô Trùng 吳澄 giải thích chương này cũng nói: «Phân lại là cái động của Đạo. Đức huyền diệu sâu lắm! xa lắm! cùng với vật vốn vẫn trái ngược. Đại để Đạo và kiến thức của thế tục nghịch nhau hẳn, cho nên Lão-tử mượn bốn sự kiện tương phản: *trương-hấp*, — *nhược-cường*, — *phế-hung*, — *đọa-dữ*, đem ra làm thí dụ để quay về ý chỉ: «nhu nhược thắng cường»».

Bọn Tôn, Ngô, Thân, Hàn (4) dùng quyền, thuật hãm người vào chỗ chết mà không hay. Luận giả thường cho Lão-tử là kẻ đi trước mở đường; rồi bài xích Lão học, âu cũng là một bệnh trong lúc lập ngôn, thực ra câu: «Đồ dùng lợi nước chẳng khá đem mách bảo mọi người» đã đủ cho Lão-tử tự mình bào chữa.

3) — «Thánh nhân bất tử, đại đạo bất chỉ; tuy trọng Thánh-nhân nhi trị thiên hạ tác thị trọng lợi Đạo Chích dã 聖人不死大道不止雖重聖人而治天下則是重利益也».

Trang-tử, Nam-Hoa kinh, Ngoại thiên, thiên thứ Ba.

4 — Tôn Vũ 孫武: Người nước Tề, đời Xuân-Thu, giỏi việc dùng binh, được Ngô Hạp-Lư dùng, Tây phá Sở, Bắc ra oai với Tấn, Tề, giúp nước Ngô làm bá chủ chư hầu trong một thời gian; có soạn ra bộ binh thư Tôn-Tử 13 thiên để lại (82 thiên, theo Hán-thư Nghệ-văn-chí).

Ngô Khởi 吳起: Người nước Vệ đời Chiến-quốc, giỏi việc dùng binh, từng làm tướng ở Lê, Ngụy, Sở... đánh đầu thắng đấy, Tư-mã Nhrong-Thư cũng không hơn được; có để lại sách binh pháp Ngô-tử sáu thiên.

Thân-Bất-Hại 申不害: Người nước Hàn đời Chiến-quốc, Hàn-Chiêu-hầu dùng làm tướng-quốc trong 15 năm, trong lo sửa sang chính giáo, ngoài lo ứng phó với chư hầu; học của Thân, gốc ở Hoàng, Lão, chủ ở Hình Danh, đời sau coi là đứng đầu Pháp-gia; Thân có để lại hai thiên Thân-tử.

Hàn Phi 韓非: Công-tử nước Hàn, đời Chiến-quốc, nói ngôn; giỏi văn, cùng Lý Tư cùng học Tuân Khanh, theo chủ nghĩa Pháp-trị, nhưng không được trọng dụng ở Hàn, ở Tần; sau bị gièm pha, và bị ép uống thuốc độc, chết. Để lại bộ Hàn Phi tử, 20 quyển, 55 thiên.

### THI-CA

#### TIẾNG LÒNG THU

Mấy chục thu rồi, hỏi Nước non ?  
Mỗi thu gắng sức, mỗi thu mòn !  
Bạn thù, công tội, thói là số,  
Nặng bụi, mưa bùn, sống vị con.  
Tới chửa nhân-gian luồng gió lạ,  
Chơi chung thiên-hạ bóng trăng tròn.  
Cây bàng cửa gác hồng pha lá :  
Có điem lòng nhau một chám son ? ?

Đông-Xuyên NGUYỄN-GIA-TRỤ  
(Trích tập «Thuyền Thơ»)

# NHỮNG TRUYỆN TRUYỀN-KỶ VỀ ĐẾ-THIÊN ĐẾ-THÍCH

HỒNG-THIÊN nữ-st

VỚI ba tòa cung-điện đứng song song, oai-nghiêm hùng-vĩ càng tăng thêm vẻ cổ-kính tự ngàn xưa của ĐẾ-THIÊN ĐẾ-THÍCH.

Nơi đây đã cho ta thấy cả một công-trình tinh-xảo và nếu so sánh cách kiến-trúc của người cổ Chân-Lạp với nền văn-minh xa xưa La-Hy Ai-Cập thì ĐẾ-THIÊN ĐẾ-THÍCH chẳng thua gì.

ĐẾ-THIÊN ĐẾ-THÍCH lại có nhiều sự-tích thần-kỳ huyền-bí mà đối với khoa-học ngày nay chỉ là hoang-đường. Song, nói đến một cảnh vật nào ta nên rõ cả sự-tích thần-kỳ giai-thoại của nó.

Thoạt bước vào bên trong, ai cũng phải có cảm-tưởng hoang-mang rùng-rợn, vì trông lên trên đầu là những phiến đá to nặng hàng mấy tấn như muốn rớt xuống; lại thêm cái không khí âm-u lạnh-lẻo với mùi hăng-hăng của rêu mốc nó khiến cho du-khách phải liên-tưởng đến hang thần hoặc động tiên, mà mình đã lạc bước vào đó! Những phiến đá này chính là nóc điện được đặt lên trên các cột đá hình tròn to và tường cũng là những phiến đá dựng lên; tuy rất đơn-sơ giản-dị, chẳng xây với hồ chi cả, mà rất vững vàng. Trời bao năm mưa gấm gió thét, đá vẫn trơ trơ cùng tuế-nguyệt không hề lay chuyển.

Trên vách tường và các cột đá đều có chạm-trổ nổi hẳn lên những hình cung-nữ múa hát, kèn-trống, đàn-sáo, rất công phu tỉ-mỉ và tinh xảo vô cùng. (Các đồ dùng bằng bạc của người Cao-Mên hiện thời cũng chạm trổ hết như vậy).

Lạ nhất là những hình Cung-Nữ đều để lóa lờ một cặp nhũ-hoa. Ai đã viếng những chùa chiền, thắng cảnh Cao Mên hẳn thấy rõ những hình tượng này. Người Cao-Mên rất tôn-sùng thờ cúng, họ cho là thần-tiên, phật-thánh gì cũng phải nhờ ở hai nguồn sinh-lực đó mới thành người được.

Lại thêm một tòa ở trên cao, trèo lên kê hàng trăm bậc và một hồ đá rất sâu gọi là giếng-tiên. Giếng này tục truyền là giếng nước sôi, vì nước ở trong giếng lúc nào cũng sôi sùng sục. Đây là cả một lịch-sử thương-

tâm, là một cái mồ chôn sống bao người bạc mệnh, và cũng là cái nguồn sâu, bề thâm đã làm cho một vị vua phải chịu khổ-sở uổng phí một đời kinh-luân thao-lược.

Có một chỗ gọi là Lầu chuông đề lộ-thiên, đứng vào đó rồi vỗ ngực mình, ta thấy âm-thanh vang-vang như tiếng chuông đồng.

Từ Angkorwath (ĐẾ-THIÊN) đến Angkorthom (ĐẾ-THÍCH) 8 cây số, bao vòng bằng một hồ sen. Về mùa hè nước trong xanh biếc, ngào-ngạt hương đưa, màu hoa đỏ chói, ánh xuống mặt nước long lanh, thật là cảnh nên thơ tuyệt-sắc.

Theo tục truyền của người Cao-Miên thì Vua Tân-Cùi xưa là Thái-tử con Ngọc-hoàng Thượng-đế, ngài thấy Thái-tử anh-hùng dũng-lược, nên muốn cho Thái-tử xuống cai-trị nước Chân-Lạp, vì nước này luôn luôn bị xâm-chiếm bởi các nước lân cận. Vì Thái-tử lại chê hạ giới là chốn phạm tục, không có những cảnh bồng-lai thượng-yên như trên thiên-đình, nên một vị Tiên ông tâu xin Ngọc hoàng cho thiên thần xuống trần xây cất lâu đài y như thiên cung cho Thái-tử ở.

Ngọc hoàng y tấu và sai đòi một vị Tiên ông giao cho làm Angkor-thom, và một vị Tiên-Bà làm Angkorwath, hạn một đêm phải hoàn thành.

Khi được tin cấp báo các Thổ-dịa, Sơn-thần lo vỡ núi lấy đá, đục lỗ móc giấy kéo dờ qua sông Cửu-Long đem tới hai nơi ấy. Vì vậy đầu tảng đá nào cũng có in dấu năm đầu ngón tay móc vào, hoặc có lỗ tròn.

Về phần Tiên-ông bấy lâu tức trực Thánh-hoàng, buộc ràng khó chịu, nay được đạo gót trần gian, tha hồ nhậu nhẹt say sưa, còn các bạn tùy-tùng cũng khinh thường bên tiên-nữ, các ngài cứ việc múa hát đàn địch, thi nhau kéo dây, bên được thì cười ha-ha, mồm còn há hốc. Bên thua thì khóc hu-hu, cảm mối méo sọ, trông những pho tượng lô-nhò thật đến buồn cười. Lúc các tiên ông khoái lạc đã dờ rồi ngược mắt trông sang Angkorwath đã thấy ba tòa cung điện nguy-nga sùng-sùng. Hoàng hồn các ngài tỉnh rượu làm vội làm vàng, làm chưa xong đã gáy sáng đành bỏ dở-dang. Tiên ông nghĩ: về trời ắt bị tội nên người trốn sang Kompong Châm, cất một cái chòi bằng đá cũng chạm-trổ tinh-vi, rồi ngủ luôn biến thành đá. Nay ở Kompong Châm có ngôi chùa, gọi là chùa phật tổ, có một pho tượng bằng đá rất to nằm nghiêng, dài đến 10 thước tây, chính là ông tiên đó.

Thái-tử xuống cai trị nước Chân-Lạp, đánh Đông dẹp Bắc quả là vị anh hùng xuất chúng, song ngài rất ác độc, chỉ thích giết người, bằng cách tàn bạo ghê gớm. Mỗi khi có người nào không vừa ý Ngài, là bị quăng ngay xuống giếng "Nước sôi".

Một hôm, sau khi ném người Cung-nữ xuống giếng, Ngài nhìn theo thấy mắt nàng sáng ngời như hai ngôi sao lóng lánh, hai má đỏ hồng, mặt tươi như đóa hoa vừa chớm nở. Ngài thò tay định vớt lên, vớt không được, hai tay đều bị nước sôi phỏng loét ra thành bệnh cùi, thuốc nào chữa cũng không khỏi.

Thì ra vì những lời âm thầm than oán, những nỗi đau khổ của dân chúng đã cảm thấu đến thiên đình, nên Ngọc-hoàng tức giận và hành tội thái-tử, bắt phải chịu cách đau đớn ê chề ghê tởm. Ngài mong cho Thái-tử biết hối quá, cải ác tùng thiện để mang lại hạnh phúc cho dân.

Lâu ngày đầy đọa, Ngọc hoàng nghĩ thương con mới sai một vị Tiên ông giả làm ông lang xuống trần chữa thuốc cho Thái-Tử, nếu Thái-Tử đã biết hối hận ăn năn.

Khi quân lính dẫn ông lang vào chầu, nhà Vua liền phán hỏi :

Nhà ngươi chữa cho ta bằng cách nào.

Ông lang tâu : xin bệ hạ cho nấu một chảo nước sôi, rồi vào tắm sẽ khỏi.

Nhà vua cau mặt, có vẻ tức giận. Chắc hẳn nhà vua nghĩ ông lang muốn cho ngài chết để chiếm lấy ngài vàng chẳng ?

Lúc bấy giờ nhà vua sai đem chảo nước sôi vào đặt giữa sân rồng, đoạn bảo ông lang :

Nhà ngươi vào tắm trước cho ta xem.

Nghe nhà vua nói, ông lang hiểu ngay lòng dạ độc ác kia vẫn chưa bỏ, song ông lang cũng cứ đưa ra một gói thuốc bột và nói rằng :

Khi hạ thần vào chảo nước sôi, xương thịt sẽ tan hết ; bệ hạ cho rắc gói thuốc này vào, kẻ hạ thần sẽ sống lại.

Nhà vua ưng thuận gật đầu.

Lúc thấy xương thịt ông lang tiêu hết nhà vua khoái chí mỉm cười, không cho rắc thuốc nữa, định chắc ông lang đã chết rồi. Không ngờ ông lang đã biến về trời, mà sự phản phúc, lòng ác độc kia đã làm cho nhà vua cả đời nhục nhã chịu sự hồi tanh, ngày ngày ngồi trên cung vàng điện ngọc ngắm lại giải giang sơn hoa gấm, mà chẳng còn cảm thấy thú vui hạnh phúc gì nữa.

Rồi một buổi chiều tà u ám, ngài ngồi trên nền đất rất cao ở điện Angkorthom. Mặt nền bằng đất phẳng lì chung quanh chân nền thì bằng đá có chạm nổi đủ các hình người và thú vật. Từ chỗ ngài ngồi đi xuống dưới sân, hoặc lại muốn đi lên phải qua một hang đá, trong lòng hang cũng chạm trở y như bên ngoài nền điện.

Ngài ngồi ở trên trông xuống đàn voi ngựa và những quân lính gươm giáo đứng hầu oai nghiêm hùng dũng. Đoàn cung-nữ nhảy múa đàn hát. Vó những thân hình uyển chuyển điệu hát du dương, cung đàn nào nuốt, họ đã khiến cho nhà vua bồi hồi xúc động tưởng nhớ đến người cung-nữ bạc mệnh kia. Bao nhiêu nỗi sầu tư u uất dâng lên làm cho nhà vua nín thở ngồi yên biến thành tượng-đá.

Một ông vua cao sang nhường ấy, lại là con đức Ngọc-hoàng Thượng-đế, chúa-tể muôn loài ; thiết tưởng trên đời không còn gì hơn nữa, thế mà chỉ vì vô nhân-dạo nên cũng không tránh khỏi luật trời quả báo.

Thế mới hay đạo trời chí công, không vì quyền-thế, không vì tình riêng mà bỏ luật-pháp và để sai lệch cán cân công-lý.

Nếu chẳng phải là chuyện hoang-đường, huyền-hoặc ai cũng phải công nhận người cô Chân Lạp đã giàu tinh thần kiến trúc, sáng tạo rất mỹ thuật và khoa học. Tiếc thay bao nhiêu công trình tạo tác, bao nhiêu tâm can trí óc lao lực hy sinh mới xây dựng nên được cảnh phong quang vĩ đại ấy. Ngày nay, phải chăng vì một ông vua vô đạo, mà sau bao đời các vị vua khác không dám đóng-đổ ở đó, để mặc cho thời-gian biến-đổi, hoa-tàn, cỏ-lụi, rêu-ám, sương-mờ, lâu-hoang cảnh-vắng, tha hồ cho đàn dơi chuột vầy-vùng.

Họa chăng chỉ có những người ngoại-quốc đi du-lich qua đó, ghé thăm cho thỏa lòng khát vọng thưởng ngoạn một trong những kỳ-quan thế-giới.

# TÌM HIỂU TRIẾT-HỌC VÀ VĂN-HÓA DÂN-TỘC ẤN-ĐỘ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 32)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

**CÁI** gì đã đem lại cho Ấn-độ cái nguồn sáng tạo ấy, cái năng lực đồng hóa văn minh khoa học Tây Phương vào bản sắc ngàn năm của dân tộc để tạo thành một nhân bản phong phú của thế giới hiện đại, chính là nhờ cái đức tính tâm linh thực nghiệm nó làm cho sống lại cái mà Aldous Huxley gọi là : « Highest Common Factor — Tối cao cộng đồng phân số » hiện tại ở trong các nền tôn giáo lớn của thế giới là cái « Perennial philosophia — Triết lý trường cửu hay thống truyền vậy ».

« Cái triết-lý tâm linh truyền thống ấy căn cứ vào thực nghiệm nội tâm của sự sống tâm linh. Sống không phải cố định ở một chỗ, một điểm nào, sống là biến đổi không ngừng, là luôn luôn linh động, sống là biến và hóa, biến hóa cái gì mà thuần lý coi là màu thuần. Và sống không phải giáo điều độc đoán ; ở tại nó những năng lực trái nghịch được dung hòa — Những ý tưởng phi lưỡng tính, cái vô hạn với cái hữu hạn không bài trừ lẫn nhau » (R. Tagore The Philosophy of the Upanishads).

Tóm lại triết-học Ấn-độ nói riêng và tư tưởng Đông-phương nói chung vẫn chứa yếu tố tâm truyền đời ở người ta muốn hiểu phải có ít nhiều thực nghiệm nội tâm, nghĩa là tìm hiểu ở sự sống bản thân.

Cái triết lý sống động ấy ở Ấn-độ đã biểu hiện ra qua các thời đại như sau.

**Thời tiền sử.** — Căn cứ vào những cuộc khai quật di tích Mohenjodaro và Harappa ở lưu vực sông Ấn-độ và đất Sindh và Punjab nhà khảo cổ học đã khám phá thấy nền văn minh tối cổ của Ấn-độ vào khoảng từ 4 đến 3 ngàn năm trước công-nguyên. Với những pho tượng nhỏ các vị Yogins ngồi thiền với tượng đức Thần-Mẫu (Cakti) người ta đã tìm thấy nguyên lai xa xăm của nền văn hóa bản-xứ Ấn-độ Dravidien. Như vậy thì dân Aryen khi du nhập vào lưu vực Ấn-độ và miền Tây bắc Ấn-độ vào khoảng 2000-1500 trước Công nguyên, văn hóa Aryen đã đồng hóa với văn hóa Dravidien và tạo nên nền văn hóa Ấn-độ Aryen (indo-aryen) với đặc tính chính là tinh thần dung hòa. Ngay

từ lúc đầu du nhập vào đất Ấn-độ, dân Aryen đã phân tán ra bốn phương sống trã trộn với dân bản xứ và thiết lập thành các tiểu bang tranh chấp với nhau. Dân Aryen chiếm cứ tất cả miền bắc Ấn và đã dựng nên nhiều bang quốc.

**Thời Veda** — Bắt đầu từ đây là bước vào thời sử ký. Tập thơ anh hùng ca Mahabarata đã thần thoại hoá những cuộc chiến đấu vào khoảng 1000 năm trước Công nguyên. Trước đây thì có tập thơ Vedas mà dân Ấn vẫn coi như thánh kinh Ấn-độ. Vedas là những lời thi tụng truyền tụng đời nọ qua đời kia trong đó người ta thấy lẫn lộn những thi tụng ca ngợi các vị thần linh, biểu lộ một thi tứ cao siêu và một tinh thần triết lý thâm thúy, những lời cầu nguyện hay lời phù trú hộ phong, hoá vũ cầu nắng, cầu mát.

Từ những tư tưởng tâm linh cao siêu xuống ngay đến những lời dạy thực tế về xử thế tiếp vật, thiêng liêng với thế tục chung đụng hoà hiệp với nhau, được coi một cách bình đẳng.

**Thời Upanisad-Áo Nghĩa Thư** — Trọng tâm của ý nghĩa Upanisad là Upasana : định niệm hay trầm tư mặc niệm, sau thời định cư, và phần đầu anh hùng thi tiếp đến vào khoảng từ 1000 đến 500 trước Công Nguyên một thời kỳ suy nhược. Chiến tranh liên miên làm tiêu hao sức lực của đoàn thể, chư hầu càng ngày càng nhiều, anh hùng cát cứ nhất phương, các thành trì mọc lên như nấm, đô thị này nở.

Trong hàng các bang quốc có bang đã tổ chức theo chế độ dân chủ, ví dụ như kinh đô Kapilavastu nơi sinh trưởng của đức Buddha, theo truyền tụng. Trong thời kỳ này chúng ta mục kích nước Magadha cố thống nhất miền Bắc Ấn-độ với một ông vua danh tiếng là Caudragupta.

Về mặt văn hóa, giới giáo sĩ câu chấp vào hình thức lễ nghi tôn giáo rời mắt nguồn căn bản thực nghiệm tâm linh bởi vậy mà có một số cá nhân bất mãn với giáo hội, tìm vào nơi thanh vắng để thực nghiệm lại trực giác siêu-nhiên của các thi-sĩ thâu-thị (Rishis) thời Veda. Lần này họ đi sâu hơn là hồn thơ Veda nặng về thái độ cảm-hứng trầm-tư mặc-niệm (Upasana) chú trọng vào hiểu biết giác-ngộ. Thái độ cảm hứng đem lại thích thú nồng nàn, bông bột của tình cảm ở tâm hồn trong những phút thần trí, nhưng nó làm tan mất trạng thái yên lặng bình tĩnh cần thiết cho thân thức đề thâu triết cho nên thái độ trí thức của Upanisad tìm đến chính cơ-bản của tâm linh thần hóa.

**Thời Phật giáo** —

Một trong các vị đạo-sĩ bất mãn với sự suy đồi của giáo-hội Bà-La-Môn,

# TÌM HIỂU TRIẾT-HỌC VÀ VĂN-HÓA DÂN-TỘC ẤN-ĐỘ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 32)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

**C**ÁI gì đã đem lại cho Ấn-độ cái nguồn sáng tạo ấy, cái năng lực đồng hóa văn minh khoa học Tây Phương vào bản sắc ngàn năm của dân tộc để tạo thành một nhân bản phong phú của thế giới hiện đại, chính là nhờ cái đức tính tâm linh thực nghiệm nó làm cho sống lại cái mà Aldous Huxley gọi là : « Highest Common Factor — Tối cao cộng đồng phân số » hiện tại ở trong các nền tôn giáo lớn của thế giới là cái « Perennial philosophia — Triết lý trường cửu hay thống truyền vậy ».

« Cái triết-lý tâm linh truyền thống ấy căn cứ vào thực nghiệm nội tâm của sự sống tâm linh. Sống không phải cố định ở một chỗ, một điểm nào, sống là biến đổi không ngừng, là luôn luôn linh động, sống là biến và hóa, biến hóa cái gì mà thuần lý coi là mâu thuẫn. Và sống không phải giáo điều độc đoán ; ở tại nó những năng lực trái nghịch được dung hòa — Những ý tưởng phi lượng tính, cái vô hạn với cái hữu hạn không bài trừ lẫn nhau » (R. Tagore The Philosophy of the Upanishads).

Tóm lại triết-học Ấn-độ nói riêng và tư tưởng Đông-phương nói chung vẫn chứa yếu tố tâm truyền đời ở người ta muốn hiểu phải có ít nhiều thực nghiệm nội tâm, nghĩa là tìm hiểu ở sự sống bản thân.

Cái triết lý sống động ấy ở Ấn-độ đã biểu hiện ra qua các thời đại như sau.

**Thời tiền sử.**— Căn cứ vào những cuộc khai quật di tích Mohenjodaro và Harappa ở lưu vực sông Ấn-độ và đất Sindh và Punjab nhà khảo cổ học đã khám phá thấy nền văn minh tối cổ của Ấn-độ vào khoảng từ 4 đến 3 ngàn năm trước công-nguyên. Với những pho tượng nhỏ các vị Yogins ngồi tham thiền với tượng đức Thánh-Mẫu (Cakti) người ta đã tìm thấy nguyên lai xa xăm của nền văn hóa bản-xứ Ấn-độ Dravidien. Như vậy thì dân Aryen khi du nhập vào lưu vực Ấn-độ và miền Tây bắc Ấn-độ vào khoảng 2000-1500 trước Công nguyên, văn hóa Aryen đã đồng hóa với văn hóa Dravidien và tạo nên nền văn hóa Ấn-độ Aryen (indo-aryen) với đặc tính chính là tinh thần dung hòa. Ngay

từ lúc đầu du nhập vào đất Ấn-độ, dân Aryen đã phân tán ra bốn phương sống trà trộn với dân bản xứ và thiết lập thành các tiểu bang tranh chấp với nhau. Dân Aryen chiếm cứ tất cả miền bắc Ấn và đã dựng nên nhiều bang quốc.

**Thời Veda.**— Bắt đầu từ đây là bước vào thời sử ký. Tập thơ anh hùng ca Mahabaraata đã thần thoại hoá những cuộc chiến đấu vào khoảng 1000 năm trước Công nguyên. Trước đây thì có tập thơ Vedas mà dân Ấn vẫn coi như thánh kinh Ấn-độ. Vedas là những lời thi tụng truyền tụng đời nọ qua đời kia trong đó người ta thấy lẫn lộn những thi tụng ca ngợi các vị thần linh, biểu lộ một thi tứ cao siêu và một tinh thần triết lý thâm thúy, những lời cầu nguyện hay lời phù chú hô phong, hoán vũ cầu nắng, cầu mát.

Từ những tư tưởng tâm linh cao siêu xuống ngay đến những lời dạy thực tế về xử thế tiếp vật, thiêng liêng với thế tục chung đụng hoà hiệp với nhau, được coi một cách bình đẳng.

**Thời Upanisad-Áo Nghĩa Thư.**— Trọng tâm của ý nghĩa Upanisad là Upasana : định niệm hay trầm tư mặc niệm, sau thời định cư, và phần đầu anh hùng thi tiếp đến vào khoảng từ 1000 đến 500 trước Công Nguyên một thời kỳ suy nhược. Chiến tranh liên miên làm tiêu hao sức lực của đoàn thể, chư hầu càng ngày càng nhiều, anh hùng cát cứ nhất phương, các thành trì mọc lên như nấm, đô thị này nở.

Trong hàng các bang quốc có bang đã tổ chức theo chế độ dân chủ, ví dụ như kinh đô Kapilavastu nơi sinh trưởng của đức Buddha, theo truyền tụng. Trong thời kỳ này chúng ta mục kích nước Magadha cổ thống nhất miền Bắc Ấn-độ với một ông vua danh tiếng là Caudragupta.

Về mặt văn hóa, giới giáo sĩ câu chấp vào hình thức lễ nghi tôn giáo rời mắt nguồn căn bản thực nghiệm tâm linh bởi vậy mà có một số cá nhân bất mãn với giáo hội, tìm vào nơi thanh vắng để thực nghiệm lại trực giác siêu-nhiên của các thi-sĩ đầu-thị (Rishis) thời Veda. Lần này họ đi sâu hơn là hồn thơ Veda nặng về thái độ cảm-hứng trầm-tư mặc-niệm (Upasana) chú trọng vào hiểu biết giác-ngộ. Thái độ cảm hứng đem lại thích thú nồng nàn, bông bột của tình-cảm ở tâm hồn trong những phút thần trí, nhưng nó làm tan mất trạng thái yên lặng bình tĩnh cần thiết cho thân thức đề thấu triệt cho nên thái độ trí thức của Upanisad tìm đến chính cơ-bản của tâm linh thần hóa.

**Thời Phật giáo**—

Một trong các vị đạo-sĩ bất mãn với sự suy đồi của giáo-hội Bà-La-Môn,

câu chấp vào hình thức lễ nghi, độc quyền về giáo-lý, ấy là Phật-Thích-Ca-Mâu-Ni.

Trong thời này ý chí thống nhất Ấn-Độ tiếp tục với Vua A-Dục (Açoka) một tín đồ của Phật-giáo, đồng thời một đại chiến sĩ anh hùng. Sau khi hồi tâm trở về Phật giáo, ông ta nhất đán bỏ con đường võ lực mà nhất tâm làm việc đạo đức từ bi. Người ta còn thấy thành tích hoạt động cho đạo của ông ở rải rác khắp đất Ấn. Hiện ở miền Nam Ấn còn lại những tháp, ông cho dựng đề khắc ghi những câu cách ngôn về giáo-lý của Phật. Sau triều đại Maurya thì Ấn-Độ lâm vào cảnh suy nhược phân biệt, trong khoảng 500 năm cho đến thế kỷ III sau Công-Nguyên mới lại thấy một triều đại thịnh vượng nhất trong lịch sử chính-trị Ấn-Độ. Ấy là triều đại Gupta, một hoàng kim thời đại của Ấn-độ. Triều đại này là triều đại khoa học, nghệ thuật, văn học này nở rộ cực độ, thời đại của đại thi hào Kalidasa, về đường tôn-giáo và triết-học, ấy là thời đại phục hưng của tinh thần truyền thống với Ấn-Độ giáo. Trong thời này ba uy tín Thánh-giáo được suy tôn là Upanisads Brahma-Sutra hay Vedanta và Bhagavad-Gita. Triết-học Vadanta được củng cố bằng chủ trương Nhất phi Nhị (Advaita) của hiền-triết trí danh Cankara vị Kant của Ấn-Độ.

### Thời xâm nhập—

Ấn-Độ kể từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIV là đất xâm lăng của Hồi-giáo, miền Bắc do dân Touraniens miền Nam do dân Mogol. Cuộc chinh phục của dân Mogol dần dần định cư ở đất Ấn và trở nên đồng hóa với dân Ấn, trở nên con đẻ của Ấn-độ với nhà Vua anh hùng Akbar đại biểu cho văn-hóa của thời đại không phân biệt chủng tộc và tín ngưỡng. Đây là bắt đầu thời trung cổ của lịch sử Ấn-độ.

Vào thời đại này Ấn-Độ giáo một mặt phải chống đối với Hồi-giáo, một tôn-giáo có khuynh hướng quốc-tế và chiến sĩ, còn Ấn-Độ giáo là có tính cách truyền thống dân tộc. Một mặt khác Ấn-Độ giáo cũng phải đối phó với các khuynh hướng tín ngưỡng của các nhóm dân-tộc bản xứ nữa. Do đấy mà Ấn-Độ giáo tìm cách đồng hóa đồng thời củng cố cá tính của mình. Nhân vật tư tưởng trí danh thời này là Ramenuja với khuynh hướng thần giáo dung hòa, Nhất-nguyên tuyệt đối với Nhị-nguyên tương đối, suy tên tình yêu (Bhakti) hơn trí-thức (Jnana) hay hành động (Karma).

Nhưng về mặt chính-trị Ấn-Độ cũng không thống nhất lại được thành một đế-quốc, mà phân chia ra nhiều đế-quốc cầm cự lẫn nhau, nhất là giữa đế-

quốc bản xứ với đế-quốc du nhập. Thời đại "Mogol" này kéo dài cho tới cận đại với sự tiếp xúc với Tây-phương.

### Thời đô-hộ cận đại —

Kể từ thế kỷ XVIII, Ấn-Độ bị đặt dưới quyền đô hộ của nước Anh-Cát-Lợi. Cuộc đô hộ ấy giúp cho sự thống nhất Ấn-Độ về mặt chính-trị, đồng thời thúc đẩy Ấn-Độ phải phối hợp văn-hóa cổ truyền với văn hóa Âu-Tây. Và Ấn-Độ đã thành công trước tiên trong cuộc đồng hóa với Tây-phương. Một lớp tinh thần tiêu biểu kết tinh của hai nền văn-hóa Đông Tây đã xuất hiện trên căn bản thực nghiệm sâu rộng của sự tổng hợp: Ram Mohan Roy, Debendranath Tagore, Rabindranath Tagore, Keshab, Chandra Sen, Swami Dayananda, Sri Ramakrishna, Vive Kanaanda, Mahatma Gandhi, Aurobindo, Radakrishnan. Trong một bài giảng về triết học Vedanta, đạo sĩ Siddheswarananda có kết luận về lịch trình văn hoá Ấn-độ như sau:

«Ấn-độ đã luôn luôn tiếp thu một cách hăm hở những tư-tưởng ngoại lai, nó mở cửa cho tất cả những luồng tư-tưởng mới; nó đã tiêu hoá những phương pháp khoa học của Tây phương nhưng nó vẫn tin tưởng vào quá khứ về vang của nó, quyết chí không bỏ mất chút gì ở hương hoá; đồng hoá văn hoá Tây phương, nó muốn bảo tồn văn hoá riêng biệt của nó. Chính đây là cái khả năng đồng hoá mà Ramakrishna cùng cao đệ của ngài là đạo sĩ Vivekananda đã chứng minh. Đề cho các tư tưởng ngoại lai thâm nhập, các ngài đã tiêu hoá lấy chúng như thế các ngài đã làm giàu cho cái gia tài tôn giáo và triết học của Ấn-độ.

Kể từ thời đại Mohenjo-daro cho tới ngày nay, Ấn-độ không ngừng biểu lộ dấu hiệu sinh lực của nó. Nó đã đồng hoá tất cả cái gì của những nguồn văn hóa khác nhau, nhưng nó không tự mãn với sự bắt chước một cách nô lệ. Mỗi phen nó lại canh tân cái vốn riêng của nó, và sản xuất một cách độc đáo. Do đấy mà nó đã xác định cho những phẩm tính sáng tác và tổng hợp mà không hề đoạn tuyệt với truyền thống ngàn xưa.

Cái tinh thần tổng hợp ấy biểu hiện ra ở tất cả các phạm vi hoạt động. Tiếp xúc với Tây-phương, Ấn-độ vừa đồng hóa những phương pháp khoa học tối tân, vừa phát triển thiên tài sáng tạo của nó. Nó đã sản xuất ra một số bác học trí danh thế giới như Bose, Roy, Raman, Saha v.v... trong đó có người đã được phần thưởng Nobel.

Ngày nay Ấn-Độ tham gia vào văn minh thế giới, nó dành lại địa vị chính đáng của nó trong hàng quốc-tế. Đặc tính chính của văn hóa Ấn-Độ là «Tinh thần tập hóa». Nó đã biết và còn biết đồng hóa vào bản chất của nó tất cả những cống hiến ngoại lai miễn sao những cống hiến ngoại lai ấy không xung khắc với hương hóa tinh thần của nó.»

(Tr. 16. Philosophie — Vedantique)

(Rút ở tập III của bộ Lịch-sử triết-học Đông-phương sắp xuất-bản)



# HỒNG-LÂU-MỘNG LU'Q'C-KHẢO

VƯƠNG-HỒNG-SÈN trình bày

## I

Hòn ngọc quý trong kho tàng văn-học Trung-Quốc.—

SAU mấy trăm năm nghiên-ngẫm, thưởng-thức và phê-phán, người Trung-Hoa đã long trọng chọn mỹ-hiệu « TỬ TÀI TỬ » để nêu cao bốn bộ tiểu-thuyết trường-thiên hay nhất trong kho-tàng văn-học Trung-Quốc. Ấy là :

- Hồng-Lâu-Mộng của Tào Tuyết-Cần,
- Thủy Hử của Thi-Nại-Am,
- Tây-Sương-Ký của Vương Thực-Phủ,
- Tam Quốc của La Quán-Trung.

Riêng bộ Hồng-Lâu-Mộng đã được các nhà hâm mộ đỉnh đạc phê « *ấn như nhả ngọc phun châu* », và được coi dường viên ngọc quý, hơn nữa dường một ngôi sao sáng nhất trên văn-dân, đứng đầu « Tứ Tài Tử ».

Nếu bộ Thủy Hử diễn nghĩa được xem là tác-phẩm đại-biểu cho nền tiểu-thuyết anh-hùng đời Minh, thì bộ Hồng-Lâu-Mộng rất xứng đáng là đại-biểu của kho tiểu-thuyết tình đời Thanh.

Nhưng khác hơn Thủy Hử và nhiều bộ truyện tàu khác, Hồng-Lâu-Mộng không phải từ những truyền thuyết un-dức trong dân-gian hoặc từ những bài vè, vở kịch tạo thành, mà trái lại chính do một cá-nhân sáng-tác. Hơn nữa, lại là một sáng-tác phẩm được nhiều người thưởng-thức trên ngót hai trăm năm nay. Địa-vị Hồng-Lâu-Mộng trên văn-dân Trung-Quốc chỉ có thể so-sánh với địa-vị truyện Kiều trên thi-dân Việt-Nam.

Hồng-Lâu-Mộng lại có một sức hấp-dẫn đặc-biệt kỳ diệu. Mặc dù bị cực lực đả kích, bị lớn tiếng kết án là « *dâm thư* », cũng như truyện Kiều đã bị kết án ở Việt-Nam, nhưng chung qui văn-nhân Trung-Hoa vẫn phải đọc nó, nghiên-ngẫm nó, phân-tích phê-phán nó và rung đùi ngâm nga vì nó. Cho đến nỗi người ta phải đặt ra một danh-từ riêng để chỉ những người thích đọc, thích nghiên-cứu Hồng-Lâu-Mộng là « *Hồng học-gia* ».

Tuy nhiên, từ hai thế-kỷ nay, Hồng-Lâu-Mộng vẫn là một tác-phẩm bị các cụ nho liệt vào hạng « *nhơ nhớp, tục-tĩu* » bị cấm đọc bên Trung-Hoa, cũng như bên nước ta đã từng dận chùng con em trong nhà, trai không nên xem Thủy-Hử, gái không nên đọc Thúy-Kiều. Mãi đến 1955, sau nhiều cuộc thảo-luận sôi-nổi, giá-trị chơn chính của Hồng-Lâu-Mộng mới được xác-nhận.

Ngày nay, Hồng-Lâu-Mộng chẳng những là một tác-phẩm bất hủ của nền văn-học Trung-Hoa, mà còn có thể sắp vào hàng những văn-phẩm quốc-tế ưu tú. Hiện Hồng-Lâu-Mộng đã được dịch ra nhiều thứ tiếng : Đức, Pháp, Anh, Nga, v.v...

Toàn bộ quyền tiểu-thuyết này gồm một trăm hai chục hồi, dày một ngàn chín trăm bảy mươi sáu trang, với trên dưới một triệu chữ.

## II

Từ chuyện Thạch Đầu Kỳ chép trên viên đá « *Thông-Linh* ».—

TÁC-GIẢ mượn chuyện Châu Sĩ-Ẩn mộng thấy viên đá « *thông-linh* » mà kể lại rằng :

« Thuở bà Nữ-Oa rèn đá vá trời, có luyện được ba vạn sáu ngàn năm trăm lẻ một viên, nhưng chỉ dùng ba vạn sáu ngàn năm trăm viên, còn dư một viên bà đem đặt dưới ngọn núi Thanh-Cảnh-Viên, — đá này tui phận mình chẳng được đắc-dụng nên ngày đêm thường ta-oán. Không ngờ trải qua một thời-gian khá lâu, có một vị hòa-thượng cùng đi với một vị đạo-sĩ, nhơn đến ngọn núi ấy, thoạt thấy viên đá đã thọ tánh linh, biến thành cái nùm quạt xinh tươi, có thể biến hóa tùy ý muốn, tới lui đều được, vị hòa-thượng bèn thâu lên cất vào tay áo rộng rồi mang đi, không biết về phương nào. Sau đó, không rõ bao nhiêu đời kiếp nữa, một vị đạo-sĩ tên là Không-Không đạo-nhơn, trên đường tâm-tiên cầu đạo; khi quá ngang ngọn núi Thanh-Cảnh, bỗng thấy một tảng-đá to, trên mặt có khắc chữ chi-chít, bèn định thần xem kỹ lại thì chính là viên đá thông-linh thuở trước. Không-Không đạo-nhơn mới chép ý để truyền đời. Bản sao đó là chuyện « *Thạch-Đầu-Kỳ* », về sau đời lại là « *Tình-Tăng-Lục* ». Đến đời Tào Tuyết-Cần mới được sắp lại có lớp lang, chia thành hồi chương căn-thận, và đặt tên là « *Kim-Lăng thập-nhị thoa* », sau rốt cải lại là « *Hồng-Lâu-Mộng* ». (Giác mộng lâu hồng).

### Đến mỗi tình éo.le giữa một đôi Trai tài Gái sắc —

Câu chuyện kể lại tích nhà họ Giả ở Thạch-Đầu-Thành (tức Nam-Kinh Kim-Lăng), con cháu của Ninh Quốc-Công và Vinh Quốc-Công.

Trường-tôn của Ninh Quốc-Công là Giả Phu, lia trần rất sớm; thứ-tôn là Giả Kính được thừa-tập-tước-vị, nhưng người này chỉ thích việc tu hành, nên nhường chức lại cho con là Giả Trân, còn mình thì xuất gia cầu đạo. Giả Trân bình sinh là người phóng-túg, đời sống hết sức hư hỏng. Con là Giả Dung cưới vợ tên là Tần Khả-Khanh.

Trường-tôn của Vinh Quốc-Công là Giả Sá; con lớn của Giả Sá là Giả Liên. Liên cưới vợ tên là Vương Hi-phụng.

Thứ-tôn là Giả Chánh. Tôn-nữ là Giả Mẫn, Mẫn gả cho Lâm Như-Hải. Giả Mẫn nửa đường gãy gánh để lại một gái là Lâm Đại-Ngọc. Giả Chánh sanh được một trai tên Giả Châu, chẳng may chết sớm. Lần thứ nhì, Chánh sanh được một gái tên Nguyên-Xuân, về sau được tuyền làm Hoàng-phi. Lần thứ ba, Chánh sanh được một trai tên Giả Bửu-Ngọc. Lúc chào đời, Bửu-Ngọc đã ngậm sẵn một viên ngọc báu trong miệng, vì thế, mọi người đều cho rằng thằng bé này tương-lai không phải nhỏ. Đặc-biệt Sử Thái-Quân, mẹ Giả Chánh, cung cậu ta như vàng như ngọc.

Bửu-Ngọc dần dần lớn khôn, năm lên bảy tám tuổi đã tỏ ra thông-minh xuất chúng. Nội nhà ai ai cũng có ý mừng. Nhưng có một điều làm cho gia-đình lo ngại là cậu ta rất thích lân la với gái. Do đó, trong nhà ai cũng bảo cậu ta lớn lên chắc là phường háo sắc chứ chẳng không. Giả Chánh rất khó chịu, vẫn kèm chế Bửu-Ngọc rất nghiêm-nhặt, buộc cậu ta phải học tập, không cho năng gần gũi với phụ-nữ. Nhưng, trên thực-tế, trong Giả-phủ, có thiếu chi là phụ-nữ? Nào các tiểu-thơ, a-huôn, nô-tỳ, rồi đến mấy cô bà con bên nội bên ngoại đến nương-nấu nơi đây như Tiết Bửu-Thoa, Lâm Đại-Ngọc, Sử Lương-Vân, v.v... Được sống giữa đám thiếu-nữ đông-dào ấy, Bửu-Ngọc toại chí vô cùng.

Lâm Đại-Ngọc cũng cùng một tuổi với Bửu-Ngọc. Nhân vì năm lên mười-một, mẩu-thân qua đời, nên Đại-Ngọc về nương-nấu với gia-đình bên ngoại. Tính tình nàng rất đa cảm đa sầu, thân-thể lại suy-nhược, đau yếu liên-miễn.

Bửu-Thoa lớn hơn nàng một tuổi, xinh đẹp, nhưng có vẻ đoan-trang thùy-mị.

Đối với hai nàng,, Bửu-Ngọc đều coi như nhau. Tuy nhiên, mỗi khi gặp

chuyện khó xử hay buồn phiền, Đại-Ngọc thường hay đến tỉ-tê kê-lê với Bửu-Ngọc.

Ngày kia, Bửu-Ngọc nằm ngủ trong phòng của Tần Khả-Khanh, mộng thấy mình đến cõi Thái-Hur Áo-Cảnh và gặp Cảnh-Áo tiên-tử Tiên-tử cho Bửu Ngọc xem quyển chánh và thứ của bộ « Kim-Lăng thập-nhị thoa ». Xem qua, Bửu Ngọc nhận là kỳ-diệu. Tiên-tử lại còn dặn-dò chàng về sự diễn-biến của « Giác Mộng Lầu Hồng ». Bửu-Ngọc tuy nghe dặn, nhưng chẳng hiểu gì cả. Rồi mơ-mơ màng-màng, kể chàng bâng-khuàng tỉnh giấc.

Nhắc lại, sau khi Nguyên-Xuân được tuyền vào cung làm hoàng-phi, Vinh Quốc-Phủ cũng được thom lây và ngày càng giàu có sang cả, lại thường được nội-cung mang đồ đến ban-thường. Ngày Nguyên-Xuân về thăm gia-đình, Giả Phủ đặc-biệt dựng lên một đại-quan-viên cực-kỳ xa-hoa để nghinh đón và làm nơi tạm trú cho bà.

Bửu-Ngọc ngày một lớn càng say sưa về tình-ái. Ngoài phủ, chàng kết bạn thân-thiết với hai cậu trai xinh-đẹp là Tần Chung và Trương Ngọc-Hàm. Trong phủ, ngoài việc quản-quít bên các cô chị em cô cậu bạn dì, chàng đeo theo làm tình với các cô a-huôn Tập-Nhân, Tinh-Vân, Bình-Nhi, Từ-Nguyên, v.v... Kể ra một lúc mà muốn làm vừa lòng nhiều người, tất phải khó khăn. Nhưng nhờ tánh tình ôn-hòa thành-thật dễ-thương, nên cũng chẳng ai phiền giận Bửu-Ngọc.

Vinh Quốc-Phủ tuy có tiếng là giàu sang danh-vọng, nhưng thực-tế đâu có được đúng như tiếng đồn. Phải biết, trong phủ, nhân khẩu thì đông, chi-phí rất nhiều, nhưng từ các cô cậu tiểu-thơ công-tử, cho đến mấy à a-huôn, tức-phụ (cháu dâu, người ở đã có chồng) ai như nấy chỉ biết lo làm dáng, phè-phỡn, không một ai chịu lo-lắng việc làm ăn. Làm không ra tiền thì chớ, thêm không biết tiết-kiệm, mạnh ai nấy xài. Cho nên Vinh-Quốc-Phủ, vô bề ngoài tuy trông còn vẻ đường-hoàng, nhưng kỳ thật bên trong đã rỗng-tuếch. Bửu-Ngọc là người thông mau cảm lệ, lại cứ phải mắt thấy cảnh gia-đình ngày càng suy-vi và bao chuyện đau thương dồn-dập xảy đến: trước hết là Tần Khả-Khanh mạng vong, Tần Chung vẫn số; Kế Kim-Xuyến nhảy xuống giếng liêu mình; Vụ Nhị-Nương nuốt kim khí quyền-sinh; rồi đến cô a-huôn yêu quý của chàng là Tinh-Vân bị đuối, đến sau buồn rầu mà thác. Những hiện-tượng đó báo điềm cho Bửu-Ngọc thấy rằng vận nhà đã đến buổi lụn-bại đồ vỡ, và cũng làm cho chàng thấu hiểu thêm những cuộc悲欢 của đường đời vạn nẻo chông gai.

Kỳ thực, những biến-cố đó chỉ mới là màn đầu của tấn bi-kịch nào-nùng

trong nhà họ Giã. Sau đó không bao lâu, viên ngọc « thông-linh » của Bửu-Ngọc bỗng nhiên biến mất. Hay tin mất ngọc, Bửu-Ngọc như điên như dại, ngây-ngây ngắt-ngắt. Cũng vừa đúng lúc ấy, Giã-Chánh tiếp được thánh-chỉ sai đi trấn nhậm cõi ngoài. Giã Chánh muốn lo bề gia-thất của Bửu-Ngọc cho xong xuôi rồi mới yên lòng lên đường. Việc hôn-nhơn được giao cho Vương Hi-Phụng chu-toàn.

Nhưng cưới ai ?

Bửu-Ngọc và Đại-Ngọc tuy tha-thiết yêu nhau, nhưng Đại-Ngọc luôn đau yếu, vì thế nhân-duyên ắt sẽ không được tốt đẹp như ý muốn. Vì vậy, sau cùng, gia-đình chọn Bửu-Thoa.

Vương Hi-Phụng sắp đặt mọi việc hết sức kín đáo, nhưng cũng không khỏi lọt vào tai Đại-Ngọc. Được tin chẳng lành, Đại-Ngọc hết sức đau đớn, thổ huyết lai-láng, rán gượng đến ngày thành hôn của người yêu thì trút hơi thở cuối cùng.

Còn Bửu-Ngọc nghe nói sắp cưới vợ cho mình, tưởng là được sinh đôi với Đại-Ngọc nên trong lòng mừng khắp-khởi, bịnh tình nhờ đó mà thuyên giảm đôi phần. Đến khi được biết cô dâu là Bửu-Thoa thì vô cùng thất vọng, thần sắc hốt hoảng, bịnh cũ đột nhiên trở nên trầm trọng hơn trước.

Cho hay, ở đời, quả đúng câu « Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí. » Chính trong lúc đó, thì Nguyên-Xuân lại ly trần. Giã Sá vì phạm tội tư-thông với quan cõi ngoài và tội ý quyền hiếp đáp kẻ yếu, nên bị cách chức và bị tịch bái gia sản. Vinh-Quốc-Phủ một lúc mà bị đồn dập toàn chuyện chẳng lành, nên Sĩ Thái-Quân không sức chịu nổi sự đau-đớn, buồn rầu sanh bịnh mà thác.

Vương Hi-Phụng, tự bấy lâu tom góp tích-lũy vàng bạc nay bỗng một phút gia-sản bị tịch-thâu sạch-sành-sanh, cũng uất-ức mà từ giã cõi đời. Từ đấy, trong đại quan-viên tráng-lệ xưa kia chỉ còn cảnh lá vàng rơi rụng chông chập trong bao mùa thu buồn tẻ, và trong hai công-phủ nguy nga năm trước, còn đâu những ngày phồn-hoa, náo-nhiệt của thời oanh-liệt đã qua !

Bửu-Ngọc bịnh ngày càng nặng, cứ năm thêm-thiếp, tính-mạng chỉ trong gang tấc. Thời may, ngày kia có một vị hòa-thượng cưỡi đột nhiên mang viên ngọc « Thông-linh » đến trả. Bửu-Ngọc dần dần hồi tỉnh, nhưng vừa thấy vị hòa-thượng cưỡi, liền chết giấc hồi lâu mới sống dậy. Từ đó, phần chí, chàng quyết tâm học hành để khôi-phục uy-thế gia-đình. Năm sau, chàng đi thi hương, quả nhiên đậu hạng bầy. Bấy giờ, Bửu-Thoa đã thọ thai ; nhưng Bửu-Ngọc đột nhiên mất tích...

Nói về Giã Chánh, sau khi an táng Sĩ Thái-Quân chu tất, mới khởi hành về kinh-sư. Đêm kia, nhằm bữa tuyết rơi tầm tã, ông dừng thuyền tại Phê-Lăng-Dịch, thì xảy đầu một người đầu trọc gót trần, mình mặc áo tràng đỏ, tay cầm chuông vàng, đi thẳng lại cúi đầu thi lễ. Giã Chánh nhìn kỹ lại thì chính là Bửu-Ngọc. Chờng đó mới hay chàng đã xuất gia. Giã Chánh muốn bước lại nói chuyện với Bửu-Ngọc thì bỗng đầu từ xa, một vị hòa-thượng và một vị đạo-sĩ xăm xăm đi tới, đưa tay cấp Bửu-Ngọc đi mất.

Câu chuyện đến đây chấm dứt.

Sau cùng, Không-Không đạo-nhơn hỏi viên đá rắng :

— Thạch-huỳnh, câu chuyện của anh, trừ mấy cô con gái ra, thì không có những bậc đại-hiền đại-trung nào cả, như vậy sợ e chẳng có ích gì cho đời chăng ?

Viên đá cười đáp :

— Tuy trong đó chỉ có những mảnh đời của mấy cô con gái, nhưng đều là sự thật cả đấy !

### III

#### Thân-thế Tác-giả

**H**ỒNG-LÂU-MỘNG mang rất nhiều tên khác nhau, như : Thạch-Đầu-Ký, Tỉnh Tăng-Lục, Phong-Nguyệt Bửu-Giám, Kim-Lăng thập-nhị thoa, v.v...

Bản hiện được phổ-biến nhiều nhất gồm một trăm hai chục hồi, từ : « Châu Sĩ-Ẩn mộng-ảo thấy thông-linh », « Giã Vũ-thôn phong-trần mơ gái đẹp » đến : « Châu Sĩ-Ẩn thuật rõ Thái-hư-tình », « Giã vũ thôn qui kết Hồng-lâu-Mộng », thì trọn vẹn đầu đuôi.

Theo kết-quả sự nghiên cứu của các nhà văn-học Trung-Hoa đến nay, thì nguyên-bản của Tào Tuyết-Cần chỉ có tám chục hồi, tức là chỉ đến hồi :

« Mỹ-Hương-Lăng khuất-thụ tham-phu-bồng », « Vương-đạo-sĩ hồ-xu đố phụ-phương » mà thôi.

Bốn chục hồi sau do Cao Ngạc viết tiếp.

Theo nhà đại văn-hào Lỗ Tấn, thì bộ Hồng-Lâu-Mộng xuất hiện tại Bắc Kinh ước vào khoảng năm 1765 (Càn-Long thứ 30). Tính đến nay đã gần hai trăm năm.

Tào Tuyết-Cần, người gốc ở Hà-Bắc, tên thật là Tào Triêm, tự Tuyết-Cần, tự Càn-Phủ, cũng tự Càn-Khê, sanh vào khoảng năm 1723 (Ung-Chánh năm thứ hai, đời Mãn-Thanh); mất khoảng năm 1763 (Càn-Long thứ 28), hưởng thọ bốn mươi tuổi. (1)

Dưới đời Minh-mạt, tổ-tiên của ông ta đã đời gia-quyển về Mãn-Châu, và về sau, thành Chánh-Bạch-Kỳ Hán-Quần (2). Do đó, từ đời Thanh-sơ cho đến Tào Tuyết-Cần, cánh họ Tào đã là một « vọng-tộc trăm năm », mấy đời liên-tiếp làm quan to cho Thanh-đình.

Từ năm 1650 (Thuận-Trị thứ bảy), Cao-tò của Tuyết-Cần là Tào Chấn-Nghân đã từng làm Tri-Châu ở Kiết-Châu, phủ Bình-Dương tỉnh Sơn-Tây, về sau lại thăng lên đến chức Đô-chuyên-vận diêm-sứ-tu-diêm pháp-đạo tỉnh Triết-Giang. Năm 1661, (Khang Hy thứ 2), khi nhà Mãn-Thanh bắt đầu đặt ra chức Giang-Ninh chức tạo, thì tăng tồ của Tuyết-Cần là Tào Tỷ, chính là người đầu tiên được bổ vào chức ấy. Dưới đời nhà thanh, chức này tuy trên danh nghĩa chỉ là lo cung cấp vật dụng cho cung nội, nhưng thực-tế là một chức quan trọng-yếu có nhiệm vụ làm tai mắt cho triều-đình. Kể từ đời Tào Tỷ cho đến tồ-phụ Tào Dần, bá-phụ Tào-Ngung, phụ-thân Tào Triệu, cho con nhà họ Tào kế tiếp nhau giữ chức này đến sáu chục năm.

Dưới đời tồ-phụ của Tuyết-Cần là Tào-Dần, có thể nói là thời kỳ toàn thịnh của nhà họ Tào. Tào-Dần tự Tử-Thanh, hiệu Lan-Đình. Ông đã làm Giang-Ninh chức tạo đến hai chục năm (từ 1692 đến 1712). Tám năm sau cùng, ông lại kiêm luôn cả chức Tuần thị lương Hoai diêm tào giám sát ngự sử, cũng là một chỗ tiền bạc ra vô như nước. Cảnh xa hoa quyền quý của họ tào thưở ấy, ngày nay ta còn có thể tìm thấy trong nhiều đoạn bút ký rất linh động và

(1) — Theo ông Nguyễn Hiến-Lê, « Đại Cương Văn-Học-Sử Trung-Quốc », thì Tuyết-Cần Sinh năm 1719, mất năm 1764; nhưng khảo theo tiêu-sử tác-giả trong bộ Hồng-Lâu-Mộng của Quảng-Trí Thư-cục và theo các bộ bản về tiêu-thuyết đời Thanh và đời Minh, luôn quyền « những tác-phẩm nổi tiếng Thế-Giới » cũng đều viết 1723. Ngoài trừ quyển « Trung-Quốc văn-học-sử thoại » vẫn thấy ghi 1724.

(2) — Một sắc lính trong Bát-Kỳ-Quần của nhà Thanh,

tỉ mỉ. Thanh Thánh-Tồ năm lần tuần du Giang-Nam, đều lấy dinh thự của Giang-Ninh chức tạo làm hành cung. Bốn lần sau đều ngự tại phủ của Tào Dần. Trong hai chục năm làm chức tạo, Tào Dần đã đến những bốn phen làm « tiếp giá đại diên ». Xem bấy nhiêu, đủ thấy rõ mức độ huy hoát của nhà họ Tào và sự liên hệ chặt chẽ giữa Tào Dần và Thanh Thánh-Tồ thời bấy giờ. Tào Dần lại là một kẻ tài-hoa quán thế, ngay từ hồi tồ còn bé, đã có tài thi-văn từ-phủ, làm chấn động cả giới văn-học nên được tặng là thần-đồng. Tào Dần đã giao-kết với rất đông danh-sĩ trong thiên-hạ, và cũng là một người tàng-trữ sách cổ có tiếng. Ông đã từng san-định cổ thư và cho in ra nhiều bản khá xác-đúng. Bản thân ông cũng là một nhà bác-học, rất rành về âm-vận-học, giỏi thi-văn đã từng cho ra nhiều tập âm-vận-học có giá-trị và tập « Lan-Đình thi xao » v.v.

Tào Dần mất, con là Tào Ngung được thừa-tập chức-vị của cha, làm Giang-Ninh chức tạo, nhưng chỉ làm được hai năm rồi thác. Tào Triệu (thân-sinh Tuyết-Cần) kế chức vị của anh.

Bây giờ chính là lúc trong hoàng-trào Mãn-Thanh đang phát sanh một cuộc nội-biến lớn lao : vua Ung-Chánh dùng những thủ-đoạn cực kỳ hung-bạo, tàn-sát tôn thất để đoạt lấy ngai vàng. Sau đó, vua lại tiếp-tục nhiều biện-pháp thanh-trừng đẫm máu để loại ra ngoài chính quyền những ai bị nghi là đối-lập với ông-ta. Những quý-tộc, quan lại được vua Khang-Hy trọng dụng đều bị theo dõi và đối xử phân biệt. Trong tình-hình chánh trị đó, nhiều quan lại, quý-tộc bất đồ bị vạ gió tai bay. Thông-gia của Họ tào tên là Lý Hủ bị kết tội hạ ngục. Tào Triệu do đó cũng bị liên lụy. Năm Ung-Chánh thứ sáu, Tào Triệu bị cách chức, gia-sản bị tịch-thu.

Tào Tuyết-Cần ra đời ngay trong cơn sóng gió của gia-đình. Theo những tài-liệu tìm được đến nay thì tiên-sanh sinh tại Nam-Kinh, về sau mới theo cha dời lên Bắc-Kinh.

Qua đời Càn-Long, Tào Triệu được phục chức và cất nhắc lên làm « Nội Vụ Viên-Ngoại-Lang », một chức quan khá to của nhà Thanh. Năm Càn-Long thứ 10, Tào Tuyết-Cần đã được hai-mươi-hai tuổi, nhưng chẳng biết vì lẽ gì, nhà họ Tào lại sanh tai-biến, cảnh nhà lụn-bại (theo Trung-Quốc tiêu-thuyết sử-lược của Lỗ Tấn). « Tào Tuyết-Cần chính là kẻ sanh trong phú-quí, chết trong suy-tàn, nửa đời từng-trải » ... (Lỗ Tấn, Trung-Quốc tiêu-thuyết sử-lược).

Vốn là một thanh-niên rất-ráo tình cảm, Tuyết-Cần vô cùng đau xót trước những tai-biến bất ngờ và dồn-dập trong gia-đình. Chính hoàn-cảnh đau thương khốn cùng đó đã ung-đúc ý-chí viết Hồng-Lâu-Mộng, trong tâm-tư của tiên-sinh.

Năm 1745, nhà văn vĩ-đại ấy bắt tay vào việc khởi thảo tác-phẩm trác-tuyệt của mình.

(Còn tiếp)

# MỘT CUỘC PHIÊU-LƯU KỶ LẠ

Bài của THU-AN

THEO thói quen, Minh quay mặt vào tường cho đỡ chói mắt để ngủ thêm một lúc nữa.

Nhưng mi mắt chàng vẫn sáng hồng lên một cách khó chịu.

Minh vói tay lên đầu giường bấm quả hăm vì có lẽ chàng đem qua đi ngủ quên tắt đèn chẳng, nhưng bỗng chạm phải một người ngồi ngay đầu giường, Minh giật mình quay lại, đó là một ông già, đầu tóc bạc phơ, nhưng vẻ mặt hồng hào như trẻ độ đôi mươi.

Ông ta khoát tay chặn câu hỏi của Minh :

— Anh không biết tôi đâu, nhưng tôi biết anh và có nhiều cảm tình với anh lắm.

Ngòang lại nhìn qua mấy tủ sách, và mặt bàn còn lờng chông mấy cuốn anh lôi ra khảo cứu đêm hôm trước, ông ta tiếp :

— Đêm nào anh cũng cặm cụi làm việc với tôi mà chưa biết mặt tôi, vậy đề tôi tự giới thiệu : Tôi là ông già Khoa Học.

Có kẻ tin ở kinh nghiệm của tôi một cách thái quá, có lẽ do ảnh hưởng bộ óc bạc của tôi chẳng ? Sở dĩ tôi bạc cả đầu là vì mưu toan hạnh phúc và tìm tòi chân lý cho nhân loại đã lâu, tự khi con người bắt đầu biết suy nghĩ.

Cũng có kẻ căn cứ vào gương mặt của tôi, chê tôi non nớt. Mà tôi còn non nớt thật, vì những điều tôi phát minh ra được đã thấm vào đầu bên cạnh những cái còn chưa biết ? Nhưng sớm muộn rồi tôi cũng thấu triệt, vì nhân loại cũng còn trẻ lắm, mới có được chừng 500.000 năm nay, đáng kể gì với quãng đời còn được sống, nó còn dài hàng bao nhiêu triệu năm nữa, trước khi mặt trời tắt và đem theo một luồng sinh khí của chúng ta ? Một điểm khác cho ta có quyền vững lòng thêm là chỉ trong vài thế kỷ trở về đây nhân loại đã hiểu biết thêm nhiều gấp bội những điều học hỏi được tự nửa triệu năm về trước ! Sở dĩ như vậy là vì các sự hiểu biết của nhân loại không tuân tự đến góp vào kho văn hóa chung với một nhịp đều đặn, mà trái lại, sự hiểu biết đã có sẽ là cái nhân

phát sinh những điều khám phá mới, nó tiến triển như vậy theo luật kỷ hà cấp số (progression géométrique) kia mà ?

Chắc anh cũng lấy làm lạ rằng tôi đã đưa vào gian phòng này một ánh sáng mới mẻ, nó không tự ngọn đèn cây nến nào phát ra, mà chính là mọi vật tự sáng. Chính duyên cớ ấy khiến cho mi mắt anh, dù nhắm lại mà vẫn sáng, không cho anh ngủ nữa.

Ánh sáng ấy là ánh sáng Khoa Học, nó nằm ngay trong sự vật. Xưa kia nhân loại mò mẫm, lầm lạc rất nhiều, chỉ vì đã lý luận suông, đã dùng ánh sáng của nội giới, của giác quan, của tâm lý, mà xét đoán sự vật hồng khám phá những định luật nhiệm màu của vũ trụ, tức như dùng ánh sáng đèn mà rọi xem sự vật, khiến cho bao giờ cũng vẫn còn những phía bị bóng đen che phủ. Ánh sáng đèn ấy cũng lại tùy lúc đổi màu, nhuộm cho sự vật những màu sắc mà chúng không có.

Ánh sáng Khoa Học của tôi khác hẳn, nó là sự thật trong sự vật, nó hằng cửu và bất biến.

Hiện nay nhiều người lại lầm lẫn lên án khoa học, cho rằng những phát minh mới của thế kỷ này đã làm đảo lộn những quan niệm và định lý cũ mà Khoa học định ninh rằng đúng. Sự thực không phải thế, những định lý Khoa Học phát minh ra trước kia đã được xét nghiệm trong những trường hợp nhất định, đến nay nó vẫn có giá trị trong những trường hợp nhất định ấy, vậy không thể cho rằng sai được. Có chăng, đây chỉ là một bài học khiêm tốn, dạy cho Khoa Học e dè đừng vội nhân một trường hợp mà suy rộng ra nhiều trường hợp, vì biết đâu, trong những trường hợp khác chẳng có những yếu tố mới mà ta không biết, nó sẽ làm sai lạc kết quả ? Nói một cách khác, những phát minh mới của Khoa Học không phủ lại những phát minh cũ mà chỉ đặt nó vào đúng chỗ, hạn chế tầm áp dụng của nó mà thôi.

Hôm nay tôi đến thăm anh, chính là để đưa anh đi khám phá cái sự thật trong lòng sự vật vậy...

Dứt lời, ông già vung tay áo rộng, phất qua mặt Minh...

## Con người thu nhỏ 1/10

Bóng tay áo vừa qua khỏi, thì lạ chưa, một cảnh tượng kỳ dị hiện ra trước mắt Minh :

Chiếc giường của anh đã biến thành một mặt phẳng trải chiếu, rộng như

chiếc sân quần vợt. Mái nhà ngày thường anh chỉ cầm cán chiếc chổi lông gà cũng đủ vớt quét mạng nhện, nay cao vợi vợi hàng 3, 4 chục mét. Căn phòng chật hẹp của anh rộng thênh thang như một ngôi chợ...

Con chó Ki Ki xinh xắn lớn ngang một con bò mộng đang vẫy đuôi hoan hi.

Ông già mỉm cười: Anh và tôi, chúng ta đã nhỏ đi còn có 1/10. Tuy con Ki Ki vẫn nhận được hơi anh, nhưng chắc nó đang phân vân về cái tầm vóc khác thường của anh đó. Đây là bước đầu để chúng ta đi sâu vào thế giới tế vi, vì, bao giờ cũng thế, ta chỉ nhận xét được rõ ràng hơn cả ở cái thế giới phù hợp với tầm vóc ta mà thôi. Tôi hãy tạm thời để cho thời gian trôi đi đều đặn như khi anh còn lớn, và cũng hãy tạm để anh dùng chiếc thước mét, tuy nó cũng rút đi đồng một tỷ lệ với anh, để anh tiện bề so sánh...

Nhưng Minh đâu còn để ý đến lời ông bạn già, Anh còn coi chừng cái mồm con Ki Ki đang há ra một cách đáng lo ngại, phò bày những chiếc răng nhọn hoắt và dài như ngón tay út.

Tiếng găm gừ vang dậy, đồng thời một tiếng thanh hơn phát lên ngay từ sau lưng anh như xé màng tai. Anh đột nhiên nhớ ra địch thủ lợi hại của Ki Ki là chú mèo xiêm bên hàng xóm. Anh ngoảnh lại thì đứng rồi, nó đang ngồi lù lù kia với bộ mặt góm ghieếc dữ hơn con sư tử đã làm anh rùng mình hồi xem quảng phim nổi, con sư tử như rời màn ảnh mà vồ lấy anh; đây thì sự nguy hiểm thực sự gần kề vì con mèo xiêm mắt xanh kia đã nổi tiếng là hay chuột, và thường nó bắt tất cả những loại gì vừa sức nó bắt cứ ăn được hay không!

Anh bây giờ thực chẳng lớn hơn con chuột chù mấy tí, thì phòng nó có tha gì?

Một bóng đen bóng vụt tới, anh nhắm mắt lại và la lên...

### Rút xuống 1/100...

Phút kinh hoàng đã qua, anh mở mắt nhìn thấy chó, mèo đầu mắt cả! Nơi anh đứng rộng bao la, và cạnh anh là một chiếc đĩa màu sẫm, bằng chất chì không rõ, lớn như chiếc nĩa và giữa có bốn lỗ hồng cân đối.

Anh sợ nhớ ra, cúi xuống nhìn, thì đứng rồi, đây là chiếc cốc áo anh đánh đứt hồi đêm qua.

Thấy ông bạn già đang đi phía xa, anh đột nhiên lo sợ: nếu ông ta bỏ anh lại đây thì rồi làm thế nào mà trở lại tầm vóc bình thường được nữa?

Anh vội vàng leo đèo chạy theo, ngã lên ngã xuống vì những nếp chiếu lên xuống như những đồi cát trong bãi xa mạc. Sợi cối chiếu thì như những thân cây, lớn hơn hai tấc.

Làm con tính nhâm, anh thấy mình đã nhỏ đi còn có 1/100.

Khó nhọc lắm mới đến được cạnh giường, anh đánh liều theo chân ông bạn, nương chiếc giấy điện, nay đã thành cầu giấy kiên cố, to lớn, khoảng nửa mét đường kính, để xuống chân giường.

Hai người kẻ trước người sau đi miết một hồi mới tới phía ngoài ngôi nhà vĩ đại rộng hàng nửa cây số kia.

Ngước mắt nhìn trời thì trên khoảng xanh, mây trắng vẫn lững lờ trôi, bình thản và quen thuộc: hơn cảnh trí quanh người anh nhiều. Những viên gạch hàng ngày anh cho rửa, nay đã biến thành những phiến lớn chừng 30 mét bề cạnh, và những mạch xi măng anh thường khoe tài đã trát khéo như thợ, nay hiện ra như những con đường gồ ghề, lạch lạch và nghiêng ngả.

Nhưng chính trên cái con đường khó đi ấy, một đoàn dài dằng dặc « kiến càng » đang làm lui đi một cách bình thản.

Hai người nhập bọn, mà chúng cũng chẳng thèm để ý tới.

Đi một hồi xa đến con sông lớn chắn ngang, nước chảy xiết.

Mặc cho đàn kiến men theo sông, anh và cụ già leo lên chiếc lá lớn, phỏ cho giòng nước đưa đi. Một quá, anh ngủ thiếp mất một lúc.

### Chỉ còn 1/10.000!

Anh tỉnh dậy dưới một chiếc vòm rộng mệnh mông. Vốn quen với lối thu nhỏ trong lúc bất ngờ của ông già, anh nhắm tính thấy mình lại đã nhỏ đi 100 lần nữa, vì chị anh chỉ còn cao có 0,175 của ly mét hay nói ngược lại cảnh vật đã lớn lên gấp 10.000 lần.

Chiếc lá trông thật mỏng mảnh, nhẹ nhàng mà biết bao vững chắc! Anh chột vớ nó với chiếc mái gian hàng nước Pháp tại cuộc triển lãm quốc tế Bruxelles 1958, mà càng khám phục tài kiến trúc tự nhiên của cơ thể sinh vật, vì so với chiếc mái này thì chiếc mái nhân tạo làm cho cả nước Pháp hãnh diện kia thực quả là thô kệch, và còn quá tốn vật liệu, xây cất.

Trên không, thỉnh thoảng lại có tiếng động và những con quái vật không lồ bay lượn nhanh như biển. Những con vật không lồ ấy như rút lại từ thời tối cổ, anh đã nhận ra chúng là những chú ong. Nó to lớn thế cũng phải, vì anh kiến đồ đang tung tăng kiếm mồi kia, còn dài tới gần 10 mét cơ mà...

Nhưng anh bỗng chú ý đến một vật tròn, trong và sáng, đường kính tới hai ba chục mét !

Anh đến gần xem thì thấy bên trong lúc nhúc không biết bao nhiêu sinh vật dài như những đoạn que con, chừng 1 phân mét. Chúng thỉnh thoảng lại có con đứt ra làm đôi để biến thành hai con khác cũng đủ cả đầu đuôi... Anh chợt nhớ ra, đây là loài vi trùng, một thứ sinh vật hạ đẳng yếu ớt, chỉ nhờ có lối sinh sản kỳ dị kia mà không những không đến nỗi tiêu diệt, còn luôn luôn đe dọa ghê gớm đời sống của những sinh vật to lớn, và tinh khôn gấp bội là loài người.

Anh đoán chừng : quả cầu lớn này chắc chỉ là một hạt nước mà thôi. Anh thử lấy tay sờ vào, thì vỏ nó cũng có vẻ dai lắm. Anh thử hết sức chọc thủng vỏ đó, xem hạt nước có bệt xuống không, thì lạ thay, hạt nước không vỡ để chảy ra mặt đất, mà trái lại anh bị hút dính cả người vào đấy, cổ vùng vẫy cũng vô hiệu.

Anh hồi hận về tính tò mò của mình và bây giờ mới sực nhớ ra, không biết ông bạn già của mình đi đâu không thấy ?

Thì kia, chẳng phải ông ta đang bò từ trên trần chiếc lá xuống đấy ư ? Đợi ông ta xuống đến trước mặt, anh gọi :

— Cụ cứu tôi với !

Cụ ta giờ tay phất qua tà áo, tức thì anh rời khỏi cái bẫy kì dị kia.

— Cụ giỏi thực, mà sao cụ lại bò được ở trên trần xuống mà không rơi thế nhỉ ?

— Thế anh quên mất khi anh đề chạm một vật gì, dù là khô, vào đồng bột, thì nó cũng trắng xóa ra đấy ư ? Màu trắng ấy là do các hạt bột nhỏ li ti dính vào, chứ « dính » ở đây, không có nghĩa thông thường vì làm gì có một thứ hồ nào dính bột ấy vào ; đó chỉ là điện áp giữa vật và bụi mà thôi. Chúng ta với tầm vóc chứa đầy  $1/5$  của một li nào có lớn hơn chỉ hạt bụi ấy ?

Trong cái thế giới tí hon chúng ta đang sống này, trọng lực không còn ngự trị như ở cái thế giới bình thường nữa, mà đã nhường chỗ cho một lực

lượng khác làm chủ : đó là sức hút ở bề mặt (tension superficielle). Chính cái sức hút kì dị ấy làm cho những con muỗi đậu trên mặt nước bị dính cánh không bay nổi, cũng như anh vừa mới dính vào quả cầu nước kia vậy.

### Chiếc kính hiển vi và sinh vật nhỏ nhất

Mình bỗng nghĩ đến bao sinh vật nhỏ bé hàng ngày - anh đã giết chết không một mảy may cảm động mà đâm thương hại chúng vì chắc hẳn chúng cũng như anh bây giờ, cũng biết đau, biết sợ, và cũng từng giây từng phút phải lo tránh biết bao nhiêu cạm bẫy ghê gớm của thiên nhiên.

Đối với cái thế giới tí hon anh đang sống này, đũa con chưa đầy năm của anh cao chẳng kém ngọn núi Himalaya mấy, vì nó được 75 phân mét, tính theo tầm vóc của anh mỗi mét chỉ rút lại còn có 0,10 mét li thì nó chẳng cao vồi vọi gấp 7.500 lần chiếc mét tí hon này đây ư ?

Nhưng anh lại đặc chí : Mình bé không thấ gì với nó, nhưng nó cũng chẳng thấy được mình. Tạo hóa thừa trừ, kẻ thêm bề lớn thì kém bề tinh vi, dù nó có muốn cũng chẳng làm quen được những con vi trùng lúc này.

Ông già Khoa Học đã đợi ngay cho anh một gáo nước lạnh :

— Anh làm to. Con vi trùng lúc này lớn khoảng 0,001 ly mét bình thường. Nếu con anh ngó qua chiếc kính hiển vi hạng tốt thì nó sẽ nhận rõ được cả những vật dài có 1.600 angstroem, tức 0,00016 của ly mét, huống hồ những con vi trùng này.

Nếu nó biết dùng kính hiển vi tử ngoại tuyến (microscope à rayon ultra-violet) thì còn xem được những vật bé bằng nửa, tức 800 angstroem hay 0,00008 của ly mét.

Nếu người ta lại cho nó xem bằng máy hiển vi điện tử (microscope électronique) thì những vật li ti dài 20 angstroem (tức 0,000.002 ly mét) cũng không tránh được con mắt tò mò của nó.

Nếu là anh, thì có lẽ họ đã mãn nguyện với những chiếc máy tinh vi ấy. Nhưng các nhà bác học không bao giờ thỏa mãn, họ tìm cách tiến xa hơn nữa trong địa hạt này.

Các vị ấy tìm ra rằng : muốn trông thấy rõ một vật gì, không thể dùng một tia sáng với những luồng sóng dài hơn vật ấy được. Những luồng sóng đi

theo với điện tử (onde de probabilité de l'électron) tuy rất nhỏ nhưng người ta đã đến một giới hạn khó khăn lắm mới thu ngắn nó lại thêm chút ít nữa.

Nhà bác học trứ danh Louis de Broglie đã phát minh ra một công thức về cơ học ba động (mécanique ondulatoire) dưới đây :

$$\lambda = \frac{h}{m \times v}$$

trong đó :  $\lambda$  = chiều dài của luồng sóng

$h$  = hằng số của Planck (constante de Planck), tức là số năng lượng tối thiểu bất khả phân, trị giá  $6,554 \times 10^{-27}$  erg.

$m$  = khối lượng của phần tử được phóng đi (masse du micro projectile) tức là điện tử.

$v$  = sức nhanh của phần tử ấy.

Chắc anh đã thấy ngay giải pháp : muốn cho  $\lambda$  ngắn lại, chỉ có việc gia tăng hoặc  $m$  hoặc  $v$  là đủ.

Các nhà bác học cũng nghĩ thế.

Người ta vốn dùng điện trường (champ électrique) để phóng các phân tử có điện tích (particule électrisée), vậy muốn cho nó gia tăng tốc độ cần phải nâng cao điện thế (tension).

Hiện nay đề máy hiện vi có được một bội giác 50.000 lần, người ta đã phải dùng đến những điện thế 50.000 hay 60.000 volts.

Người ta đã từng huy động những điện thế lớn hơn và nhận thấy : với điện thế 10.000 volts tốc độ của điện tử khoảng 60.000 cây số mỗi giây, nhưng nếu điện thế tăng lên gấp trăm lần, tức 1.000.000 volts, thì tốc độ của nó cũng chỉ hơn bốn lần rưỡi thôi : 280.000 cây số mỗi giây.

Kết quả ấy có lẽ lạ đối với anh, nhưng không lạ gì đối với nhà bác học Einstein đã cho biết là không vật gì có thể di chuyển nhanh hơn ánh sáng được.

Thực vậy, thuyết tương đối của Einstein có lập ra công thức :

$$Mv = \frac{M_0}{\sqrt{1 - \frac{V^2}{C^2}}}$$

trong đó :  $M_0$  = khối lượng của vật trong khi xê dịch

$M_0$  = khối lượng của vật khi nằm yên

$V$  = tốc độ của vật

$C$  = tốc độ của ánh sáng

Nhìn qua ta cũng thấy rằng tốc độ  $V$  của vật càng lớn bao nhiêu thì mẫu số của phân số nói trên đây sẽ nhỏ đi bấy nhiêu, và  $Mv$  cũng sẽ lớn lên bấy nhiêu. Nói một cách khác, vật chất càng di chuyển nhanh thì càng nặng thêm.

Đặc điểm thứ hai là :  $V$  mà bằng  $C$  thì mẫu số sẽ là số không, và khi ấy :  $Mv = M_0/0$  tức là lớn vô cùng. Nói một cách khác khối lượng của vật sẽ vô biên khi tốc độ của nó bằng ánh sáng. Ta cũng biết rằng quán tính của một vật tỉ lệ với khối lượng của nó, vậy một khi khối lượng vọt cao vô hạn thì ta chẳng còn có cách nào thắng nổi quán tính của nó để tăng tốc độ nữa, do đấy mà Einstein đã kết luận rằng sức nhanh của ánh sáng là tốc độ giới hạn của sự vật.

Nếu ta cứ thử tưởng tượng ra  $V$  lớn hơn  $C$ , tức là có vật đi nhanh hơn ánh sáng xem sao, thì sẽ thấy ngay căn số trên đây là một con số âm, trị giá của nó cũng như của cả công thức sẽ chỉ là một ảo số mà thôi !

Nếu ta xét kỹ hơn một chút thì thấy hai đặc điểm của công thức Einstein có tác dụng bù khuyết cho nhau trong công thức của Louis de Broglie.

Như trên kia đã nói, ta làm tăng tốc độ hay khối lượng của phần tử phóng đi là đủ cho luồng sóng của nó rút ngắn lại. Nay ta thấy tăng thêm điện thế mãi tuy sẽ không thể tăng vô cùng cực tốc độ của nó, nhưng lại có thể tăng thêm khối lượng của nó, tức là đằng nào mẫu số trong công thức của Louis de Broglie cũng vẫn tăng thêm với điện thế.

Kết luận : miễn là huy động được những điện thế lớn hơn, người ta sẽ vẫn có thể rút ngắn được luồng sóng và tăng gia bội giác của máy hiện vi điện tử.

Các nhà bác học lại không nghĩ thế.

Các vị ấy cho rằng : Tội chi tăng gia mãi điện thế để gây ra bao phí tổn và khó khăn kỹ thuật ! Điện trường đâu chỉ phóng được có điện tử ? Dương tử (proton) há chẳng chịu ảnh hưởng của điện trường đấy ư ?

Vì thế họ nảy ra ý kiến dùng dương tử thay cho điện tử. Với một khối



lượng lớn hơn điện tử tới 1.840 lần, dương tử sẽ có một lưỡng sóng ngắn hơn cũng gấp 1.840 lần, theo đúng công thức của Louis de Broglie.

Hiện họ đang nghiên cứu thực hiện máy hiện vi dương tử. Tuy trên lý thuyết họ sẽ thực hiện nổi, nhưng trong thực tế người ta không khỏi phân vân tự hỏi: dưới sức tàn phá kinh hồn của những dương tử có sức nhanh xấp xỉ ánh sáng kia những phần tử bé tí xíu mà ta định quan sát có còn giữ được hình thù nguyên vẹn không hay lại nổ tung ra như những nhân phóng xạ?

Trở lại những kính hiển vi hiện hữu, người ta đã dùng nó khám phá ra nhiều cảnh kì dị như: trông thấy rõ ràng mỗi giây râu, tóc hay móng tay ta mọc thêm ra được 50 angstroem, tức hai lần rưỡi cái độ dài nhỏ nhất mà hiển vi điện tử phân biệt được...»

Thấy ông bạn già ngừng lại, Minh liền vặn: — Thế ra pháp lực của ông không xuống dưới cái mức 20 angstroem đó ư?

— Không phải thế, các nhà bác học còn nhiều lối khác để khám phá những điều thâm kín hơn, nhỏ hơn nhiều. Chúng có lẽ người ta đã tìm ra đường kính của nhân nguyên tử từ 0,000.000.000.000.2 đến 0,000.000.000.000.9 ly mét, tức 2 phần triệu đến 9 phần triệu của angstroem, nhưng đó lại là truyện khác, rồi ta sẽ nói đến...

Hiện giờ chúng ta đang đồng tầm vóc với thế giới vi trùng, hãy quan sát cho kỹ thì hơn: Anh có trông thấy những con vật nhỏ dính dấp với nhau như những hạt xôi dài dầy không? Đó là vi trùng bệnh yết hầu làm bao trẻ thác oan. Đây kia là một con khác, trông giống hạt đậu đỗ lớn, dài đến 2 phần mét. Trông nó mím mím hiền lành nhưng hãy coi chừng, nó thuộc loại vi trùng sẵn có trong ruột người và vật, tên gọi Colibacille hay muốn cho văn vẻ hơn, gọi nó bằng tên khoa học là Bactérium coli commune. Giòng họ nó có đến bao nhiêu ngàn chi, gây ra bệnh hoạn ở bộ tiêu hóa, hay cả trong bàng quang nữa. Còn cái anh nhỏ như hạt đậu đen, hình thù vuông vắn kia, cũng không xa lạ chi đâu, đó là vi trùng bệnh đậu. Cái anh có đôi râu dài là vi trùng bệnh sốt rét thương hàn đấy.

— Nhưng tôi thấy anh Colibacille kia cũng có râu, mà râu ngắn thì phải?

— Không phải, để lão cho anh xem kỹ hơn... Đây anh thấy chưa, giờ nó đã to lên gấp mười lần, à mà quên, anh lại nhỏ đi 10 lần nữa anh đã thấy những cái mà anh gọi là râu ấy cử động chưa? Đây không phải là râu cũng không là chân, mà là những giống ký sinh trùng của vi trùng, hay tạm gọi là vi trùng của vi trùng vậy.

Chúng là địch thủ của vi trùng cũng như vi trùng là địch thủ của ta. Nếu theo cái lý luận cổ điển: kẻ thù của kẻ thù ta tức là bạn ta, thì đây cũng là những ông bạn quý hóa của các sinh vật lớn. Người ta gọi nó là Bactériophage. Nó chuyên sống gửi trên một số vi trùng, chẳng mấy chốc anh sẽ thấy nó ăn thịt hết anh chàng Colibacille kia cho mà xem. Đặc biệt hơn nữa là nó không làm hại chi người, nó thật xứng đáng với cái danh từ bạn ta vậy.

Cái tên « vi trùng của vi trùng » gán tạm cho nó lúc này thực ra không đúng, vì cạnh nó anh chẳng trông thấy lại còn nhiều vết nhỏ hơn nữa đấy ư: Chúng là những cực vi trùng, tên chung là tinh độc (virus). Anh chàng tròn trặn và nhỏ xíu kia là tinh độc bệnh sốt rét lở miệng (fièvre aphteuse), một thứ bệnh không nguy hiểm mấy nhưng tới nay vẫn chưa có thuốc nào trị được một cách hiệu nghiệm. Còn cái anh tương đối lớn hơn và hiền lành kia lại là tinh độc bệnh té bại của trẻ con (paralytic infantile), một bệnh ghê gớm thường được nhắc tới trên báo chương dưới một tên khác có lẽ anh quen hơn: bệnh poliomyélite.

Làm quen với thế giới vi trùng như thế tưởng cũng là tạm đủ, vì ta đã thăm cả anh tinh độc bệnh sốt rét lở miệng là loại tinh độc nhỏ nhất hiện nay người ta được biết.

Tinh độc có lẽ là loại sinh vật hạ đẳng có một sự sống đơn sơ nhất, đơn sơ tới nỗi có thể coi là cái cầu nối giữa vật chất và sinh vật. Thực thế, người ta đã từng phá vỡ một vài loại tinh độc ra thể mà khi nhập lại trong những điều kiện nhất định chúng lại sống lại và hoạt động như thường, chứng tỏ sự tàn phá không hủy diệt nó và sự chết cũng không còn cái nghĩa thông thường như đối với loài người.

Nó thật chẳng khác chi vật chất vô tri vô giác, như những phần tử của nước chẳng hạn, ở chỗ người ta có thể dễ dàng phân ra thành cấu tử để rồi tổng hợp lại một cách dễ dàng.

Sự sống của tinh độc là một trong những bí mật mà tôi sẽ khám phá, khi ấy màn bí mật sẽ kéo lên khỏi một vấn đề đã từng bao nhiêu vạn năm làm cho loài người khắc khoải thắc mắc: sự sống và sự chết.

Với quan niệm thông thường về sự sống, ta tạm gọi đây là thế giới cuối cùng của sinh vật. Chúng ta hãy từ giả đề đi vào những thế giới nhỏ bé hơn. Chúng ta mới được thu nhỏ lại 1/100.000 còn phải thu nhỏ hàng triệu lần nữa mới hòng khám phá bí mật của nguyên tử.

## Ở thêm thế giới nguyên tử

Minh tự biết lại nhỏ lần nữa, xuống mức 1/1.000.000 vì hạt nước trước mắt đột nhiên lớn lên, cao hơn 300 mét, như một tòa nhà vĩ đại 6,7 chục tầng!

Sợ tốc anh để ý đến lúc này đã là con đê cao chừng chục mét, nay là cả một dãy núi dài vô tận cao hàng trăm mét!

Trong khi ấy thì khối nước kia vẫn là khối nước, vẫn trong trẻo. Biết bao giờ mới được trông thấy nguyên tử đây?

Ông già giơ tay ra trước mặt. Tức thì Minh trông thấy trong khối nước không biết cơ man nào những hạt nhỏ li ti. Ngay ngoài hạt nước cũng có những hạt ấy nhưng thưa hơn nhiều. Thực anh không ngờ rằng khí trời và nước lại vẫn đục như vậy.

— Đây không phải là bụi, cũng chưa phải là nguyên tử, mới là các phân tử (molécule) thôi.

Chắc anh lấy làm lạ tại sao tự nhiên nó lại hiện ra nhiều thế nhỉ?

Lúc này chúng nó vẫn đầy nhưng đâu có đứng yên cho anh coi. Xưa kia, các nhà bác học vẫn từng đoán rằng vật chất do các cấu tử rất nhỏ tạo nên, đến đầu thế kỷ thứ 19, những hiện tượng hóa học bắt nhiều nhà bác học, như John Dalton phải tin chắc là "giả thuyết" nguyên tử phù hợp với sự thực (1808). Nhưng họ cũng còn tưởng như anh, nghĩa là coi những nguyên tử ấy như các hòn gạch hay hòn đá xếp lại thành đồng hay xây lên thành nhà vậy.

Nhưng đến năm 1829 thì một nhà thực vật học tên là Brown đã chứng minh một điều mới lạ: các phân tử (do hai hay nhiều nguyên tử cấu tạo thành) không đứng yên, mà rung chuyển luôn luôn.

Ông ta đánh tan trong nước những hạt bụi rất nhỏ nhưng còn có thể trông thấy bằng kính hiển vi được. Khi xét nghiệm, ông ta thấy những hạt bụi ấy bị đánh lộn lên lộn xuống như khi ta vút miếng bánh mì nhỏ xuống nước có đàn cá con đến thì nhau rìa vậy.

Nếu đứng xa, ta không thấy bề chuyển động, nhưng thấy chiếc thuyền bô không nghiêng ngả thì ta cũng có quyền kết luận là có sóng.

Đằng này cũng vậy. Kỹ thuật thời bấy giờ không cho phép xét rõ rệt hơn, nhưng một cuộc thí nghiệm kia cũng đủ chứng tỏ là các phân tử chuyển động dồn dập làm cho những hạt bụi chạy nghiêng chạy ngả...

Tự bấy đến nay, khoa học đã tiến bộ nhiều lắm, nên đã rõ ràng những phân tử của các chất đặc rung chuyển tại chỗ. Nếu độ nóng của chất đó càng tăng thì sự rung chuyển càng lớn. Đến một độ nào đấy sức hút gắn các phân tử vào với nhau không đủ thắng sự rung chuyển ấy nữa thì các phân tử xê dịch, tuy nhiên không phân tử nào ra khỏi vật ấy. Người ta bảo rằng vật đó đã từ thể đặc chuyển sang thể lỏng vậy.

Nếu sức nhanh vẫn tăng, vì ta đun vật đó nóng thêm lên mãi, thì đến một độ nào đấy các phân tử sẽ không còn chịu ở chung với nhau nữa mà tìm cách phân tán ra khắp không gian: đó là thể hơi.

Đồng thời người ta cũng đi đến hai kết luận:

— Nhiệt năng (énergie calorifique) chẳng qua là tổng số động năng (énergie cinétique) của các phân tử.

— Áp lực của chất hơi chỉ là tổng số những sự va chạm của các phân tử vào bề mặt vật chứa hơi đó.

Anh đừng tưởng các phân tử ấy chuyển dịch chậm đâu nhé. Ở độ nóng bình thường (khoảng 35 độ chẳng hạn) các phân tử dưỡng khí chuyển dịch nhanh tới 400 mét mỗi giây, tức là gần 1.500 cây số mỗi giờ, hơn cả những phi cơ phản lực (cũng có vài loại phi cơ phản lực bay nhanh hơn mức đó, nhưng gọi chúng là hỏa tiễn có lẽ đúng hơn là phi cơ).

Ở độ không (0°) các phân tử khinh khí chuyển dịch 1840 mét mỗi giây, dưỡng khí 461 mét và cơ lo 310 mét, lên đến 100° phân tử nước đi nhanh 718 mét mỗi giây. Lên tới 2.000° thì phân tử khinh khí đã có một sức nhanh kinh khủng: 5.310 mét mỗi giây, tức khoảng 19.000 cây số một giờ. Phân tử nước chậm chạp hơn cũng đi được 1785 mét mỗi giây, và phân tử cơ lo chậm hơn nữa: 894 mét. Thật toàn những độ nhanh ghê gớm.

Chính những điều phát minh mới mẻ này đã giúp khoa học tiến một bước rất dài, và cắt nghĩa được tại sao trong lòng mặt trời chẳng hạn, hai hạt khinh khí lại có thể nhập với nhau được để biến thành một hạt hélium, và tung những năng lượng vĩ đại ra khắp khoảng không tự bao triệu năm mà vẫn không hết.

Nếu anh trông thấy được các phân tử của khối nước là vì tôi đã hạ nhiệt độ của nó xuống đến gần độ không hoàn toàn (zéro absolu) tức là gần -273°15 của hần thử biểu Centigrade.

Tôi nói là "gần" vì thực ra cái độ lạnh hoàn toàn ấy khoa học hiện chưa đạt được, tôi đã cố gắng lắm mà cũng còn sót lại trong đó chừng 0,000003 độ Centigade, khiến cho các phân tử chưa đứng yên hẳn.

Những phân tử ấy hãy còn nhỏ quá, vậy chính ta hãy nhỏ đi 10 lần nữa, để cho chúng tương đối lớn lên mức 10 triệu lần.

Cái con số này chắc chẳng có nghĩa gì với anh, nhưng anh thử nhìn xem: sợi tóc kia đã có một đường kính bằng cả một cây số ngàn, con Kì Kì của anh, nếu anh có thể đo được, sẽ thấy lớn tới 5 ngàn cây số, nếu dùng phi cơ siêu thanh cũng phải mấy giờ đồng hồ mới bay được từ đầu đến đuôi nó! Chiếc viết máy của anh có thể một đầu ở Sài Gòn và một đầu ở... Hà Nội.

Trong khi ấy thì một phân tử nước mới được 5 ly mét, một phân tử khinh khí 2 ly mét, 40!

Mỗi phân khối khí trời ở độ không centigrade, có tới 2.700 triệu tỷ phân tử. Nếu ta nhỏ toàn thể dân chúng nước ta đếm họ, kể cả già trẻ lớn bé, thì cũng phải chừng 200 thế kỷ mới đếm hết!

Một phân khối nước còn có nhiều hơn nữa: 33.000 tỷ tỷ phân tử. Nếu mỗi phân tử ấy biến thành một hạt cát nhỏ xíu thôi, thì cũng đã có được một đồng cao không kém núi Mont Blanc và chân rộng mỗi bề 100 cây số!

Trên đầu móng tay, ta cũng có thể dễ dàng chứa được hàng bao nhiêu tỷ phân tử!

Minh nhìn ông Cụ có vẻ ngờ vực:

— Trên kia cụ bảo là máy hiện vi điện tử cũng chỉ có thể phân biệt nổi những vật lớn từ 20 angstrom trở lên thôi.

Với những con số cụ đưa ra vừa rồi, tôi thấy một phân tử nước lớn có 5 angstrom, khinh khí 2,4 angstrom, thì làm sao mà biết được? Hay cụ chỉ nói phòng chừng?

— Không. Khoa học không bao giờ lại đoán phỏng chừng cả. Nhưng khoa học không phải cứ cầm được, xem được, mới biết được. Khoa học còn nhiều phương pháp thần tình, chính xác, tuy đôi khi có vẻ trẻ con, để không những đo được mà cả cân được những vật còn nhỏ hơn phân tử gấp nghìn, vạn lần nữa...

(Còn tiếp)

## GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC KÊ TRUỜNG-THÀNH

(Education de base et éducation des adultes)

Dưới đây, Bản-chỉ lục đăng để công-hiến bạn đọc thân mến bản dịch-thuật theo tài liệu của tổ-chức văn-hóa quốc-tế UNESCO (Traduction et adaptation des textes de l'UNESCO).

L.T.S.

## VIỆC DÙNG DỤNG-CỤ THÍNH-THỊ TRONG CÔNG-CUỘC GIÁO-DỤC KÊ TRUỜNG-THÀNH

Bài của EDGAR DALE  
Bản dịch của TÂN-VIỆT-ĐIỀU  
và NGHI-BA

**CHÚNG** tôi muốn trình bày một số những cuộc khảo cứu và chương trình giáo dục, trong đó dụng cụ thính thị đã có một địa vị quan trọng, để tìm ra những kết luận có thể áp dụng một cách tổng quát. Những ý kiến về sự hiệu nghiệm của chương trình và sự áp dụng nó sang những trường hợp khác, (chẳng hạn tại các nước khác) chỉ là những ý kiến riêng của tác giả mà thôi.

Trước hết, ta nói đến cuộc thí nghiệm từ 1926 đến 1929, được hãng Eastman Kodak đài thọ chi phí. Dưới sự điều khiển của ông Ben D. Wood, tại đại học đường Columbia và ông Frank N. Freeman tại đại học đường Chicago, người ta lần đầu tiên đã dùng những phim âm 16 ly đặc biệt dành cho giáo khoa.

Mười cuốn phim dạy về khoa học và mười cuốn về địa lý (mỗi cuốn một

Cái con số này chắc chẳng có nghĩa gì với anh, nhưng anh thử nhìn xem: sợi tóc kia đã có một đường kính bằng cả một cây số ngàn, con Ki Ki của anh, nếu anh có thể đo được, sẽ thấy lớn tới 5 ngàn cây số, nếu dùng phi cơ siêu thanh cũng phải mấy giờ đồng hồ mới bay được từ đầu đến đuôi nó! Chiếc viết máy của anh có thể một đầu ở Sài Gòn và một đầu ở... Hà Nội.

Trong khi ấy thì một phân tử nước mới được 5 ly mét, một phân tử khinh khí 2 ly mét, 40!

Mỗi phân khối khí trôi ở độ không centigrade, có tới 2.700 triệu tỷ phân tử. Nếu ta nhờ toàn thể dân chúng nước ta đếm hộ, kể cả già trẻ lớn bé, thì cũng phải chừng 200 thế kỷ mới đếm hết!

Một phân khối nước còn có nhiều hơn nữa: 33.000 tỷ tỷ phân tử. Nếu mỗi phân tử ấy biến thành một hạt cát nhỏ xíu thôi, thì cũng đã có được một đống cao không kém núi Mont Blanc và chân rộng mỗi bề 100 cây số!

Trên đầu móng tay, ta cũng có thể dễ dàng chứa được hàng bao nhiêu tỷ phân tử!

Minh nhìn ông Cụ có vẻ ngờ vực:

— Trên kia cụ bảo là máy hiện vi điện tử cũng chỉ có thể phân biệt nổi những vật lớn từ 20 angstroem trở lên thôi.

Với những con số cụ đưa ra vừa rồi, tôi thấy một phân tử nước lớn có 5 angstroem, khinh khí 2,4 angstroem, thì làm sao mà biết được? Hay cụ chỉ nói phòng chừng?

— Không. Khoa học không bao giờ lại đoán phòng chừng cả. Nhưng khoa học không phải cứ cảm được, xem được, mới biết được. Khoa học còn nhiều phương pháp thần tình, chính xác, tuy đôi khi có vẻ trẻ con, để không những đo được mà cả cân được những vật còn nhỏ hơn phân tử gấp nghìn, vạn lần nữa...

(Còn tiếp)

## VÀ GIÁO-DỤC KÊ TRƯ-ỜNG-THÀNH

(Education de base et éducation des adultes)

Dưới đây, Bản-chỉ lục đăng đề cống-hiến bạn đọc thân mến bản dịch-thuật theo tài liệu của tổ-chức văn-hóa quốc-lê UNESCO (Traduction et adaptation des textes de l'UNESCO).

L.T.S.

### VIỆC DÙNG DỤNG-CỤ THÍNH-THỊ

TRONG CÔNG-CUỘC GIÁO-DỤC KÊ TRƯỜNG-THÀNH

Bài của EDGAR DALE  
Bản dịch của TÂN-VIỆT-ĐIỀU  
và NGHI-BA

**CHÚNG** tôi muốn trình bày một số những cuộc khảo cứu và chương trình giáo dục, trong đó dụng cụ thính thị đã có một địa vị quan trọng, để tìm ra những kết luận có thể áp dụng một cách tổng quát. Những ý kiến về sự hiệu nghiệm của chương trình và sự áp dụng nó sang những trường hợp khác, (chẳng hạn tại các nước khác) chỉ là những ý kiến riêng của tác giả mà thôi.

Trước hết, ta nói đến cuộc thí nghiệm từ 1926 đến 1929, được hãng Eastman Kodak đài thọ chi phí. Dưới sự điều khiển của ông Ben D. Wood, tại đại học đường Columbia và ông Frank N. Freeman tại đại học đường Chicago, người ta lần đầu tiên đã dùng những phim câm 16 ly đặc biệt dành cho giáo khoa.

Mười cuốn phim dạy về khoa học và mười cuốn về địa lý (mỗi cuốn một

Tôi nói là "gần" vì thực ra cái độ lạnh hoàn toàn ấy khoa học hiện chưa đạt được, tôi đã cố gắng lắm mà cũng còn sót lại trong đó chừng 0,000003 độ Centigade, khiến cho các phân tử chưa đứng yên hẳn.

Những phân tử ấy hãy còn nhỏ quá, vậy chính ta hãy nhỏ đi 10 lần nữa, để cho chúng tương đối lớn lên mức 10 triệu lần.

Cái con số này chắc chẳng có nghĩa gì với anh, nhưng anh thử nhìn xem: sợi tóc kia đã có một đường kính bằng cả một cây số ngàn, con Ki Ki của anh, nếu anh có thể đo được, sẽ thấy lớn tới 5 ngàn cây số, nếu dùng phi cơ siêu thanh cũng phải mấy giờ đồng hồ mới bay được từ đầu đến đuôi nó! chiếc viết máy của anh có thể một đầu ở Sài Gòn và một đầu ở... Hà Nội.

Trong khi ấy thì một phân tử nước mới được 5 ly mét, một phân tử khinh khí 2 ly mét, 40!

Mỗi phân khối khí trời ở độ không centigrade, có tới 2.700 triệu tỷ phân tử. Nếu ta nhờ toàn thể dân chúng nước ta đếm hộ, kể cả già trẻ lớn bé, thì cũng phải chừng 200 thế kỷ mới đếm hết!

Một phân khối nước còn có nhiều hơn nữa: 33.000 tỷ tỷ phân tử. Nếu mỗi phân tử ấy biến thành một hạt cát nhỏ xíu thôi, thì cũng đã có được một đống cao không kém núi Mont Blanc và chân rộng mỗi bề 100 cây số!

Trên đầu móng tay, ta cũng có thể dễ dàng chứa được hàng bao nhiêu tỷ phân tử!

Minh nhìn ông Cụ có vẻ ngờ vực:

— Trên kia cụ bảo là máy hiện vi điện tử cũng chỉ có thể phân biệt nổi những vật lớn từ 20 angstroem trở lên thôi.

Với những con số cụ đưa ra vừa rồi, tôi thấy một phân tử nước lớn có 5 angstroem, khinh khí 2,4 angstroem, thì làm sao mà biết được? Hay cụ chỉ nói nói phỏng chừng?

— Không. Khoa học không bao giờ lại đoán phỏng chừng cả. Nhưng khoa học không phải cứ cảm được, xem được, mới biết được. Khoa học còn nhiều phương pháp thần tình, chính xác, tuy đôi khi có vẻ trẻ con, để không những đo được mà cả cân được những vật còn nhỏ hơn phân tử gấp nghìn, vạn lần nữa...

(Còn tiếp)

## GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC KÈ TRƯ-ỜNG-THÀNH

(*Education de base et éducation des adultes*)

Dưới đây, Bản-chỉ lục đăng đề cống-hiến bạn đọc thân mến bản dịch-thuật theo tài liệu của tổ-chức văn-hóa quốc-tế UNESCO (Traduction et adaptation des textes de l'UNESCO).

L.T.S.

## VIỆC DÙNG DỤNG-CỤ THÍNH-THỊ TRONG CÔNG-CUỘC GIÁO-DỤC KÈ TRƯ-ỜNG-THÀNH

Bài của EDGAR DALE  
Bản dịch của TÂN-VIỆT-ĐIỀU  
và NGHI-BA

**CHÚNG** tôi muốn trình bày một số những cuộc khảo cứu và chương trình giáo dục, trong đó dụng cụ thính thị đã có một địa vị quan trọng, để tìm ra những kết luận có thể áp dụng một cách tổng quát. Những ý kiến về sự hiệu nghiệm của chương trình và sự áp dụng nó sang những trường hợp khác, (chẳng hạn tại các nước khác) chỉ là những ý kiến riêng của tác giả mà thôi.

Trước hết, ta nói đến cuộc thí nghiệm từ 1926 đến 1929, được hãng Eastman Kodak đài thọ chi phí. Dưới sự điều khiển của ông Ben D. Wood, tại đại học đường Columbia và ông Frank N. Freeman tại đại học đường Chicago, người ta lần đầu tiên đã dùng những phim cảm 16 ly đặc biệt dành cho giáo khoa.

Mười cuốn phim dạy về khoa học và mười cuốn về địa lý (mỗi cuốn một

phim, chiếu chừng 16 phút). Cuộc thí nghiệm đã tiến hành trên khắp đất nước Mỹ, với chừng 11.000 học trò và 1.200 thầy giáo dự.

Chương trình giáo khoa đã được thành lập chính xác và theo rất đúng. Một sự tò chức đúng đắn như vậy chỉ có thể có được đối với những cử tọa bị bắt buộc, như ở các trường, các đại học đường, các nhà tù, trong quân đội, hay ở các xưởng mà thợ thuyền được phép bỏ việc làm để ra dự. Nó tất sẽ không phù hợp với nhiều chương trình giáo-dục căn-bản.

Số kết quả với những nhóm chứng nghiệm không dùng phim thời thấy hơn được 15%, đúng với kết luận của chừng một trăm bài khảo cứu về lối học hỏi bằng phim chiếu bóng. Nhưng không phải bao giờ các lớp dùng phim cũng hơn những lớp không dùng phim. Và lại, cũng còn những lớp thí nghiệm khác có kết quả mỹ mãn hơn nhiều. Sở dĩ nói đến cuộc thí nghiệm trên kia, chỉ vì đó là cuộc thí nghiệm đầu tiên đã làm nổi bật sự hiệu nghiệm của phim ảnh trong giáo-dục, một khi nó được dùng đều đặn.

Nhưng phương pháp dạy bằng phim cũng có những tật của nó là : kém mềm dẻo, tính chất máy móc, thiếu sáng kiến khi phải áp dụng kế hoạch một cách cứng quá cứng rắn và máy móc. Có phải đây là những bất lợi không tránh được không ? Dưới đây ta sẽ nói tới.

Bây giờ ta hãy nghiên cứu việc giáo dục kẻ trưởng thành theo nhu cầu hồi hựu chiến. Trong kỳ đại chiến thứ nhì, ông Floyd Brooker, khi ấy là Trưởng Ban Thỉnh Thị của sở Giáo Dục Mỹ Quốc, đã điều khiển một cơ quan sản xuất 457 phim, dùng để dạy cho hàng bao nhiêu triệu thợ Mỹ học sang nghề khác. Đó là những phim có ghi tiếng động cỡ 16 ly, thường kèm theo một phim đứng và bổ túc bằng một cuốn sách nhỏ dùng cho huấn luyện viên. Phim thuộc đủ các môn : cơ khí trong xưởng, hàng không, chế tạo máy móc, y tá, nhiệm vụ điều khiển, nông nghiệp, chất nhuộm, nghề hàn, xe hơi v.v.. Sở ấy không phải chỉ riêng sản xuất những phim có tính cách diễn nghiệm thực tiễn mà thôi, vì thế tác giả bài này đã từng dùng một cuốn phim để dạy ở đại học về nhiệm vụ giám đốc, nhan đề là *Instructing the Worker on the Job*. Những phim trên do một cơ quan thương mại bán theo giá vốn.

Dưới đây là một số ý kiến về cuộc thí nghiệm ấy :

1. — Trong một xí nghiệp đã đạt một trình độ mở mang kỹ nghệ đầy đủ một sở khéo tổ chức và do những nhân viên đủ khả năng điều khiển, có thể sản

xuất nhanh chóng và tốt, những phim kỹ thuật cần để phát triển hay giữ vững khả năng chuyên môn của nhân viên.

2. — Cần phải phát hành phim với một giá rất thấp. Không phải chỉ sản xuất phim — hay dụng cụ thỉnh thị khác — cho tốt là đủ mà còn phải làm sao cho mọi người dùng có thể có được sớm và rẻ nữa.

3. — Cần lập một quyền sách dùng cho thầy giáo, và một cuốn dạy cách dùng phim. Thường nhược điểm của giáo dục căn bản là sự thiếu tò chức trong việc dùng dụng cụ thỉnh thị.

4. — Cần phải ấn định cẩn thận những nguyên tắc sản xuất phim và theo cho đúng nguyên tắc ấy. Thí dụ : Một phim phải tả một động tác nhất định có thể làm sáng tỏ những nguyên tắc căn bản chung cho nhiều động tác khác cùng loại. Mỗi khi phim chỉ dẫn một động tác về tay chân, thì người xem phải theo dõi như chính mình là người làm động tác đó. Nhiều khi chỉ được chụp những vật nào có một ích lợi trước mắt đối với người tập học thôi. Những lời chỉ dẫn phải đi liền với hình ảnh. Những lối chiếu chậm, che bớt, chụp to ra v.v.. phải dùng đến mỗi khi cần.

Hai thí dụ mà chúng tôi đưa ra trên đây thuộc về loại phim giáo khoa cho trẻ em và người trưởng thành. Ta có nên nhân vì các dụng cụ thỉnh thị ngày thêm ảnh hưởng trên các trẻ em và người trưởng thành mà lợi dụng nó trong công cuộc giáo dục căn bản không ?

Lịch sử chiếu bóng, hoạt họa, vô-tuyến truyền-thanh và truyền hình đầy rẫy những lời khen, chê, kể cho là hại, người bảo là lợi : chẳng hạn mùa hạ năm 1957, dư luận Nhật-Bản đã công phẫn lên án cuốn phim *Taiyozoku*. Những phim chiếu trên màn bạc các rạp có tính cách thương mại nó có ảnh hưởng gì đến học thức và trạng thái tâm lý khán giả không ?

Cuộc điều tra của Payne Fund về ảnh hưởng phim chiếu bóng đối với trẻ em và thanh niên (Mỹ quốc 1929-1935) đã có những kết luận như sau :

Hiển nhiên là con trẻ cũng như kẻ trưởng thành đều dễ nhớ những cái gì họ xem trên màn bạc. Nhưng sự nhầm lẫn của phim nếu không quá rõ rệt, thì thường khán giả không nhận thấy. Khán giả thường nhớ được đại cương các truyện phim, và chắc chắn là phim ảnh đã ảnh hưởng bền bỉ đến thái độ con trẻ trong xã hội, và những ảnh hưởng ấy cứ mỗi ngày một tích thêm trên tinh thần đứa bé. Những kết luận này có một giá trị gì đối với nhà chuyên viên giáo-dục căn-bản ?

Mỗi dân tộc cần tự hỏi : nền văn hóa tập thể của mình có ảnh hưởng tốt hay xấu gì trên hành vi người công dân ? Nhiều khi nhà giáo-dục dạy một đàng, thì những phương tiện truyền bá mạnh mẽ — nhất là phim ảnh, vô-tuyến truyền-thanh và truyền hình — dưới một hình thức vui thích lại, ngấm ngấm dạy một nẻo, ngược hẳn lại. Như vậy thì trong những phương tiện truyền bá ấy, làm thế nào khuếch trương những yếu tố có lợi cho đời sống xã hội và làm thế nào để mất đi những yếu tố có hại ? Có ba lối : 1) — kiểm duyệt 2) — làm cho các nhà sản xuất và kẻ chiêu nhận thấy trách nhiệm của họ đối với xã hội 3) — tìm cách thay đổi sở thích của công chúng.

Trước hết, chúng tôi gạt bỏ phương pháp kiểm duyệt, nó phạm vào quyền tự quyết. Kiểm duyệt, lúc đầu có tính cách bảo vệ luân lý, sẽ dễ có thêm tính cách chính trị. Nó có một thái độ tiêu cực. Một dân tộc ưa chuộng tự do không thể tự bỏ quyền lựa chọn, dù là về phương diện giáo dục hay giải trí. Chỉ khi có tự do thì mới thực sự có lựa chọn đích đáng.

Về điểm thứ hai, chúng ta có thể phát triển ý thức trách nhiệm đối với xã hội trong giới thông tin, bất kỳ đây là nhà xuất bản, nhà sản xuất hay khách hàng. Với sự hiện diện của ta và lời khen của ta, rất có thể khuyến khích họ chú ý đến phẩm chất. Chúng ta có quyền tố cáo cái gì xét ra có hại. Chúng ta cần được những lời phê bình đích đáng về xã hội và văn chương hướng dẫn.

Sau hết, chúng ta có thể phê bình văn chương và phim ảnh. Thay vì tiếp nhận lấy một cách thụ động, chúng ta có thể vừa xem vừa có một hứng thú linh hoạt và lý luận. Tại Mỹ-Quốc, trong chương-trình giáo dục đệ nhị cấp, có dành chỗ cho việc phê bình hợp lý này.

Hội đồng "National Council of Teachers of English" có cho phát hành một tác phẩm rất quan trọng nhan đề : The English Language Arts, trong đó có ghi những mục tiêu mà giáo sư phải tự đặt : « Cùng với sự phát triển tinh thần phê bình, người học trò phải bắt đầu hiểu tại sao hình thức, nhịp, và sắc thái của một bài văn, một phim, hay một bản trình diễn vô tuyến truyền thanh lại làm tăng thêm hứng thú. Trước khi rời nhà trường, họ phải có được những tiêu chuẩn hợp lý để xét định giá trị của những cái gì, đã làm họ ưa thích với tính cách nghệ thuật, phê bình xã hội hay diễn tả thực trạng.

Chúng ta đã nói về việc dùng dụng cụ thính thị để khuếch trương kỹ nghệ và giải trí công cộng. Bây giờ sang địa hạt y tế, ta sẽ thấy một tổ chức y tế tư, tên gọi National Tuberculosis Association of the United States, lợi dụng các dụng cụ thính thị kết quả như thế nào. Tác giả bài này đã làm cố vấn cho tổ chức đó

trong năm năm về vấn đề giáo dục, và đã nghiên cứu dụng cụ tập đọc và dụng cụ thính thị của tổ chức ấy.

Trước hết, dụng cụ được lập ra theo một kế hoạch rõ rệt mô tả trong cuốn « Building a Community Program for Tuberculosis Control ». Người ta đã phân tách các nhu cầu của mỗi hạng người : y sĩ, sinh viên y học, nhân viên giáo-dục, nữ y tá, kỹ nghệ, v.v., danh sách này rất dài. Người ta cũng xét lại kỹ lưỡng những tác phẩm đã do tổ chức phát hành và tìm ra những sự thiếu sót hay những trường hợp trùng nhau. Chắc nhiều người phụ trách chương-trình giáo-dục căn-bản tại nhiều nước, hiện nay không hiểu tại sao cần phải hoạch định như vậy. Có lẽ vì họ chỉ nghĩ đến những dụng cụ hiện thời họ có, kể ra vẫn còn rất nghèo nàn. Nếu không theo đúng một kế hoạch phát triển thì không những người ta không tận khai thác các nỗ lực đã có, mà còn phí thì giờ và tiền của nữa.

Cùng với công cuộc của National Tuberculosis Association lại có thêm sự hợp tác của viên chức Sở giáo dục, y tế, nhân viên, Ủy ban tư vấn y học, và nhiều cơ quan khác nữa, Không phải mỗi lúc để dàng lấy được ý kiến của các chuyên viên và lại những chuyên viên giáo dục căn bản có thể thường hay vội vã, vội để tiết kiệm thì giờ, cần biết cân nhắc kỹ và lập nên một kế hoạch. Những ai đã từng hỏi ý kiến nhiều người về một bản cương từ phim ảnh, một dự thảo văn kiện để in thành sách hay hình mẫu của những bích chương, tất đã thấy rõ ít khi lượm lặt được ý kiến hay ; nhưng họ vẫn có thể nhờ đây mà biết được quan điểm chung của các chuyên viên, và tránh những lầm lẫn tai hại.

Bây giờ đã đến lúc ta tự hỏi : công chúng sẽ dùng những dụng cụ thính thị mà chúng ta sửa soạn ấy ra sao ? Nơi nào số người mù chữ và không hiểu vệ sinh chiếm đa số thì ta có thói coi họ là một khối người không có gì khác nhau. Ấy thế mà, ngay trong trường hợp này, cũng vẫn có mấy hạng công chúng. Nam giới không ưa chuộng những sách đọc của nữ giới. Kẻ mới biết đọc tất nhiên thích sách dễ, hơn là kẻ biết đọc đã lâu. Đời sống của người lao động thành thị mù chữ không giống đời sống người lao động thôn quê tuy cũng mù chữ. Ta đừng nên cho rằng mọi người đều chung một nhu cầu và cùng một ý thích.

Nhưng trau dồi học thức chưa đủ. Cả kẻ mù chữ lẫn kẻ trưởng thành có học, không ai là người biết tận dụng kiến thức của mình hết. Chúng ta thường không muốn lưu ý đến những điều giảng dạy nào trái với thói quen của ta. Vì thế, tại Mỹ, Hội American Cancer Society đã từng khuyến dân chúng nên coi chừng thuốc lá vì nó gây ra ung thư trong phổi, mà nào có mấy ai chịu theo ? có chăng là một số đã không đọc những lời khuyên như ấy nữa.

Nếu dụng cụ của ta trình bày những cái mà người ta muốn biết thì có thể tin được là họ sẽ vồ lấy, xem đi xem lại không thôi. Nhưng trên thế giới, biết bao kẻ trưởng thành vẫn không thích những lý luận mà người ta đưa ra để khuyên họ bỏ những tập quán phản vệ sinh những thành kiến đáng chê trách hay những điều mê tín. Đa phần chẳng thường như vậy hẳn không phải là chiến lược hay. Theo thiên ý, dụng cụ giáo dục căn bản cần phải giảng thuyết phục một cách vui vẻ, không bao giờ trở nên đạo mạo. Tôi thích lời nói của John Dewey « Người ta có thể vừa vui tính vừa đứng đắn, đó là trạng thái tinh thần lý tưởng ».

Tôi rất muốn khuyến khích việc thí nghiệm sản xuất dụng cụ giáo dục căn bản. Chúng tôi đã làm như sau đây để đánh giá cuốn Your Baby của National Tuberculosis Association. Chúng tôi cho phát một số sách ấy tận nhà một số phụ nữ có in những trình độ học thức khác nhau. Tám ngày sau, cho người đến điều tra, đặt một số câu hỏi. Chúng tôi muốn biết những hình ảnh có hay không, và lối viết các bài có hợp cho cả người đọc thạo lẫn người đọc kém không, người đọc thạo có cho là quá dễ và người đọc kém cho là quá khó chăng. Thì dưới đây là một số câu trả lời tán thành : « Thật là dễ đọc nhưng không trẻ con — Tôi chưa hề thấy một cuốn sách nào dùng những tiếng như sách này mà rõ nghĩa đến thế — Ngôn ngữ thật dễ hiểu — Những hình ảnh và các nhan đề làm cho muốn đọc thêm — Tất cả mọi người mẹ đều nên đọc — Phần lớn các sách chỉ là những bản thống kê khô khan, còn cuốn này đọc thật là thú vị — Ai cũng hiểu được — Đã từ lâu tôi không được đọc một cuốn sách hấp dẫn đến thế ».

Và đây là hai câu phê bình bất lợi : « Sách này làm cho người đọc lo sợ quá. Nó làm cho bạn sợ và tất hết hi vọng. Nó làm cho bạn sợ và rày vò bạn. Nhiều sách tả những triệu chứng. Sách này lại bảo nên tìm đến thầy thuốc; nhiều kẻ không có phương tiện để làm như thế. Chúng tôi không phải những cái như vậy, quang tuyến X, tiêm, và tất cả những cái đó. Chúng tôi đâu phải những người như thế. »

Khi chúng tôi hỏi : « Những hình có làm quý vị vui lòng không ? » Thì thường người ta trả lời là : nó làm cho cuốn sách thêm hấp dẫn và dễ thuyết phục người đọc. Những hình ảnh trẻ em thuộc các giống người đã được đặc biệt hoan nghênh và đưa lại những ý nghĩ sau đây « Đối với tôi, không có đứa trẻ da trắng hay da màu, nó chỉ là đứa trẻ mà thôi — Người ta nhận thấy ở đây các quốc tịch và dân tộc khác nhau, chính như thế mới phải. »

Trong số những người được phỏng vấn, có một số bà mẹ còn trẻ nhà cửa tiêu tụy. Đây là những lời tuyên bố của họ đối với bệnh tật và giáo dục y học :

« Tôi tưởng không phải hồ thẹn vì mình đau ốm, nhưng phần lớn người ta giấu bệnh. Nếu nói đến bệnh, thì họ còn nài giận nữa. Ở đây có những đứa trẻ khi bị sâu đốt là thành vết thương mãi chẳng khỏi. Tôi có bảo mẹ chúng đưa đến nhà thương của trẻ con để thử máu xem thì họ nài giận và trả lời là máu chúng tốt chẳng kém gì máu trẻ con khác. Thật hay biết bao nếu có thể viết được về bệnh để làm cho người ta hiểu là nói đến bệnh không có gì xấu hết. Biết bao nhiêu kẻ không dám thú nhận là mình bị bệnh. — Có lẽ đối với dân tộc của bạn thì không thế, chứ về phần chúng tôi thì người ta thường giấu bệnh, nhất là người già, họ nghĩ rằng đau ốm tức là nhục nên không muốn nói ra ».

Một trong những vấn đề chính của môn giáo dục căn bản là liên kết mọi sự giảng dạy lại làm một mối, có mạch lạc. Đây là vài câu hỏi cốt yếu đã dùng để đánh giá sự ích lợi của các phim chiếu bóng và phim đứng trong các chương trình :

1. — Những phim nào hữu ích nhất cho một công chúng nhất định ?
2. — Phương pháp kiểm mẩu của bạn về việc trình bày phim ảnh ra sao ?
  - a) — Việc chiếu phim có chiếm phần lớn thời giờ hội họp không ?
  - b) — Hay nó chỉ là một yếu tố phụ, tuy rằng quan hệ, dùng để làm sáng tỏ những câu truyện hay cuộc thảo luận ? c) — Nó có được giới thiệu và sau khi chiếu có được thảo luận không ? d) — Bạn có chiếu phim không lời bàn, hay là không trình diễn gì thêm chẳng ?
3. — Bạn xử dụng ra sao những tài liệu, những bích chương, v.v... mỗi khi trình diễn phim ? a) — hát trước hay là sau buổi ? b) — dùng nói làm gì ?
4. — Những khó khăn chính nào vấp phải khi xử dụng phim ảnh ? a) — gìn giữ dụng cụ ? b) — tuyên chuyên viên đủ năng lực ? c) — làm cho tối buồng chiếu ? d) — phim phải đến kịp thời — e) các vấn đề khác.
5. — Bạn chiếu mỗi lần một phim thôi chẳng ? Nếu chiếu nhiều mỗi lần bạn hòa hợp nó ra sao cho hữu hiệu nhất ?
6. — Cái gì đã làm cho một phim được sự hoan nghênh nhất của học trò trường trung học ? của các kẻ trưởng thành kém học ? của các kẻ trưởng thành học thức trên trình độ trung bình ?
7. — Nhược điểm và Ưu điểm của các phim hiện hữu ?



Chúng tôi muốn giúp độc giả dựa vào các cuộc thí nghiệm này mà đưa ra một ít kết luận tổng quát về giáo dục căn bản.

Một là, không còn nghi ngờ gì nữa, những phương pháp thính thị có thể phổ cập học thức đến tất cả những kẻ nhìn được và nghe được. Nhưng nó chỉ hữu hiệu nếu nó được người ta xem, người ta nghe, người ta hiểu, nếu sự ích lợi của nó được công nhận, nếu nó giúp kẻ đọc, kẻ nghe hoặc kẻ quan sát có được một ý niệm chính xác về phản ứng mà người ta mong chờ. Nếu người ta muốn khuyến khích kẻ nào mua một thứ gì, thì thứ ấy phải có sẵn ngay đấy, trước mặt kẻ đó và vừa tầm tay họ. Không phải chỉ chiếu một phim, hay cho phát thanh một loạt chương trình vô tuyến truyền thanh là đủ.

Hai là, hiệu quả của dụng cụ thính thị còn tùy rất nhiều ở sự trình bày lý do. Người nông dân rất có thể không muốn xem phim dạy một phương pháp mới về trồng lúa. Cũng có thể họ không thấy cần phải ra đồng xem biểu diễn. Chẳng ai bắt buộc được họ phải đọc cuốn sách đã đưa tặng tận nhà. Sự hiệu nghiệm của chương trình giáo dục căn bản như vậy tùy thuộc một phần lớn vào lòng ưa chuộng tiến bộ, óc can đảm, và tinh thần hoạt động mà ta đã gây nên. Khung cảnh trong đó người ta sống, có thể làm cho bạn đặt ra những câu hỏi như sau: "Tại sao không thử phương pháp mới này", hay trả lại: "Tôi gì mà thay đổi? có gì hỏng đâu?"

Ba là, mỗi khi có thể được, phải thí nghiệm. Không phải là một công cuộc thí nghiệm rộng rãi có kiểm soát, mà chỉ là những cuộc thăm dò, hạn chế, nhiều khi cũng rất hữu ích. Tôi thấy cần thử ngay tại chỗ bằng lối này hay lối khác.

Bốn là, dụng cụ thính thị được hoan nghênh hơn cả tại những xứ có nhiều người mù chữ. Nó trình bày những sự kiện có thật, dưới một hình thức thực tế, khiến cho dễ hiểu đến nơi. Những phim có giá trị có thể dùng cho những công chúng rất khác nhau, học thức nhiều hay ít. Cần tránh những chương trình chia công chúng ra làm hai hạng, hạng nhất và hạng nhì.

Năm là, cần phải làm cho kế hoạch và thực hiện hợp thành một hệ thống có quy củ. Hệ thống ấy lại có thể trở nên quá cứng đần, bị hỏng vì quá tỉ mỉ, hay vì không nhận định đủ về những nhu cầu của các hạng công chúng. Nhưng, nếu người ta không quên các mục đích của công cuộc giáo dục căn bản là nâng cao cuộc sống của con người, thì ít khi người ta đi lầm đường.

## DỊCH THƠ CỔ

### DỤC DỮ NGUYÊN-CHÂN BỐC LÂN

#### PHIÊN-ÂM

Bình-sinh tâm-tích tối tương thân,  
Dục ăn tường đồng bất vị thân.  
Minh nguyệt hảo đồng tam kính dạ,  
Lục dương nghi tác lưỡng gia xuân.  
Mỗi nhân tợm-xuất do tư bạn,  
Khởi đắc an-cư bất trạch lân?  
Hà độc chung thân sở tương kiến?  
Tử tôn trường tác cách tường nhân!

BẠCH-CU-DI

#### PHIÊN-DỊCH

### MUỐN Ở GẦN NHÀ NGUYÊN-CHÂN

Tâm-tình tôi bác, vốn không xa,  
Giá ở gần nhau, thù mấy a!  
Đêm sáng cùng trông trăng một bóng,  
Xuân xanh chung có liễu hai nhà.  
Bạn đường, lúc phiếm, còn mong gặp,  
Hàng xóm, khi hưu, chẳng chọn à?  
Gặp-gỡ đời ta thừa-thớt quá,  
Đời sau liền vách, cháu con ta!

ĐÔNG-XUYÊN phỏng dịch  
(Trích tập "Thuyền Thơ")



### HỒI-HƯƠNG CẢM-HỨNG

#### PHIÊN-ÂM

Thiếu tiêu ly gia, lão-đại hồi,  
Hương-âm bất cải, mán mao thời.  
Nhi-dồng tương-kiến, bất tương-thức,  
Tiểu vấn khách tông hà xứ lai?

HẠ-TRI-CHƯƠNG

DỊCH NGHĨA  
VỀ LÀNG CẨM-HƯNG

(Dịch theo lối « Phiến-đối »)

Thuở trước cất gót ra,  
Gót tôi còn khoẻ mà.  
Ngày nay trở đầu lại,  
Đầu tôi đã bạc xòa.  
Chớ đen sủa khách lạ,  
Thằng đồ hỏi người xa.  
Hình-thẻ tuy đổi khác,  
Tinh-thần ta vẫn ta.

HUYỀN-MẶC dịch

※

MINH-PHI THÔN HOÀI CỒ  
PHIÊN-ÂM

Quần sơn vạn hác phó Kinh-môn !  
Sinh trưởng Minh-phi thượng hữu thôn.  
Nhất khứ tử đời liên sóc mạc,  
Độc lưu thanh trũng hương hoàng hôn.  
Họa đồ tỉnh thức xuân phong điện,  
Hoàn bội không lưu nguyệt dạ hồn.  
Thiên tài tì bà tác Hồ ngữ,  
Phân minh oán hận khúc trung luân.

ĐỖ-PHỦ

DỊCH - NGHĨA  
QUA THÔN MINH-PHI HOÀI-CỒ.

Muôn ngàn khe suối đến Kinh-môn,  
Quê cũ Minh-Phi vẫn có thôn.  
Đài tía bước ra nơi ải bắc,  
Mỏ xanh trở lại bóng hoàng-hôn.  
Mặt xuân bức họa mơ màng nét,  
Vành ngọc đêm giăng thấp thoáng hồn.  
Muôn thuở tì bà xen giọng mán,  
Như ai như oán khúc xưa còn.

TÔ-NAM dịch



A.- TIN TRONG NU'ỚC

I— LỄ KHAI-MẠC KHÓA TU-NGHIỆP GIÁO-SƯ TRUNG-HỌC  
VỀ PHÒNG THÍ NGHIỆM NĂM 1958

Ngày 28-7-58 hồi 9 giờ, Ông Nguyễn-Đình-Thuần, Bộ Trưởng tại Phủ Tổng-Thống, Xứ Lý Thường Vụ Bộ Quốc Gia Giáo Dục trong thời gian Ông Trần-Hữu-Thế đi công cán ở ngoại quốc, đã đến trường Cao Đẳng Sư Phạm ở số 221 Đại lộ Cộng Hòa Saigon, để chủ tọa buổi lễ khai mạc khóa tu nghiệp giáo sư Trung học về Phòng Thí Nghiệm năm 1958, trước sự hiện diện của rất nhiều nhân vật Việt-Nam và ngoại quốc thuộc các giới văn hóa và khoa học.

Khóa này được mở ra cho 67 giáo sư Vật Lý Học, Hóa học và Vạn vật học thuộc các trường Trung học trên khắp lãnh thổ Việt-Nam Cộng-Hòa, và giảng dạy trong ba tuần lễ tại trường Cao Đẳng Sư Phạm, do nhiều giáo sư trường Khoa học Đại học Saigon phụ trách.

2— LỄ KHAI-MẠC KHÓA TU-NGHIỆP GIÁO-SƯ VÀ GIÁO-VIÊN PHỤ  
TRÁCH MÔN VIỆTNGỮ TRONG CÁC TRƯỜNG TU-THỰC HUỆ-KIỀU.

Ngày 9-8-1958, tại Phòng Khánh Tiết trường Quốc Gia Sư Phạm, ông

Trần-Hữu-Thế, Bộ Trưởng Quốc gia Giáo Dục đã chủ tọa buổi lễ khai mạc khóa tu nghiệp giáo sư và giáo viên phụ trách môn Việt-Ngữ trong các tư thực Huế Kiều.

Khóa tu nghiệp này là khóa đầu tiên mở tại Việt Nam, có 300 giáo sư và giáo viên nam nữ thuộc 120 trường tư thực Huế Kiều tham dự.

Trong số các nhân vật hiện diện tại buổi lễ khai giảng này, người ta nhận thấy các ông : Nguyễn Văn Vàng, Phó Đô Trưởng tại Chợ Lớn, phụ trách Huế Kiều vụ tại Tổng Thống Phủ, Trần-bá-Chức Tổng Giám đốc Trung Tiều học và Bình Dân và các thân sĩ, giáo chức Thủ đô và đại diện Huế Kiều Saigon Chợ Lớn.

Khóa tu nghiệp này đã mãn khóa ngày 18-8-58.

### 3 — LỄ KHAI GIẢNG KHÓA TU-NGHIỆP GIÁO-SƯ ANH-VĂN

Ngày 12-8-1958, Ông Trần-Hữu-Thế, Bộ Trưởng Quốc gia Giáo Dục, đã đến chủ tọa buổi lễ khai giảng khóa tu nghiệp dành riêng cho 80 giáo sư Anh văn thuộc các trường Trung học ở khắp lãnh thổ Việt-Nam Cộng-Hòa. Khóa này được mở tại trường Nữ Trung học Trưng-Vương, ở số 5 đường Nguyễn-Bình-Khiêm, Saigon.

Trong số những nhân vật tới dự buổi lễ này, người ta nhận thấy có các ông Trần-Bá-Chức, Tổng Giám Đốc Trung Tiều Học và Bình dân Giáo dục ; Raph Smuckler, Trưởng Phái đoàn Cố vấn Đại Học đường Michigan ở Việt-Nam ; Keefer và Cress, đại diện ngành Giáo dục của Cơ quan Viện trợ Kinh tế Hoa Kỳ ; Edgar Pike, đại diện Cơ quan "Asia Foundation" ; Giáo sư Izzo ; cô Mary Lou Fife, nhân viên Sở Thông tin Hoa Kỳ ở Saigon ; cùng nhiều nhân vật khác trong giới văn hóa Việt-Nam và ngoại quốc ở Thủ đô.

### 4—LỄ KHAI GIẢNG LỚP TU-NGHIỆP GIÁO-HUẤN NỮ CÔNG GIA CHÁNH

Ngày 18-8-1958, ông Trần-Hữu-Thế, Bộ Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã đến chủ tọa buổi lễ khai giảng lớp Tu nghiệp Giáo huấn nữ công gia chánh.

70 nữ giáo viên của 24 lớp nữ công gia chánh ở Thủ-đô và các tỉnh Nam phần đã theo học khóa tu nghiệp này mở tại trường Tiều học Tôn Thọ Trường (Saigon).

Tới dự buổi lễ khai giảng, người ta nhận thấy có các ông Trần-Bá-

Chức, Tổng Giám Đốc Trung Tiều học và Bình dân Giáo dục, Nguyễn-Được, Giám đốc Nha Kỹ thuật và Mỹ nghệ học vụ, Lê-văn-Đệ Giám đốc trường Cao Đẳng Mỹ thuật v.v...

### 5 — ÔNG BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐI KINH LÝ HUẾ

Ngày 21-8-1958, ông Trần-Hữu-Thế, Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục, đã đáp chuyến phi cơ thường lệ của Hãng Hàng không Việt-Nam ra kinh lý Huế trong ba ngày.

Tùy tùng ông Bộ Trưởng có các ông Nguyễn-Đình-Phú, Phó Tổng thư ký, Bác sĩ Trần-Sỹ-Đôn, Chánh sự vụ Sở Ăn uống và phiên dịch các loại sách giáo khoa tại Bộ Quốc gia Giáo dục.

Trong thời gian lưu trú ở cố đô, ông Bộ trưởng Quốc Gia Giáo Dục đi kinh lý các trường học và Viện Đại Học Huế cùng các trung tâm Văn hóa đang được cải tổ và mở mang thêm.

Ngoài ra, ông Bộ Trưởng cũng sẽ giải quyết một vài vấn đề liên quan tới ngành học chính ở Trung-phần.

### 6 — 400 HỌC SINH TRUNG-HỌC TRUNG-PHẦN VÀ NAM-PHẦN THAM-DỰ TRẠI HÈ TẠI HUẾ

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã tổ chức tại Huế một trại hè từ 30-7 đến 9-8-58, dành riêng cho 300 học-sinh Trung-học Trung-Phần và 100 học-sinh Trung-học Nam-Phần.

Trong thời gian nghỉ mát tại Huế, các học-sinh được dịp đi thăm viếng các lăng tẩm, chùa Non Nước, bãi biển Thuận An, vùng phân ranh Bến Hải, và nhiều danh lam thắng cảnh khác ở cố đô.

### 7 — NHỮNG CUỘC THĂM VIẾNG CỦA PHÁI-ĐOÀN HỌC-SINH TRƯỜNG SAINT LOUIS (THAKHET) TẠI SAIGON

Sau khi đi thăm viếng các danh lam thắng cảnh ở Huế, và các địa điểm Dinh điền ở Pleiku, phái đoàn 21 học sinh Trường Saint Louis (Thakhet) gồm 11 học sinh Ai-Lao và 10 học sinh Việt-kiều ở Ai-Lao, đã tới Saigon chiều chúa nhật 2-8-58.

Trong khi lưu trú ở Thủ đô Việt-Nam, phái đoàn đã lần lượt đi thăm viếng Trung tâm Huấn luyện Quang Trung, Cơ xưởng Hải Quân Việt-Nam, Nha

Tổng Giám Đốc Trung, Tiểu và Bình dân Giáo dục, Trường Quốc gia Sư phạm và các phó xá trong Đô Thành Saigon.

Ngày 6-8-1958 phái đoàn đáp xe lửa đi Nha Trang tham dự trại hè dành riêng cho Phái đoàn trong 2 tuần lễ.

Sau đó, phái đoàn học sinh Trường Saint Louis (Thakhet) trở về Ai-Lao.

#### 8 — LỄ PHÁT THƯỞNG CHO SÁU THỦ KHOA KỲ THI TỬ TÀI BÁN PHẦN VÀ TOÀN PHẦN

Ngày 22-8-1958, Ban Quản Trị Hội Phụ Huynh Học Sinh và Giáo sư trường Trung Học Chu văn An đã tổ chức tại rạp chiếu bóng Đại-Nam lễ phát thưởng cho sáu thủ khoa kỳ thi tú tài I và II trong toàn thể thí sinh công tư kỳ vừa qua tại Hội đồng khảo thí Saigon.

Buổi họp được đặt dưới sự chủ tọa của Ông Nguyễn-Minh-Truyết, Chánh Văn phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Đại diện Ông Bộ Trưởng.

Nhiều nhân vật trong giới văn hóa, các phụ huynh học sinh và các Hiệu Trưởng đã đến dự buổi lễ này.

#### 9 — TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ-PHẠM ĐƯỢC CẢI TỔ THÀNH TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

Ngày 21-8-58, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa đã ký sắc lệnh quy định rằng: Trường Cao Đẳng Sư Phạm, thiết lập do Nghị định số 344-VP/GD ngày 16 tháng 11 năm 1950, nay được cải tổ thành một Trường Đại Học Sư phạm đặt thuộc Viện Đại Học Saigon.

#### 10 — MẤY BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA TẠI SAIGON

— Chiều ngày 2-8-1958, Bà Shirin Fozdar, Chủ-tịch Giáo Phái Bahai ở Đông Nam Á, thăm viếng Việt-Nam, đã diễn thuyết về giáo phái Bahai tại số 14 đường Lê-văn-Duyệt Saigon.

— Ngày 4-8-1958 Bà Shirin Fozdar nói chuyện về đề tài « Phụ-nữ qua các thời đại » tại phòng Khánh Tiết Tòa Đô-Sảnh Saigon.

— Chiều ngày 14-8-1958, Hội Việt-Nam nghiên cứu Liên lạc Văn-hóa Á-châu đã tổ chức một buổi nói chuyện tại rạp Thống-Nhất, Saigon, về đề tài « Văn đề nghiên-cứu liên-lạc văn-hóa Á-châu với ý thức hệ dân-tộc ».

Trong số rất đông nhân-vật tới dự, người ta nhận thấy có nhiều vị Dân Biểu Quốc Hội và ông Nguyễn-khắc-Kham, Giám đốc Nha Văn hóa tại Bộ Quốc gia Giáo dục.

— Ngày 27-8-1958, hồi 20 giờ, Hội « Việt Mỹ » đã tổ chức một buổi diễn thuyết tại trụ sở Hội số 53-55 đường Mạc Đĩnh Chi. Diễn giả là Linh mục Vũ-Đức-Trinh, Tấn sĩ xã hội học, đã phân tách tỉ mỉ áng văn tuyệt tác « Kim Vân Kiều » của thi sĩ Nguyễn-Du.

— Theo lời mời của Đại-Tướng Lê-văn-Ty, ông Thái-văn-Kiểm, Phụ tá Giám-Đốc Nha Văn-hóa và là bản báo chủ nhiệm, đã diễn thuyết vào chiều ngày 26-8-1958, tại Công-trường bộ Tổng Tham-Mưu Quân-Đội Cộng-hòa Việt-Nam (trại Trần-hưng-Đạo) về vấn-đề « Tìm hiểu những địa danh của nước Việt-Nam tự-do » trước hai nghìn sĩ-quan, hạ sĩ-quan, binh sĩ và đã được hoan nghênh nhiệt liệt.

#### 11 — GIỚI THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa nguyệt san đã nhận được những sách báo sau đây của tác giả hoặc nhà xuất bản gửi tặng: xin trân trọng cảm tạ Quý-Vị và ân cần giới thiệu cùng bạn đọc thân mến:

— *Thăng Tiến*, tạp chí bán nguyệt-san, cơ-quan thông-tin và ngôn-luận công-giáo, do Ô. J. Phạm-văn-Thiên đứng quản-nhiệm. Báo-quán tại số 1, Công-Trường Hòa-Bình, Saigon. Mỗi số giá 5\$, nay đã xuất bản số 45 (ra ngày 1-9-1958).

— *Sinh lực* (Bộ mới) tạp chí ra hàng tháng, cơ-quan phát huy văn-hóa dân tộc, do Ô. Võ-văn-Trung đứng chủ nhiệm. Báo-quán tại số 349, đường Nguyễn-thiện-Thuật Saigon. Mỗi số giá 18\$, nay đã xuất bản số 24 (phát hành tháng 9 năm 1958).

— *Luyện thép*, tạp-chí bán nguyệt-san cơ-quan ngôn-luận công-giáo Nghệ-Tĩnh-Bình do Linh Mục Nguyễn-viết-Khai đứng chủ-nhiệm. Báo quán tại số 370, đường Lê-văn-Duyệt Saigon. Mỗi số giá 6\$ (Một năm: 120\$). Bản chí đã tiếp nhận được số 35 (ra ngày 30-7-58).

— *Câu hò quốc-sử* gồm những điệu hò vay trả và điệu hò mái nhì do

Ông Sa-Minh Tạ-Thức-Khải soạn và do hội Không-học Việt-Nam xuất bản. Sách dày 30 trang, giá 12\$.

## B. — TIN NGOÀI NƯỚC

### 1 — THAM DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ CÔNG-GIÁO Y-TẾ NHÓM HỢP Ở BRUXELLES (BỈ)

Hơn 1.000 đại biểu của 40 quốc gia trong đó có Việt Nam Cộng Hòa đã tham gia Hội nghị Quốc tế Công giáo Y tế lần đầu tiên nhóm họp tại Bruxelles, Thủ Đô nước Bỉ, từ hôm 27-7-1958.

Nhân dịp này, Đức Giáo Hoàng Pio XII đã gửi cho Hội nghị một bức thông điệp vô tuyến truyền hình.

Bác sĩ Lý Trung Dung, Dân biểu Quốc Hội, Đại Biểu Việt Nam Cộng Hòa, đã được bầu giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Khoa học của Hội nghị.

### 2 — THAM-DỰ HỘI CHỢ TRIỀN-LÂM Ở HOKKAIDO (NHẬT-BỜN)

Một Hội-Chợ Triền Lâm được tổ chức tại hai thành phố Sapporo và Otaru, thuộc đảo Hokkaido (Nhật-Bờn) từ 5-7-1958 đến 11-8-1958.

Mặc dầu không tham dự Hội chợ này, Chánh-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa cũng đã gửi sang Tòa Đại-Sứ Việt-Nam ở Đông-Kinh lối 150 tài liệu và hình ảnh về nền Kinh-tế, Văn-hóa và các danh lam thắng cảnh của xứ sở để Tòa-Đại-Sứ chọn lọc lại và sau đó chuyển đạt tới Ủy-ban Tổ-chức Hội-chợ để trưng bày.

### 3 — THAM-DỰ HỘI NGHIÊN-CỨU VIỆC CẢI-TỒ NGÀNH GIÁO-DỤC

Ngày 22-8-1958, Ông Nguyễn-duy-Toàn, chuyên viên Kỹ Thuật học vụ tại Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã đáp chuyến phi cơ thường lệ của Hãng Hàng Không Việt-Nam để đi Vọng-Các, trên đường sang Ấn-Độ tham dự Hội-nghị Địa phương Nghiên-Cứu việc cải tổ ngành Giáo-dục, với tư cách là đại-diện Việt-Nam Cộng-Hòa.

Hội nghị nói trên nhóm họp tại Tân-Đề-Li từ 25-8-58 đến 6-9-1958.

### 4 — THAM-DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ VỀ BẢO-VỆ XÃ-HỘI TẠI THỤY-ĐIỀN

Ngày 25-8-58, một Hội nghị Quốc tế về Bảo Vệ Xã Hội đã được tổ chức tại Stockholm (Thụy Điển).

Việt Nam Cộng Hòa đã được mời tham dự Hội Nghị Quốc tế này và đây cũng là một trong những cử chỉ thân hữu đầu tiên của Thụy Điển, một nước mới chính thức công nhận Việt Nam Cộng Hòa trong những ngày vừa qua.

Ông Nguyễn-Lương, Chương Lý, Tổng Giám Đốc Xã Hội tại Phủ Tổng Thống đại diện cho Việt Nam tại Hội nghị nói trên.

### 5 — MỘT SINH VIÊN VIỆT-KIỀU ĐAU ĐẦU KỶ THI TỐT NGHIỆP KHOA-HỌC KỸ THUẬT CAO SU Ở PHÁP

Kỳ thi tốt nghiệp Khoa Kỹ thuật Học Viện Cao-su ở Pháp mở hôm 25-7-58 vừa qua.

Trong số các thí sinh trúng tuyển người ta nhận thấy có 2 Sinh viên Việt-Kiều là các ông Nguyễn-Di và Lê-quang-Mai.

Cả hai ông đã trình bày các luận án rất xuất sắc về kỹ nghệ Cao-su.

Ông Nguyễn-Di đã đậu đầu kỳ thi nói trên với ưu hạng.

Đó là một vinh dự cho giới Sinh viên Việt-Nam vì người ta từng được biết rằng các kỳ thi tốt nghiệp Học-viện Cao-su ở Pháp rất khó và đòi hỏi ở sinh viên những kiến thức chuyên môn thật vững chắc.

### 6 — THAM DỰ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ ĐỊA HÌNH HỌC HỢP TẠI HÒA-LAN

Một Hội nghị Quốc tế địa hình học họp tại Scheveningen và Delft (Hòa-Lan) từ 27-8 đến 4-9-58.

Ông Nguyễn-xuân-Khương, Kỹ sư Trắc địa đại diện cho Việt-Nam tại Hội nghị Kỹ thuật Quốc tế này.

### 7 — THAM-DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ VỀ CÔNG-DỤNG HÒA-BÌNH CỦA NGUYÊN-TỬ-NĂNG HỢP Ở GENÈVE

Hội-nghị Quốc-tế kỳ thứ hai về Công dụng hòa bình của Nguyên-tử-năng, do Liên-Hiệp-Quốc tổ chức, nhóm họp tại Genève (Thụy sĩ) từ 1 đến 13-9-1958.

Việt-Nam Cộng-Hòa tham dự Hội-nghị này với một phái đoàn thành phần như sau:

— Giáo-sư Bửu-Hội, Trưởng Phái Đoàn.

— Bác-sĩ Nguyễn-đạt-Xương, nhân viên.

文化月刊

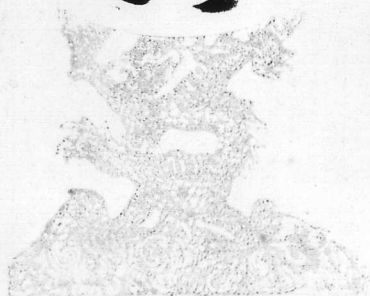


GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

1 số . . . . . 24

1 năm (10 số) . . . . . 240

文化月刊



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC:

1 số . . . . . 248  
1 năm (10 số) . . . . . 2408